

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (266)

(I - II)

1993

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ

- Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG

- Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM

- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

- Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG

- Giáo sư sử học

VĂN TẠO

- Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH

- Phó Giáo sư sử học

*Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1992.*

VỀ CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng cần phải được đi sâu nghiên cứu, đánh giá một cách khách quan và toàn diện. Nhân dịp kỷ

niệm lần thứ 25 cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (30-1-1968 - 30-1-1993), chúng tôi muốn bàn thêm về sự kiện lịch sử quan trọng này.

I - THẮNG LỢI TO LỚN VÀ TOÀN DIỆN

Từ giữa năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân chống miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào ưu thế về quân sự, với trên một triệu quân và vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, đế quốc Mỹ đã mở liên hai cuộc “phản công chiến lược mùa khô” 1965-1966 và 1966-1967 nhằm mục tiêu chủ yếu là “tìm diệt quân chủ lực” của ta, hòng đánh bại cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta ở miền Nam. Nhưng kết cục, đế quốc Mỹ đã bị thất bại thảm hại.

Thất bại trong hai mùa khô, đặc biệt trong mùa khô 1966-1967, đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển sang thực hiện “chiến lược hai gọng kìm” nhằm “vừa tìm diệt vừa bình định” để đề phòng ta đánh lớn ngay trong mùa mưa 1967. “Đó là sự chuyển hướng từ thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược; đó cũng là một bước thụt lùi về chiến lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam” (1).

Trên miền Bắc, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ cũng bị thất bại to lớn. Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-4-1968), quân và dân ta ở miền Bắc đã bắn rơi 3243 máy bay phản lực Mỹ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ.

Thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước và thất bại to lớn của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã tác động toàn diện đến nước Mỹ, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 15-4-1967, từ 30.000 đến 40.000 người Mỹ, có các cựu binh Mỹ từ Việt Nam trở về, đã biểu tình tại Oa-sinh-tơn chống chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tiếp theo là hàng trăm cuộc biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam lan rộng trên toàn nước Mỹ (2).

Có thể nói, từ sau chiến thắng mùa khô lần thứ hai 1966-1967, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đứng trước những triển vọng to lớn. Tháng 6-1967, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, nhận định: địch đã thất bại một bước rất cơ bản trong cuộc “chiến tranh cục bộ”, đang lúng túng bị động cả về chiến lược, chiến dịch; khả năng tăng quân Mỹ hơn nữa không có nhiều. Còn về ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ: cả về thế và lực đã có nhiều tiến bộ (3). Do đó, nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến, lui đều khó và nhân lúc nước Mỹ bầu cử tổng thống mới, ta cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, giành thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

Theo tinh thần trên của Ban Chấp hành Trung ương, tháng 12-1967, Bộ Chính trị đã họp. Sau khi phân tích, đánh giá âm

mưu cơ bản và thất bại của địch trong thời gian qua, khả năng của chúng sắp tới; đánh giá những mặt mạnh và những mặt yếu của ta, Bộ Chính trị kết luận: “Điểm cơ bản của tình hình vẫn là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình ấy cho phép ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tiến công và nổi dậy giành thắng lợi quyết định” (4).

Từ kết luận trên đây, Bộ Chính trị xác định: “Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta trong thời kỳ mới là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định” (5). Bộ Chính trị cũng đã đề ra yêu cầu, mục tiêu cần đạt tới trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa (6):

- Tiêu diệt và làm tan rã tuyệt đại bộ phận quân ngụy, đánh đổ ngụy quyền các cấp, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mỹ, làm cho quân Mỹ không thực hiện được các nhiệm vụ chính trị và quân sự của chúng ở Việt Nam.

- Trên cơ sở đó, đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải chịu thua ở miền Nam, chấm dứt mọi hành động chiến tranh đối với miền Bắc, còn ta thì bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đạt được những mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà.

Tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện ý chí xâm lược của địch chưa bị đánh bại, lực lượng quân sự của chúng còn đông, tiềm lực kinh tế, quân sự của chúng còn mạnh, nên Bộ Chính trị chỉ rõ rằng: “Cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa sắp tới sẽ là một giai đoạn, một qua trình tiến công chiến lược rất mạnh mẽ và phức tạp, kết hợp tiến công quân sự

với tiến công chính trị, thực hành ba mũi giáp công trên cả ba vùng chiến lược và phối hợp với tiến công ngoại giao” (7).

Bộ Chính trị dự kiến tình hình sẽ phát triển theo ba khả năng sau đây (8):

- Khả năng thứ nhất là ta giành thắng lợi to lớn ở các chiến trường quan trọng, những cuộc công kích và khởi nghĩa của ta cuối cùng thành công ở các thành thị lớn và ta lần lượt đập tan được những cuộc phản kích của địch, làm cho địch thất bại đến mức không thể gượng lại được nữa, dè dặt ý chí xâm lược của địch, bắt chúng phải chịu thua, phải thương lượng, đi đến kết thúc chiến tranh theo những mục tiêu và yêu cầu của ta.

- Khả năng thứ hai là tuy ta giành được những thắng lợi quan trọng ở nhiều nơi, nhưng địch cố gắng tập trung và tăng viện thêm lực lượng từ ngoài vào, giành lại và giữ vững được những vị trí quan trọng, ổn định được các thành thị lớn, nhất là “đô thành”, và dựa vào các căn cứ lớn để tiếp tục chiến đấu với ta.

- Khả năng thứ ba là Mỹ động viên và tăng viện thêm nhiều lực lượng, mở rộng “chiến tranh cục bộ” ra miền Bắc Việt Nam, sang Campuchia và Lào, hòng xoay chuyển cục diện chiến tranh và gỡ thế thua của chúng.

Bộ Chính trị yêu cầu toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phải nỗ lực phi thường để “giành cho kỳ được thắng lợi cao nhất theo khả năng thứ nhất”; sẵn sàng đối phó với khả năng thứ hai; khả năng thứ ba tuy rất ít nhưng cũng phải luôn luôn chủ động đề phòng.

Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 12-1967) được Hội nghị lần thứ 14 (tháng 1-1968) của Ban chấp hành Trung ương thông qua, là một văn kiện chỉ đạo chiến lược quan trọng nhằm chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sang một giai đoạn mới, giai đoạn giành thắng lợi quyết định mở đầu bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) đã diễn ra thành

nhieu đợt.

Đợt thứ nhất, diễn ra từ đêm 30, rạng ngày 31-1 đến ngày 31-3-1968. Trong đợt này, ta đã tiến công 4 trên 6 thành phố, 37 trên 44 thị xã và hàng trăm quận lỵ, thị trấn; làm chủ nhiều nơi trong nhiều ngày, nhiều giờ. Ở Huế, ta đã làm chủ thành phố trong 25 ngày, tổ chức đánh hàng trăm trận phản kích của địch. Ta đã tiến công và đánh trúng 4 bộ tư lệnh quân đoàn, 8 trong số 11 bộ tư lệnh sư đoàn ngụy, 2 bộ tư lệnh biệt khu, 2 bộ tư lệnh dã chiến Mỹ, 30 sân bay bao gồm 11 trong số 14 sân bay lớn nhất của Mỹ ở miền Nam (9). Ta cũng tiến công hầu hết các hệ thống giao thông thủy, bộ, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch.

Tính chung, trong đợt thứ nhất, chỉ kể từ ngày 31-1 đến 20-3-1968, ta đã tiêu diệt 147.000 tên địch (có 43.000 tên Mỹ), làm đảo ngũ, rã ngũ 20.000 quân ngụy, bắn rơi và phá hủy 2370 máy bay, phá hủy 1700 xe tăng và xe bọc thép, 350 pháo, 230 tàu, xuồng và 1.368.000 tấn vật tư chiến tranh, bằng 34% tổng số dự trữ của địch ở miền Nam. Ngoài ra, ta còn bức rút, bức hàng trên 700 đồn bốt, giải phóng thêm 1000 thôn ấp và 1.200.000 dân (10).

Cùng với thắng lợi to lớn, liên tiếp trong 3 năm (1965-1968) của quân và dân ta ở trên cả hai miền đất nước, cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân đã giáng một đòn choáng váng vào bọn cầm đầu Nhà Trắng, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào nhân dân chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ và làm tăng thêm sự chia rẽ trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ. Nhiều nghị sĩ Mỹ lên tiếng đòi xét lại chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

Tình hình trên đã buộc tổng thống Giôn-xơn và bọn cầm đầu Nhà Trắng phải lựa chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, hoặc xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương? Giôn-xơn và bọn cầm đầu Nhà Trắng đã chọn giải pháp thứ hai. Ngày 1-3-1968, Giôn-xơn cho Mắc Na-ma-ra thôi giữ chức Bộ trưởng quốc phòng, cử

Clip - phớt thay thế. Ngày 9-3-1968, Giôn-xơn cách chức Oết - mô-len chỉ huy quân Mỹ ở Việt Nam, đưa A-Bram lên thay. Ngày 25-3-1968, Giôn-xơn họp nhóm cố vấn cao cấp chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt Nam và đi đến một số quyết định: ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra; bỏ chiến lược "tìm và diệt", thay bằng chiến lược "quét và giữ", từng bước phi Mỹ hóa chiến tranh, dần dần chấm dứt dính líu trên bộ của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 31-3-1968, tổng thống Giôn-xơn chính thức thông báo ngừng mọi hành động không quân, hải quân chống nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa từ vĩ tuyến 20 trở ra; đồng ý với chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa bước vào đàm phán; đồng thời tuyên bố rút lui ứng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ thứ hai. Nói một cách khác, bản thông báo này của Giôn-xơn là sự thừa nhận chính thức sự thất bại của chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, là cái mốc đánh dấu bước xuống thang chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ. Trong năm 1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy còn diễn ra hai đợt nữa.

Đợt thứ hai, bắt đầu từ ngày 4-5-1968 và kéo dài hết tháng 6-1968. Mục tiêu của ta trong đợt hai này là: vây hãm Khe Sanh, kim giữ và diệt địch ở chiến trường đường 9, Trị Thiên, Tây Nguyên. Sài Gòn - Gia Định là trọng điểm của tổng tiến công và nổi dậy; điểm tiến công quan trọng là Huế, Đà Nẵng. Trong đợt hai này, mặc dầu địch đã chuẩn bị trước (tập trung 2/3 lực lượng Mỹ và toàn bộ lực lượng tổng dự bị về cố giữ các thành phố lớn, nhất là xung quanh Sài Gòn), ta vẫn cùng một lúc tiến công vào 30 thành phố, thị xã, 58 thị trấn, quận lỵ, 12 chi khu quân sự, 10 bộ tư lệnh quân đoàn, sư đoàn, 11 sở chỉ huy lữ đoàn, trung đoàn Mỹ, Ngụy, 30 sân bay, 20 căn cứ hành quân và trung tâm huấn luyện. Tuy cuộc tổng tiến công và nổi dậy đợt hai chưa đạt được yêu cầu của ta đề ra về chính trị, quân sự, nhưng ta cũng đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Tính riêng trong tháng

5-1968, quân và dân ta ở miền Nam đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 72.000 tên địch (có 32.000 tên Mỹ và chư hầu), bắn rơi và phá hủy hơn 1000 máy bay, bắn cháy 2100 xe quân sự, hơn 120 tàu chiến của địch.

Đợt thứ ba, diễn ra từ ngày 17-8 đến ngày 30-9-1968. Trong đợt thứ ba này, Bộ Chính trị vẫn khẳng định đòn chính của tổng tiến công và nổi dậy phải nhằm vào các thành phố lớn, mặt trận nông thôn là quan trọng; chiến trường trọng điểm là Sài Gòn - Gia Định và miền Đông Nam Bộ. Mặc dầu có nhiều khó khăn, hạn chế, đợt thứ ba tổng tiến công và nổi dậy vẫn thực hiện được sự phối hợp chiến trường toàn miền. Đêm 17-8-1968, quân và dân miền Nam đã đồng loạt tiến công vào 27 thành phố, thị xã, gần 100 thị trấn, quận lỵ và chỉ khu quân sự, 47 sân bay, 3 kho lớn, 6 bộ tư lệnh sư đoàn. Cuộc tiến công chủ yếu diễn ra ở vòng ngoài, các trận tiến công vào đô thị, thị trấn, thành phố chủ yếu bằng pháo binh, tập kích đặc công, biệt động. Lực lượng ta không đánh được vào mục tiêu trọng điểm Sài Gòn - Gia Định, đã phải chuyển hướng tiến công sang phía Tây Ninh.

Các cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong đợt 2 và đợt 3, tuy có những hạn chế, thiếu sót và vẫn chưa đạt được yêu cầu cơ bản mà Ban chấp hành Trung ương Đảng đề ra (sẽ nói ở phần dưới) nhưng cũng đã diệt được nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, giành thắng lợi lớn, buộc đế quốc Mỹ phải tiếp tục xuống thang chiến tranh. Ngày 13-5-1968, Mỹ cử phái đoàn do Hariman cầm đầu tham dự cuộc

đàm phán chính thức với chính phủ ta ở Pa-ri. Ngày 1-11-1968, tổng thống Giôn-xơn tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá miền Bắc nước ta. Ngày 13-11-1968, Bộ ngoại giao Mỹ ra tuyên bố chấp nhận Hội nghị 4 bên ở Pa-ri, thừa nhận sự có mặt của đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại hội nghị đó.

Rõ ràng, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) là rất to lớn và toàn diện.

Tính chung, qua 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy (từ 30-1 đến cuối tháng 9-1968), quân và dân ta ở miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 630.000 tên địch, tiêu diệt và đánh thiệt hại 1 lữ đoàn, 7 trung đoàn, chiến đoàn, tiểu đoàn bộ binh, 18 chi đoàn thiết giáp; phá hủy, phá hỏng 13000 xe quân sự, 1000 tàu, xưởng chiến đấu, 700 kho đạn, 100 khẩu pháo các loại; phá sập 700 cầu cống; diệt, bức hàng, bức rút 1500 đồn bốt và chỉ khu (11). Đánh giá tổng quát về thắng lợi to lớn của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân, báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ IV của Đảng đã viết: "Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân nhằm giáng một đòn quyết định vào ý chí xâm lược của giặc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo, bất ngờ đó đã đảo lộn chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và chấp nhận ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri (12).

II- VỀ HẠN CHẾ, THIẾU SÓT

Thắng lợi to lớn và toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân không tách rời khỏi sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Thực hành đòn quyết chiến chiến lược Tết Mậu Thân để giành những thắng lợi quyết định ngay trong lúc đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh đến mức cao nhất và địch còn trên một triệu quân,

là chủ trương chiến lược đúng đắn, sáng tạo và táo bạo của Đảng ta. Và, như trên đã trình bày, thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân là to lớn và rất oanh liệt.

Tuy vậy, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đó, chúng ta cũng đã bị tổn thất nặng nề. Trong đợt I, sau ngày

2-2-1968, lực lượng ta đánh vào các thành phố, thị xã bị tổn thất nặng: lực lượng đặc công, biệt động bị tiêu hao 80%, lực lượng cán bộ, cơ sở nội thành bị bộc lộ và tổn thất nặng. Tính chung, ta đã có 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang giải phóng hy sinh và bị thương (13).

Cùng với những khó khăn, tổn thất, hy sinh khó tránh khỏi trong một cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa dài ngày, hết đợt này đến đợt khác, Đảng ta cũng đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện đường lối:

1- Ta tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa trong điều kiện lực lượng quân sự, bộ máy kìm kẹp của địch ở các thành thị hầu như còn nguyên vẹn; địch còn trên một triệu quân với đầy đủ vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại; ý chí và mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ chưa bị đánh bại; quân chúng ở các đô thị chưa được chuẩn bị tốt để sẵn sàng nổi dậy. Còn đối với Đảng ta, vấn đề tổng khởi nghĩa trong chiến tranh, dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa ở các thành thị như thế nào cũng đều là những vấn đề còn rất mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn. Trong điều kiện đó mà tiến hành cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa thì khó tránh khỏi những khó khăn, vấp vấp, tổn thất, sai lầm.

2- Chúng ta đã chủ quan trong đánh giá tình hình, đánh giá khả năng chống đỡ của Mỹ - Ngụy quá thấp, đánh giá sức tiến công của ta và đặc biệt là sự nổi dậy của quần chúng là quá lớn, nên đã đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mặc dầu Đảng ta có dự kiến 3 khả năng (14). Do đó, qua cả 3 đợt tổng tiến công và nổi dậy, tuy giành được thắng lợi lớn nhưng chúng ta đều chưa đạt được yêu cầu, mục tiêu đề ra. Chủ trương dùng tổng công kích để thúc đẩy tổng khởi nghĩa nói chung không thực hiện được. Phong trào nổi dậy của quần chúng ngày càng yếu (từ đợt 2, nhất là đợt 3, không có phong trào nổi dậy của quần chúng).

3- Chẳng những chủ quan trong đánh giá tình hình đề ra yêu cầu, mục tiêu quá cao, mà trong chỉ đạo thực hiện chiến lược, chúng ta cũng phạm những thiếu sót không nhỏ. Sau đợt tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, tình hình đã thay đổi: yếu tố bất ngờ có ý nghĩa chiến lược để đồng loạt dùng lực lượng tinh nhuệ, bộ đội chủ lực kết hợp với bên trong nổi dậy, bên ngoài đánh vào các đô thị không còn nữa. Địch đã dồn lực lượng về phòng giữ đô thị và các vùng chiến lược quan trọng, dùng quân đội, cảnh sát tăng cường kìm kẹp, khống chế quần chúng. Trước sự đàn áp, khủng bố của địch, tổ chức cách mạng ở nhiều nơi đã bị phá vỡ, tinh thần đấu tranh cách mạng của quần chúng cơ bản có phần giảm sút, không thể phát động khởi nghĩa được nữa. Đáng lẽ ngay lúc đó, chúng ta phải kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm, đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời. Nhưng đáng tiếc là khi đó, chúng ta vẫn quá say sưa với những thắng lợi, không thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn của ta; không đánh giá hết âm mưu của địch trong kế hoạch bình định nông thôn; vẫn cho rằng: "tổng công kích, tổng khởi nghĩa là một quá trình tiến công chiến lược quyết liệt và phức tạp để giành thắng lợi quyết định" (15) và "ta đang ở thế thắng, thế mạnh và có đủ lực lượng để thực hiện quyết tâm đánh thắng Mỹ trong bất cứ tình huống chiến tranh nào" (16). Xuất phát từ nhận thức đó, ngay sau đợt tổng tiến công và nổi dậy lần thứ nhất, Bộ Chính trị tiếp tục mở hai đợt tổng tiến công và nổi dậy nữa trong năm 1968 và đợt Xuân Hè, Thu Đông năm 1969. Do mở liên tục các đợt tổng tiến công và nổi dậy, dốc sức tiến công liên tiếp, hết sức, hết đà, nên hiệu quả của tiến công ngày càng kém và khó khăn, tổn thất của ta càng lớn hơn. Sau 3 đợt cao điểm của tổng tiến công và nổi dậy, "lực lượng ta bị hao mòn, ta không những không giữ được vùng giải phóng mới mở ra sau Mậu Thân, mà vùng cũ của ta lại bị thu hẹp, đặc biệt là ở chiến trường Nam Bộ, địch đã thu được những kết quả quan trọng trong việc bình định vùng đồng bằng

đồng dân, làm cho phong trào cách mạng ở đồng bằng bị thất thế, bộ đội phải di chuyển ra vùng biên giới, thế tiến công của ta yếu đi" (17). Chỉ tính từ tháng 11-1968 đến hết tháng 1-1969, địch đã giành lại 1159 trong số 1200 ấp ta vừa mới giải phóng ở đồng bằng Nam Bộ, ở các vùng ven đô Sài Gòn, ở Liên khu 5, Trị Thiên. Ở đô thị và các vùng trọng điểm, số ấp địch bình định được tăng từ 3500 năm 1968 lên 5800 ấp năm 1969.

4- Chọn hướng đô thị để đánh đòn quyết định lúc đầu là đúng nhưng lại không thực hiện đầy đủ phương châm 3 vùng chiến lược, dồn hết sức hết đợt này đến đợt khác đánh vào các đô thị, để hờ nông thôn, là một thiếu sót trong chỉ đạo. Trong đợt hai và đợt ba, khi địch đã tăng cường lực lượng phòng giữ các đô thị nhưng hướng tiến công của ta vẫn chủ yếu nhằm vào các thành phố, thị xã. Do đó, chẳng những chúng ta không thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, mà thương vong lại càng tăng lên. Mặt khác, lợi dụng khi ta tập trung tiến công vào đô thị, để hờ nông thôn, địch dốc sức tiến hành chương trình bình định, phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, gây cho ta nhiều khó khăn và tổn thất. Thế và lực của ta sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân bị giảm sút: vùng giải phóng, vùng làm chủ của ta tiếp tục bị thu hẹp; cơ sở cách mạng bị tổn thất; lực lượng vũ trang bị tiêu hao và phải lui dần lên vùng rừng núi; thế trận chiến

tranh nhân dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Điều đáng nhấn mạnh là, cùng với các vùng giải phóng, vùng làm chủ của ta bị địch chiếm lại phần lớn, lực lượng vũ trang của ta cũng bị giảm sút nghiêm trọng. Ở Vĩnh Long, du kích, xã ấp chỉ còn hơn 200 người. Lực lượng du kích ở các phân khu của Đặc khu Sài Gòn chỉ còn 1/3, các tiểu đoàn bộ đội tập trung của tỉnh còn lại hơn 100 người. Ở quân khu 8, từ 2 trung đoàn chủ lực giảm xuống còn 1 trung đoàn; ở quân khu 9 từ 3 trung đoàn chủ lực giảm xuống còn 1 trung đoàn và 1 tiểu đoàn. Các sư đoàn 5, 7, 9 chủ lực miền Nam do mất bàn đạp và chỗ đứng chân ở đồng bằng bị đẩy lên vùng biên giới Campuchia.

✱

✱ ✱

Mặc dầu trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968), chúng ta đã phạm một số thiếu sót, sai lầm trong đánh giá tình hình và chỉ đạo thực hiện chiến lược, gây nên những khó khăn, tổn thất cho cách mạng miền Nam, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận được những thắng lợi to lớn, toàn diện của cuộc tổng tiến công và nổi dậy đó. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân mãi mãi giữ một vị trí rất to lớn và oanh liệt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Tháng 1-1993

CHÚ THÍCH

(1) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước, tập II (1963-1970), Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, trang 62.

2) Bộ Quốc Phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Lịch sử Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập I, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1990, trang 279.

3) Cho đến trước ngày tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, lực lượng chủ lực Quân giải phóng có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập. Lực lượng vũ trang địa phương có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập. Dân quân tự vệ có 30 vạn. Lực lượng của ta đã triển khai ở các vị trí chiến lược quan trọng nhất - nhất là vùng ven các thành phố lớn, sẵn sàng hành động.

4) (5) (6) (7): Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước - Tài liệu đã dẫn, tr. 69, 70, 71.

8) Dẫn ở trên, trang 75-76.

9) Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tập I, sách đã dẫn, trang 295.

10) Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, trang 414.

11) (13) Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Tập I, sách đã dẫn, tr. 311.

12) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1977, trang 17.

14) Xem: Nghị quyết Bộ chính trị tháng 12-1967 (đã trình bày ở phần I).

15) (16). Xem: Nghị quyết Bộ chính trị tháng 8-1968 (trong cuốn Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước" - Tài liệu đã dẫn, trang 98, 104, 17) Báo cáo của Bộ chính trị tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 21 (7/1973).

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA HUỖNH THỨC KHÁNG

NGUYỄN THÀNH

Theo chúng tôi, trong cuộc đời của Huỳnh Thức Kháng có ba thời điểm đáng chú ý sau đây:

1. Hoạt động duy tân và đi đây ở Côn Đảo (1905-1921).

2. Từ khi vào Viện Dân biểu Trung Kỳ đến năm 1945.

3. Tham gia Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946 - 1947).

I

Huỳnh Thức Kháng còn có tên là Huỳnh Hanh, sinh năm 1876 tại làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam cũ, trong một gia đình nhà Nho nghèo. Lớn lên, Huỳnh Hanh đi học, trong khi tiếng súng khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta không ngừng nổ ra trong cả nước. Những cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh miền Trung, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa do Trần Văn Dự và Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo ở tỉnh Quảng Nam năm 1886 đã ảnh hưởng nhiều đến Huỳnh Hanh.

Với kiến thức học vấn ngày càng sâu rộng, Huỳnh Thức Kháng (tức Huỳnh Hanh) đã mở được tầm mắt nhìn thời cuộc của mình ra ngoài biên giới, qua các sự kiện Mậu Tuất chính biến (1898) và Canh Tý liên binh (1900). Những tác phẩm của các lãnh tụ Duy tân ở Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cùng với những cuốn sách của các nhà tư tưởng dân chủ Pháp như Môngtexkiơ, Vonte, Rút-xô được đưa vào VN qua các nhân sĩ như Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ, và qua người Hoa ở VN, đến với giới trí thức nho học ở nước ta lúc ấy, trong đó có Huỳnh Thức Kháng, đã cảnh tỉnh họ rất nhiều.

Từ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất. Chúng vơ vét nguyên liệu, thuê nhân công rẻ mạt, tiêu

thụ hàng hóa với những ưu đãi đặc biệt và thuế quan, đặt ra thuế đinh, thuế điền và nhiều thứ thuế gián thu khác ngày càng nặng nề. Chúng còn xây dựng một thiết chế chính trị khá hoàn bị để củng cố quyền độc chiếm Đông Dương. Do đó bộ mặt của xã hội VN bắt đầu biến đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế; những giai cấp xã hội mới cũng bắt đầu xuất hiện; tư tưởng, văn hóa, khoa học kỹ thuật đã có những yếu tố mới thâm nhập vào nước ta, nhất là ở thành thị.

Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, Huỳnh Thức Kháng không chịu ra làm quan, khiến cho Khâm sứ Pháp và Triều đình Huế rất khó chịu về thái độ ngang ngược này của ông. Trong lúc đó thì Điều trần của Nguyễn Trường Tộ, "Thời vụ sách" và "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch, tinh thần dân tộc sôi nổi truyền từ tác phẩm đến con người của Phan Bội Châu, cùng với những cuốn sách "Mậu Tuất chính biến", "Trung Quốc hồn", "Nhật Bản duy tân kháng khái sử", "Nhật Bản tam thập niên duy tân sử", "Thái Tây tân sử", "Tân Dân tưng báo" đã tác động vào Huỳnh Thức Kháng và các bậc khoa bảng có chí khí, tâm huyết đương thời, làm xuất hiện tư tưởng vận động dân chủ trong bộ phận nho sĩ này. Cũng trong thời điểm ấy, ở miền Trung có hai tư tưởng chính trị căn bản khác nhau tồn tại:

1. Xuất dương học tập và tranh thủ ngoại viện để giải phóng đất nước bằng võ

lực do Phan Bội Châu làm đại biểu.

2. Cải cách dân chủ ôn hòa, “bất bạo động” và “bất vọng ngoại” do Phan Châu Trinh làm đại biểu.

Trước tình hình đó, Huỳnh Thúc Kháng có nhiều suy nghĩ riêng : ông muốn mở đường phục hưng dân tộc bằng khai thông dân trí, cổ động tân học, đả phá khoa cử, kêu gọi thương gia, thân hào thành lập hội Thương, hội Công, hội Nông, mặc Âu phục, cắt tóc ngắn...

Công việc được tiến triển tốt, đạt những thành công đáng phấn khởi bước đầu, tuy gặp không ít khó khăn do sức thủ cựu cản trở. Một hệ quả tất yếu sinh ra từ cuộc vận động duy tân này mà những người chủ trương nó không hề dự kiến được là nó đã trở thành một sự kiện như là ngẫu nhiên, bất ngờ; đúng như nhà sử học Trần Huy Liệu viết : “Tất cả mọi khẩu hiệu cổ động đều đi đến chỗ đề cao lòng yêu nước, kết đoàn vươn lên một thế giới mới. Những quan niệm này khi nó còn nằm ở trong đầu óc một số sĩ phu thì cố nhiên là hiền lành, êm ả, không bạo động ; khi nó vào với các nhà công thương ở thành thị thì nó hiện ra một mộng đẹp của xã hội tư sản đương lên, nhưng tới khi nó vào với nông dân, những người đương bị khốn khổ vì sưu cao, thuế nặng, vì đi phu, đi lính, vì quan lại, hào lý xách nhiễu, vì lệ làng, phép nước trói buộc nặng nề thì nó không còn ngoan ngoãn, thùy mị nữa, nó phải được phát tiết những cảm hờn đương nung nấu, nó phải lồng lên, vùng dậy tìm một lối thoát!” (1).

Phong trào chống đi phu, chống nộp thuế năm 1908 dấy lên từ Quảng Nam đã nhanh chóng lan ra các tỉnh miền Trung. Ngày 24 - 5 - 1908, nhà cầm quyền đã ra lệnh bắt Huỳnh Thúc Kháng và các sĩ phu có tên tuổi trong cuộc vận động Duy tân này. Huỳnh Thúc Kháng bị giam ở Hội An, đến ngày 28-8-1908 ông bị đưa xuống tàu đi đày Côn Đảo, lãnh án “ngộ xá bất nguyên”, vì tội “thông đồng với người bội quốc” (chỉ Phan Bội Châu), đề xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương, lập hội.

Trong mười ba năm bị tù đày ở Côn Đảo, Huỳnh Thúc Kháng cùng các bạn tù chính trị của ông đã phải lao động khổ sai, không những cực nhọc mà nhiều khi còn nguy hiểm tới tính mạng nữa. Tuy vậy những người yêu nước này vẫn giữ trọn niềm lạc quan, kiên cường, bất khuất, tranh thủ học tập (Huỳnh Thúc Kháng bắt đầu học tiếng Pháp từ khi ra đảo), sáng tác, ngâm vịnh thơ phú, bàn quốc sự và những vấn đề quốc tế quan trọng khác. Côn Đảo tuy không hoàn toàn bị cách biệt với đất liền, nhưng ở đó lại không có sách nghiên cứu về các vấn đề chính trị, thông tin thời sự vừa chậm, vừa một chiều, vì bị cơ quan an ninh Pháp kiểm soát rất chặt chẽ, lại rất nghèo nàn ; đó là những hạn chế và những nhược điểm khách quan của nhà tù Côn Đảo lúc ấy. Chúng ta đều biết trong thời gian Huỳnh Thúc Kháng bị tù ở Côn Đảo (1908 - 1921), trên thế giới đã có bao nhiêu sự biến như Cách mạng Tân Hợi, Trung Quốc (1911); Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918); Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi (1917); Ngũ Tứ vận động (1919) và những nhân tố mới của phong trào cách mạng Trung Quốc xuất hiện v.v... Trong khi đó thì VN cũng bị lôi cuốn vào cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc Pháp giành thắng lợi; những hoạt động chống Pháp của nhân dân VN tiếp tục nổ ra ở nơi này, nơi khác; đáng chú ý là sự kiện Phan Bội Châu và những người VN yêu nước lưu vong bị Nhật trục xuất đang hoạt động trên đất Trung Quốc; âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân bị thất bại (1916); binh biến ở Thái Nguyên bị đàn áp đẫm máu (1917); Nguyễn Ái Quốc tham gia Đảng Xã hội Pháp, dự Đại hội lần thứ mười tám của Đảng, bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba, gần cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của VN với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, với trào lưu giành độc lập của các dân tộc bị áp bức theo xu hướng cách mạng vô sản. Nhưng tất cả các sự kiện trọng đại trên đây được truyền đến Côn Đảo rất mờ nhạt và bị xuyên tạc ít nhiều. Phải nói rằng về mặt chủ quan, các

nho sĩ VN lúc đó vẫn tư duy theo lối cũ, thiếu khả năng phân tích và tổng hợp dựa trên một nhận thức luận khoa học để thấy rõ bản chất của các vấn đề, quy luật và xu hướng vận động của tình hình khách quan. Do đó trong thời gian bị giam giữ ở Côn

Đảo, các nho sĩ ở đây chỉ biết rèn luyện chí khí, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và căm thù địch, nhưng không đủ sức vượt ra khỏi nhận thức cũ về tư tưởng, chính trị như trước khi vào tù.

II

Năm 1921 ra tù, Huỳnh Thúc Kháng vẫn bị quản thúc ở quê nhà. Thời gian Pháp đã mua chuộc ông, khôi phục hàm Tiến sĩ Hàn lâm viện biên tu cho ông, mời ông ra làm quan với tiền lương 60đ/tháng, nhưng ông một mực từ chối, ở lại quê nhà đọc sách, làm thuốc.

Ngày 24/2/1926, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi Phòng Tư vấn thành Viện Dân biểu Trung Kỳ và tổ chức tuyển cử Dân biểu. Huỳnh Thúc Kháng nhận thấy đây là một cơ hội thuận lợi, không lẽ bỏ qua, nên ông đưa đơn xin ứng cử ở ba hạt của tỉnh Quảng Nam cũ là Tam Kỳ, Thanh Bình và Tiên Phước. Mặc dù những quy định của chính quyền đương thời về tiêu chuẩn cho cử tri rất hạn chế, nhằm thu hẹp đối tượng đi bầu có lợi cho thực dân Pháp và tay sai, nhưng Huỳnh Thúc Kháng vẫn thu được tuyệt đại đa số phiếu, trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ và được cử làm Viện trưởng. Từ đây trở đi đánh dấu một thời kỳ mới về tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng. Trong thời điểm này, có thể chia làm hai giai đoạn: từ năm 1926 đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai và từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ đến năm 1945.

A - Giai đoạn thứ nhất.

1/ Một số vấn đề cơ bản nhất được đặt ra: dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, yêu cầu của nhân dân VN lúc đó là giành lại độc lập dân tộc, đồng thời thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Còn kẻ thù cụ thể trực tiếp của nhân dân ta bấy giờ chính là thực dân Pháp và bọn tay sai bán nước.

Vậy đối với vấn đề cơ bản nói trên, thái độ của Huỳnh Thúc Kháng ra sao?

Trong một bài báo viết năm 1928, Huỳnh Thúc Kháng đã bày tỏ ý kiến của ông là ông không có ý muốn người Pháp bỏ VN mà về, mà đầu cho người Nam có tư tưởng đó cũng không khi nào đạt được. Trừ khi trời nghiêng đất đổ, địa cầu này thông với tinh cầu kia thì việc muốn người Pháp bỏ VN mà về mới thực hiện được, không thì chỉ là một ảo tưởng mà thôi. Ảo tưởng đó tức là sai lầm vậy. Trong quan hệ quốc tế ngày nay, chúng ta đã không vì lẽ gì mà đuổi người Pháp về, mà cũng không thể nào mời người Pháp về được (2).

Nói một cách khác, ông không tán thành đòi độc lập dân tộc - một vấn đề chính trị quan trọng số một đặt ra cho vận mệnh của đất nước ta khi còn bị nước ngoài thống trị. Còn đối với những mâu thuẫn giữa dân tộc VN bị thống trị với thực dân Pháp áp bức, bóc lột gây ra những ác cảm giữa hai bên ngày càng sâu sắc, đưa tới những cuộc xung đột, ông cho rằng "thật là một cái hiểm có hại cho người Nam mà cũng không lợi gì cho người Pháp". Sai lầm ấy là tại "người Pháp và người Nam hai đường không hiểu thấu nhau" (3), mà nguyên nhân trước hết là do "phái thông địch" không hiểu dân tình xã hội, chỉ lo viết thuê, nói mướn; rồi đến "phái quan lại" thì chỉ lo làm vừa ý trên để giữ địa vị lâu dài; cuối cùng là do "phái mặt thám" được tin dùng quá đáng để chúng tùy tiện làm những việc gây ra biết bao oan uổng, tan nhà nát cửa.

Từ đó về sau, Huỳnh Thúc Kháng chưa có bài báo nào đề cập đến chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, mà ông chỉ yêu cầu cải cách trong giới hạn nhất định dưới chế độ "bảo hộ" của người Pháp.

2/ Sau khi chiếm Đông Dương làm thuộc

địa, thực dân Pháp đã cử viên Toàn quyền sang cai trị xứ này, do Bộ trưởng bộ Thuộc địa bổ nhiệm. Chúng thực hiện chính sách chia để trị, chia Đông Dương làm năm xứ. Còn VN vốn là một nước thống nhất, nay cũng bị chia làm ba xứ mang ba hình thức cai trị khác nhau, nhưng về thực chất chỉ là một. Muốn giải phóng dân tộc, chúng ta phải thống nhất lực lượng của cả nước để đấu tranh, không thể tách rời nhau ra được. Huỳnh Thúc Kháng lại quan niệm khác hẳn. Ông cho rằng Nam Kỳ là thuộc địa; Bắc Kỳ là bảo hộ rộng; Trung Kỳ là bảo hộ hẹp, “chính thể lơ mờ”, nên khi dân oán thì “quan Nam, quan Bảo hộ đổ lẫn cho nhau” (4). Vì vậy xin cho Trung Kỳ có một chính phủ có trách nhiệm. Đó là : Trung Kỳ có Thượng viện và Hạ viện, có chế độ quân chủ, vua đặt dưới quyền của viên Khâm sứ Pháp, có Hiến pháp. Hiến pháp của bất cứ nước nào cũng đều do Quốc hội của nước đó quyết định, thông qua. Nhưng thuyết Lập hiến của Huỳnh Thúc Kháng lại khác hẳn. Ông viết: “Thứ thực thuyết Lập hiến của tôi đơn giản lắm, chỉ căn cứ vào tờ Hòa ước năm 1884 cùng tờ Hiệp ước tháng 11/1925 (Hiệp ước trước đã cũ không thích hợp) chỉ nói sắp đặt một cơ quan chính trị, chia ra bộ phận nghị pháp, hành pháp và tư pháp cho có quyền hạn, có trách nhiệm. Chủ quyền vẫn là bảo hộ. Vua quan ta đứng vào bộ phận hành chính mà mở rộng quyền hạn của Viện Dân biểu thành một cơ quan nghị pháp cho hẳn hoi... Thuyết Lập hiến của tôi chỉ có thế, nói đơn giản là cái Hiến pháp đặc biệt của nước ta, không phiền phức, tỷ mỉ như thuyết của ông Quỳnh, mà cũng không cao xa như cách lập hiến ở các nước”. Nhưng thuyết Lập hiến của Huỳnh Thúc Kháng đã bị Khâm sứ Pháp Giabui “phang cho một cú khá đau”. Rồi Bảo Đại lại ban hành đạo Dụ thủ tiêu Hiệp ước tháng 11/1925. Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng bị thu hẹp quyền hạn, từ chỗ Viện này thuộc quyền của Tòa Khâm sứ nay chuyển sang dưới quyền của Bộ Lại.

Chính Huỳnh Thúc Kháng đã tự đánh giá chủ trương Lập hiến của ông đưa ra bị

phá sản như sau: “Thế là cái căn cứ để làm nền cho thuyết Lập hiến của tôi đã trống không rồi” (5).

3 - Huỳnh Thúc Kháng nhận thức rằng ở Trung Kỳ lúc ấy có người giàu và người nghèo, có người bóc lột và người bị bóc lột, nhưng chưa phân hóa thành giai cấp rõ rệt, vì vậy chưa có xung đột giai cấp. Việc bóc lột người dân lao động, chủ yếu là nông dân, là do bọn “gian hào, hoạt lại”, là do các chế độ xấu thuế, kiểm lâm, thương chính, thuế chợ mà thôi. Do đó đã xảy ra những cuộc biểu tình, làm reo, bao vây các phủ huyện, nơi giết bọn thu thuế chợ, nơi giết bọn hào cường, nơi bãi khóa... trong những năm 1929 - 1931; “nói tóm lại, giành là bất mãn cho cái gánh sưu cao thuế nặng, quan tham lại những, hào cường ức hiếp cùng sự học bó buộc” mà thôi. Những cuộc đấu tranh ấy “ít khi đụng chạm đến người Pháp” (6). Huỳnh Thúc Kháng không thừa nhận những cuộc đấu tranh của quần chúng mang tính dân tộc và tính giai cấp sâu sắc chống đế quốc và phong kiến, mà ông cho rằng chủ yếu là chống quan lại, cường hào những lạm, ức hiếp.

Ông chủ trương muốn xóa bỏ xung đột (giai cấp và dân tộc) thì phải yêu nhau, nhân nhượng lẫn nhau, lấy nhân đạo đối đãi với nhau (7), có nghĩa là không phải tiến hành cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp theo một đường lối chính trị đúng đắn, đi tới mục đích giải phóng dân tộc và xã hội; ông đã ảo tưởng vào lòng thương chúng sinh như là một tôn giáo thoát ly trần tục.

Huỳnh Thúc Kháng rất thông cảm với cuộc đời lam lũ của người lao động, nhất là nông dân lao động, ra sức bênh vực họ chống lại cường quyền áp chế, bóc lột. Nhưng với khái niệm “dân” không được xác định của ông (Huỳnh Thúc Kháng cho rằng đó là người VN, không kể thành phần xã hội và xu hướng chính trị thế nào, đều là dân cả; nghĩa là “chữ dân gồm cả người nước Nam; vua quan cũng không đứng ra ngoài được”) (8). Quan niệm “dân” của ông như vậy thật là mơ hồ! nên ông càng ngày

càng xa rời họ, không hiểu họ, lãnh đạm với những cuộc đấu tranh của nhân dân lao động nước ta trong những cao trào 1930 - 1931, 1936 - 1939, đòi các quyền lợi thiết thực hàng ngày và hướng tới một mục tiêu cao đẹp của dân tộc và đất nước trong tương lai.

4. Cũng trong thời gian này, ở nước ta có hai phong trào yêu nước: một là của VN Quốc dân đảng và một do Đảng Cộng sản VN phát động. Vậy thái độ của Huỳnh Thúc Kháng đối với hai phong trào ấy như thế nào?

- Về phong trào cách mạng do VNQDDĐ khởi xướng, Huỳnh Thúc Kháng đã phân tích nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Yên Bái bằng điều kiện địa lý đặc thù của xứ Bắc Kỳ, đó là do địa thế rừng núi ở đây dễ nảy sinh ra đấu tranh vũ trang cùng với ảnh hưởng cách mạng từ Trung Quốc tới; cho VNQDDĐ là “đảng phiến động” và đề xuất phương châm cho nhà cầm quyền đương thời là phải phòng biến trước hơn là để xảy ra binh biến rồi mới lo đối phó quyết liệt (9).

- Đối với hoạt động cộng sản, ông cho rằng chủ nghĩa cộng sản không áp dụng được ở nước ta. Mấy thanh niên VN ra nước ngoài tiếm nhiệm chủ nghĩa cộng sản rồi về tuyên truyền trong nước, rải truyền đơn, không những không có tác dụng gì mà còn gây tai họa cho biết bao nhiêu người. Ông phản đối “cái nạn truyền đơn” (10), “cái họa cộng sản bằng giấy” (11).

Ông không công kích những chủ trương và những hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 trở đi, mà chỉ giữ thái độ bàng quan. Những người cộng sản viết bài gửi đăng báo “Tiếng dân”, ông vẫn nhận và công bố như các bài của Hải Triều, Sơn Trà, của tù chính trị ở Buôn Ma Thuột; bình thường như đối với mọi người khác gửi bài đến “Tiếng dân”.

Đối với những cuộc vận động quần chúng rầm rộ diễn ra ngay trên đất Trung Kỳ như Đại hội Đông Dương (1936), hưởng ứng cuộc Hội nghị báo giới Trung Kỳ (1937), cuộc đón Gôđa (1937), cuộc tranh

cử và đấu tranh trong Viện Dân biểu Trung Kỳ (1937 - 1938)... do những người cộng sản lãnh đạo, Huỳnh Thúc Kháng đều đứng ngoài, không tán thưởng và cũng không phản đối.

5. Khi thực dân Pháp ban hành Nghị quyết ngày 15-11-1925 hứa cho nhân dân quyền tham dự chính trị, Huỳnh Thúc Kháng cho rằng đây là chế độ đại nghị tư sản được Nhà nước Bảo hộ đem ra áp dụng cho xứ Trung Kỳ. Ông viết: “mới mẻ thay giữa đất Trung Kỳ mà nay bỗng có bốn chữ nhân dân đại biểu xuất hiện ra, chưa nói nội dung thế nào, chưa nói hiệu quả thế nào, mà chỉ trông thấy bốn chữ ấy danh nghĩa đường đường, quang minh chính đại, thì đã mang lòng tin cậy” rồi (12). Ông tin tưởng rằng đã có đổi mới thực sự trong chính thể cai trị của người Pháp ở đây. Nhưng khi được trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, mới qua kỳ họp thứ nhất, ông đã nhận thấy cái trò “bánh vẽ phỉnh trẻ con” của thực dân Pháp, nên ông có ý định chuyển sang việc xuất bản một tờ báo. Những điều thỉnh cầu vụn vặt của Viện Dân biểu Trung Kỳ lúc ấy nêu lên như yêu cầu chính quyền sửa đổi chương trình và thể lệ của Viện Dân biểu, sửa luật, cho thông dụng chữ quốc ngữ, thuế muối, thuế rượu... đều bị Tòa Khâm sứ gạt bỏ. Đến kỳ họp thường niên vào tháng 10/1928 của Viện này, bất bình trước thái độ trịch thượng thô bạo, lộng quyền của Giabui, Huỳnh Thúc Kháng phản ứng gay gắt, rồi xin rút khỏi Viện Dân biểu. Từ đó ông hoàn toàn mất lòng tin cậy ban đầu vào tổ chức này. Nhưng rất tiếc rằng báo “Tiếng dân” do ông làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút lại để cho kẻ cướp nước và bọn bán nước lợi dụng làm cái loa chống cộng sản. Khâm sứ Lơ Phôn đã nói: “Các ngài hãy lưu tâm đến cách nguy hiểm về sự cố động và sự thi thố của bọn cộng sản đã tràn vào xứ Trung Kỳ này để các ngài trù nghĩ phương pháp giúp đỡ quan trên để trừ cái bệnh tình ấy đi, làm sao cho dân đại khởi làm theo cái chủ nghĩa vô luật chính trị Đệ tam Quốc tế” ấy (13). Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ

Nguyễn Trác cũng nói: “Chúng tôi quyền hạn hẹp hòi, không được bàn đến chính trị, nhưng trông thấy cái hiện tượng cộng sản như bệnh truyền nhiễm mỗi ngày một lan rộng, có thể làm nguy hại cho quyền lợi người Pháp, người Nam trên đường tiến bộ” (14).

Hàng năm, biên bản các kỳ họp của Viện Dân biểu Trung Kỳ đều được đăng toàn văn trên báo “Tiếng dân”. “Tiếng dân” đã làm việc phổ biến một cách vô vị những văn bản chỉ tán tụng chính sách khai hóa của thực dân Pháp, không đem lại lợi ích gì cho nhân dân ta (không kể biên bản các kỳ họp thường niên của Viện này trong hai năm 1937 và 1938, khi Mặt trận Dân chủ đã giành được ưu thắng trong Viện Dân biểu).

6. Huỳnh Thúc Kháng đã sử dụng báo “Tiếng dân” làm nơi “nuôi dưỡng lửa nhiệt thành ái quốc của các nhà tiên thời trong đồng tro tàn không để đứt mất”. Bản thân Huỳnh Thúc Kháng cùng với một số người khác đã viết những bài giới thiệu, những bài nghiên cứu, những bài dịch thuật về các danh nhân lịch sử ở VN như Tô Hiến Thành, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Ông Ích Khiêm, Phan Thanh Giản, Tôn Thất Thuyết, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Trương Vĩnh Ký, Phan Văn Trường; đã điểm lại các sự kiện lịch sử trong “đoạn lịch sử triều Tây Sơn”, “Ba năm hội Cần vương ở Quảng Nam (1885-1887)”, “Khởi nghĩa của văn thân”. Về sau “Tiếng dân” còn có những bài bình luận về tư liệu lịch sử: “Một bài điều trần về cải cách phong tục của một nhà tiên thời, nhân vật thời Tự Đức: Nguyễn Trường Tộ”, “Bản “Thời vụ sách” của một nhà tiên thời, nhân vật Nguyễn Lộ Trạch”... Nhưng cũng thật đáng tiếc là tinh thần ái quốc đang sống động, đang được phát huy trong những cuộc đấu tranh diễn ra hàng ngày khi cao khi thấp, nơi mạnh nơi yếu, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và tay sai, lại không được “Tiếng dân” phản ánh như là một sự nối tiếp lịch sử ở trình

độ ngày càng cao, dù là dưới hình thức kín đáo, tinh tế trong điều kiện và khả năng của một tờ báo xuất bản hợp pháp đương thời có thể làm được.

✱

Qua những tư liệu lịch sử đã trích dẫn và phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng các Văn kiện cơ bản của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1929 đến đầu năm 1936 nhận định Huỳnh Thúc Kháng theo chủ nghĩa cải lương là đúng. Về mặt tư tưởng và lý luận, thì việc phê phán chủ nghĩa cải lương là cần thiết. Nhưng về sách lược chính trị, Đảng Cộng sản Đông Dương lại phạm sai lầm “tả” khuynh khi nháp cục Huỳnh Thúc Kháng vào những phần tử bán nước, cầu vịnh đương thời như Bùi Quang Chiêu, Phạm Quỳnh...

Huỳnh Thúc Kháng không ra làm quan, chỉ sống cuộc đời thanh bạch, không màng đến khoản tiền lương hậu do thực dân Pháp ưu đãi ông, không thêm làm giàu, không chịu khuất phục trước cường quyền. Những phẩm chất cao đẹp ấy của ông thật đáng quý trọng biết bao. Nhưng do nhận quan chính trị bị hạn chế, không có khả năng nhận thức sâu sắc, kịp thời trước những biến động chính trị đang dồn dập diễn ra trong nước, nên ông không có phương hướng mà thôi. Còn nhận định rằng Huỳnh Thúc Kháng theo “chủ nghĩa ôn hòa” là một cách nói không xác định. Cũng vậy, nhận định rằng Huỳnh Thúc Kháng là nhà cách mạng công khai, không đảng phái cũng không đúng. Huỳnh Thúc Kháng không tán thành cách mạng; ông không chủ trương lật đổ chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo của thực dân Pháp ở VN, ông chỉ muốn chứng nó cải cách cho người dân VN đỡ khổ hơn. Ông viết về cách mạng như sau: “Đã cầu chúc cho cách mạng, lại buồn rầu cho cách mạng, đã hăm hở về chuyện cách mạng, lại chán ngán cũng vì chuyện cách mạng...”, (15); điều đó đã bộc lộ rõ một tâm lý bi quan không lối thoát của ông.

✱

Nếu như về những vấn đề chính trị ở trong nước ta trong thời kỳ này, Huỳnh Thúc Kháng còn có những quan điểm chính trị chưa đúng lắm, thì trái lại về những vấn đề chính trị quốc tế cũng trong thời kỳ này, Huỳnh Thúc Kháng lại có một quan điểm tiến bộ. Ông lên tiếng vạch trần chủ nghĩa phát xít và phản đối những hành động hiếu chiến của Mút-xô-lin, Hít-le; ủng hộ những cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Ban Nha, việc thành lập chính phủ do L.Blom làm Thủ tướng ở Pháp, nhân dân Abít-xi-ni chống phát xít Ý bảo vệ chủ quyền dân tộc và nhân dân Trung Quốc chống Nhật...

B - Giai đoạn thứ hai.

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng đã có những diễn biến khác hẳn trước. Khi Pétanh lên thay P.Raynô, ký Hiệp ước đầu hàng Đức ngày 22-6-1940, cả thế giới lên án Pétanh là tên phản quốc và nhiệt liệt ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp chống phát xít Đức xâm lược và tập đoàn bán nước Pétanh ngày càng lan rộng và ăn sâu; thì trái lại Huỳnh Thúc Kháng lại bảo vệ, bào chữa cho Pétanh trước búa rìu dư luận. Ông cho rằng "những lời công kích ông Pétanh có hơi quá vội". "Nhìn lại quá khứ vẻ vang, Pétanh đã tỏ rõ tấm lòng son sắt, thủy chung của ông với nước, dù ông không được toàn thể nhân dân Pháp coi như là một nhà cứu quốc, thì ít nữa cũng không ai có quyền nghi ngờ về tấm lòng ái quốc của ông ta". Sự giảng hòa với Đức của Pétanh "chính là vì sinh mạng của nước Pháp. Vì còn sinh mạng mới nói đến vận mệnh của nước Pháp tương lai được, càng trọng hơn cái danh dự trống và kháng chiến bằng tiếng gọi suông" (16).

Huỳnh Thúc Kháng tin vào chính sách bịp bợm "cải tạo nước Pháp" của Pétanh đưa ra và kết luận trong bài báo của mình là "Pétanh" là một đáng lão thành ái quốc như thế trách nào dân Pháp không tin cậy mà phó thác cái vận mệnh nước Pháp tương lai vào tay Ngài" được (17).

Khi Đức tiến công Liên Xô (22-6-1941), đưa chiến tranh vào một giai đoạn mới hồng phá tan thành trì của Mặt trận dân chủ chống phát xít thế giới, Huỳnh Thúc Kháng gọi đây là một cuộc chiến tranh giữa chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản (18), chứ không phải là cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa phát xít. Trước kia Huỳnh Thúc Kháng có cảm tình với Anh, Mỹ, có thành kiến với nước Nga "xích hóa", ủng hộ Trung Quốc chống Nhật. Nay các nước này đứng về phía Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát xít thì ông lại coi là kẻ thù "nhòm ngó Đông Dương" (19).

Khi tập đoàn Pétanh coi khẩu hiệu: "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" sinh ra từ Cách mạng Pháp 1789 là thuộc về dĩ vãng, phải thay bằng khẩu hiệu mới: "Cần lao, Gia đình, Tổ quốc"; Huỳnh Thúc Kháng đã tán dương khẩu hiệu mới này của bè lũ Pétanh và chứng minh rằng nó rất phù hợp với tinh hoa của tư tưởng phương Đông, trái với chủ nghĩa cá nhân tư sản trước đây (20).

Từ tháng 7-1941 trở đi, báo "Tiếng dân" đăng trên trang 1 ở vị trí trang trọng mục "Thống chế Pétanh đã nói..." như là châm ngôn hành động. Khi Nhật vào Đông Dương, nhà cầm quyền Pháp ký Hiệp ước đầu hàng chúng, Pháp với Nhật cùng hợp tác với nhau ra sức áp bức, bóc lột các dân tộc Đông Dương; Huỳnh Thúc Kháng coi đây là cuộc thế đổi mới, Pháp thân thiện với Nhật thì "dân xứ Đông Dương, nhất là dân tộc VN ta, trong thời cuộc này, không khác gì giữa mùa trời nắng mà có hai bóng cây để núp, dân chúng ta hãy yên lòng" (21), hãy "tin cậy vào các nhà cầm quyền Pháp và các đội quân dũng cảm của Thiên hoàng, mong họ làm tròn cái trách nhiệm đem lại cuộc thái bình vĩnh viễn cho cõi Á Đông" (22) này.

Nhìn chung, tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng đã có những sai lầm, và so sánh với thời kỳ trước là một bước thụt lùi nguy hiểm, lẫn lộn bạn, thù, trong khi đó những người cách mạng VN gọi chúng là "bọn phát xít phản quốc Pétanh",

và chủ trương “vạch mặt bọn phản quốc Pétanh, Đờcu”, “chống lại sự nhồi sọ của tên phản quốc Pétanh, lấy những khẩu hiệu: Cần lao, Gia đình, Tổ quốc, mà tuyên truyền, vạch mặt nó” (23).

Tháng 4-1943, báo “Tiếng dân” bị đóng cửa, lúc đó Huỳnh Thúc Kháng chỉ còn tập trung vào hoạt động của Công ty cổ phần và nhà in, không dính líu đến chính trị nữa.

Tháng 3-1945, Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương, tuyên bố “nước VN độc lập” giả hiệu, đưa ra một chính phủ bù nhìn để lừa dối dư luận, thì Huỳnh Thúc Kháng lại viết: ngày 9-3-1945 đã “mở chương đầu cho bộ sử “VN độc lập” sau này, dưới tiếng hò reo, múa hát “Quốc gia độc lập” vang dội khắp nước” (24), “cái ngày đặc biệt ghi trong bộ sử VN đã mở màn” (25). Huỳnh Thúc Kháng hoan nghênh Dự số 1 và Dự ủy nhiệm Nội các nói “dân vi quý”, “giữ mối liên lạc giữa chính phủ và nhân dân”, “phải có Hiến pháp”... (26).

Trong lúc này dưới lá cờ đại nghĩa của Mặt trận Việt Minh do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, cả nước ta hô vang khẩu hiệu: “Đánh đuổi phát xít Nhật”, “Đả đảo chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim”, “Việt Minh muôn năm!”, và từ tháng 3-1945 một cao trào cách mạng sôi nổi đang dâng lên như vũ bão trong cả nước chuẩn bị lực lượng trực tiếp cho Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi; Huỳnh Thúc Kháng lại thờ ơ với phong trào quần chúng, ngơ ngàng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và không hiểu rõ ý nghĩa thực sự của nền độc lập mà chúng ta mới giành được; ông không tỏ thái độ gì hết.

Cuối năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh điện cho Ủy ban Nhân dân lâm thời Trung Bộ mời cụ Huỳnh Thúc Kháng ra Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Văn Ngọc thay mặt UBNDLT Trung Bộ đến mời Cụ Huỳnh. Cụ do dự, phân vân, không muốn ra gặp Cụ Hồ.

Tháng 1-1946, nhận được liên tiếp hai bức điện ký tên Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó

Chủ tịch Nguyễn Hải Thần và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp, ngày 24-2-1946, Cụ Huỳnh Thúc Kháng mới nhận lời, lên đường ra Hà Nội, với sự động viên của các thân sĩ ở Huế. Với chính sách đại đoàn kết, chiêu hiền đãi sĩ của Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Liên hiệp đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với tài năng chính phục lòng người và nhân cách của nhà đại ái quốc Hồ Chí Minh nên Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã vui lòng cộng tác với Chính phủ mới.

Ngày 2-3-1946, báo cáo về việc thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến trước Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giới thiệu những người tham gia chính phủ này, và khi giới thiệu đến vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng. Người nói: Cụ là “một người đạo đức, danh vọng mà toàn thể quốc dân ai cũng biết”. Từ đó, Cụ Huỳnh Thúc Kháng tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề trọng đại của đất nước ta trong thời điểm cực kỳ khó khăn, đứng trước những thử thách hết sức lớn lao, chống thù trong, giặc ngoài, xây dựng lực lượng về mọi mặt để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp trở lại xâm lược VN. Trong mấy tháng đi thăm nước Pháp, với thái độ chân thành, quý trọng và tín nhiệm ở tinh thần yêu nước, đạo đức cao thượng của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủy nhiệm Bộ trưởng bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng làm Quyền Chủ tịch nước. Quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng đã mang hết tài năng, ý chí, nghị lực để cùng với các thành viên trong Chính phủ chăm lo việc nước, trong đó có sự kiện làm cho cả nước ta vui mừng, kính mến Cụ là Cụ quyết định tiêu diệt bọn phản quốc mang danh nghĩa VN Quốc dân Đảng đã phá rối trật tự trị an, làm tay sai cho bọn phản động quốc tế, âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân, chúng còn có những hành động lưu manh cướp của, giết người nữa.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng vốn không thích nói chuyện đảng phái chính trị, không liên minh với bất cứ một hoạt động nào do một

đoàn thể chính trị chủ trương. Nhưng từ khi ra Thủ đô Hà Nội, làm Bộ trưởng bộ Nội vụ, Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã cộng tác thân mật với những người cộng sản, với Việt Minh, Đảng Dân chủ và những người yêu nước khác không đảng phái. Lần đầu tiên trong cuộc đời, Cụ Huỳnh Thúc Kháng đứng ra vận động thành lập một đoàn thể chính trị: Hội Liên hiệp quốc dân VN, tháng 5-1946, và Cụ được cử làm Hội trưởng đầu tiên, là những biến đổi khác thường.

Đầu tháng 12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử Cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Đặc phái viên của Chính phủ đi công tác Miền Nam. Trên đường đi, được tin cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Cụ Huỳnh đã kêu gọi đồng bào đoàn kết, một lòng tin tưởng ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết kháng chiến nhất định đi đến thắng lợi.

Những bức điện văn gửi Hồ Chủ tịch, anh em binh sĩ và anh em các đảng phái, tôn giáo trước khi Cụ Huỳnh Thúc Kháng từ giá cuộc đời đã biểu thị rõ ràng ở nơi Cụ một quan điểm đấu tranh vì độc lập dân tộc và tự do, dân chủ cho nhân dân, với một tình cảm trong sáng hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng dân tộc.



Tóm lại, chúng tôi thấy ở Huỳnh Thúc

Kháng có hai thời kỳ. Trong thời kỳ thứ nhất, từ đầu thế kỷ XX đến cuối năm 1945, khuynh hướng tư tưởng chính trị cơ bản của Huỳnh Thúc Kháng là *chủ nghĩa dân tộc cải lương*. Trong thời kỳ thứ hai: từ đầu năm 1946 đến khi Cụ từ trần, tư tưởng chính trị của Cụ là *chủ nghĩa dân tộc cách mạng*.

Ở đây có mối liên hệ nội tại là chủ nghĩa dân tộc được hình thành ở Huỳnh Thúc Kháng trong một quá trình tiệm tiến, đến khi nó được nhân tố khách quan tác động đã gây nên đột biến, từ chủ nghĩa dân tộc cải lương chuyển sang chủ nghĩa dân tộc cách mạng. Sự tác động của nhân tố khách quan thật là cực kỳ quan trọng, phù hợp với lô gích biện chứng và quy luật vận động của tư tưởng trong con người Huỳnh Thúc Kháng, hoàn toàn không phải vì tình cảm thuần túy cá nhân nào thay thế cho nó một cách ngẫu nhiên để Cụ "tình nguyện sẽ làm việc suốt đời trong Chính phủ Hồ Chí Minh".

Từ đầu năm 1946 trở đi là những trang đẹp nhất trong cuộc đời của nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng trong gần nửa thế kỷ ôm ấp những hoài bão lớn, gian khổ, lật đật và sung sướng "nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả" (27).

CHÚ THÍCH

(1) Trần Huy Liệu - "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp". Quyển I. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, 1956, tr 154.

(2) "Tiếng dân", số 111, 8-9-1928.

(3) "Tiếng dân", từ số 95, 11-7-1928, đến số 98, 25-7-1928.

(4) Thư của Huỳnh Thúc Kháng trả lời Ban Thường trực của Viện Dân biểu Trung Kỳ, ngày 10-9-1936.

(5) "Tiếng dân", từ số 812, 20-7-1935, đến số 814, 27-7-1935.

(6) "Tiếng dân", số 960, 13-9-1936

(7) "Tiếng dân", số 337, 26-11-1930.

(8) "Tiếng dân", số 108, 29-8-1928.

(9) "Tiếng dân", từ số 262, 8-3-1930 đến số 264, 13-3-1930.

(10) "Tiếng dân", số 203, 7-8-1929.

(11) "Tiếng dân", số 232, 6-11-1929.

(12) Tập di văn của ông Huỳnh Thúc Kháng, Chấn phương ấn quán, Hà Nội, 1926, tr.2.

(13) "Tiếng dân", số 318, 20-9-1930.

(14) "Tiếng dân", số 321, 1-10-1930.

(15) "Tiếng dân", số 115, 22-9-1928.

(16) "Tiếng dân", số 1293, 29-6-1940.

(17) "Tiếng dân", số 1303, 7-8-1940.

(18) "Tiếng dân", số 1393, 3-7-1941.

(19) "Tiếng dân", số 1402, 6-8-1941.

(20) "Tiếng dân", số 1591, 28-6-1941 và số 1601, 2-8-1941.

(21) "Tiếng dân", số 1602, 6-8-1941.

(22) "Tiếng dân", số 1722, 11-11-1942.

(23) Nghị quyết của Hội nghị lần VIII của Trung ương Đảng (5-1941).

(24) (25) (26) "Ý kiến ông Huỳnh Thúc Kháng đối với thời cuộc". Nxb Tiếng dân, 1945, tr. 1-2; 27; 48.

(27) Điện của Cụ Huỳnh Thúc Kháng gửi Hồ Chủ tịch ngày 14-4-1947, đúng một tuần lễ trước ngày Cụ từ trần (21-4-1947).

SỰ DU NHẬP CỦA ĐẠO THIÊN CHÚA VÀO VIỆT NAM THỰC CHẤT, HẬU QUA VÀ HỆ LỤY

NGUYỄN VĂN KIÊM

Như chúng ta đều biết, từ nhiều thế kỷ nay có một nhân tố đã tham gia vào tiến trình của lịch sử VN, đặc biệt sâu đậm từ thế kỷ XVII và vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay, đó là sự du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta. Sự kiện này đã có những ảnh hưởng lớn tới lịch sử VN thời cận - hiện đại và đang vẫn còn để lại những dấu ấn và những hậu quả sâu sắc cùng với những hệ lụy của nó không dễ xóa mờ được.

Các nhà sử học VN trước đây trong các sách giáo khoa và các bài tạp chí đã ít nhiều đề cập tới vấn đề này, song vì những lý do nhất định nào đó đã không có dịp trình bày và phân tích kỹ. Cho đến khi xảy ra sự việc phong Thánh cho 117 "Chân Phúc tử đạo ở VN", trong đó có 96 người

nước ta vào năm 1988; trong một số các cuộc Hội thảo khoa học, một lần nữa các nhà sử học VN đã có những bài viết và những tham luận về vấn đề này, được đăng tải trong các tập kỷ yếu: "Một số vấn đề lịch sử Đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc VN" và "Vấn đề phong Thánh tử đạo và lịch sử dân tộc VN" và trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 + 2/1988

Tuy nhiên, theo chúng tôi vẫn cần có một nhận định tổng hợp và khái quát về toàn bộ sự kiện này trong mối quan hệ giữa nó với lịch sử dân tộc ta. Xuất phát từ nhu cầu trên, trong bài này, chúng tôi xin phép trình bày những nhận định của mình nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu nói trên.

I

SỰ BÙNG NỔ CỦA CÔNG VIỆC TRUYỀN GIÁO TỪ THẾ KỶ XV, ĐẶC BIỆT Ở THẾ KỶ XVII, LÀ SỰ KIỆN LỊCH SỬ ĐÁNH DẤU SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN.

Truyền giáo là hoạt động đương nhiên của Thiên chúa giáo ngay từ khi tôn giáo này mới ra đời. Những người tiên phong của hoạt động đó là Thánh Pierre, Thánh Paul, và sau đó là các vị tông đồ của Jésus. Trải qua nhiều thế kỷ hoạt động tận tụy, nhiệt thành của các sứ đồ, dù gặp nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, đạo Thiên chúa đã thành công rực rỡ. Và từ cuối thế kỷ IV trở đi, nó trở thành một tôn giáo lớn mạnh nhất châu Âu. Không những thế, từ đó Giáo hội còn là một thế lực chính trị mạnh nhất, bao trùm lên cả chính quyền phong kiến ở châu Âu trong suốt 10 thế kỷ của thời Trung cổ.

Vào thời điểm hoàng kim này của đạo Thiên chúa, với vốn kiến thức lúc đó về địa lý còn nghèo nàn, người ta cho rằng về cơ bản công cuộc truyền giáo như vậy là đã hoàn thành.

Song từ cuối thế kỷ XV trở đi, đặc biệt là từ sau khi xảy ra sự kiện phát kiến địa lý - tìm ra châu Mỹ, - ở các nước phương Tây đã xuất hiện sự bùng nổ về truyền giáo. Giáo hội La Mã và các quốc gia sớm phát triển ở Châu Âu đều cho thành lập những Giáo đoàn (missions) và liên tiếp cử các giáo sĩ Thừa sai (missionnaires) đi sang các miền đất mới - chủ yếu là Trung và Nam Mỹ - và vùng đất Viễn Đông để truyền đạo.

Sự bùng nổ về truyền giáo đó, trước hết, thể hiện ý đồ của Giáo hội La Mã muốn gây dựng thế lực thần quyền cũng như thế quyền ở những vùng đất mới như là một đối trọng đối với sự lấn lướt của thế lực tư bản Âu Châu.

Song nguyên nhân quan trọng nhất của hiện tượng này lại chính là nhu cầu thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Âu Châu. Muốn có thể thâm nhập vào những vùng đất mới, chinh phục thổ dân, phát hiện những tài nguyên phong phú, v.v... giai cấp tư sản thấy cần phải có một đội ngũ những người có tri thức về khoa học tự nhiên cũng như về khoa học xã hội, lại ít gây ra sự hoài nghi và phản ứng của những người bản xứ. Vào thời điểm ấy, những con người như thế chỉ có thể tìm thấy ở các giáo sĩ được đào tạo công phu trong các nhà Dòng của Giáo hội. Thế là các nước Châu Âu sớm phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp,... đua nhau thành lập các Giáo đoàn, tập hợp và đào tạo các thầy tu thành các giáo sĩ Thừa sai để đáp ứng cho yêu cầu nói trên. Kinh phí, mục đích, yêu cầu đào tạo cũng như nhiệm vụ cụ thể của các Giáo đoàn đều do Nhà nước hoặc các tổ chức tư nhân, chủ yếu là những nhà tư sản quyết định. Do đó bản chất của các Giáo đoàn và sứ mạng của các giáo sĩ Thừa sai đã thay đổi cơ bản về chất. Về mặt hình thức, thì đây là các tổ chức tôn giáo và các nhà truyền giáo có nhiệm vụ thực hiện lời dạy của chúa Jésus là: "Các con hãy ra đi dạy đạo và rửa tội cho mọi quốc gia nhân danh Cha và Con và Thánh Thần...". Song về mặt thực chất, công cuộc truyền giáo lúc này đã mang một nội dung và ý nghĩa khác hẳn.

Trước hết, đằng sau mỗi Giáo đoàn là quyền lực và quyền lợi của một quốc gia đang ngày càng bị chi phối bởi giai cấp tư sản đang lớn mạnh: các Giáo đoàn Dominicains, Franciscains, Jésuites đều do Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha chi phối;

Hội Thừa sai Paris (Mission étrangère de Paris) do Nhà nước và giai cấp tư sản Pháp chi phối. Các giáo sĩ Thừa sai không còn là những người truyền giáo thuần túy nữa, họ đã trở thành những người tuy mang danh nghĩa tôn giáo, song thực chất lại là những phái viên của một quốc gia với nhiệm vụ phục vụ cho lợi ích của quốc gia đó. Đoạn văn sau đây trích trong bản điều trần của Hội Thừa sai Paris gửi Chính phủ Pháp năm 1790 có thể chứng minh cho nhận định trên: "Hội Thừa sai Paris là tổ chức duy nhất của Hội các thầy tu thế tục gồm toàn người Pháp (...), có sứ mạng đem ánh sáng của Đức Tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước Phương Đông", giáo sĩ của Hội "không quên lợi ích của nước mình... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước mọi phát kiến và tin tức cần thiết mà họ đạt được bằng con đường khoa học, văn học, hoặc bằng con đường thương mại. Họ tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các nước Phương Đông và chính họ đã đứng ra tổ chức Công ty Đông Ấn đầu tiên...".

Còn Ignace de Loyola, người sáng lập ra Giáo đoàn Jésuites, trong một bài trần tình gửi cho Chính phủ Tây Ban Nha và Giáo hoàng lại viết: "Dù cho chúng tôi được cử đi đến bất cứ nơi đâu, cho dù đó là xứ sở Thổ Nhĩ Kỳ hay bất kỳ một miền tà giáo, ly khai hay vô đạo nào, chúng tôi cũng cam đoan sẽ hoàn thành sứ mạng của mình".

Với bản chất đó, các Giáo đoàn đã thực sự biến thành công cụ của chủ nghĩa thực dân rồi, và hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ cũng mang đậm tinh thần thực dân tới mức có học giả đã cho rằng cùng với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân là sự hình thành một thứ "chủ nghĩa đế quốc về tôn giáo" mang đầy đủ diện mạo của chủ nghĩa thực dân.

Thực vậy, trong thời kỳ này, thay vì việc truyền bá đạo Thiên chúa bằng con đường

truyền thống của thời nguyên thủy, người ta đã thực hiện sự cải giáo bằng phương thức cưỡng bức đồng loạt dựa vào bạo lực, nhằm chinh phục dân bản xứ về phần hồn, tạo tiền đề cũng như củng cố cho sự chinh phục toàn diện, nghĩa là biến dân bản xứ thành những kẻ nô lệ cho chính quốc. Và trong công cuộc chinh phục phần hồn này, các giáo sĩ Thừa sai đã nhận được sự bảo trợ của các Nhà nước và sự phối hợp nhịp nhàng của các thương nhân và các Conquistadores (những người đi chinh phục các miền đất mới).

Ở quần đảo Antilles, ngay sau khi Christophe Colomb tìm ra San Salvador, Cuba, Haiti, các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc dòng Franciscains đã có mặt để truyền giáo. Đến năm 1510 ở đây lại được bổ sung thêm các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc dòng Dominicains; và đến năm 1532, riêng ở vùng này đã có tới 120 giáo sĩ Y Pha Nho hoạt động. Balboa tìm ra Panama vào năm 1513, thì cũng trong năm đó giáo sĩ Y Pha Nho đã có mặt và đặt ngay một tòa Giám mục ở Darien, đến năm 1531, một tòa tư giáo (siège épiscopal) được thành lập ở Carthagène. Các giáo sĩ Y Pha Nho cũng có mặt ngay sau khi Ch. Colomb tìm ra Vénézuéla vào năm 1499. Năm 1512 và năm 1520 ở đây đang còn có những cuộc khởi nghĩa của thổ dân. Nhưng từ năm 1540 đến năm 1580, 300 giáo khu đã được thành lập, hầu như cả xứ được cải giáo và từ đó tình hình trở nên ổn định. Pizarro và Amalro chinh phục Pérou năm 1532, ra sức tàn phá nền văn minh Inca, và sau đó các giáo sĩ Y Pha Nho ráo riết hoạt động để áp đặt văn minh Thiên chúa giáo; tính đến năm 1632, chỉ riêng tỉnh Quito đã có tới 213 giáo đoàn Cơ đốc hoạt động. Cortez chinh phục Méxique năm 1519; ở đây nền văn minh Aztèque cũng bị tiêu diệt và tiếp sau đó là hoạt động truyền giáo ồ ạt của các giáo sĩ Y Pha Nho thuộc 3 dòng Franciscains, Dominicains và Augustins từ

năm 1523, để đến năm 1559, Méxique bị chinh phục hoàn toàn về phần hồn. Chưa đầy một thế kỷ sau khi Ch.Colomb tìm ra châu Mỹ, Mỹ châu thuộc Y Pha Nho đã có tới 5 địa hạt Tổng giáo chủ (archevêchés), 27 Chủ giáo khu (évêchés), hơn 400 tu viện và 14 triệu người Indiens cải giáo. Nền văn minh bản địa bị tiêu diệt và nền văn minh Cơ đốc chiếm địa vị thống trị.

Các Giáo đoàn của Bồ Đào Nha cũng hoạt động không kém phần sôi nổi. Sau khi Vasco de Gama kết thúc cuộc thám hiểm Ấn Độ năm 1499, Chính phủ Bồ Đào Nha tổ chức ngay một cuộc viễn chinh gồm có 13 tàu biển do Cabral chỉ huy với sự có mặt của 8 giáo sĩ triều và 8 giáo sĩ dòng thuộc Giáo đoàn Franciscains. Sau khi đổ bộ lên đất Ấn, các giáo sĩ đã ráo riết hoạt động, nhưng do phương thức truyền giáo của họ mang nặng tính bạo lực, thực dân nên ở nhiều nơi dân bản xứ đã khởi nghĩa, sát hại giáo sĩ. Mãi đến khi Francois Xavier thuộc Giáo đoàn Jésuites đến truyền đạo bằng phương thức mềm mỏng hơn, thì việc cải giáo dân bản xứ mới tiến triển tốt và từ đó người Bồ mới đứng vững được ở đây. Đảo Moluques được người Bồ Đào Nha tìm ra năm 1511, và đến năm 1546 cũng chính Francois Xavier cùng các giáo sĩ Thừa sai Bồ đến đây truyền giáo và họ đã cải giáo được hoàn toàn dân bản xứ.

Người Pháp tìm ra vùng đất Canada trong những năm từ 1534 đến 1541. Nhưng mãi đến thế kỷ XVII, nhờ phương thức hoạt động "truyền giáo đi đôi với thực dân" (évangéliser en colonisant), vùng đất này mới trở thành thuộc địa của Pháp. Trong thành tựu này có công lao đóng góp của các giáo sĩ dòng Récollet và dòng Sulpicienne. Còn thành tựu của công cuộc thực dân của Pháp ở Viễn Đông, trong đó có VN, chủ yếu là nhờ vào sự hoạt động tích cực của các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris liên tục trong nhiều thế kỷ từ nửa sau thế kỷ XVII. Đánh giá tổng quát vai trò của

những Giáo đoàn ở thời điểm lịch sử này, Đại Bách khoa toàn thư Pháp viết: "Các Giáo đoàn không chỉ quan tâm đến tín đồ... Thương nhân trông mong họ chỉ ra những thị trường tiêu thụ mới và những phương tiện giúp cho thương nhân bán hàng... Họ có thể làm bành trướng thế lực của quốc gia họ, mở ra cho nước họ những con đường cho cuộc bảo hộ và sắp đặt cho nước họ những cái cớ để xâm lược". Marc Bonnet, trong cuốn *Papauté contemporaine* (Chức vị Giáo hoàng đương đại) tổng kết ngắn gọn hơn: "Khi thì sự xâm lược tạo điều kiện cho việc truyền giáo, khi thì việc sau làm dễ dàng cho việc trước, khi thì cả hai việc cùng tiến hành song song". Còn De Lanessan, cựu Toàn quyền Đông Dương,

trong cuốn *Les missions et leur protectorat* (Giáo đoàn và chính quốc) đưa ra một nhận định ngắn gọn có tính sách lược là: "Trước hết, người ta gửi một Giáo đoàn đến một xứ nào đó và sau khi đã cải giáo được dân bản xứ, người ta gửi đến một đạo quân".

Những dẫn chứng lịch sử và những nhận định, đánh giá đã nêu ở trên cho phép chúng ta khẳng định rằng công cuộc truyền giáo từ cuối thế kỷ XV trở đi về thực chất chỉ là công cuộc thực dân mà thôi, và sự bùng nổ về truyền giáo trong các thế kỷ nói trên là một sự kiện lịch sử đánh dấu sự phát sinh và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây trên phạm vi toàn thế giới.

II

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO VÀO VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVII LÀ MỘT BỘ PHẬN KHẲNG KHÍT CỦA CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP.

1 - Sự ra đời của Hội Thừa sai Paris (Mission étrangère de Paris) năm 1664.

Vùng Viễn Đông, trong đó có VN theo tinh thần của sắc chỉ Intécoete ra ngày 4-5-1493 của Giáo hoàng Alexandre VI và điều ước Tordisillas ký giữa hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha năm 1594, là thuộc độc quyền truyền giáo và thăm dò đất thực dân của Bồ Đào Nha.

Riêng ở VN, các giáo sĩ Thừa sai Bồ Đào Nha đã theo gót các thương nhân Bồ đến hoạt động từ khá sớm; song do tình hình chính trị ở đây không ổn định nên việc truyền giáo của họ tiến triển rất chậm. Mãi đến năm 1615, một nhóm giáo sĩ thuộc Giáo đoàn Jésuites của Bồ do Busomi cầm đầu, trong đó có Alexandre de Rhodes từ Ma Cao đến truyền giáo ở Đàng Trong, thì công việc của họ mới có được chút ít kết quả bước đầu. Song cũng vào thời điểm này, thế lực của người Bồ đã bị suy yếu ở

trong nước và trên trường quốc tế, họ không còn có đủ khả năng để thúc đẩy thêm việc truyền giáo nữa.

Trước tình hình đó, Alexandre de Rhodes, giáo sĩ Thừa sai đang hoạt động ở VN, quốc tịch Pháp, có ý định tiến hành một cuộc vận động cho nước Pháp được tổ chức một Giáo đoàn đi truyền giáo ở Viễn Đông, song ông ta bị Bồ Đào Nha phản đối kịch liệt và gây nhiều khó khăn, cản trở. Cuối cùng, nhờ vào thế lực đang lên của mình, Pháp đã được Tòa Thánh La Mã cho phép thành lập một Giáo đoàn truyền giáo ở Phương Đông. Giáo đoàn này tức là Hội Thừa sai Paris được Nhà nước, các nhà quý tộc tư sản hóa và tầng lớp tư sản Pháp đỡ đầu, được chính thức thành lập theo công thư của vua Louis XIV ký vào tháng 7-1663 và chính thức ra mắt ngày 27-10-1664 ở Paris. Mục tiêu hoạt động của Hội là bằng phương thức truyền giáo phối hợp chặt chẽ với các công ty thương mại, chủ yếu là

Công ty Đông Ấn của Pháp được thành lập năm 1664, thực hiện công cuộc thực dân của Pháp ở Viễn Đông, trong đó có VN. (1)

2 - Hoạt động của các Giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris ở Việt Nam.

a - Cho đến trước Pigneau de Béhaine, 1767.

Vào những năm trước khi Pigneau de Béhaine đến VN, các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris đã đóng góp tích cực vào việc mở giới cho thương nhân Pháp và cung cấp cho âm mưu thực dân của Pháp nhiều thông tin quan trọng. Đó là những việc làm của Đại diện Tổng tòa Lambert, Pallu và các giáo sĩ Thừa sai Bourges, Deydier,...

De Lamotte Lambert, sau khi nhận chức Đại diện Tổng tòa, do sự phong tỏa của người Bồ nên không có phương tiện sang Phương Đông, đã phải đi bộ và đến Thái Lan năm 1661; và năm 1669 đến VN trên một chiếc tàu buôn của Pháp cùng với giáo sĩ Bourges. Lambert cùng với thương nhân Pháp đã đưa tặng vật cho vua Lê ở Đàng Ngoài và được nhà vua cho phép họ được mua đất để mở cửa hàng. Sau đó Lambert vào Đàng Trong hoạt động trong một thời gian, rồi về Thái Lan. Từ đây, Lambert vẫn thường xuyên gửi thư và tặng phẩm cho chúa Nguyễn. Năm 1679, Lambert chết ở Thái Lan, để lại cuốn sách *Momito ad missionarios* và nhiều tập hồi ký chưa đựng rất nhiều tài liệu quý cho thương nhân và thực dân Pháp về tình hình VN.

Pallu đến Thái Lan năm 1664, năm 1674 ông định đi kinh lý các giáo phận ở Đàng Ngoài, song không thành vì bị bão lớn phải dạt sang Philippines. Năm 1681, sau khi được cử giữ chức Giám mục tổng quản toàn Trung Quốc, Pallu đã cử hai giáo sĩ Geffrard và Lefebvre đem tặng vật và thư của vua Louis XIV đến vua Lê ở Đàng Ngoài xin cho Công ty Ấn Độ của Pháp được phép lập thương điểm ở Bắc Kỳ và cho phép 2 giáo sĩ Bourges và Deydier được

đến truyền đạo, cho phép dân chúng bản xứ được theo đạo và mong mỗi nhà vua cải giáo. Nhờ đó sau này Bourges và Deydier đã được phép vào truyền giáo ở VN. Từ Viễn Đông, Pallu thường xuyên viết thư về cho vua Louis XIV, Ban lãnh đạo Công ty Đông Ấn và Thủ tướng Colbert, cung cấp cho họ những tài liệu cụ thể về khả năng thương mại với Đàng Ngoài và thúc giục họ phải có hành động gấp.

Những thông tin của Pallu và Lambert cùng những hoạt động của họ đã được giới thực dân Pháp đánh giá rất cao. Septans, trong cuốn *Les commencements de l'Indochine française* (Paris -1887) đã viết: "Vinh dự là thuộc về hai vị Giám mục Pallu và Lambert! Hai vị Giám mục dũng cảm này là những vị tiên khu cho công cuộc của Giám mục Adran (tức Pigneau de Béhaine) sau này ở Đông Dương".

Cũng trong thời gian nói trên, Deydier và Bourges cũng hoạt động mạnh ở Đàng Ngoài. Deydier được cử sang Bắc Kỳ trước, đã trà trộn với thương nhân Pháp để ở lại truyền đạo. Năm 1669, Bourges cũng đến Đàng Ngoài cùng với Lambert và sau đó ở lại hoạt động cùng với Deydier. Cả hai giáo sĩ này ra sức tạo điều kiện cho thương nhân Pháp thâm nhập VN, đề cao uy tín của nước Pháp và thường xuyên liên hệ với Công ty Đông Ấn Pháp có trụ sở ở Ấn Độ để cung cấp thông tin. Họ còn thuyết phục được Chúa Trịnh cho phép người Pháp được tự do buôn bán ở Đàng Ngoài. Họ cũng thường xuyên liên hệ bằng thư từ với chính quốc và Công ty Đông Ấn, thúc giục Pháp phải thiết lập ngay mối quan hệ thương mại với VN, nếu không sẽ bị các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh chiếm đoạt.

Mối liên hệ mật thiết giữa các giáo sĩ Thừa sai Pháp với Công ty Đông Ấn xung quanh việc chiếm lĩnh thị trường VN đã dẫn tới một chương trình hành động quy mô lớn mà Pigneau de Béhaine là người

thực thi.

b - Pigneau de Béhaine - Một mưu toan chinh phục Việt Nam bằng tôn giáo.

Năm 1766, Pigneau de Béhaine cùng với 4 giáo sĩ Thừa sai khác được cử sang truyền giáo ở Đàng Trong. Tháng 7-1767, P. de Béhaine đến Cầu Cao (Hà Tiên) và ở nhà Dòng Hà Tiên. Năm 1770, nhà Dòng này bị cháy, P. de Béhaine phải tạm rời sang Pondichéry, một căn cứ thương mại của Pháp ở Ấn Độ. Tháng 2 - 1774, P. de Béhaine được phong Giám mục Adran và đến tháng 3-1775, ông trở lại Hà Tiên.

Đó là lúc Tây Sơn đã đánh bại chúa Nguyễn ở Đàng Trong và đang truy bắt Võ Vương đến mãi tận Hà Tiên.

Trong những năm ở Pondichéry, P. de Béhaine đã có dịp nghiên cứu kỹ những kế hoạch xâm lược Đàng Trong của Công ty Đông Ấn và ông thấy rằng có thể thông qua việc truyền giáo, nhất là cải giáo được người có cương vị sẽ thừa kế vương quyền ở VN thì có thể chinh phục được nước này một cách êm thấm. Do đó ngay sau khi trở lại Hà Tiên, P. de Béhaine đã tìm cách bắt liên lạc với người trong dòng họ chúa Nguyễn và với sự nỗ lực của cá nhân, có sự giúp sức của giáo dân, P. de Béhaine và cứu được Nguyễn Ánh trong một trận bao vây của quân Tây Sơn ở làng Cao Giang, thuộc trấn Hà Tiên. Mối quan hệ gắn bó giữa P. de Béhaine và Nguyễn Ánh bắt đầu từ đó.

Năm 1776, nhân lúc quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn, quân Nguyễn chiếm lại được Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho và Sài Gòn, Nguyễn Ánh đã cho mời P. de Béhaine về ở hẳn với mình như một cố vấn. Từ đó P. de Béhaine đem hết khả năng giúp đỡ Nguyễn Ánh xây dựng lại lực lượng để phản công Tây Sơn, khôi phục lại vương quyền cho dòng họ Nguyễn ở VN. Trong số những công việc "giúp đỡ" này của P. de Béhaine đối với Nguyễn Ánh có một việc đáng chú ý là ông ta có ý đồ muốn thông qua tôn giáo

để chinh phục nước ta.

Nguyễn vọng tha thiết của P. de Béhaine là sự cải giáo của Nguyễn Ánh song song với việc cải giáo hàng loạt của dân chúng VN. Để thực hiện được ý đồ của mình, P. de Béhaine đã yêu cầu Nguyễn Ánh tha cấm đạo; mặt khác, ông ta tuyên bố cho các con chiên được phép thờ cúng tổ tiên theo phong tục VN để đẩy mạnh việc cải giáo. Việc này không thành, vì Tòa Thánh La Mã phản đối kịch liệt.

Sử sách còn ghi lại khá nhiều cuộc bàn luận về tôn giáo giữa P. de Béhaine và Nguyễn Ánh, trong đó Nguyễn Ánh thừa nhận rằng đạo Thiên chúa là nhân ái, song giới luật của nó lại quá khắt khe, không phù hợp với tín ngưỡng truyền thống của VN. Khi thấy con mình là Hoàng tử Cảnh sau khi cùng với P. de Béhaine sang Pháp cầu viện trở về đã không quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên, Nguyễn Ánh đã phản ứng mạnh mẽ. Và trong một cuộc đàm luận với P. de Béhaine, Nguyễn Ánh đã nói: "Rất mong rằng tục lệ này có thể dung hòa được với đạo Thiên chúa, bởi vì theo tôi nghĩ, không có trở ngại thực sự nào khác ngăn cản cả nước tôi theo đạo Thiên chúa. Tôi đã từng cấm đoán tà thuật và bói toán; tôi xem việc tôn thờ ngẫu tượng là sai lạc và mê tín; và nếu tôi chấp nhận các sư sãi thì cũng chỉ vì không muốn quá chọc tức thần dân của tôi. Chế độ một vợ một chồng cũng không phải là một nguyên tắc mà chúng tôi không thể chấp nhận được. Tuy nhiên tôi kiên quyết duy trì việc thờ cúng tổ tiên và theo như tôi đã trình bày với Ngài, với tôi việc đó không hề lỗi lạng chút nào; đó là nền tảng giáo dục của chúng tôi. Nó gợi cho trẻ con ngay từ thuở nhỏ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ và mang lại cho bậc cha mẹ cái uy quyền mà nếu họ không có sẽ dẫn tới rối loạn ngay trong gia đình... Tôi cũng đồng ý sửa đổi một số lễ nghi mà Ngài cho là mê tín; nhưng nếu tôi lại xóa bỏ tất cả, thì e rằng tôi đã tạo thêm mối ngờ vực nơi thần

dân của tôi vốn đang nghi ngờ cách suy nghĩ của tôi; và có thể rằng nếu họ tưởng tôi đã thay đổi tôn giáo, họ sẽ giảm lòng gắn bó với tôi.

Tôi xin Ngài chú ý đến điều đó và cho phép người theo đạo Thiên chúa gần gũi hơn chút nữa với các thần dân khác của tôi. Cách cư xử như thế đáng để người thường noi theo, nó lại càng cần thiết hơn đối với những người có vị trí quan trọng nào đó trong triều đình. Thực vậy, như Ngài đã thấy vào những dịp khác nhau trong năm, theo nghi lễ của triều đình, tôi phải xuất hiện tại các cuộc lễ đó cùng với triều thần của tôi. Nếu nhiều người trong số họ theo đạo Thiên chúa và do đó tôi không thể làm như họ trong trường hợp mà tôi bắt buộc phải xuất hiện, tôi sẽ phải cử hành các nghi lễ này một mình, và như thế là đã làm hạ thấp uy tín của ngài vàng" (2).

Ý đồ cải giáo cho Nguyễn Ánh của P. de Béhaine cuối cùng đã bị thất bại. Song những gì mà P. de Béhaine đã làm đã để lại trong Nguyễn Ánh lòng biết ơn sâu sắc, thể hiện trong chính sách bỏ cấm đạo của triều Nguyễn trong suốt thời gian Gia Long ở ngôi (1802-1819), khiến cho việc Đạo ở đây thịnh vượng hẳn lên. Đó là một đảm bảo vững chắc giúp cho thực dân Pháp có thể tiếp tục có chỗ đứng ở VN, để khi có cơ hội thuận lợi thì sẵn sàng hành động. Và cơ hội đó đã đến vào những năm 1850, khi các giáo sĩ Thừa sai Pháp tạo ra cái cớ cho cuộc xâm lược nước ta.

Để ghi công cho P. de Béhaine đối với công cuộc xâm lược của Pháp ở Đông Dương, trong cuốn *Pigneau de Béhaine* xuất bản năm 1901, Sylvestre đã viết: "Giám mục Adran,... đã sẵn sàng dùng uy tín, tài năng, tiền bạc của mình để đem lại cho chúng ta tất cả những thuận lợi mà chúng ta có thể mong muốn ở một xứ mà dân cư đông đúc, hải cảng tốt đẹp,... Để có được những cuộc chinh phục mới đây của người Pháp ở vùng này (tức Đông Dương -

N.V.K),..., theo ý chúng tôi, chúng ta phải tưởng nhớ lại vai trò vĩ đại và hai mặt hoạt động mà người đồng hương của chúng ta đã hoàn thành: vai trò của người giáo sĩ và của nhà ngoại giao.

"Chính vì những vai trò như vậy mà trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, nhiều tiếng nói có uy tín và vô tư đã không ngần ngại tuyên bố rằng Pigneau de Béhaine là vị tiên khu của công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương".

c - Các Giáo sĩ Thừa sai Pháp tạo cớ cho cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp.

Sự thịnh vượng của công cuộc truyền giáo ở VN vào đầu thế kỷ XIX đã gây cho các vua nhà Nguyễn sự lo lắng, vì như nhận xét của một nhà sử học Pháp là: "nó đã làm đảo lộn một cách rõ rệt phong tục, tập quán bản xứ, làm hư hại đến nền tảng của đạo chính là sự tôn sùng trời đất mà nhà vua là vị linh mục tối cao, đạo thờ Thành hoàng và đạo thờ cúng tổ tiên; nó đã làm rung chuyển và đã đe dọa làm tan rã cả nền móng của nhà nước, của gia đình và của cả xã hội VN" (3).

Trước tình hình đó, các vua nhà Nguyễn đã cho thi hành những biện pháp nhằm hạn chế bớt hoạt động của các giáo sĩ. Còn các giáo sĩ Pháp không những công khai không chịu tuân theo pháp luật của nhà Nguyễn, hơn nữa mỗi khi gặp khó khăn họ lại liên lạc với lực lượng hải quân Pháp lúc ấy thường xuyên có mặt ở biển Đông để đem tàu đến nước ta yêu sách, đe dọa, khiêu khích.

Tính từ 1843 đến 1857, theo yêu cầu của các giáo sĩ, các tàu chiến Pháp đã 6 lần đến cảng Đà Nẵng yêu sách nhà Nguyễn: đòi thả các giáo sĩ, đòi được tự do truyền đạo và tự do buôn bán với một thái độ hết sức ngạo mạn và khiêu khích trắng trợn, gây nên sự căng thẳng cao độ giữa hai Nhà nước Pháp và VN.

Huc, một giáo sĩ Thừa sai Pháp hoạt

động ở Trung Quốc, song biết rất rõ tình hình VN, đã về Pháp vận động Napoléon III tổ chức việc can thiệp vũ trang vào VN. Napoléon III nghe theo lời Huc, cho thành lập "Ủy ban xét vấn đề Nam Kỳ" và cử Huc làm báo cáo viên chính thức.

Cùng với cuộc vận động của Huc là cuộc vận động của Pellerin, Giám mục địa phận Tây Nam Kỳ.

Ở Pháp, Pellerin đã mở một cuộc vận động lớn cho cuộc xâm lược VN. Trong các buổi diễn thuyết và trên các báo chí, Pellerin đã nhấn mạnh đến tình trạng thảm thương của Giáo hội và giáo dân ở VN, gây nên một sự xúc động lớn trong dân chúng. Tiếp đó, Pellerin được gặp Napoléon III ở Biarritz và khẩn khoản xin nhà vua can thiệp gấp vào VN. Trong các cuộc họp của "Ủy ban xét vấn đề Nam Kỳ", Pellerin cũng được cử làm một báo cáo viên cùng với Huc. Ủy ban này sau khi nghe báo cáo của Huc và Pellerin, đã đi đến quyết định can thiệp vũ trang vào VN và được Napoléon III chấp thuận.

Những diễn biến kể trên cho phép chúng ta đi đến nhận định rằng chính các giáo sĩ Pháp là những người tích cực nhất trong việc vận động chính phủ Pháp can thiệp vào VN cũng như tạo cơ cho cuộc xâm lược quân sự đó.

d - Sự cộng tác của giáo sĩ Thừa sai Pháp với thực dân Pháp trong việc xâm lược và bình định Việt Nam.

Trong quá trình xâm lược và bình định VN, ở đâu thực dân Pháp cũng nhận được sự giúp đỡ tận tình của các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris. Chỉ xin dẫn ra một vài trường hợp làm ví dụ.

Khi quân Pháp kéo đến Gia Định, Giám mục Lefèbre đã từ làng Tam Hội lên ra gặp Rigault de Genouilly để thông báo tường tận với hân về sự bố phòng, quân số, vũ khí và mọi tình hình của thành Gia Định, và hướng dẫn Pháp đánh thành. Tiếp đó,

Lefèbre còn huy động giáo dân tiếp tế, chuyển vận cho quân Pháp. Lefèbre cũng động viên giáo dân đi lính cho Pháp, trường hợp của Trần Bá Lộc là một trong nhiều ví dụ. Lefèbre cùng với các giáo sĩ ở Nam Kỳ cũng tích cực giúp đỡ Pháp đào tạo lớp thông dịch viên đầu tiên để phục vụ cho chính quyền thực dân Pháp mới được thành lập. Có giáo sĩ Pháp còn trực tiếp tham gia bộ máy chính quyền đó như Le Grand de la Lyraye đã làm Thanh tra dân vụ trong bộ máy chính quyền phôi thai của Pháp ở Nam Kỳ.

Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, Giám mục Puginier đã giúp tuyển mộ cho Francis Garnier một lực lượng lính ngự và tay sai khá đông, khoảng 2.000 người, chủ yếu là giáo dân. Khi có giáo dân đến hỏi Puginier là có nên đi lính cho F. Garnier không, y đã trả lời: "Được, vì đằng sau ông ta là nước Pháp". Hautefeuille, một sĩ quan Pháp, sau khi chiếm được thành Ninh Bình, kêu gọi sự giúp đỡ của nhà thờ, y đã được hai giáo sĩ Pháp ở nhà thờ Phúc Nhạc là Galot và Pinabet mang theo 30 giáo dân có vũ trang đến để giữ thành.

Ở Hà Nội, Puginier cũng đã sử dụng một số giáo dân tin cẩn làm tai mắt để do thám tình hình quân ta, và chính họ đã báo cho F. Garnier biết tin quân Cờ Đen đánh thành Hà Nội. Cũng theo lệnh của Puginier, nhà thờ Hà Nội và nhà thờ Kẻ Sở đã tự vũ trang và trở thành những ổ đề kháng chống lại quan quân VN.

Sau khi F. Garnier bị phục kích chết ở Cầu Giấy, Puginier đã giúp Bain de Coquerie, Phó chỉ huy quân Pháp, ổn định tình hình, rồi sau đó đi điều quân của Jean Dupuis đến để bảo vệ thành Hà Nội, giúp đỡ thuốc men chữa chạy cho những người bị thương và giúp đỡ quân Pháp trong việc thông tin, liên lạc.

Trước khi Philastre và Nguyễn Văn Tường ra đến Hà Nội xem xét tình hình để

ký hòa ước mới, Puginier với tư cách là đại diện cho phía Pháp, cùng với Esmeý - một sĩ quan chỉ huy quân Pháp - đã bàn bạc xong với Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp một dự thảo hòa ước; Philastre và Nguyễn Văn Tường chỉ việc dựa theo dự thảo hòa ước này để thảo hòa ước chính thức ký kết giữa hai bên vào ngày 15-3-1874.

Do có sự hiểu biết rất sâu sắc và đầy đủ về tình hình Bắc Kỳ, lại có nhiệt tình đối với sự thành công của công cuộc xâm lược của Pháp ở VN, nên Puginier vẫn được các tướng lĩnh và Thống sứ Pháp coi như là một Cố vấn số 1 khi chúng đem quân xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai và tiến hành công cuộc bình định xứ này sau đó.

Để ghi nhớ công lao đó của Puginier, năm 1884, tướng Millot đã xin Chính phủ Pháp tặng Puginier Bắc đẩu bội tinh ngũ hạng. Năm 1887, Puginier lại được tặng tiếp Rosette d'officier, một loại huân chương quân đội.

Khi Puginier chết, Chính phủ Bảo hộ Pháp còn tổ chức làm lễ cho y rất trọng thể. Đánh giá công trạng của Puginier, Thống sứ Bắc Kỳ Chavassieux đã nói trong bài diếu văn như sau: "Xứ Bắc Kỳ đã mất đi một người đại diện có uy tín nhất, nước Pháp đã mất đi một người phụng sự có một lòng tận tâm vô bờ bến... Điều mà tôi muốn khẳng định ở đây là lòng yêu nước chân chính đã in dấu trong tất cả mọi lời nói, mọi hành động của Người" (4) (chỉ Puginier - N.V.K.).

Còn trong bài diếu văn của Brière (Khâm sứ Trung Kỳ) cũng có đoạn: "Sự quá cố của Đức Cha Puginier không chỉ là một tổn thất lớn lao cho Nhà thờ; mà nhất là nó còn là tổn thất cho nước Pháp và cho xứ Bắc Kỳ mà Đức Giám mục đáng kính đã khôn khéo góp phần làm cho nó trở thành một thuộc địa của Pháp" (5).

Chính Giám mục Puginier cũng đã nêu

lên về vai trò của các giáo sĩ và các giáo dân trong cuộc xâm lược này. Puginier viết: "Chính các giáo sĩ, với sự nghiệp trong hơn 200 năm của họ đã làm cho nước Pháp được biết đến và được tin yêu ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ (phải hiểu là cả VN - N.V.K.). Chính họ, ngày nay bằng những lời lẽ đúng đắn và thông minh mà họ giảng dạy cho dân chúng đã làm giảm bớt gánh nặng cho nước Pháp do những cuộc cần quét quân sự và trong việc tổ chức nền bảo hộ gây nên...

"Cũng chính các giáo sĩ là những người hoạt động liên tục để càng nhiều càng hay, hạn chế bớt những lời vu khống mà các quan lại, sĩ phu An Nam thường bịa đặt và gieo rắc trong dân chúng để gây lòng thù ghét nước Pháp. Các quan chức Pháp do không hiểu được tiếng nói cũng như phong tục của dân xứ này, nên đã không thể nắm được lời nói và việc làm hàng ngày của họ chống lại Chính phủ Bảo hộ. Sự không hiểu biết về con người, về những sự việc trong quá khứ, về vô số những sự kiện khác nữa, cũng khiến cho các quan chức của Chính phủ Bảo hộ khó lòng hiểu rõ được cái gì đang xảy ra, cái gì đang âm mưu trong bóng tối để chống lại Chính phủ. Phải sống hòa vào dân chúng như các giáo sĩ mới có thể biết được những gì đang diễn ra và những gì có hại cho chúng ta... Chính các giáo sĩ nắm vững được tất cả những hành động chống đối nước Pháp và họ đã cần mẫn làm công việc này ngày này qua ngày khác để khắc phục những mối đe dọa ấy..."

"Nhờ ai mà các cuộc âm mưu chống lại người Pháp bị phát giác? Đó là nhờ các giáo sĩ và con chiên! Khi muốn hành động, sẽ tìm thấy ở đâu nguồn tin tức quan trọng và đáng tin cậy? Cũng vẫn là ở các giáo sĩ và con chiên! Ai đã phòng ngừa được những tai biến lớn trong những giờ phút khó khăn? Cũng vẫn là các giáo sĩ và con chiên! Tôi có thể khẳng định mà không ai có thể bác bỏ được rằng nếu người ta biết nghe theo lời khuyên của các giáo sĩ thì

những tổn thất như đã xảy ra ngày 19-5 (ngày Henri Rivière bị phục kích và chết. N.V.K), hoặc vụ bị đánh úp ở Bắc Lệ và nhiều tổn thất khác nữa có thể tránh được"...; "nếu không có các giáo sĩ và con chiên, người Pháp sẽ bị kẻ thù bao vây, không biết đặt lòng tin vào ai được... Họ chỉ nhận được những tin tức sai lệch... Họ sẽ bị dồn đến chỗ bị tê liệt và sẽ nhanh chóng

bị làm mồi cho những hiểm họa... Họ sẽ buộc phải rời bỏ cái xứ sở mà ở đó lợi ích và ngay cả tính mạng của họ luôn luôn bị đe dọa" (6).

Tưởng không còn có lời đánh giá nào đầy đủ và sâu sắc hơn về vai trò của Giáo hội trong cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp.

III

HẬU QUẢ VÀ HỆ LỤY

1 - Hậu quả tất yếu: Chính sách cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn.

Về chính sách cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới, với những nhận định và những sự đánh giá rất khác nhau.

Ông E. Võ Đức Hạnh trong cuốn *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1854 à 1871* ("Vị thế của Thiên chúa giáo trong mối liên hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam từ 1854 đến 1871"), xuất bản năm 1969, đã dành hẳn một chương nói về vấn đề này với tiêu đề "Tại sao cấm đạo?".

Sau khi nêu lại những quan điểm khác nhau để trả lời cho câu hỏi trên của các tác giả đã đi trước, tác giả E. Võ Đức Hạnh đã trình bày quan điểm của ông. Căn cứ vào những tư liệu phong phú, nhất là những tư liệu trích trong Văn khố của Hội Thừa sai Paris ở phố Bac, ông đi đến kết luận: "Tính thuần khiết tôn giáo, lòng hận thù người da trắng và hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN, đó là những nguyên nhân sâu xa của việc cấm đạo tại VN. Thêm vào đó là những nguyên nhân thứ yếu, nhưng không thể bỏ qua là lòng ganh tị mang tính chất chính trị từ phía dân chúng và vua quan trước sự thành công của bọn "Tây dương" là thương nhân, nhà thám hiểm hay giáo sĩ trong hoạt động

của họ bên cạnh cộng đồng tín đồ đạo Thiên chúa cũng như trong cộng đồng dân tộc; sự ganh tị mang tính chất tôn giáo từ thứ dân cho đến vua quan khi thấy tín đồ đạo Thiên chúa chối bỏ sự thờ cúng tổ tiên, sao nhãng việc thờ kính thần hộ mạng, từ thần làng cho tới thần dân tộc; lòng ghen ghét mang tính chất con người vốn là mẹ đẻ của ham muốn và tham vọng: chỉ việc ra lệnh bắt giữ những tín đồ đạo Thiên chúa giàu có hay những làng đạo giàu có là người ta có thể chia nhau tài sản, mùa màng, súc vật, đồ đạc của họ một cách thỏa thích và né tránh được pháp luật, nhất là khi người ta cho rằng giá cả chuộc tội chưa thỏa đáng" (7).

Tuy nêu lên nhiều nguyên nhân, nhưng trong chương viết của mình, ông E. Võ Đức Hạnh đã tập trung chủ yếu sự giải thích của ông vào 3 nguyên nhân chính là: Tính thuần khiết tôn giáo, lòng hận thù người da trắng và hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN. Ba nguyên nhân này, cùng với một số nguyên nhân thứ yếu mà ông E. Võ Đức Hạnh đã nêu lên có thể đều đúng cả, song theo chúng tôi nếu chỉ dừng lại ở đó, chúng ta sẽ chưa nhìn thấy được bản chất của vấn đề.

Thật vậy, nếu đặt những nguyên nhân nói trên vào trong một bối cảnh lịch sử rộng lớn hơn, bản chất hơn, thì chúng chỉ

là những biểu hiện bề ngoài của một nguyên nhân khác sâu xa hơn nhiều.

Chúng ta đều biết rằng thời điểm lịch sử xảy ra việc cấm đạo gay gắt nhất của nhà Nguyễn cũng chính là thời điểm chủ nghĩa thực dân Phương Tây đang ở vào giai đoạn triển khai mạnh mẽ nhất, cũng như sự truyền bá đạo Thiên chúa đã biến chất và trở thành một bộ phận, một công cụ của chủ nghĩa thực dân; và các giáo sĩ Thừa sai chính là phái viên của công cuộc thực dân của một quốc gia nào đó. Vì thế ở bất cứ quốc gia nào, ở Phương Đông hay ở lục địa nào khác nếu việc truyền giáo càng thịnh vượng bao nhiêu, hoạt động của giáo sĩ Thừa sai, của thương nhân càng mạnh mẽ bao nhiêu thì nền độc lập dân tộc của quốc gia đó càng bị đe dọa nghiêm trọng bấy nhiêu. Cũng do đó việc truyền bá đạo Thiên chúa vào thời điểm này ở VN đã vượt ra khỏi khuôn khổ của tôn giáo rồi, để trở thành sự xung đột dân tộc giữa một bên là yêu cầu xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp núp dưới chiêu bài của sự truyền giáo và một bên là yêu cầu bảo vệ độc lập dân tộc của Nhà nước phong kiến Nguyễn đứng sau sự cấm đạo.

Điều mà ông E. Võ Đức Hạnh gọi là sự thuần khiết tôn giáo, một trong 3 nguyên nhân chủ yếu chính là thái độ bảo vệ toàn vẹn tôn giáo truyền thống của các vua triều Nguyễn mà cốt lõi của nó là đạo thờ cúng tổ tiên, các vị anh hùng và thần linh dân tộc cùng những phong tục, tập quán, lễ nghi truyền thống, cũng có nghĩa là bảo vệ sự toàn vẹn một thành tố quan trọng của nền văn hóa dân tộc. Hành động ấy phải được coi là đúng đắn, vì nó góp phần bảo vệ sự toàn vẹn dân tộc. Một dân tộc nào đó không biết bảo vệ nền văn hóa dân tộc của mình để nó bị mai một đi thì chính dân tộc đó đang bước tới con đường bị tiêu vong. Nó lại càng đúng đắn khi những người truyền đạo đã công khai tỏ thái độ kiêu ngạo, khinh miệt và phi báng nền văn hóa

bản địa, xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc của người bản xứ.

Còn lòng "hận thù người da trắng", nguyên nhân chủ yếu thứ hai do ông E. Võ Đức Hạnh nêu lên, và cũng theo ông đã "đạt tới tột đỉnh" dưới thời Tự Đức, có thể đã diễn ra đúng như ông nhận định. Và quả thật là trong thực tế, vào thời đó có những người do chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo, nhất là của tư tưởng "nội Hạ, ngoại Di", đã tỏ ra coi thường giá trị của nền văn minh Phương Tây, và ít nhiều đã bộc lộ thành tư tưởng bài ngoại. Song có phải vì thế mà lại cho rằng tư tưởng bài ngoại ấy đã dẫn tới sự tàn sát bừa bãi người da trắng và quy kết nó như là xuất phát từ "bản năng và không kém phần phi lý" (8) như ông E. Võ Đức Hạnh đã viết hay không?

Sự thực thì những người da trắng bị giết hại đó là những ai? Chủ yếu đó chỉ là những giáo sĩ da trắng mang nặng tinh thần thực dân, công khai vi phạm pháp luật của nước ta và thách thức chính quyền phong kiến Nguyễn. Họ cần phải bị xét xử như là những kẻ phạm pháp nhằm bảo vệ kỷ cương của đất nước ta. Hơn thế nữa, những người da trắng ấy, chủ yếu là các giáo sĩ lại công khai đứng về phía bọn thực dân Pháp với tàu to, súng lớn sẽ và đang thôn tính đất đai nước ta, cướp bóc, chà đạp dân lành VN. Không thể không trừng trị họ một cách nghiêm khắc để loại trừ bớt những kẻ đồng lõa nguy hiểm của dân tộc ta. Đó không phải là hành động xuất phát từ "bản năng và không kém phần phi lý" mà chính là hành động thể hiện sự lo lắng tới sự an nguy của đất nước, của dân tộc.

Coi những "hành động bất xứng của tín đồ đạo Thiên chúa người VN" như là một trong 3 nguyên nhân chủ yếu và độc lập của sự cấm đạo như ông E. Võ Đức Hạnh đã nêu trên cũng là không thỏa đáng. Đúng ra chúng ta phải quy những "hành động

bất xứng" ấy của tín đồ đạo Thiên chúa người VN vào suy nghĩ và hành động bất xứng của các giáo sĩ Thừa sai Pháp. Không một con chiên người VN nào dám công khai chống lại chính quyền hoặc làm những việc phản lại lợi ích của dân tộc, nếu họ không được các "đấng Bề trên" - các giáo sĩ da trắng - cho phép hoặc khuyến khích! Hành động đó của các giáo sĩ da trắng quả là bất xứng khi họ tự nhận là sứ giả của Chúa đi truyền giảng cho nhân loại làm điều phải, tránh điều quấy! Hơn thế nữa, hành động bất xứng ấy của các giáo sĩ là hành động có ý thức, có tính toán của mọi giáo sĩ, chứ không phải chỉ là sự sai lầm nhất thời của một vài cá nhân.

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng hành động cấm đạo của Nhà nước phong kiến Nguyễn có nguồn gốc sâu xa trong ý thức bảo vệ độc lập dân tộc mà họ đang đứng ở cương vị đại diện. Và đó là một hành động đúng đắn, nếu chưa muốn nói là một hành động tích cực.

Có thể có người phê phán sự tàn khốc, thiếu khôn khéo của nhà Nguyễn lúc đó trong việc cấm đạo đã tạo nên sự tổn thất to lớn mà nạn nhân chủ yếu lại là những giáo dân người Việt. Đây cũng là một vấn đề cần phải bàn luận.

Trở lại những trang sử của chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn, chúng ta thấy không phải việc cấm đạo này đã tàn khốc ngay từ những hành động đầu tiên.

Trong các thời Minh Mạng và Thiệu Trị, và ngay cả đầu thời Tự Đức, việc cấm đạo ở VN đã được tiến hành trước hết và chủ yếu chỉ là bằng những sắc chỉ, những lời giáo huấn, những biện pháp hành chính và tổ chức, nhằm hạn chế việc giảng đạo của giáo sĩ Pháp và việc theo đạo của con chiên người Việt. Mặc dù các giáo sĩ Pháp không chấp hành những điều quy định của Nhà nước ta, vẫn lén lút truyền đạo, song không hề xảy ra những cuộc giết hại hoặc tàn sát

nào đáng kể.

Sự việc này chỉ trở nên bi thảm từ sau khi Pháp nổ súng xâm lược VN và cùng với sự kiện đó là hành động công khai của giáo sĩ Pháp và một bộ phận giáo dân người Việt cộng tác với Pháp phản lại lợi ích của dân tộc. Trong bất cứ một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược nào thì tội gián điệp và tội phản bội lại Tổ quốc vẫn là tội nặng nhất; cho nên theo chúng tôi, sự việc đáng tiếc nói trên cũng là lẽ đương nhiên mà thôi.

Tính chất đẫm máu của việc sát đạo ở thời Tự Đức quả là một vết thương, một nỗi đau trong lòng dân tộc ta; song không thể quy làm lỗi chính chỉ cho một phía - Nhà nước phong kiến Nguyễn - mà bỏ qua trách nhiệm của phía bên kia - các giáo sĩ Pháp - mà trong thực tế bằng vào những dẫn chứng lịch sử hiển nhiên chúng ta đã thấy rõ phía chịu trách nhiệm chính về sự gia tăng tính tàn khốc của việc cấm đạo ở thời Nguyễn lại chính là ở phía các giáo sĩ Pháp.

2 - Những hệ lụy không dễ dàng xóa bỏ.

Sau khi thực dân Pháp đã đặt vững nền thống trị của chúng trên toàn bộ đất nước ta, Nhà nước phong kiến Nguyễn đã đầu hàng và trở thành bù nhìn, việc cấm đạo đương nhiên cũng bị chấm dứt. Song những hệ lụy do quá khứ để lại cho Nhà Thờ, và nhất là cho giáo dân người Việt vẫn chưa có thể dễ dàng khắc phục được trong một sớm một chiều!

Bởi lẽ trước hết, giáo dân người Việt trong con mắt của người bên lương vẫn bị "ngghi ngờ" vì có một thời có một số giáo dân đã trở thành kẻ đồng minh của kẻ xâm lược. Thái độ che chở, ưu đãi của Chính phủ Bảo hộ đối với Nhà Thờ và giáo dân sau này lại càng làm tăng thêm ấn tượng và sự hoài nghi đó.

Thế rồi, sau Cách mạng tháng 8/1945, thực dân Pháp lại tiến hành cuộc xâm lược VN lần thứ hai. Và trong cuộc chiến tranh Việt - Pháp ấy lại xảy ra những sự việc tương tự như ở thời trước. Một số người lãnh đạo Giáo hội VN trước đây lại có những hành động bất xứng khi họ đẩy một bộ phận giáo dân người Việt vào con đường chống lại dân tộc (thành lập khu Công giáo tự trị ở Phát Diệm - Bùi Chu), ly khai dân tộc (việc di cư của hàng chục vạn giáo dân ở miền Bắc VN vào Nam), làm hạt nhân cho phong trào chống Cộng trong thời kỳ Mỹ - Ngụy v.v...

Những hành động sai trái nói trên của một số người lãnh đạo Giáo hội VN trước đây đã làm tổn thương nghiêm trọng đến tình cảm dân tộc giữa hai khối công dân trong dân tộc ta, đào sâu thêm hố ngăn cách giữa lương và giáo, tạo ra một vết thương khá sâu đậm trong lòng dân tộc, và cái mặc cảm về "sự ngăn cách" ấy dường như vẫn chưa được xóa mờ; mặc dù ngày nay đất nước ta đã thống nhất, chúng ta chủ trương xóa bỏ mọi hoài nghi, mọi mặc cảm để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Một hệ lụy khác cũng không kém phần nhức nhối. Đó là tình trạng Thiên chúa giáo - một tôn giáo của hàng triệu dân VN đã tồn tại từ 3, 4 thế kỷ nay vẫn không thể nào hội nhập được vào nền văn hóa chung của dân tộc. Nó vẫn tồn tại như là một

"vật lạ" được cắm vào cơ thể VN, song nó lại vẫn có một đời sống tâm linh riêng biệt.

Ở những làng Công giáo toàn tông, hệ thống tín ngưỡng cùng với những tập tục, lễ nghi vốn là những biểu tượng cho bản sắc dân tộc ta đã bị xóa bỏ bởi những giới luật hết sức khắt khe của Thiên chúa giáo.

Là người VN ít nhiều có tâm huyết, trước những hệ lụy ấy, chúng ta không trăn trở sao được.

Tuy nhiên, giờ đây chủ nghĩa thực dân đã vắng bóng, Nhà nước CHXHCNVN đang vững mạnh, Giáo hội VN đã được độc lập và có thực quyền, chúng ta nhất định sẽ khắc phục được những hệ lụy nói trên.

Vì tương lai của một nước VN phồn vinh về đời sống vật chất, phong phú về đời sống tinh thần, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang ra sức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, không phân biệt lương - giáo để cùng nhau chăm lo vào một mục tiêu chung của cả nước là: Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Còn Giáo hội VN, trên cơ sở đối mới của Cộng đồng Vatican II, Thư chung năm 1980, đã khẳng định phương hướng "Sống Phúc âm trong lòng dân tộc" cũng nhất định sẽ tìm ra được con đường để hội nhập Công giáo vào trong lòng dân tộc, làm cho Tổ quốc VN - Giáo hội VN ngày càng thịnh vượng.

Hà Nội, tháng 10-1992

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm: Nguyễn Văn Kiệm "Sự thành lập Hội Thừa sai Paris" *Nghiên cứu lịch sử* số 1 + 2 năm 1988.

(2) Trích E. Võ Đức Hạnh - *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1854 à 1871*, xuất bản năm 1969. Theo bản dịch của TML - Tài liệu tham khảo, tập 2 - "Việc phong Thánh các Chân

phúc tử đạo ở VN".

(3) Taboulet - *La geste française en Indochine* - 1953 T. 1, p. 321.

(4) (5) Trích Brebion - *Dictionnaire Bio-bibliographique de l'Indochine* - 1935, trang 315.

(6) Trích dịch theo Louvet. *Vie de Mgr Puginier*. Hà Nội. 1894.

(7) Bản dịch của TML. Tài liệu đã dẫn.

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - TRÍ TUỆ VIỆT NAM THIÊN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HỒNG

Tuệ Trung Thượng sĩ được vua Trần Thánh Tông (1240 - 1290) tôn làm bậc sư huynh và Trần Nhân Tông (1258 - 1308) thừa nhận làm bậc thầy. Đó là sự đánh giá có tính chất lịch sử. Như chúng ta biết Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đều là những ông vua có trình độ văn hóa, kiến thức siêu phàm đáng kính phục, đặc biệt Trần Nhân Tông - người đã được lịch sử thừa nhận là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII, người đã sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm ở Việt Nam, ông đã đánh giá Tuệ Trung Thượng sĩ là người thông tuệ về "biển pháp" và là "rừng thiên"

*"Biển pháp một người
Rừng thiên ba phía" (1).*

Như vậy rõ ràng là Tuệ Trung Thượng sĩ đã được những nhân vật tầm cỡ trong lịch sử Việt Nam thời bấy giờ đánh giá. Ông là một nhà triết thuyết tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIII, thông hiểu biển pháp và trí tuệ thiên như một trái núi lớn. Ông đại diện cho dòng tư tưởng Việt Nam thời bấy giờ, đã có nhiều đóng góp hình thành tư tưởng một thời đại của dân tộc, đã từng giúp những con người trí tuệ Việt Nam cùng nhân dân làm nên trang sử rạng rỡ của dân tộc Việt Nam thời kỳ chống Nguyên Mông.

Vì nhiều lý do, một thời kỳ dài chúng ta nặng về chiêm ngưỡng mà ít suy tưởng về cha ông nên đã lãng quên hay bỏ sót nhiều

kho tàng quý giá của dân tộc. Giờ đây trở lại, quen thuộc mà lạ lẫm, suy ngẫm phát hiện, đôi lúc chúng ta ngỡ ngàng, bàng khuâng tự hỏi: phải chăng vì không hiểu hết lời dạy của cha ông nên chúng ta đã phải trả giá. Chúng ta có một gia tài triết thuyết Việt Nam cần phải tìm hiểu kế thừa, lấy cái hay, bỏ điều dở. Cuộc đời của Thượng sĩ và bản thân những triết thuyết của Trần Tung - Tuệ Trung thượng sĩ dạy chúng ta phải biết lựa chọn đánh giá những giá trị tư tưởng của cha ông để lại. Bằng cách tư duy hợp với con người Việt Nam để thực thi trong xã hội, lịch sử Việt Nam thời Trần, ông đã để lại cho chúng ta một kho tàng triết thuyết nhận thức quý giá cùng với những chiến công rạng rỡ của cha ông thời đó.

Thời nhà Trần, những người lãnh đạo đã cùng nhân dân viết nên những trang sử đáng tự hào cho dân tộc chính bởi họ hiểu rõ nhân dân, dân tộc, biết khơi dậy trí tuệ, động viên lực lượng vật chất và tinh thần, nên đã lập nên được chiến công rực rỡ nhường ấy. Hội nghị Diên Hồng chính là biểu trưng đẹp đẽ của con đường tạo lập sức mạnh Việt Nam.

Tuệ Trung Thượng sĩ là một trí tuệ Việt Nam thời Trần. Đó là điều được Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông khẳng định. Chúng ta hoàn toàn thừa nhận hiện thực lịch sử đó. Trong luận văn này, chúng tôi suy nghĩ, góp phần tìm hiểu về ông.

I. TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - CUỘC ĐỜI UẨN KHÚC, NHỮNG DÒNG THƠ VĂN MANG NẶNG NỖI NIỀM, CON ĐƯỜNG CÙNG THẾ TỤC HÒA SÁNG (2)

Lần đọc những tác phẩm thơ văn của Tuệ Trung thượng sĩ để lại ta thấy hình như ông có bao điều tâm sự, uẩn khúc. Đó

cũng là lẽ thường tình. Một con người nhập thế để xuất thế và coi đó là một quá trình liên tục, Tuệ Trung thượng sĩ đạo cao

nhưng rất người, chính vì vậy gần với đời. Tiếng thở dài của ông cũng mang đầy hơi ấm người đời. Ta hãy đọc bài “Giản đồ tùng” (Cây thông dưới khe):

*“Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh
Đừng thở than rằng đất vắng tanh
Rường cột chưa dùng người chờ lạ
Hoa nhàn cỏ nội khắp xung quanh”* (3).

Ở đây tác giả mượn cây thông, mà cây thông dưới khe núi để gửi gắm bầu tâm sự. Cây thông tượng trưng cho tư chất, khí phách của người “quân tử”, có chí hướng, có nghị lực dám chấp nhận thử thách mưa gió của cuộc đời, bất chấp mùa đông tuyết giá vẫn xanh nguyên. Thông vốn không phải thứ gỗ cứng, quý để làm cột, kèo nhà. Nhưng rường cột của dân tộc, quốc gia lại cần bao nhiêu những “cây thông người” có tư chất, khí phách, xanh nguyên trước thử thách thời cuộc. Rõ ràng ở đây chỉ còn nghĩa “lương đồng”, là kẻ sĩ có tài năng làm chỗ dựa cho triều đình, chống che, bảo vệ an bình cho đất nước. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định của các tác giả biên tập *Văn thơ Lý Trần* đã từng nghi vấn: “Hình như Trần Tung có một tâm sự gì trong quan hệ đối với nhà Trần lúc ấy” (4).

Nhưng nếu bài “Thông dưới khe núi” Trần Tung còn ẩn dụ xa xôi gửi gắm bầu tâm sự, thì bài “Soi mình” tác giả đã gần như bày tỏ nỗi niềm ưu uất, thậm chí ông đã tỏ rõ thái độ buông lời trách cứ và phủ định sự đánh giá của triều Trần bấy giờ với công lao của ông:

*“Cháy đầu bỏng trán mặc kim bào
Xay già bao năm ai biết nào
Nếu thực siêu quần và xuất chúng
Mỗi lần hạ xuống một lần cao”* (5).

Qua bài thơ ta như thấy Trần Tung sòng phẳng nói lên nỗi uất ức trước sự bất công của Triều đình đối với đóng góp của ông. Nhưng người có công ít hơn thì được mặc “áo kim bào”, được trọng dụng; còn ông đã vào sinh ra tử, lao tâm khổ tứ vì đất nước mà năm bảy năm nay vẫn ở nơi “cửa chùa”,

không đặc dụng. Sự phi lý bất công, nỗi niềm ưu uất đã được ông bộc bạch, mặc dù cuối cùng ông đã đưa đến một triết thuyết về định giá trị đích thực của mình. Ông đã đưa ra thang giá trị có tính biện chứng, có cơ sở suy ngẫm về đời và thân thể. Thực ra trong lịch sử xã hội thường có hiện tượng đánh giá về một con người có bản lĩnh tài năng không đúng với bản chất con người đó, nhiều lúc trái ngược. Đó cũng chính là bi kịch của nhiều nhân vật tài ba trong lịch sử. Nguyễn Trãi là một ví dụ. Giá trị thực và “cái nhân” nhiều khi có độ chênh lệch hai cực. Thượng sĩ hạ một kết luận làm ta phải suy nghĩ:

*“Nếu thực siêu quần và xuất chúng
Mỗi lần hạ xuống một lần cao”.*

Có một phần Thiên đạo, một thử thách về bản lĩnh sống, nhận thức về số phận.

Lần theo lại lịch giản đơn của cuộc đời Tuệ Trung Thượng sĩ trong “Thượng sĩ hành trạng” của Trần Nhân Tông viết và trong tác phẩm *An nam chí lược* của Lê Trắc (6) ta thấy chỉ ít là hai lần trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại chống Nguyên Mông, ông đã xứng với tài trai, cùng Trần Quốc Tuấn cầm quân đuổi giặc (7); ông đã từng cải trang vào hang ổ kẻ thù, trá hàng, lừa giặc, lập kế tiêu diệt kẻ thù. Rõ ràng là ông có công được thực tế lịch sử thừa nhận. Nhưng có điều chúng ta chưa rõ vì sao ông không được đánh giá đúng, được dùng làm “lương đồng” triều Trần.

Luận đoán về nỗi uất khúc của đời Tuệ Trung Thượng sĩ là có lý. Không chỉ ở hai bài thơ trên, mà ở nhiều bài thơ khác của Thượng sĩ cũng cùng chung bầu tâm sự. Bài thơ “Họa huyện lệnh” cũng phản ánh tâm trạng không bằng lòng, ẩn dụ một mối u hoài trong tâm. Ông rút ra triết thuyết cuộc đời. Triết thuyết như tám gương phản chiếu cuộc đời và hệ luận nhận thức.

Một vấn đề nữa đặt ra với chúng ta là hầu như toàn bộ tác phẩm còn lại của Tuệ Trung Thượng sĩ thành một khối hợp huyện của tam giáo Nho, Lão, Phật, Yếu tố

Phật giáo đậm nét có nguyên nhân nhân dân, và sức mạnh tín điều, dựa vào sức mạnh siêu nhiên, của một phạm trù lịch sử. Ông đã được Trần Nhân Tông, tổ thứ I của phái thiền Trúc Lâm tôn làm sư phụ. Ông là Thượng sĩ, định vị tính chất theo tiêu chí của con người tu tại gia cho ta một nội dung về nhận thức về quy luật tác động vào xã hội loài người. Thượng sĩ là con "người làm được điều lợi mình lợi người" (8). Nguyên tắc định vị theo quy luật cuộc sống "vị ngã vị tha" đã được thừa nhận làm tiêu chí cho những con người cao đạo làm chứng ta ngạc nhiên. Quy luật hai bên cùng có lợi là quy luật kích thích tự nhiên hợp với cuộc sống. Không thể có ảo tưởng, chỉ mình vì mọi người, "vô tư". Tính một chiều sẽ chỉ là nhất thời, tạo nên tính thụ động cao, dễ ý lại, dựa dẫm. Quy luật tồn tại phát triển cùng có lợi là quy luật, hợp với sự phát triển của xã hội loài người. Tuệ Trung Thượng sĩ không xuất gia, không ăn chay và cả không coi niệm Phật là phương pháp duy nhất của con đường đến bến giác.

Tuệ Trung Thượng sĩ xem "cuộc đời như đám mây nổi luôn luôn đổi thay nhiều vẻ" (9). Bằng con mắt nhìn rõ sự biến đổi không ngừng của xã hội, tự nhiên, ông đã giải rõ nhận thức: giàu sang hôm nay, nghèo hèn ngày mai, sen mùa hạ, mai mùa xuân, trăng khuyết trăng tròn, giòng sông chảy... về đông. Đó là quy luật vận động tự nhiên của sự vật, xã hội. Thiền đạo làm ông tự giải ảo bí kịch của chính bản thân. Đó không thể chỉ lý giải bằng triết thuyết an phận của Nho, Phật, Đạo đối với cuộc sống. Ở nhiều nhà Nho xưa quan niệm về công danh phú quý chỉ là phù vân, và ở Tuệ Trung Thượng sĩ trong một bài với tiêu đề rất lạ "Phàm, Thánh chẳng có gì khác

nhau" ông viết:

"Công danh giàu sang như mây nổi

Năm tháng đời người như tên bay (10).

Cũng rất đời, cũng rất đạo, hay đây chính là phạm vi đạo đời gặp nhau trong triết thuyết an ủi số phận, không giải đáp nổi những câu hỏi của số phận?

Tuệ Trung Thượng sĩ đã trả lời em gái là Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm, nhân Hoàng hậu thắc mắc vì sao ông ăn thịt. Ông trả lời: "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật. Phật chẳng cần làm anh". Nghe ra thật ngò ngò như đùa, nhưng thực ra câu trả lời hàm chứa một nội dung nhận thức về con đường tâm thức, giải thoát tự tâm, tu lấy cái đức tốt lành.

Tuệ Trung Thượng sĩ là con người có tri thức uyên thâm nhưng giữ được mối liên hệ với đời, với nhân dân. Triết thuyết của ông sống động bắt nguồn từ chính cuộc đời. Với quá trình lịch lãm, chịu đựng thử thách "gió mưa" "cô đơn" là thân "tùng bên khe suối" ông vừa đạo vừa đời, thanh cao mà nhập thế, bên khe vắng mà vẫn nghĩ về một thân phận trời sinh ra phải là lương đồng triêu đình, là người "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", giúp nhân dân.

Cuộc đời tư tưởng của Thượng sĩ cho ta thấy đúng như vua Trần Nhân Tông đánh giá là: *Cùng thế tục hòa sáng (11)*. Ông gần với nhân dân, là bạn của nhân dân, có nhiều người tin mến đã tìm đến ông xin một lời khuyên, và lời khuyên của ông đã có sức cảm hóa. Có lẽ, Tuệ Trung Thượng sĩ không muốn sang Bến Giác một mình. Đó cũng là triết thuyết đầy tính nhân văn của Tuệ Trung Thượng sĩ.

II. TRẦN TUNG - TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - CON ĐƯỜNG NHẬN THỨC - CON ĐƯỜNG TÂM ĐẠO

Trong bài "Tùy cơ ứng đối" Tuệ Trung Thượng sĩ viết:

"Vốn không tâm không đạo

Có đạo chẳng không tâm

Tâm Đạo là hư tịch

Biết nơi nào truy tìm (12).

Tâm thức là một biến mệnh mông, là con đường không cùng để hiểu biết và lý giải. Như vậy rõ ràng ở đây có điểm Tuệ Trung Thượng sĩ gặp lý luận nhận thức của chúng ta: nhận thức là một quá trình, và sự vật phát triển, nhận thức phát triển. Tính vận động của nhận thức quan hệ mật thiết với tính vận động của sự vật. Chữ tâm của Phật của Nho, Lão có khác do quan niệm về Đạo, con đường đi, thế ứng xử khác nhau mà hàm chứa nội dung khác. Tuy thế, vẫn có cái chung, đó là Đạo là đường, đức tin triết thuyết. Như vậy mối quan hệ Tâm - Đạo thật gần bó trong quá trình tồn tại. Tính suy tưởng lớn lao làm cho Tâm và Đạo không có thể có một định nghĩa rõ ràng.

Trước hết chúng ta hãy đi vào triết thuyết về nhận thức của Trần Tung, tìm hiểu đôi điều.

Bài kiến giải trả lời vua Trần Thánh Tông ông trình bày ý kiến của mình:

"Kiến giải bày kiến giải

Như dụi mắt làm quái

Dụi mắt làm quái rồi

Sáng sửa thường tự tại" (13).

Đây là một bài kệ giàu tính triết lý về nhận thức của Trần Tung. Chúng tôi thật hoàn toàn tán thưởng các soạn giả Văn thơ Lý Trần khi tuyển văn thơ của Trần Tung Tuệ Trung Thượng sĩ đã chọn bài kệ này làm bài mở đầu phần thơ văn của tác giả. Nội dung bài kệ này nói lên quan niệm về nhận thức sự vật, tính không đồng nhất của hiện tượng và bản chất. Khi thấy hiện tượng bên ngoài thì chỉ mới thấy giả, như "ấn mắt toàn đốm hoa", nhưng đốm hoa xuất hiện là hiện tượng, là nhất thời, tính bền vững không có. Nó sẽ tan biến đi, còn lại bản thân sự vật; bản chất vốn nằm trong sự vật. Phải đi sâu vào vũ trụ ta mới thấy thực. Chỉ có lúc hiểu bản chất ta mới sáng suốt, mới có nhận thức đúng. Sự vật "minh minh thường tự tại". Nó tồn tại như nó đã sẵn có, tự thân. Đó là quan niệm nhận thức sự vật mà theo chúng tôi, đó là

phần chúng ta nên đi sâu nghiên cứu: nhận thức sự vật phải xuất phát từ bản chất của chính sự vật. Phải chăng chính kiến giải về nhận thức lớn thâm trầm đó, mà trong cuộc độ tài giữa các danh tăng bốn phương thời Trần Thánh Tông, vua đã phải thần phục và tiếp theo bốn câu kệ hòa cùng như sau:

"Sáng sửa thường tự tại

Cũng dụi mắt làm quái

Thấy quái không thấy quái

Quái kia liền tự hoại" (14).

Dụi mắt, đốm hoa sinh và mất, nó tự mất đi.

Về nhận thức này Trần Tung Tuệ Trung Thượng sĩ đã từng quan sát suy ngẫm và rút ra hệ luận theo qui luật hiện tượng:

"Xòe ra vẫn một bàn tay

Ấn vào mắt đã hóa ngay nghìn hình" (15).

Nhận thức sắc sảo và có sức thuyết phục đã được Trần Thánh Tông tôn làm bậc sư huynh và Trần Nhân Tông coi như sư phụ, tự coi mình như học trò "đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ". Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng ý kiến nhận thức trở về với bản thể, với sự vật tự nó, có một phần của triết lý đạo lão. Áo hình, hư vô né tránh cả thực thể khách quan sự vật tồn tại vận động mang đầy tính phức tạp. Chính trong bài "Phỏng Tăng điền đại sư", Tuệ Trung Thượng sĩ đã viết:

"Không cần cửa son, chẳng cần rừng

Cuối cùng đâu chẳng chốn yên lòng

Người đời chỉ thấy nghìn non sáng

Tiếng vượt rừng sâu ai biết không?" (16).

Trong bài "Thăm bệnh đại sư Phúc Đường" cũng quán triệt tư tưởng tự nhiên nhân quả của cuộc sống, ngọn nguồn sự vật nảy sinh:

"Gió cuốn trên sông, sóng nổi liền

Củi vừa bắt lửa sáng bùng lên

Mới hay từ đại là hư ảo

Núi kiêu cheo leo mặc sức men" (17).

Nhận thức là con đường vô tận, đó là con đường tâm thức. Muốn đến con đường

đó theo ông là phải học, phải lao tâm khổ tứ. Nhận thức là một quá trình. Cuộc đời ông cũng chứng minh lý thuyết của ông. Vốn người học từ bé và cả đời ông không ngừng học. Phật, Nho, Lão thấm đượm trong tư tưởng ông, toát ra trong thơ văn. Đó là điều ta có thể thấy:

*"Học đạo mệnh mang ai có hay
Gạch đem mài gạch, nhọc nhàn thay
Của người anh hãy thôi nương dựa
Một ánh xuân về hoa đỏ đây" (18).*

Nhưng có một điều lý thú là ông không thối chí trên con đường học Đạo mệnh môn, càng không vì nổi uẩn khúc trong lòng làm giá lạnh. Ông đã rút ra kết luận học Đạo không khó. Không dễ dàng nhận thức sự vật nhưng không phải bất khả nhận thức. Đó là hệ luận yêu đời, chưa đựng đức tin đầy bản lĩnh. Trong bài "Đạo lớn không khó" ông viết "Đạo lớn khó gì đừng nói khó" (19).

Với Tuệ Trung Thượng sĩ, ông không giáo điều. Ông không coi tất cả là không, trong ý niệm ông cho đó là câu chấp. Nhưng ông cũng không coi sự vật là tồn tại vĩnh hằng không biến đổi. Toàn bộ tư tưởng của Thượng sĩ cho ta thấy toát lên cách nhìn, cách tư duy biện chứng; tuy còn nhiều điều chưa thật rõ, để ta dễ hiểu, nhưng ý niệm tư duy biện chứng phát triển và đức tin cuộc sống là điều ta có thể chứng minh giải thích. Nhưng như ta biết đạo Phật, Thiên học là một lý thuyết ảo huyền, diệu pháp. Đáng quý là Tuệ Trung Thượng sĩ đã để lại những triết thuyết nhận thức có ý nghĩa lịch sử mà như Trần Nhân Tông đánh giá về Đạo Thiên của Tuệ Trung Thượng sĩ là:

*"Nhìn lên càng thấy cao
Khoan vào càng thấy cứng
Bồng nhiên ở phía sau
Nhìn lại thấy ở trước
Cái đó gọi là:*

Đạo Thiên của Thượng sĩ" (20).

Nhưng cái lời quý của *Tâm Đạo* của

Thượng sĩ theo chúng tôi là dựa trên mảnh đất thực, mảnh đất Việt Nam của người Việt Nam thời Trần. Ông kêu gọi:

"Tỉnh táo lên!

Tỉnh táo lên!

Bàn chân giẫm trên mặt đất

chớ có nghiêng

Ấy ai tin được tới chỗ đó

Cất cao bước đi trên đầu Tỳ - lưu (chân thân sáng chói của Phật)" (21).

Như vậy ở đây Phật không phải là gì cao siêu, con người không đạt tới. Con người không những có thể đi theo mà còn có thể "đi trên đầu" (22). Thật là đầy lạc quan tin yêu về con đường tới Bến Giác. Trở lại câu trả lời của Thượng sĩ với em ruột - Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiệp Cảm "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh..." Câu trả lời ẩn dụ bao nhiêu niềm tin năng động hiểu biết lớn lao của Tuệ Trung Thượng sĩ. Trước thời đại lịch sử, ông như bó đuốc trí tuệ Việt Nam năng động và sáng tạo. Một cách nghĩ Việt Nam, Thiên Việt Nam. Có lẽ đó là gia tài vô giá mà ông để lại cho chúng ta.

✱

Cuộc đời, tư tưởng của Tuệ Trung Thượng sĩ (1230 - 1291) là cuộc đời của một con người còn nhiều điều cần nghiên cứu, cần phải đổ công sức lâu dài làm sáng tỏ. Nhưng trước hết chúng ta qua thơ văn, những tác phẩm của ông còn lại không nhiều cũng có thể khẳng định ông là một con người có cuộc sống đẹp, phong phú, cao thượng. Suy nghĩ kiến giải của ông mặc dù chúng ta khó mà hiểu hết, nhưng những điều ta nắm được có thể khẳng định ông là một cư sĩ thông tuệ kế thừa truyền thống trí tuệ của dân tộc Việt Nam thời Trần. Những dòng thơ, kệ, tụng của ông phản ánh mong mỏi đạt đến "Tâm vương", đến Bến Giác, đến Đạo. Ông đã đạt được những điều hay, cao quý. Nhưng có lẽ đoạn đường đến "chứa tế của cảm giác, của lòng, của ý" thật không dễ. Ông từng nhận thức vậy.

A-lai-da thức và Amara thức (23) là khát vọng tuyệt đỉnh của đạo Phật, triết thuyết huyền diệu gặp tư tưởng Nho với tư tưởng học để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc sống, của Lão giáo trở về với tự nhiên. Tuệ Trung Thượng sĩ đã trả lời trong bài "Tâm vương", với một nội dung Nho, Đạo, Phật quyện vào nhau:

*"Không hình, không tướng chứa tâm ta
Mắt đâu lý châu đồ nhận ra
Muốn biết đâu là "khốn mặt thực"
Giữa trưa ngủ tới đến canh ba" (24).*

Trở về với thiên nhiên, lãng quên, nhàn hay siêu thoát, ta thấy Tuệ Trung Thượng sĩ có nhiều lý giải ảo hình, hư thực thực hư - Nhận xét của vua Trần Nhân Tông thực ra cho ta thấy ông là một con người của triết học nhận thức mang tính tổng hòa của thời đại văn hóa Việt Nam quy tụ những trệu sóng văn minh Ấn - Hoa, hòa tạo lập nên một sinh lực văn hóa riêng biệt. Không xa lánh cuộc sống, nhập thế để

xuất thế, sống để hiểu cuộc sống. Tuệ Trung Thượng sĩ tham gia vào việc giữ gìn sáng tạo và nhận biết giải thích cuộc sống. Toàn bộ triết thuyết của ông xuất phát từ Tâm muốn tìm một "con đường" để con người sống tốt hơn, đẹp hơn, và như vậy quả thực ông đã như một nhà tư tưởng triết học mang đậm màu sắc riêng.

Xin được trở về toàn ý đánh giá Tuệ Trung thượng sĩ của Trần Nhân Tông:

"Thượng sĩ cùng thế tục hòa sáng, không trái với người đời. Nhờ đó mà nổi được hạt giống Pháp, và diu dất được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, Người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực" (25).

Tìm hiểu người xưa với trí tuệ siêu phàm thực là khó. Với chúng tôi, mảng kiến thức về tôn giáo tâm linh là một mảnh đất còn chứa bao điều ngỡ ngàng, không dễ nắm bắt.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng" *Thơ văn Lý Trần*. Tập II. Q. Thượng KHXH Hà Nội 1988, tr.537.

(2) "Cùng thế tục hòa sáng" (Hỗn tục hòa quang) Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng" *Thơ văn Lý Trần* Tập II Q. thượng KHXH. Hà Nội 1988. Tr.538.

(3) "Giàn dễ từng" - *Văn thơ Lý Trần*. Sđđ - tr.234.

(4)(5) *Thơ Văn Lý Trần*. Sđđ. tr.235, 240.

(6) Trong *An nam chí lược*. Lê Trắc viết: Tháng hai (Mậu tý 1288) Thế tử Đại Việt phái người anh con bác ruột là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới ước hẹn đầu hàng cốt làm cho quân ta (Nguyên Mông) mỏi mệt, rồi ban đêm cho quân cầm tù tới cướp doanh trại.

Như vậy ta có thể thấy Trần Tung thực là người có công lớn, nhưng sau chiến thắng ta lại không thấy Trần Tung được triều đình Trần khen thưởng.

(7) Hà Văn Tấn. Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông*. Nxb KHXH. Hà Nội 1968. tr 237-238.

(8) Thích Minh Châu - *Tự điển Phật học Việt Nam*. Nxb KHXH Hà Nội 1991 tr.698. (Theo Bộ luận Du Già).

(9)(10) *Thơ Văn Lý Trần*. Sđđ, tr. 250, 285.

(11) Theo chúng tôi câu "Hỗn tục hòa quang" hiểu theo tổng thể triết thuyết cứu rỗi của Đạo Phật ta nên dịch là "cùng thế tục hòa sáng". Và cách dịch này có lẽ thống nhất với toàn ý sau của đoạn văn và đúng với tính cách của Tuệ Trung Thượng sĩ trong toàn bộ tư duy triết thuyết đã được phản ánh trong thơ văn của ông hơn

chẳng. Xin tham khảo Trần Nhân Tông "Thượng sĩ hành trạng". *Thơ Văn Lý Trần*. Sđđ, tr. 545. (12) *Thơ Văn Lý Trần* Sđđ. tr.317

(13) *Thơ Văn Lý Trần* Sđđ. tr.225 nguyên văn :

"Kiến giải trình kiến giải

Tự niết mục tác quái

Niết mục tác quái liễu

Minh minh thường tự tại".

(14) Trần Nhân Tông. Thượng sĩ hành trạng: *Thơ Văn Lý Trần*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1988. Tập II Q. Thượng, tr. 539, 545.

(15)(16)(17)(18)(19) *Thơ văn Lý Trần* Sđđ. tr.318, 228, 229, 232-233,236.

(20) Trần Nhân Tông. Ca ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ. *Thơ văn Lý Trần*. Sđđ. tr.485.

(21) Tuệ Trung Thượng sĩ. Bài ca Tâm và Phật. *Văn thơ Lý Trần*. Sđđ. tr. 275.

(22) "Cao bộ Ty - Lu đỉnh thượng hành"

Thơ văn Lý Trần. Sđđ, tr. 273.

(23) A-lai-da thức và Amara thức là tâm thức thâm tóm được tất cả các thức như: Nhân, Nhĩ, Tỳ, Thiệt, Thân, Ý thức, Mai-na thức. Đó chính là Tâm thức và Như lai tạng thức.

(24) *Thơ văn Lý Trần*. Sđđ, tr.237.

(25) Trần Nhân Tông Thượng sĩ hành trạng *Thơ văn Lý Trần*. Tập II

Q. thượng. KHXH Hà Nội 1988, tr.545 (Tôi xin được dịch lại câu đầu "Hỗn tục hòa quang" là: Cùng thế tục hòa sáng. NVH).

MỐI LIÊN HỆ GIỮA “BỮU SƠN KỲ HƯƠNG” VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀO THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

“Bữu Sơn Kỳ Hương” là một đạo giáo (Secte religieuse) ra đời giữa thế kỷ XIX tại đồng bằng sông Cửu Long - một vùng đất mới có nhiều nét độc đáo về mặt địa lý và văn hóa. Thực chất của “Bữu Sơn Kỳ Hương” là gì? Nó ra đời trong hoàn cảnh nào và có những liên quan ra sao đối với các phong trào kháng Pháp tại Nam Kỳ kể từ khi Pháp xâm chiếm? Đó là những vấn đề cần được tìm hiểu và lý giải một cách nghiêm túc nhằm mục đích làm sáng tỏ thêm những trang sử kháng Pháp oanh liệt của dân tộc Việt Nam.

Trước khi đi sâu vào bản chất của đạo giáo Bữu Sơn Kỳ Hương, chúng ta cần có một vài ý niệm về địa lý, cảnh quan vùng Đồng bằng sông Cửu Long và hoàn cảnh lịch sử và xã hội Việt Nam vào thế kỷ XIX để có những hiểu biết sâu sắc hơn về quá trình khai sinh ra đạo giáo này.



Trải qua nhiều quá trình vận động của vỏ trái đất, qua nhiều đợt biến tiến, biến thoái... Đồng bằng sông Cửu Long về cơ bản được hoàn thành cách đây khoảng 2.500 năm và ngày càng hoàn chỉnh dưới tác động bởi tự chủ yếu của sông Mekong. Đây là một khu vực địa lý có những điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp như: mưa thuận gió hòa, khí hậu ổn định, đất đai trù phú...

Về địa lý nhân văn và địa lý lịch sử, chúng ta nhận thấy Đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ nhiều loại hình cư dân trong suốt chiều dài lịch sử. Nơi đây đã từng có nền văn hóa Óc-Eo nổi tiếng và đây

cũng là địa bàn của Vương quốc cổ Phù Nam, một quốc gia có nền văn minh rực rỡ tồn tại trong nhiều thế kỷ đầu công nguyên. Đồng bằng sông Cửu Long - nơi phát sinh, tiếp nhận và dung hòa nhiều luồng văn minh từ các nơi khác truyền đến như: văn minh Phật giáo, Hồi giáo, văn minh Thiên Chúa giáo... trên một nền tảng chung là nền văn minh Nam Á (civilisation Austroasiatique). Đồng thời, đây cũng là nơi tồn tại nhiều hình thức tín ngưỡng nguyên thủy và là địa điểm giao lưu, gặp gỡ giữa nhiều dân tộc trong khu vực Đông Nam Á.

Với một đời sống vật chất sung túc và thoải mái, các cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thời gian để hướng đến tôn giáo hơn những nơi khác. Đó là nguyên do khiến Nam Bộ đã có những thời kỳ tồn tại vô số các “Ông Đạo”, nhiều đạo giáo và rất nhiều các hình thức tín ngưỡng dân gian khác. Bữu Sơn Kỳ Hương là một trong số các đạo giáo nói trên.

Về hoàn cảnh lịch sử và xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, có thể nêu lên các điểm chính: Từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) cho đến giữa thế kỷ XIX, tình hình xã hội Việt Nam có nhiều biến động rối ren như triều đình đàn áp tôn giáo (cấm đạo Gia-Tô, cấm lập chùa thờ Phật), lại thêm nạn vỡ đê đồn dập, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch xảy ra khắp nơi... Vua quan bất tài, nhân dân bị bóc lột nặng nề, kinh tế - xã hội sa sút nghiêm trọng. Từ bên ngoài, thực dân phương Tây tìm cách tác động, tạo thêm sự rối ren nhằm thực hiện ý đồ xâm lược.

Lòng dân ly tán, đại đa số có khuynh hướng chống lại triều đình và ách áp bức của bọn địa chủ. Nhiều cuộc khởi nghĩa và bạo động của tầng lớp nho sĩ, nông dân nghèo và các dân tộc thiểu số nổ ra khắp nơi như cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành ở Thái Bình và Nam Định (1826), của Nông Văn Vân ở Cao Bằng, Lạng Sơn và Tuyên Quang (1833), của Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833)...

Ngày 31/08/1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược nước ta tại Đà Nẵng. Đứng trước họa mất nước, triều đình nhà Nguyễn đã có thái độ lừng khờ, khiếp sợ để rồi mau chóng đi đến chỗ thỏa hiệp và cuối cùng là đầu hàng thực dân Pháp.

Không để sự nhu nhược của nhà Nguyễn làm nhụt chí khí, tầng lớp sĩ phu và nông dân yêu nước tiếp tục tìm cách chống lại dưới mọi hình thức. Không thể công khai chống đối bằng bạo lực quân sự, họ đã sử dụng đạo giáo, sử dụng thần quyền để tập hợp và tổ chức một cách hợp pháp hoặc bán hợp pháp những lực lượng nông dân nhằm chống lại sự áp bức, bóc lột của tầng lớp phong kiến và các thế lực xâm lăng. Và đạo giáo Bửu Sơn Kỳ Hương mang tính chất đạo giáo cứu thế kể từ khi hòa mình vào các phong trào kháng Pháp tại Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX.



Đạo giáo "Bửu Sơn Kỳ Hương" do Đức Phật Thầy Tây An sáng lập năm 1849. Phật Thầy Tây An có tục danh là Đoàn Minh Huyền (cũng gọi là Đoàn Minh Hải), đạo hiệu Giác Linh. Ông sinh vào rằm tháng 10 năm Đinh Mão (1807) tại làng Tòng Sơn, tổng An Thạch Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp) trong một gia đình nông dân. Ông Đoàn Minh Huyền đọc sách Phật từ nhỏ và lập đạo năm ông 42 tuổi (1849) bằng quá trình vừa giảng đạo,

vừa đi chữa bệnh bằng thuốc nam không lấy tiền cho dân chúng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ngay từ đầu đã được nhiều nông dân tin theo. Dân chúng suy tôn Đoàn Minh Huyền là "Phật Thầy Tây An" và xem ông như một vị "Phật sống". Danh pháp "Bửu Sơn Kỳ Hương" do Đoàn Minh Huyền đặt theo bốn chữ đầu của bài thơ do ông sáng tác và được truyền tụng lại như sau:

BỬU ngọc quân minh thiên Việt nguyên,
SƠN trung sư mạng địa Nam tiên.

KỲ niên trượng tái tân phục quốc,
HƯƠNG xuất trình sanh tạo nghiệp yên.

Sau khi truyền đạo một thời gian, triều đình nghi ông mưu đồ nổi loạn nên bị Tổng đốc An Giang là Huỳnh Mãn Đạt bắt giam. Một thời gian ngắn sau, ông được trả tự do nhưng buộc phải xuống tóc và tu tại Tây An cổ tự (Núi Sam - Châu Đốc) để nhà chức trách dễ bề kiểm soát. Ngày 12 tháng 08 năm Bính Thìn (1856), Đức Phật Thầy Tây An viên tịch tại Tây An cổ tự sau bảy năm truyền đạo và phần mộ ông nay còn ở đó.

Kể từ khi Đức Phật Thầy mất, công việc hoằng đạo được tiếp tục thực hiện qua các giáo chủ như: Đức Phật Trùm (? - 1875), Đức Bốn Sư (? - 1909), ông Cử Đa (cuối thế kỷ XIX) và nhiều "đại đệ tử" của Đức Phật Thầy như: Đức Cố Quán (Trần Văn Thành), Đạo Xuyên, Đạo Lập, Tăng Chủ, Cậu Hai Lánh...

Quá trình hình thành, phát triển và suy vong của Bửu Sơn Kỳ Hương được phân kỳ như sau:

1 - GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH: Từ 1849, khi Phật Thầy Tây An bắt đầu truyền đạo cho đến 1856 là năm Ngài viên tịch. Đây là giai đoạn đặt nền tảng của Bửu Sơn Kỳ Hương.

2 - GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN: Từ 1856 đến 1873. Trong giai đoạn này, hầu hết các

tín đồ đều tham gia kháng Pháp nên Bửu Sơn Kỳ Hương có ảnh hưởng lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thậm chí Đạo còn được truyền sang cả Campuchia trong thời kỳ Đức Phật Trùm hoàng đạo (1868 - 1875) do ông là người Khmer.

3 - GIAI ĐOẠN SUY VONG: Kể từ 1873 trở về sau, khi cuộc Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867 - 1873) do Trần Văn Thành lãnh đạo bị đàn áp, các trại ruộng bị triệt hạ. Ngay sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, thực dân Pháp đã ra lệnh cấm nông dân không được theo đạo Bửu Sơn Kỳ Hương.

Sang thời kỳ Đức Bốn Sư Ngô Lợi hoàng đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương có sự phân hóa thành đạo "Tứ Ân Hiếu Nghĩa" và đến năm 1939 lại một lần nữa phân hóa thành đạo "Hòa Hảo" qua vai trò của Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ - người nhận là hậu thân của Đức Phật Thầy Tây An.

Khác với các tôn giáo khác, giáo lý và hoàng pháp của Bửu Sơn Kỳ Hương có những đặc điểm sau: Bửu Sơn Kỳ Hương chủ trương không thờ cốt Phật hay tụng kinh gõ mõ như Phật giáo mà chỉ thờ "Trần điều" (một tấm vải đỏ) - biểu tượng cho tinh thần vô thượng của nhà Phật.

Đức Phật Thầy đặc biệt chú trọng việc "Học Phật, tu nhơn" (tu nhân, tích đức và niệm Phật) và hướng cho tín đồ nhận thức rõ sứ mệnh của Phật Giáo là xây dựng một cuộc sống an lành và hạnh phúc. Về "Học Phật", cần tu niệm theo ba mối căn bản trong Phật pháp là: Giới - Định - Tuệ. Về "Tu nhơn", Đức Phật Thầy thường khuyến khích môn nhân đệ tử nên đền đáp "Tứ đại trọng ân" gồm:

- 1 - Ân tổ tiên, cha mẹ.
- 2 - Ân đất nước.
- 3 - Ân Tam bảo.
- 4 - Ân đồng bào, nhân loại.

"Tứ đại trọng ân" chính là phương pháp hành đạo của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và cũng chính "Tứ đại trọng ân" đã thúc giục

các tín đồ đứng lên kháng Pháp để đền đáp lại Ân đất nước, Ân đồng bào và Ân tổ tiên, cha mẹ. Bản chất đích thực của Bửu Sơn Kỳ Hương được nhận biết thông qua nền tảng giáo lý đã nêu, đó là bản chất của người nông dân Việt Nam giàu lòng nhân hậu, biết yêu thương đồng loại, biết tri Ân Tổ quốc, tổ tiên, đồng bào... Với bản chất đó, Bửu Sơn Kỳ Hương đã thành công trong việc liên kết nông dân Nam Kỳ trong mục tiêu cải tạo xã hội, chống áp bức phong kiến (thông qua việc lập các trại ruộng - một hình thức đồn điền khai hoang, cơ sở hình thành các làng xã sau này) và chống ách thống trị của ngoại xâm.

Với tinh thần nhập thế cứu đời, với quyết tâm thực thi lời Phật Thầy Tây An dạy, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã hòa mình với nhân dân Nam Kỳ trong công cuộc kháng chiến chống Pháp qua sự tham gia và lãnh đạo của đông đảo tín đồ và nhiều chức sắc của đạo như: Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành...

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH: (1820-1864) còn gọi là Trương Định - một tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương gia nhập đạo từ khi Đức Phật Thầy Tây An còn tại thế. Ông khởi binh đánh Pháp ngay từ 1859 khi Pháp tấn công thành Gia Định. Sau đó, ông lập căn cứ chống Pháp tại Gò Công và Mỹ Tho. Trương Định đã chống lại lệnh giải giáp của triều đình nhà Nguyễn buộc ông lui binh khi dâng ba tỉnh miền Đông cho Pháp năm 1862. Trương Định được nhân dân tôn là "Bình Tây Đại Nguyên soái". Đến 1864 vì thế cô, lực yếu, cuộc khởi nghĩa đã tan rã, ông bị giặc bắt và bị giết. Trương Quyền kế tục sự nghiệp của cha, liên kết với Hoàng thân Pu Campo (lãnh tụ nghĩa quân Campuchia) lập căn cứ kháng Pháp tại Tây Ninh và Biên Hòa.

- NGUYỄN TRUNG TRỰC: (1837-1868) Là con của một dân chài, ông theo Bửu Sơn Kỳ Hương trước khi Phật Thầy Tây An viên tịch. Ông Nguyễn Trung Trực đầy

bình chống Pháp tại Tân An từ 1861 với chiến công oanh liệt là đốt cháy tàu *Esperance* của Pháp trên sông Nhật Tảo (11/12/1861). Sau đó, ông tiếp tục đẩy binh ở Hòn Khoai và đánh đồn Rạch Giá năm 1868. Cũng trong năm đó (1868), cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt, ông bị thực dân Pháp xử trảm tại Rạch Giá. Sự nghiệp của Nguyễn Trung Trực được lưu truyền hậu thế qua hai câu thơ bất hủ:

"Hòa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần".

. **TRẦN VĂN THÀNH: (?-1873)**
Thường được hậu thế gọi là "Đức Cố Quân" do ông đã làm chức Chánh Quản Cơ vào thời Tự Đức. Trần Văn Thành là một "Đại đệ tử" của đức Phật Thầy Tây An, được Ngài truyền nhiều bí quyết và trao sứ mệnh lãnh đạo công cuộc kháng Pháp. Năm 1867, khi toàn bộ Nam Kỳ đã lọt vào tay Pháp, ông lập đạo binh "Binh Gia Nghi" tại trại ruộng Láng Linh, trực tiếp lãnh đạo nhân dân và tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đứng lên đánh Pháp. Đức Cố Quân đã giữ vai trò tích cực trong cuộc khởi nghĩa 1868 của Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá, ông có liên lạc với nghĩa quân của Trương Quyền và Pu Campo, đồng thời có liên quan trong việc giết tên Tỉnh trưởng Salicetti. Trong khi hầu hết các cuộc khởi nghĩa tại Nam Kỳ bấy giờ đều bị dập tắt, cuộc khởi nghĩa do Trần Văn Thành lãnh đạo vẫn đứng vững và phát triển thành một chiến khu lớn tại vùng rừng Bảy Thưa (thuộc Láng Linh - An Giang) gây được ảnh hưởng đáng kể ở An Giang và Long Xuyên. Tuy nhiên do cô thế nên sau nhiều lần bị can quét, nghĩa quân Trần Văn Thành đã thất

bại vào năm 1873. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn, Trần Văn Thành mất tích.

Bửu Sơn Kỳ Hương là mảnh đất tốt vun xới cho mầm yêu nước phát triển trong nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long thế kỷ XIX. Xuất phát từ "Tứ đại trọng ân" trong giáo lý, Bửu Sơn Kỳ Hương đã có những đóng góp thiết thực và giá trị trong công cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ ngay từ khi thực dân Pháp xâm chiếm miền Nam Việt Nam.

◆

◆ ◆

Tóm lại, Bửu Sơn Kỳ Hương không phải là một hình thức mê tín dị đoan như nhiều người lầm tưởng, nó cũng không phải là một tôn giáo mà là một *đạo giáo cứu thế* (religion messianiste) - một biểu hiện của ý thức chống ngoại xâm mang tính thần bí của nhân dân Đồng bằng Sông Cửu Long nửa cuối thế kỷ XIX. Ý thức này đã được chuyển hóa thành các cuộc khởi nghĩa kháng Pháp nổ ra liên tục ở nhiều nơi và trong nhiều năm tại Đồng bằng sông Cửu Long, ngoài tầm kiểm soát của triều đình nhà Nguyễn nhu nhược và thối nát. Bên cạnh tính chất chống ngoại xâm đậm nét, Bửu Sơn Kỳ Hương còn mang yếu tố chống phong kiến sâu sắc và là nhân tố tích cực trong việc bảo vệ các truyền thống dân tộc. Với những ưu điểm trên, Bửu Sơn Kỳ Hương xứng đáng được ghi vào trang sử chống Pháp và trang văn hóa nước nhà những nét son rạng rỡ.

T.P. Hồ Chí Minh tháng 4-1992

VẤN ĐỀ MẮC NỢ ĐẤT ĐAI Ở NAM KỲ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

PHẠM QUANG TRUNG

Sự kiện mắc nợ đất đai (l'endettement agraire) phổ biến ở Nam Kỳ vào đầu những năm 1930 đã nhanh chóng trở thành một trong những vấn đề nóng bỏng của xã hội đương thời. Hầu hết các sách, báo viết về Nam Kỳ thời đó đều ít nhiều đề cập đến vấn đề này. Chính quyền thuộc địa Pháp ở

đây cũng đã phải bỏ ra rất nhiều công sức để giải quyết nhằm ổn định tình hình. Vậy thực chất của tình trạng trên là gì? Nguyên nhân và hậu quả của nó ra sao?

Trong bài viết này, chúng tôi xin bước đầu tìm hiểu những vấn đề đã nêu trên.

Như chúng ta đều biết, ngay từ khi xâm chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, Pháp đã thi hành ngay một chính sách nhằm triệt để khai thác tiềm năng nông nghiệp của xứ này, và Nam Kỳ đã nhanh chóng trở thành vùng chuyên canh sản xuất lúa gạo để xuất khẩu của Pháp, mang lại nhiều lợi nhuận cho chúng. Chỉ trong 50 năm, diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ đã tăng lên 4,1 lần (từ 520.000 ha vào giai đoạn 1875 - 1880 đến hơn 2.235.000 ha vào giai đoạn 1926 - 1930); sản lượng lúa gạo cũng tăng lên 4 lần (từ 840.000 tấn đến 3.360.000 tấn) (1). Hàng năm bình quân Nam Kỳ xuất khẩu ra thị trường thế giới trên dưới 1 triệu tấn gạo, chiếm tới 60%, thậm chí có năm tới 70%-80% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của thuộc địa Đông Dương (2). Nam Kỳ là xứ thuộc địa trù phú vào loại nhất, là một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu lúa gạo nổi tiếng của thế giới lúc đó.

Để có thể đẩy mạnh được công cuộc khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ, về phương diện tài chính, chính quyền thuộc địa Pháp đã tìm mọi cách tập trung nguồn vốn đầu tư ngày càng lớn vào xứ này. Đặc biệt là từ sau chiến tranh thế giới lần I, chỉ trong 5 năm (1924-1928), số tư bản đầu tư vào Nam Kỳ đã lên tới 1.363,1 triệu đồng Đông Dương (ký hiệu \$. P.Q.T) chiếm hơn 50% tổng số tư bản đầu tư vào Đông Dương (3). Nam Kỳ trở thành địa bàn hoạt động tốt

cho các nhà đầu tư và kinh doanh tín dụng nông nghiệp. Bởi vì đây là nơi sản xuất và xuất khẩu lúa gạo nhiều nhất trong toàn cõi Đông Dương, có thể đem lại lợi nhuận kếch xù, thu lợi nhanh chóng và cho phép nâng hệ số luân chuyển vốn tới mức cao nhất. Mặt khác, Nam Kỳ cũng chính là nơi có thể bảo đảm chắc chắn cho các hoạt động đầu tư tín dụng nông nghiệp nhờ có số giá trị ruộng đất rất lớn. Theo Yves Henry, vào giai đoạn 1930, số ruộng đất trên 2 triệu ha của Nam Kỳ ước tính trị giá tới 633.066.000\$ (4).

Chính trong bối cảnh và điều kiện thuận lợi như trên, Nam Kỳ đã trở thành nơi có các hoạt động nông tín phong phú và sôi nổi nhất trong cả nước, và cũng chính vì vậy tình trạng mắc nợ nói chung, mắc nợ đất đai nói riêng ở đây đã trở thành phổ biến và trầm trọng nhất. Vào năm 1937, Roger Sylvestre, Chủ tịch tỉnh Bạc Liêu đã viết về tình trạng đó như sau: "Không có ai ở đây lại không phải là chủ nợ hoặc là con nợ, tá điền vay của chủ đất, viên chủ đất này lại vay của một nhà tư bản lớn hơn; người chủ vay của viên đốc công, viên đốc công này lại vay của người thuê mướn họ; ngư dân vay của người lãnh trưng nơi đánh bắt; tiểu thương vay của đại thương. Những người làm nghề tự do, thợ thủ công, công chức sẽ mắc nợ đối với thương nhân Hoa kiều hay của một kẻ cho vay nặng lãi nào

đó" (5).

Số vốn đầu tư vào Nam Kỳ trong lãnh vực nông nghiệp lúc đó là do nhiều nguồn, và được nhiều tổ chức nông tín khác nhau thực hiện. Chỉ riêng số tiền của tư bản Ấn kiều đầu tư cũng đã rất lớn. Theo số liệu do Paul Bernard tập hợp, số tiền mà các Ấn kiều đưa vào ngành trồng lúa ở Nam Kỳ trong một số thời kỳ cụ thể như sau: (6)

- Thời kỳ 1901 - 1904 khoảng 8 triệu \$
- Thời kỳ 1905 - 1909 khoảng 12 triệu \$
- Thời kỳ 1910 - 1914 khoảng 14 triệu \$
- Thời kỳ 1915 - 1919 khoảng 16 triệu \$
- Thời kỳ 1920 - 1924 khoảng 20 triệu \$
- Thời kỳ 1925 - 1930 khoảng 30 triệu \$

Tư bản cho vay Ấn kiều (đương thời người ta gọi là chủ chệt, tức là các Chetty) thâm nhập vào Nam Kỳ từ những năm 1870; đến năm 1930 họ đã tổ chức được gần 100 cơ sở chuyên cho vay lãi. Ngay khi vừa vào Nam Kỳ, nhân lúc Pháp còn đang vướng chân vào chiến tranh, bọn Chetty đã tung tiền ra cho vay với mức lãi tương đương như rất hợp lý (12%/năm). Nhưng với một nghệ thuật điêu luyện, họ luôn tìm cách đem gộp số tiền lãi vào vốn, vì thế trong thực tế số tiền mà họ bỏ ra kinh doanh bao giờ cũng thu được lợi gấp đôi. Các tài liệu Pháp đương thời đều dẫn một trường hợp điển hình: vào tháng 7 năm 1931, một địa chủ ở Cần Thơ, ông VVT cho biết: từ năm 1906 ông đã vay của các Chetty tổng số tiền là 300.000\$, kể từ đó ông đã hoàn trả cho họ tới 700.000\$, vậy mà vẫn còn nợ tới 130.000\$ (7). Có thể nói bằng các thủ thuật tinh vi, các Chetty luôn tìm mọi cách duy trì nguồn khách hàng của họ không bao giờ hết để thu lợi. Đối tượng khách hàng của các Chetty chủ yếu là những địa chủ lớn. Đặc biệt, đối với những địa chủ có tài sản ruộng đất lớn đang nằm trong tình trạng bị các chủ nợ khác thúc ép, các Chetty luôn sẵn sàng đứng ra thanh toán công nợ cho họ với điều kiện họ phải giao cho mình các chứng thư hợp pháp, và trong đó giấy nợ bao giờ cũng ghi số tiền cao hơn nhiều số tiền thực vay... Nhờ những hoạt động hết sức tinh vi, linh hoạt này, các

Chetty luôn thu được lợi nhuận cao. Từ năm 1900 đến năm 1930, theo tài liệu Pháp, các Chetty đã thu lợi được tới 182 triệu \$.

Các thế lực tư bản Pháp chỉ thực sự trực tiếp kinh doanh nông tín ở Nam Kỳ mở đầu là bằng hình thức cho vay theo mùa (prêt sur récolte) của Ngân hàng Đông Dương (NHDD). Trước các đối thủ cạnh tranh, ngay từ khi thành lập NHDD đã có tham vọng triển khai nông tín để giành mối lợi. Điều 20 trong điều lệ thành lập của NHDD quy định: "Ngân hàng có thể chấp thuận hoặc cho cá nhân hoặc cho tập thể nông nghiệp vay tiền làm mùa" (8). Cho vay theo mùa là hình thức tín dụng ngắn hạn (thời hạn ấn định là 6 tháng, được gia hạn tối đa không quá một năm, với mức lãi xuất là 8%/ năm). Về lý thuyết, hình thức này cho phép NHDD thu lời nhanh gọn, hệ số chu chuyển vốn rất cao. NHDD và chính quyền thuộc địa Pháp chủ trương dựa vào hệ thống các cấp chính quyền để triển khai hoạt động. Nghị định 21-4-1876 quy định cho phép các chức dịch làng xã ở Nam Kỳ được thay mặt các cá nhân có đăng ký hợp pháp đến Ngân hàng vay tiền làm mùa. Các Nghị định 21-1-1886; 23-1-1888; 12-12-1893; 17-11-1896 còn quy định thủ tục, thể thức các bước tiến hành vay và hoàn trả. Theo đó, các cá nhân và các tập thể đều có thể được vay tiền làm mùa; tất cả mọi giấy tờ cần thiết đều phải thông qua chính quyền cơ sở, "phải có đóng dấu làng, phải có xã trưởng cùng 2 hương chức ký tên" (9). Những quy định trên đã tạo cơ sở cho các chức dịch cơ sở, các địa chủ có thế lực lợi dụng địa vị của mình để nhúng nhem. Do có sự chênh lệch cực lớn giữa lãi xuất hàng năm của NHDD (8%) và lãi xuất thông thường của các hình thức cho vay nặng lãi (36%-120%), những kẻ có thế lực đã tìm mọi cách thâu tóm số tiền vay của Ngân hàng để cho vay lại kiếm lời. Chính Toàn quyền Đông Dương Pasquier trong phiên họp của Đại Hội đồng Lý Tài ngày 25-11-1931 đã phải thừa nhận: "thực tế là đã không làm sao có thể đưa các khoản cho

vay đến với những người trồng trọt nhỏ, cho các tá điền, cho những người nhà quê mà không qua sự trung gian của các trung và đại địa chủ" (10). Nhận xét này hoàn toàn phù hợp với thực tế xảy ra ở Nam Kỳ lúc đó. Ngay từ năm 1900, theo các báo cáo của Billecoq, Ủy viên Hội đồng chính phủ phụ trách ngân hàng, chính nạn những lạm của các chức dịch làng xã dùng tiền vay của NHDD để cho vay lại với mức lãi xuất tối thiểu 70%- 80% là nguyên nhân chủ yếu làm cho hoạt động cho vay theo mùa không sao tiến triển được (11). Việc cho vay theo mùa cuối cùng phải đình chỉ từ năm 1927 (12); toàn bộ khối lượng tiền của hoạt động này ở Nam Kỳ chỉ đạt 2.500.000\$.

Trước tình hình này, để có thể cạnh tranh được với những thế lực tư bản khác, đồng thời nhằm mục đích chống lại phong trào "Hội kín" đang phát triển ở nông thôn Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa Pháp đã phối hợp với NHDD tổ chức ra các "Hội Nông tín tương tế bản xứ" (Société de Crédit Agricole Indigène Mutuel, gọi tắt là SICAM) (13). Cho đến 1928, tất cả các tỉnh ở Nam Kỳ đã tổ chức được các SICAM của mình. Khối lượng tiền do NHDD cho vay thông qua các SICAM đến năm 1930 lên đến 12.000.000\$, nhưng toàn bộ số tiền này lại rơi vào tay các địa chủ có thế lực (14).

Ngoài NHDD, các tổ chức Ngân hàng khác chỉ thực sự kinh doanh nông tín đối với nông dân bản xứ từ những năm 1920. Ngân hàng Pháp - Hoa (Banque Franco - Chinoise) vốn là Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa (Banque Industrielle de Chine) trước đó, chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, không hề có một hệ thống chi nhánh để kinh doanh nông tín; nhưng từ năm 1920, Ngân hàng này cũng tung tiền ra cho nông dân vay. Vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế, số tiền quá hạn khó đòi buộc phải "bất động sản hóa" (tức là tịch thu ruộng đất của con nợ) của Ngân hàng này đã lên đến 1.000.000\$.

Năm 1923, Hãng Địa ốc (Compagnie Foncière) do Ngân hàng Pháp - Hoa và Ngân hàng Paris và Hà Lan (Banque de

Paris et des Pays - bas) cũng được thành lập để cạnh tranh với Ngân hàng Địa ốc Đông Dương (Crédit Foncier indochinois) và các chi nhánh của nó là Ngân hàng Địa ốc Nông nghiệp (Crédit Foncier Agricole) do NHDD vừa thành lập. Đây là hai tổ chức địa ốc đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Cả hai cơ sở này đều thực hiện tín dụng cho các công trình đô thị và nông nghiệp, với mức lãi xuất chung là 14%/ năm, trong đó 12% là lợi nhuận của Ngân hàng và 2% còn lại dành cho dịch vụ giám định và thủ tục bảo lãnh thế chấp; thời hạn hoàn trả là 5 năm; và phương thức trả là theo cách chia đều số tiền thành 5 phần, mỗi năm trả một phần đều nhau. Theo thống kê, tổng số tiền mà Địa ốc đưa ra cho vay nông nghiệp đến năm 1930 tới 12.000.000\$. Toàn bộ các hoạt động của Địa ốc chỉ tập trung với các khách hàng là địa chủ lớn, có đủ mọi điều kiện phù hợp với luật tố tụng thương mại.

Qua các tổ chức tín dụng nông nghiệp đã nêu trên cho chúng ta thấy hầu như toàn bộ số vốn cho vay đều được tập trung vào tay giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, bởi vì chỉ có địa chủ mới có đủ điều kiện để vay vốn của các Ngân hàng. Vấn đề ở đây là vì sao và trong điều kiện nào lại dẫn đến tình trạng mắc nợ đất đai trầm trọng ở Nam Kỳ như vậy.

Dưới thời Pháp thuộc, Nam Kỳ chia thành hai vùng canh tác khác biệt. Vùng "đất cũ" bao gồm Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng và một phần tỉnh Cần Thơ. Tại những tỉnh này, nhìn chung ruộng lúa được gieo trồng như trên những mảnh vườn; đất đai đã được canh tác lâu đời và nguồn nhân lực dồi dào. Việc phát canh nhìn chung dễ dàng. Hầu hết các chủ ruộng đất thường trực tiếp khai thác một phần ruộng đất của mình. Các tá điền ở đây thường không đòi hỏi phải có khoản tiền ứng trước, thậm chí có một số địa chủ lại đòi thu trước khoản tiền lãnh canh. Tiền lãnh canh được quy bằng thóc với mức thông thường là 30 - 50 giỏ lúa trên 1 ha (1 giỏ lúa bằng 40 lít, tương ứng với 22 kg -

24 kg) (15). Chủ sở hữu chỉ phải cung cấp sức kéo, nông cụ (cày, cuốc...) cho tá điền và trả thuế đất. Ở vùng này, các tá điền phải tìm kiếm và chạy chọt để được thuê đất. Ngay trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, ruộng đất ở đây cũng không bị bỏ hoang.

Ở vùng “đất mới”, tình hình lại khác hẳn. Phần lớn các ruộng lúa ở Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc chiếm gần một nửa tổng số diện tích canh tác ở Nam Kỳ là những đất đai vừa mới khai khẩn. Là “đất mới” nên việc khai phá, canh tác tại đây đòi hỏi phải có sự đầu tư vốn rất lớn. Các chi phí tuyển mộ tá điền, định cư họ và cung ứng vốn cho họ luôn đặt các địa chủ vào tình trạng “khát vốn”. Các nhà chuyên môn Pháp đã khẳng định rằng việc tuyển mộ nhân lực từ nơi khác đến với phương thức phát canh nhiều nấc là biện pháp duy nhất để khai thác vùng “đất mới” này (16). Thông thường các chủ đất giao đất cho các tá điền chính, những người này lại giao ruộng cho những nông dân tá điền theo khả năng của họ. Vào 1930, có tới 90.285 chủ đất ở Nam Kỳ đã dùng phương thức này (17). Tại vùng “đất mới”, việc canh tác thường rất khó khăn trong những năm đầu khai phá, vì vậy năng suất ở đây chỉ đạt dưới 1 tấn/ 1 ha, và do đó khoản tiền lãnh canh không thể nào dễ dàng thu được. Để bù lại, các địa chủ thường tìm mọi cách thu lời ở số tiền ứng trước cho tá điền vay. Theo báo cáo của các chuyên gia Pháp đương thời, mặc dù khoản tiền lãnh canh ở vùng “đất mới” là không đáng kể, nhưng dù ở đâu, các chủ sở hữu cũng thu được lợi ngang nhau trên cùng một diện tích phát canh. Bởi vì cái mà họ mất ở khoản tiền lãnh canh thì họ lại thu được ở số tiền lãi do khoản ứng trước đem lại (18).

Mặt khác, có thể nói tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ sở hữu ruộng đất, với hàng triệu lao động vô sản ở nông thôn Nam Kỳ, đã hình thành nên một thị trường vô tận cho các hình thức tín dụng cho vay nặng lãi. Vào năm 1930, cả Nam Kỳ chỉ có

225.000 người có đất (kể cả con số 85.831 người chỉ có dưới 1 ha và 97.060 người chỉ có từ 1 ha đến 5 ha). Đương thời, người ta tính rằng người tá điền chỉ có thể bắt tay vào làm việc khi họ được ứng trước 35 gia lúa và 5\$. Rồi với 5 ha lãnh canh được của địa chủ, họ có thể thu hoạch được 300 gia lúa và sau khi thanh toán mọi sở phí, họ chỉ còn lại 37,5 gia lúa cho cả gia đình chi dùng (19). Báo “Lục tỉnh Tân văn” đã viết về thân phận của người tá điền lúc đó như sau: “... Nói tiếng là làm ruộng, chờ kỳ chung là đi kiếm ăn cho qua ngày tháng. Làm ruộng gì mà mần nhứt đại không có dư một hạt lúa dính tay..., lúa gặt về rồi đã lo đi lãnh ruộng giao, lãnh cày cấy, công phát” (20). Có thể nói, đối với những người tá điền khốn khổ này, thì việc vay mượn, việc mắc nợ là biện pháp duy nhất để họ tồn tại. Và những tên chủ đất sẵn sàng ứng tiền, thóc và giao ruộng cho họ để thu lợi. Trường hợp con nợ có quá ít ruộng đất, để có thể đủ ăn, họ phải đi vay mượn thì ruộng đất của họ lập tức trở thành đối tượng cướp đoạt của chủ nợ. Giới quan chức Pháp đã nhận xét: “Tiền cho vay đã tạo nên một sự kinh doanh cực lãi, là một sự mua lại ruộng đất với giá rẻ, đó cũng là lý do tồn tại và là mục đích cuối cùng của hoạt động cho vay nặng lãi” (21).

Chính vì những lý do trên, trong thời kỳ thịnh vượng của nông nghiệp ở Nam Kỳ, địa chủ đã đổ xô đến các cơ sở tín dụng để vay vốn; vay được càng nhiều tiền, họ càng thu được nhiều lợi nhuận. Thế rồi cuộc khủng hoảng kinh tế bất ngờ nổ ra và tác động đến Nam Kỳ vào đúng thời điểm các khoản vay đến hạn. Từ tháng 4-1930 đến tháng 11 - 1933, giá thóc gạo giảm xuống 4 lần (từ 13,3\$/ tạ xuống 3,2\$/ tạ) (22) làm cho hàng loạt địa chủ ở Nam Kỳ rơi vào tình trạng vỡ nợ, ruộng đất bị tịch thu, tài sản bị tịch biên. Hàng triệu ha trồng lúa ở Nam Kỳ có nguy cơ bị bỏ hoang vì chủ ruộng không có khả năng duy trì sản xuất, kéo theo hàng triệu nông dân ở đây có nguy cơ bị mất việc... Chỉ trong quý 2 năm 1932, các chủ nợ đã đăng ký chính thức xin bán

các tài sản mà họ tịch biên được gồm 159 con nợ bị thu 13.055 ha ruộng lúa và 28 con nợ bị tịch biên 103,5 ha đất thổ cư (23).

Để có thể hình dung được tình trạng mắc nợ trầm trọng ở Nam Kỳ, chúng ta hãy tham khảo những số liệu trong bảng kê dưới đây (24).

Số liệu về tình trạng mắc nợ tăng lên ở Nam Kỳ

(Đơn vị tính: triệu đồng
Đông Dương, \$)

Năm	Ấn khou	Việt Nam	Cơ sở người lưu	Quý nông tín	Cộng	Lãi suất	Số tiền lãi năm
1900	16	5	10		31	15%	4,6
1905	20	7	11		38	15%	6,7
1910	23	10	12		45	15%	8,1
1915	28	13	13		54	15%	8,3
1920	33	17	14	1	65	13%	8,3
1925	43	21	25	4	93	13%	12,0
1930	57	25	40	12	134	13%	17,4

Những số liệu trên cho thấy tổng số tiền đầu tư của các tổ chức tín dụng khác nhau vào Nam Kỳ ngày càng tăng thêm: đặc biệt, từ năm 1920 đến năm 1930, số tiền tín dụng được tung ra đã tăng lên hơn 2 lần và số tiền lãi của các cơ sở tín dụng cũng tăng lên hơn 2 lần. Chính trong thời gian này, sản xuất lúa gạo - ngành sản xuất chủ yếu của Nam Kỳ - lại có những dấu hiệu chứng lại (sản lượng

thóc năm 1921 - 1925: 3,120 triệu tấn giảm xuống còn 2,510 triệu tấn vào năm 1931). Như vậy số tiền tín dụng đưa ra không còn được sự tăng tiến của sản xuất lúa gạo bảo đảm nữa. Đó chính là lý do cơ bản làm ngừng trệ, rồi đi đến rối loạn trong nền kinh tế ở Nam Kỳ lúc đó. Theo số liệu điều tra của cơ quan cho vay Địa ốc (Service de Prêt foncier), đến 31-12-1932, trong tổng số 4.436 trường hợp xin vay dài hạn để thu xếp công nợ ngắn hạn của toàn Đông Dương, riêng Nam Kỳ có 4.346 trường hợp (36 trường hợp ở Bắc Kỳ; 10 trường hợp ở Trung Kỳ và 44 trường hợp ở Campuchia). Trong số 4.346 trường hợp đó, có 2.662 trường hợp được xem xét giải quyết với tổng số nợ là 35.609.510\$ liên quan đến 427.327 ha ruộng lúa (25). Mặc dù con số 2.662 trường hợp được cơ quan Địa ốc đưa ra chưa phải là toàn bộ các trường hợp mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ, nhưng như nhận xét của cơ quan này, đây là những trường hợp điển hình nhất. Vì thế phân tích các dữ kiện trong những trường hợp này sẽ cho chúng ta những kết luận cần thiết về tình trạng mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ.

Về sự phân bố các khu vực mắc nợ: Con số 2.662 trường hợp của Nam Kỳ liên quan đến 427.327 ha đất phân chia ra theo vùng cụ thể như sau:

Tỉnh	Số người mắc nợ	Số ruộng đất bị tịch thu	Tỉnh	Số người mắc nợ	Số ruộng đất bị tịch thu
Bạc Liêu	212	84.480 ha	Mỹ Tho	230	21.459ha
Rạch Giá	226	91.044 ha	Bến Tre	469	17.649 ha
Sóc Trăng	186	50.277 ha	Trà Vinh	115	13.985 ha
Cần Thơ	313	62.590 ha	Chợ Lớn	130	5.868ha
Long Xuyên	79	22.891 ha	Tân An	163	10.040ha
Châu Đốc	38	4.059 ha	Gò Công	69	5.117 ha
Sa Đéc	279	23.442 ha	Gia Định	31	2.832 ha
			Vĩnh Long	122	11.587 ha
Cộng	1333	338.783 ha	Cộng	1329	88.544ha

Như vậy hầu hết các tỉnh ở Nam Kỳ đều có tình trạng mắc nợ đất đai trầm trọng. Và nếu lấy sông Hậu làm ranh giới của hai vùng như người Pháp thường chia thì số người mắc nợ ở hai vùng này tương đương như nhau, nhưng số ruộng đất bị tịch thu ở các tỉnh thuộc miền Tây Nam Kỳ nhiều hơn gần 4 lần so với số ruộng đất bị tịch thu ở các tỉnh còn lại. Sở dĩ như vậy là vì tại các tỉnh miền Tây, số tiền mắc nợ cao hơn nhiều:

Bạc Liêu:	6.855.364\$	Mỹ Tho:	1.939.797 \$
Rạch Giá:	5.449.311\$	Bến Tre:	2.205.450 \$
Sóc Trăng:	4.479.282\$	Trà Vinh:	1.603.382 \$
Cần Thơ:	5.330.750\$	Chợ Lớn:	950.189 \$
Long Xuyên:	1.282.347 \$	Tân An:	1.205.610 \$
Châu Đốc:	219.238 \$	Gò Công:	673.181 \$
Sa Đéc:	1.814.231 \$	Gia Định:	401.551 \$
		Vinh Long:	1.199.624 \$
Cộng	25.430.523 \$	Cộng	10.178.784 \$

Rõ ràng là miền Tây Nam Kỳ, nơi có nhiều đại địa chủ nhất, nơi sản xuất và xuất cảng lúa gạo nhiều nhất, nơi thu hút số tiền nông tín nhiều nhất cũng chính là nơi mắc nợ đất đai trầm trọng nhất. Sự khác biệt ấy còn thể hiện rất rõ rệt, nếu chúng ta so sánh mức độ mắc nợ giữa các tỉnh, đặc biệt là giữa những tỉnh hoàn toàn mới khai khẩn với những tỉnh "đất cũ". Ba tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ gồm Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu với số diện tích canh tác là 800.000 ha có 621 người mắc nợ, tổng cộng tới 16.000.000 \$ với số ruộng đất là 175.000 ha, trong khi đó ở tỉnh Bến Tre có 96.000 ha canh tác cũng có tới 469 trường hợp mắc nợ, tổng cộng là 2.205.450 \$ với số ruộng đất tới 17.600 ha. Như vậy là có sự rất không đồng đều của sự phân bố số nợ.

Sự khác biệt về quy mô mắc nợ: Chỉ cần so sánh tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ (250.000 người) với tổng số chủ sở hữu mắc nợ (2.662 người), chúng ta cũng

có thể thấy ngay số chủ sở hữu bị mắc nợ chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, nhưng số ruộng đất của những con nợ này lại chiếm một tỷ lệ không nhỏ (427.327 ha trên tổng số 2.200.000 ha). Mặt khác, ngay trong số những người mắc nợ, sự khác nhau về quy mô nợ cũng có sự khác biệt nhau. Trong số 2.662 con nợ, có 2.107 người nợ dưới 15.000 \$ với tổng số nợ là 6.900.000\$, số ruộng đất có liên quan là 200.000 ha; 218 người nợ từ 15.000 \$ đến

25.000 \$, những con nợ này có vốn sở hữu lớn, nên tổng số nợ tới 4.100.000 \$; số còn lại gồm 337 người nợ từ trên 25.000 \$ với tổng số tiền nợ tới 24.600.000\$. Như vậy, hai loại con nợ sau cùng bao gồm 555 chủ sở hữu số ruộng 200.000 ha đã mắc nợ tới

28.700.000\$. Rõ ràng là có sự khác nhau rất lớn giữa những con nợ. Dường như có một sự tương ứng giữa tình trạng tập trung ruộng đất với tình trạng tập trung nợ nần. Việc phân tích trên đã cho thấy *tình trạng mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ chủ yếu và thực chất là tình trạng mắc nợ của giai cấp địa chủ, trong đó trước hết là những địa chủ lớn*. Kết luận này càng có cơ sở vững chắc, nếu chúng ta phân tích các trường hợp cụ thể. Ở tỉnh Cần Thơ, theo báo cáo của cơ quan Địa ốc, ngay sau tuần lễ điều tra đầu tiên, toàn tỉnh có 1 người nợ 323.000 \$, 1 người nợ 185.000 \$, 3 người nợ từ 100.000 \$ đến 150.000 \$, 9 người nợ hơn 50.000 \$, 7 người nợ từ 30.000 \$ đến 49.000 \$. Cho đến cuối năm 1932, ở tỉnh Cần Thơ có 100 con nợ với tổng số tiền nợ là 2.800.000 \$. Có thể nói sự mắc nợ trầm trọng hàng loạt đất đai ở Nam Kỳ mà các tài liệu đương thời thường nhấn mạnh đến thì thực chất chỉ là sự đảo lộn giới hạn trong một số nhỏ các chủ sở hữu, nhưng lại tác động liên quan đến trên 1/5 tổng số đất đai canh tác

ở xứ này. Nếu chỉ làm một phép chia giản đơn, chúng ta sẽ thấy mỗi ha canh tác của những chủ sở hữu mắc nợ phải nợ tới 83\$ (35.609.510\$ trên 427.327 ha) (26). Nhưng cần phải hiểu rằng những số liệu mà cơ quan Địa ốc chính thức đưa ra chỉ là những kết quả chưa đầy đủ. Thực tế, số tiền nợ của toàn bộ Nam Kỳ chắc chắn phải lớn hơn nhiều. Chỉ cần phân tích một số trường hợp cụ thể, chúng ta cũng thấy sự không đầy đủ này. Chẳng hạn vào thời điểm năm 1930, tổng số tiền mà Quý Nông tín tương hỗ bán xứ Nam Kỳ cho các địa chủ vay lên đến 12.000.000 \$, nhưng số liệu điều tra của cơ quan Địa ốc chỉ có 4.741.939\$. Chính từ thực tế này, cơ quan cho vay Địa ốc đã ước tính ở Nam Kỳ số tiền mắc nợ đất đai phải lên đến khoảng 50 triệu - 55 triệu \$ (27).

Sự mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ đã nhanh chóng trở thành mối quan tâm sâu sắc hàng đầu của chính quyền thuộc địa. Điều đó không có gì là lạ. Bởi vì cả hai phía chủ nợ và con nợ đều là cơ sở, là chỗ dựa của chính quyền đương thời. Những con nợ ở đây chính là những địa chủ, những người "rường cột" của xã hội đương thời. Còn các chủ nợ. Đó là những tổ chức Nông tín có liên quan mà chúng tôi đã điểm qua ở trên đều trực tiếp hay gián tiếp có mối quan hệ mật thiết với chính quyền thuộc địa. Để có thể hiểu rõ họ là những ai, việc tập hợp các dữ kiện do cuộc điều

các cơ quan tư pháp ở Nam Kỳ đều được chỉ thị phải tiến hành các biện pháp cưỡng chế để buộc con nợ thanh toán. Vì thế hàng loạt ruộng đất của con nợ đã bị tịch biên, đem bán. Tuy nhiên, việc truy tố, tịch biên tài sản và bán ruộng đất của con nợ đã không đem lại kết quả đáng kể. Bởi vì vào thời điểm khủng hoảng kinh tế, hàng loạt địa chủ đã bị vỡ nợ, có quá ít số người có khả năng mua tậu thêm ruộng đất. Mặt khác, giá cả ruộng đất cũng bị tụt xuống, không còn có giá trị như lúc định giá để thế chấp; do đó việc hoàn vốn đứng trước nguy cơ không thể nào thực hiện được. Để có thể giải quyết được mâu thuẫn nan giải trên, ngày 22-4-1932, Pháp ra Sắc luật quy định thẩm quyền và giải pháp can thiệp của Nhà nước thực dân trong việc thanh toán công nợ (29). Theo đó, đến 1-1-1934 Chính phủ sẽ đứng ra tổ chức bán đấu giá tất cả ruộng đất bị tịch biên trong trường hợp những ruộng đất này không có người mua, Nhà nước sẽ mua để lấy tiền thanh toán cho các chủ nợ, và Nhà nước trở thành chủ sở hữu số ruộng đất ấy. Ngay sau khi Sắc luật 22-4-1932 ra đời, nhiều quan chức Pháp có trách nhiệm liên quan đến vấn đề giải quyết công nợ đã lên tiếng phản đối. Họ cho rằng việc giải quyết như vậy là phiêu lưu và không có cơ sở hiện thực. Trong báo cáo của mình, ông P. De Feyssal đã vạch ra rằng biện pháp tịch biên

tra của cơ quan cho vay Địa ốc sẽ cho chúng ta thấy một cách chi tiết (28). Theo thống kê, con số các chủ nợ ở Nam Kỳ xin được thu xếp công nợ phân chia như sau: (xem cột bên).

Để giải quyết tình trạng công nợ nói trên, ngay từ đầu chính quyền thuộc địa đã đứng về phía các chủ nợ. Hệ thống

- Ngân hàng Địa ốc	: có 133	con nợ với	4.583.160 \$
- Hãng Địa ốc	: có 43	" "	1.237.480 \$
- Ngân hàng Đông Dương	: có 70	" "	2.434.240 \$
- Công ty Việt Nam Ngân hàng	: có 7	" "	85.043 \$
- Công ty Liên hiệp bất động sản	: có 1	" "	30.000 \$
- Công ty Địa ốc Sài Gòn	: có 1	" "	226.000 \$
- Công ty Tài chính Pháp - Thuộc địa	: có 1	" "	25.000 \$
- Công ty Địa ốc Nam Đông Dương	: có 1	" "	5.000 \$
- Ngân hàng Sài Gòn	: có 1	" "	50.000 \$
- Hội Truyền giáo nước ngoài	: có 1	" "	200.000 \$
- Quý Nông tín tương hỗ	: có 450	" "	4.741.939 \$
- Người Việt	: có 1749	" "	9.573.517 \$
- Ấn kiều	: có 690	" "	9.617.557 \$
- Người Hoa	: có 45	" "	177.270 \$
- Người Pháp	: có 102	" "	1.433.716 \$
- Người cung cấp	: có 33	" "	286.246 \$

là “mù quáng”, chẳng những không giải quyết được công nợ mà còn làm đình trệ nền sản xuất. Bởi vì theo ông, thứ nhất, “nguồn gốc của mọi sự đảo lộn xã hội và chính trị đều nằm trong sự đảo lộn ruộng đất”; thứ hai, “bản thân ruộng đất, tự nó chẳng có giá trị gì, những ruộng đất bị tịch biên sẽ nhanh chóng mất giá trị, vì không được thường xuyên duy trì canh tác. Các chủ nợ sau khi tịch biên không dễ gì tìm được các nhân viên quản lý, các tá điền..., tất cả sẽ nhanh chóng bị tan vỡ...” (30).

Mặt khác, bản thân các chủ nợ hầu hết lại là những tổ chức và cá nhân kinh doanh tiền tệ, việc phải “bất động sản hóa” số tư bản của họ chỉ là một việc làm bất đắc dĩ. Đối với họ, quá trình kinh doanh phải đem lại lợi nhuận thực tế trên tiền vốn, họ không được chuẩn bị và cũng không có khả năng quản lý kinh doanh sản xuất lúa gạo. Họ đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải có chính sách cụ thể để họ có thể thu hồi cả vốn lẫn lãi.

Trước tình hình hết sức phức tạp nói trên, Nhà nước thực dân đã dựa vào một số điểm trong luật gia hạn thanh toán nợ (moratorium) trước chiến tranh và những kinh nghiệm của tổ chức Địa ốc Pháp đã được các nhà chức trách đương thời vận dụng, để ban bố một đạo luật mới, ngày 26-4-1932. Theo đạo luật mới này, với sự chấp thuận của Bộ Thuộc địa Pháp. Toàn quyền Đông Dương được phép đứng ra bảo đảm để vay của Ngân hàng Địa ốc Pháp số tiền 100.000.000 phrăng (tương đương với 10 triệu đồng Đông Dương) để phân phối cho vay dài hạn đối với các cơn nợ là chủ sở hữu trồng lúa ở Đông Dương với thời hạn tối đa là 15 năm và với lãi suất là 7,75%/ năm. Ngay sau đó, ngày 29-4-1932 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Sở Cho vay địa ốc (Service des Prêts fonciers) để tổ

chức thực hiện việc cho vay dài hạn nhằm thanh toán công nợ (32). Đồng thời với việc tổ chức cho vay dài hạn để “gắn nợ”, chính quyền thuộc địa cũng chủ trương đẩy mạnh việc cho các chủ sở hữu cũ có ruộng đất bị tịch biên được ưu tiên mua lại hoặc thuê lại bằng một hợp đồng thuê - bán (contrat de location-vente). Tính đến hết năm 1939, đã có 9942 cơn nợ được vay để thu xếp công nợ với tổng số tiền là 20.552.000 \$. Cũng đến năm đó, Sở Cho vay địa ốc đã thu hồi được số vốn tổng cộng là 853.000 \$, cụ thể như sau (33).

Những số liệu trên cho thấy việc chính quyền thuộc địa tiến hành cho vay dài hạn để thu xếp công nợ đã được thực hiện từng bước và đã có kết quả đáng kể. Ở đây cũng cần phải nêu lên một trong những điều kiện làm cho việc trang trải nợ nần của địa chủ ở Nam Kỳ được thuận lợi là việc Nhà nước phá giá đồng tiền Đông Dương vào năm 1937; nhưng đây lại là vấn đề thuộc lãnh vực khác mà trong khuôn khổ của luận văn này, chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu.

Có thể nói việc thu xếp nợ nần đất đai này của chính quyền thuộc địa Pháp đã củng cố vững chắc thêm thế và lực của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ lúc đó. Trải qua những đảo lộn do tình trạng mắc nợ đất đai đem lại, ruộng đất ở Nam Kỳ càng tập trung cao độ hơn nữa vào một nhóm đại địa chủ ở xứ này và cũng do đó càng làm cho mâu thuẫn xã hội trong nông thôn Nam Kỳ càng trở nên gay gắt hơn.

Năm	Số người vay	Số nợ thu xếp	Số hoàn trả
1933	807	1.655.000 \$	
1934	3.220	6.643.000 \$	
1934	3.644	7.518.000 \$	
1935	1.540	3.178.000 \$	6.000 \$
1937	602	1.242.000 \$	135.000 \$
1938	129	306.000 \$	712.000 \$
Cộng	9.942	20.552.000 \$	853.000 \$

CHỮ THÍCH

(1). Paul Bernard - "Le problème économique indochinois", 1934, tr. 9.

(2) Phạm Quang Trung: "Chính sách vỡ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc" - NCLS số 6 năm 1985, tr. 24.

(3) "Bulletin économique de l' Indochine" - Dẫn theo: Trần Thị Bích Ngọc: "Tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc (1862-1945)" - NCLS số 5 năm 1985, tr. 57.

(4) Yves Henry: "Economie agricole de l'Indochine" - Hà Nội, 1932, tr. 654.

(5) Dẫn theo: Pierre Gourou: "L'Utilisation du sol en Indochine française", Paris, 1940, tr 276-277.

(6) Paul Bernard "Le problème... indochinoise" Sdd, tr. 111

(7) P. De Feyssal: "L' Endettement agraire en Cochinchine" (Rapport d'ensemble au Gouverneur général de l'Indochine), Hà Nội, 1933, tr. 27.

(8) Tài Liệu lưu trữ, Hồ sơ số 20.771, Phòng RST. Kho Lưu trữ TW1 Hà Nội.

(9) Lịch An Nam Thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ (Tòa Thống ngôn, Phủ Thống đốc Nam Kỳ dịch, phát hành), Sài Gòn, 1890, tr. 187. Tham khảo thêm các quy định cụ thể trong tài liệu lưu trữ. Hồ sơ số 10. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(10) Xem toàn văn bài nói trong "L' endettement agraire en Cochinchine", Sdd, tr.7.

(11). Tài liệu lưu trữ, Hồ sơ số 7.919, Phòng Gougal. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(12) Nghị định số 4309, ngày 2,11,1927, Hồ sơ số 75.547, Phòng RST. Kho LTTW 1 Hà Nội.

(13) Tài liệu lưu trữ, Hồ sơ số 7.703, Kho LTTW 1, Hà Nội

(14) Về tổ chức Nông tín tương tế bản xứ Nam Kỳ (SICAM), xin tham khảo luận văn của chúng tôi in trong tập sách "Nông dân và nông thôn Việt Nam

thời cận đại", t. 2.

(15), (16), (18) P. De Feyssal - "L'endettement ... Cochinchine" Sdd, tr 16-17, 19.

(17) Yves Henry- "Économie ... l' Indochine". Sdd, tr 183.

(19) Pierre Gourou - L' Utilisation... française, Sdd, tr. 405.

(20) Báo "Lục tỉnh tân văn" số 42, tr. 2

(21), (23), P.De Feyssal - L'Endettement - Cochinchine" Sdd tr. 24, 85

(22), (24) Paul Bernard - "Le problème - indochinoise" Sdd, tr. 123-124, 115-116.

(25) Phụ bản số 4, trong "L endettement..., Cochinchine". Sdd, tr 93.

(26) Cần chú ý rằng trong một số tài liệu, người ta đã lầm khi khẳng định rằng mỗi ha canh tác ở Nam Kỳ mắc nợ tới 83\$.

(27) Xem chữ thích số 24. Từ đây các số liệu đều dẫn từ nguồn này. Nhân đây xin nhấn mạnh rằng Paul Bernard cũng căn cứ vào dữ kiện này, nhưng lại cho rằng số nợ toàn bộ lên tới 65 triệu đồng Đồng Dương (Le problème économie indochinois, tr. 79), ở chỗ khác cũng trong cuốn sách này, tr. 111 ông lại đưa ra số liệu tới 60-70 triệu đồng Đồng Dương.

(28) Phụ bản số 4, trong "L'endettement... Cochinchine" Sdd,

(29) JOI (Công báo Đồng Dương) 15-6-1932.

(30) P. De Feyssal "L'endettement - Cochinchine" Sdd, tr. 55-60.

(31) JOI, 25,5,1932.

(32), JOI, 18-6-1932.

(33) "Annuaire statistique de l' Indochine", 1937 - 1938, tr. 102. Nhân đây cũng xin lưu ý rằng số liệu mà tác giả bài viết "Tình hình sản xuất... (1862-1945)", trong NCLS số 5/1985 cho biết năm 1932 Số Cho vay theo diện sản đã cho vay 2.262 trường hợp với tổng số tiền là 35,6 triệu đồng Đồng Dương được thế chấp bằng 400.000 ha ruộng lúa là có sự lầm lẫn.

NGUỒN GỐC VÀ ĐIỀU KIỆN XUẤT HIỆN HƯƠNG ƯỚC TRONG LÀNG XÃ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG - TRUNG DU BẮC BỘ

VŨ DUY MẾN

Như chúng tôi đã có dịp trình bày hương ước chính là phần lệ làng được văn bản hóa và là bộ luật riêng của mỗi làng. Hương ước đồng thời là sản phẩm văn hóa tinh thần khá độc đáo của làng xã người Việt. Do vậy chúng ta muốn biết nguồn gốc

sâu xa cùng những điều kiện ra đời hương ước của bất kỳ làng xã nào nhất thiết không thể bỏ qua việc xem xét quá trình hình thành, phát triển của làng xã đó trong bối cảnh chung của xã hội đương thời.

1. NGUỒN GỐC HƯƠNG ƯỚC

Kết quả nghiên cứu mấy chục năm gần đây cho thấy - làng xã cổ truyền người Việt không riêng gì khu vực đồng bằng trung du Bắc bộ mà có thể ở các khu vực khác như Sông Mã, sông Lam... vốn có nguồn gốc từ các công xã nông thôn xưa. Các công xã đó không nằm ngoài đặc trưng của công xã phương Đông mà còn mang sắc thái riêng. Chẳng hạn tính chất truyền thống, tính chất láng giềng, tính chất tông tộc, tính cộng đồng của công xã cực kỳ sâu đậm, bền vững. Những tính chất đó còn được bảo lưu ở các làng xã người Việt sau này khá rõ nét. Đặc biệt ở vào thời điểm thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX các công xã nông thôn đó đã bị phong kiến hóa tới mức tương đối triệt để, từ công xã nông thôn trở thành công xã nông thôn phong kiến hóa. Đây là cả chặng đường dài với nhiều biến đổi sâu sắc của tự bản thân chúng, dưới tác động của vô vàn điều kiện cả chủ quan lẫn khách quan.

Do yêu cầu khách quan của cuộc sống cộng đồng (công xã nông thôn) cần quy định mối quan hệ giữa các thành viên với nhau và giữa các thành viên với các tổ chức cộng đồng. Những qui định đó buổi đầu rất sơ lược, đơn giản. Sau dần chúng được cố định thành tục lệ, tập quán truyền khẩu từ đời này sang đời khác. Nguồn gốc hương ước vốn từ tục dân (lệ

làng truyền khẩu) chất phác và đơn giản. Dưới đây chúng ta sẽ thấy nguồn gốc lệ làng - hương ước với những biểu hiện rõ nét, đa dạng ở tục thờ hay hội thờ của người Việt xưa.

Về tục thờ hay hội thờ khởi đầu là một hình thức sinh hoạt dân gian. Tục thờ không phải là sở hữu riêng của tộc người nào trên thế giới, mà nó có tính chất xã hội và tương đối phổ biến từ thời nguyên thủy. Trong đó có thể cá nhân thờ với tập thể (thủ lĩnh thờ với bộ lạc), hoặc cũng có khi tập thể này thờ với tập thể kia (bộ lạc này thờ với bộ lạc kia) trước cuộc chiến tranh cùng chống kẻ thù chung, hoặc cầu nguyện các thần linh trời đất ban cho mùa màng phong đăng hòa cốc, hoặc sản được nhiều thú, cứu khỏi những tai họa do thiên nhiên gây ra.

Ở Trung Quốc thời Xuân Thu Chiến quốc (1) "Minh hội" (hội thờ - uống máu ăn thề) là một tập quán thông dụng để biểu thị sự cam kết giữa tập thể này với cộng đồng kia. Tế Hoàn Công từng tổ chức bốn lần minh hội với các lân bang. Thời nhà Tống, nhà Nguyên cũng nhiều lần tổ chức minh hội.

Tàn dư của tục thờ - hội thờ, ngày nay vẫn còn được bảo lưu ở một số dân tộc thuộc châu Phi hoặc ở một số dân tộc ít

người như người Thái, Mèo (2), Xá ở miền núi Tây Bắc, hoặc người Bana, Stiêng...ở Tây nguyên nước ta (3).

Tục thờ trong dân gian người Việt xuất hiện vào thời điểm nào? Nếu khẳng định thật chính xác mốc thời gian đó, cho đến nay chúng tôi chưa có được bằng cứ chắc chắn. Tục thờ vừa là một hình thức và cũng là biểu hiện sinh động của tục lệ dân gian, từng trải qua quá trình biến đổi trong bối cảnh lịch sử phát triển xã hội của người Việt. Có lẽ khi mà trình độ kinh tế xã hội của người Việt chưa được phát triển thì việc duy trì tục lệ làng xã (gồm cả tục thờ) chủ yếu nhờ truyền khẩu từ thế hệ này qua thế hệ khác. Phải trải qua một chặng đường phát triển lâu dài làng xã người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc bộ mới hoàn thiện dần. Chính do nhu cầu tự thân của các làng xã khiến việc duy trì tục lệ truyền khẩu (lệ làng bất thành văn) không còn phù hợp, đòi hỏi người nông dân làng xã phải chọn lựa và văn bản hóa lệ làng. Các bản khoán ước, hương ước ra đời, trong đấy bao gồm cả những tục thờ, hội thờ dân gian. Chính những ghi chép về tục thờ trong hương ước ở một số làng xã và trong các tài liệu lịch sử khác càng làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc hương ước.

Đối với người nông dân ở đồng bằng và trung du Bắc bộ tục thờ dân gian vốn có từ xa xưa. Lễ thờ đầu tiên được truyền thuyết khắc họa là lễ thờ truyền ngôi của Hùng vương thứ 18 cho An Dương Vương. Hòn đá chứng tích của lễ thờ tượng trưng cho ngôi báu hiện nay được thờ ở đền Thượng (đền Hùng) xã Hy Cương, Phong Châu, Vĩnh Phú.

Lễ thệ sư trước khi xuất quân phá giặc Đông Hán của Hai Bà Trưng.

Năm 557 Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương tổ chức lễ thờ. Theo Việt Sử lược, vào năm Tân Mùi, hiệu Kiến Gia năm đầu (1211), tháng 6, Nguyễn Tự chống lại vua

Lý (Lý Huệ Tông), sau đó chạy đến Sơn Lão ở Khô Sách. Được vài tháng, lương ăn áo mặc thiếu thốn. Tự định theo về với Trần Tự Khánh. Đến ấp Than (gồm ba làng Than: Thạch Thán, Phú Mỹ, Ngọc Than- Quốc Oai- Hà Tây) phụ lão trong ấp đứng chặn đường xin Tự ở lại nói rằng! "Đất này khốn khổ vì Sơn Lão đã lâu vậy, nếu tôn ông có thể lưu lại ở đây ít lâu thì chỉ một ấp này được sống vẹn toàn cả; dân sẽ nhớ ơn ông lắm. Tự bèn quyết ý ở lại đây, họp tất cả người trong ấp lại, mổ trâu uống máu ăn thề, dự bảo lợi lại, mọi người đều vâng theo. Tự thấy đã lấy được lòng dân bèn đem binh đánh phá Sơn Lão, chém đầu bọn chúng mà về" (4).

Sau sự kiện trên chính sử nước ta chép khá nhiều về lễ thờ cung đình hay quốc thờ (về loại hình thờ cung đình chúng tôi sẽ trở lại vào dịp khác) trong khi đó tục thờ dân gian thiếu vắng. May thay chúng tôi được đọc một số khoán ước, hương ước, ghi chép khá cụ thể, phong phú về tục thờ hay lễ thờ dân gian nơi làng xã.

Chẳng hạn ngày tiệc hàng năm của làng Dị Nậu (Tam Nông Vĩnh Phú) vào tháng hai âm lịch, có tổ chức một cuộc săn bắn tập thể để lấy thịt thú rừng về cúng thành hoàng. Làng lập ra "Khoán ước săn beo". Quy định khi đuổi bắt thú dữ nếu ai bị thương thì được làng chạy chữa, cho đến lúc lành lặn hoàn toàn. Người nào bị chết làng chịu ma chay, chôn cất và con cháu người đó được cấp một đơn gọi là - "đơn mua ngôi" - (mua vị thứ ở làng) không phải trả tiền" (5).

Trong bia - "Bản xã tạo lập lệ tịch" tạo năm Chính Hòa thứ 14 (1693) dựng ở tam quan đình xã Đại Lâm, tổng Phong Xá (Yên Phong, Hà Bắc) cho hay: Các quan viên hương lão, dân làng họp bàn để lập ra một khoán ước mới. Theo khoán ước đó, vào tháng giêng hàng năm dân làng sẽ cùng đồng tâm góp sức làm cho phong hóa làng xã tốt đẹp. Khi thề, mỗi người đều khấn rằng: Tôi tên này, người làng này.

huyện này xin thờ.

Hoặc ở Hòa Đình (Tiên Sơn, Hà Bắc) là nơi có tục "miếng" thờ (minh thờ - uống máu ăn thờ) được tiến hành rất quy củ và nghiêm ngặt. Hàng năm vào ngày 10 tháng giêng làng tổ chức lễ hội miếng thờ cho những trai đinh tuổi từ 18 trở lên đến cụ thượng. Vào ngày ấy nếu ai vắng mặt mà không có coi trâu xin trước thì sẽ bị phạt vạ.

Ngay từ nửa đêm mùng 9 dân làng đã làm lễ thỉnh, trong đình, đèn nến sáng trưng, khói hương ngào ngạt. Chừng 3 giờ sáng 4 ông trong ba bàn chấp chính làm lễ. Một ông quỳ trước ba ông quỳ hàng ngang ở phía sau, làm lễ đọc tế văn. Xong phần lễ này đến lễ cắt tiết gà hòa vào rượu do thủ chỉ và lý trưởng làm, mọi người vào lễ thờ lần lượt như sau:

- Ba bàn chấp chính; gồm 18 vị chọn trong lứa tuổi từ 17 đến 19, nắm mọi quyền chấp chính trong dân, gọi là con trưởng của dân vào thờ.

- Tòa cổ lão, lần lượt từ tuổi cao nhất xuống đến 50 vào thờ.

- Các lứa tuổi, xếp theo đồng niên lần lượt vào thờ. Trong khi vào thờ mỗi người thay mặt cho từng nhóm trên nâng chén rượu đã pha tiết gà và đọc lời miếng thờ sau đây:

"Tôi nguyện xin hoàng thiên hậu thổ cấp chư linh thần, tam vị đại vương người giáng đàn. Tôi là Nguyễn Văn Mỗ niên sinh - tuổi, tôi ở ngay làng ba vị đại vương, người phù hộ, hoặc tôi làm ăn chẳng nên, ăn trộm ăn cắp con trâu con bò, thanh bông hoa quả, *Tri ngư đảng vật*. Nếu tôi có thể, tôi xin uống chén rượu này, thờ ba vị đại vương người vật chết".

Những người cùng nhóm nhất loại đồng thanh: Tôi cùng thờ, Người đọc lời thờ phải tập từ trước để nói trôi chảy hùng hồn. Sau lễ miếng thờ, trời chưa sáng rõ, mọi người theo lứa tuổi ngồi nghiêm chỉnh ở trong đình nghe Lý trưởng đọc khoán

ước của làng. Trong khi nghe đọc khoán ước mọi người phải nghiêm trang, không cười đùa, đi lại... sẽ bị làng phạt.

Ở Lũng Giang, Tiên Sơn cũng có lệ minh thờ và đọc khoán ước như vậy, tuy có khác chút ít. Người đứng đầu 4 giáp vào làm lễ cắt tiết 4 con gà, hòa lẫn vào 4 bình rượu cho 4 giáp. Sau đó lý trưởng giữ vai trò chủ tế, 4 người đứng đầu 4 giáp làm bồi tế. Trong khi tế lý trưởng đồng đọc lời thờ, "gian tặc dã tử, trặc tắc hộ sinh, công lý tốc tốc, mạc thịnh lộ trình." Các bồi tế lần lượt đọc lời thờ. Mọi người cùng uống cạn chén rượu thờ (6).

Làng Trang Liệt, Tiên Sơn, trước kia từng duy trì tục uống máu cùng thờ với các điều sau đây:

1. Người nào bỏ thuốc độc trong giếng - xin đại vương đánh chết.

2. Người nào chặt trộm gỗ trong làng, xin đại vương đánh chết.

3. Người nào lấy đồ vật ở văn chỉ tổ, đình, đền, chùa hoặc mang đi nơi khác, xin đại vương đánh chết.

4. Người nào bắt trộm hoặc mang đi nơi khác của cái, khí vật, gia súc, xin đại vương...

5. Người nào mà đốt nhà xin đại vương...

6. Ruộng công, tư đều có thể khai, có thể giữ thì giữ.

Người nào tự ý khai, giữ hoặc khoét bờ, lấn ruộng xin đại vương...

7. Xả lấy đồng làm nghề, kẻ nào nấu trộm và dạy nghề cho người ngoài, xin đại vương đánh chết, xin thờ (7).

Làng Hà (Tân Yên, Hà Bắc) tổ chức ăn thờ vào mùng 7, làng Bùi tổ chức vào mùng 8, làng Giã vào mùng 9 tháng giêng hàng năm. Đến ngày lễ đó ông cai đám cho quét tước, dọn dẹp đình trong ngoài sạch sẽ bày đồ tự khí; nổi chiêng, trống lên, dân làng mang cỗ ra đình làm lễ, bốn năm gia đình làm chung một cỗ. Ông cai

đám cất tiết một con gà cho tiết chảy vào một vỏ rượu to, cho rượu vào các be, chai, mỗi mâm một chai rượu tiết gà ấy. Cúng lễ xong, cỗ ai nấy ngồi. Ngồi vào rót rượu đã pha tiết gà cùng uống gọi là uống máu ăn thề. Trước khi uống rượu ông cai đám đọc to mấy câu sau đây:

*Hôm nay ngày miêng thệ
Cùng nhau uống máu ăn thề,
Phải sống chết cùng nhau.
Giữ gìn lấy xóm quê.
Cho đời đời sung sướng.*

Sau khi cỗ bàn xong, dân làng tổ chức các trò vui. (8). Trong khoán ước của làng Thụy Khê, năm Tự Đức thứ 5 (1852) có ghi: "Xã Thụy Khê, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây) lù làng chúng tôi gồm có kỳ lão, viên sắc mục trên dưới lớn nhỏ tề tựu trước bàn thờ Đổ Cảnh công (Đổ Cảnh Thạc). Trước hương án xin thực lòng kêu lên rằng: cả xã hợp thề: Nguyên tục dân chúng tôi rất thuần phác, thực tình một lòng một dạ thờ Đổ tướng công, không ai dối trá trộm cắp đi tranh nhau đánh nhau, gây thói xấu tục hư làm hại làng xã. Mọi người trong làng đều giữ thói cũ, nên được lâu dài và yên lành. Kẻ nào không theo người tốt, có bụng đi làm trộm cắp, phá hoại tục dân... Kính xin thần linh soi xét, nghiêm trị, trừng phạt không dung. Nay xin thề"(9).

Hàng năm vào ngày 14-4 (âm lịch) cả làng Thụy Khê hợp thề. Một cụ già nhất làng đọc lời thề trên rồi đốt khoán hòa vào rượu, mọi người cùng uống rượu đó rồi thề...

Trên đây là dẫn liệu về tục thề hay hội thề của người Việt trong lịch sử của một số làng xã: dù rằng rất sơ lược và chưa đầy đủ. Song chúng tôi cho rằng: hội thề là một hình thức của tục lệ cổ xưa, từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, trong tín ngưỡng nhằm củng cố cộng đồng làng xã người Việt. Có nhà nghiên cứu cho rằng: hội thề là sản phẩm

mang tính xã hội của loài người. Ở nước ta ngay từ thời Hùng vương cư dân Việt đã biết đến nghi thức đó và duy trì tục thề cho đến mãi sau này.

Nhìn chung nội dung các lễ thề rất phong phú, tuy nhiên có sự khác nhau. Chẳng hạn thề giữ đạo trung hiếu, cương thường của vua tôi thời Lý - Trần - Lê (năm 1175 - 1227 - 1434) (10). Thề cùng giết giặc cứu nước - thề sư của hai bà Trưng: thề của Trần Nhật Duật ở Bạch Hạc, Việt Trì năm 1285; thề Lũng Nhai - 1416 của Lê Lợi cùng các nghĩa sĩ Lam Sơn. Hội thề Đông Quan kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình giữa Đại Việt và Trung Quốc - 1427. Các lễ thề dân gian ở huyện Yên Phong, Tiên Sơn, Tân Yên thuộc Hà Bắc, (11) Tam Nông, Vĩnh Phú, Thụy Khê, Hạ Bằng Hà Tây (12), hoặc Mộ Trạch thuộc Cẩm Bình, Hải Hưng, đều nhằm nêu khen tục tốt - bảo vệ thuần phong mỹ tục - đề cao tính cộng đồng làng xã, ngăn ngừa tục xấu - chống đối trá, trộm cắp, tránh đánh nhau gây mất đoàn kết...

Do mục đích của các hội thề khác nhau, chúng được tiến hành trong những điều kiện khác nhau nên nghi thức của các lễ thề, hội thề cũng có nét khác nhau. Song có nét chung dễ thấy là những người tham dự hội thề đều cùng uống máu một con vật - (gà hoặc ngựa trắng, trâu) hòa với rượu; cùng đọc lời thề (tuy lời thề có khác nhau). Các lễ thề, hội thề đều mang tính chất duy tâm chủ quan, mượn thần linh chứng giám hành động của con người. Tuy nhiên nếu chúng ta gạt bỏ tính chất duy tâm, các lễ thề đều đạt được kết quả nhất định trong thực tế. Ở đó danh dự và lòng tự trọng của con người được đề cao, khuyến khích. Lễ thề nhằm cố kết lòng người bảo vệ cộng đồng làng - nước. Chính điều đó ghi nhận sự cần thiết phải bảo lưu tục thề, lễ thề. Chúng được coi như tục lệ từ xa xưa truyền lại và được hội nhập vào cuộc sống của người nông dân làng xã. Do

yêu cầu củng cố cộng đồng, do sự phát triển dần từng bước của làng xã đòi hỏi tục thờ một mặt hoạt động một biểu hiện của tập quán làng cùng nhiều mặt hoạt động khác cần phải được văn bản hóa. Tục thờ sau này đã được ghi trong khoán ước, hương ước như chúng tôi đã trình bày. Qua trình chuyển từ tục thờ truyền khẩu thành tục thờ - lễ thờ được văn bản hóa, đây chính là một trong những bằng chứng nói lên rằng khoán ước, hương ước bắt nguồn từ tục dân. Các bản khoán ước, hương ước trong làng xã người Việt ở đồng bằng và trung du Bắc bộ đều được cấu thành từ tục dân (như tục thờ đã nêu) và nhiều tục lệ khác chẳng hạn tục hậu hay lệ hậu sau này.

Lệ hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp khu vực Đông Nam Á. Ở người Việt cũng khá thịnh hành tục đó. Tục thờ cúng tổ tiên một mặt biểu hiện quan niệm tín ngưỡng cổ xưa của người Việt về cõi sống, cõi chết. Mặt khác, tục thờ cúng tổ tiên biểu tỏ ý thức đạo đức xã hội "uống nước nhớ nguồn". Tinh thần đó sau này còn được ghi đậm trong các gia phả của tộc Việt. Tục thờ cúng tổ tiên được duy trì trong từng gia đình người tiểu nông nơi làng xã; Sau dần được mở rộng ra thành lệ gửi hậu ở chùa. Tục gửi hậu thời Lý đã có, thời Trần phát triển rộng hơn, Thời Lý Trần (1010 - 1400) đạo Phật rất phát triển. Các đệ tử vốn mến mộ Phật đã cúng tiền, ruộng vào chùa không hoàn lại làm điều thiện cầu may. Tuy nhiên hình thức gửi hậu lúc đó chưa phổ biến trong dân gian, mà chủ yếu thịnh hành trong giới quý tộc Trần và những người hữu sản.

Hình thức hậu chùa xuất hiện đầu tiên sau mở rộng thêm nhiều hình thức hậu khác như hậu đình, hậu miếu, hậu hiên thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Từ sau xã hội Lê sơ sự phân hóa giai cấp trong làng xã càng sâu sắc, dẫn đến lệ

hậu phát đạt. Nhiều người đua nhau gửi hậu vào chùa, vào làng. Người có con trai hay không có con trai cũng có khi gửi hậu vào làng để đảm bảo được thờ cúng chắc chắn hơn sau khi người gửi hậu qua đời. Tên người gửi hậu được khắc vào bia đá trường tồn cùng năm tháng quê hương và luôn được dân làng nhắc đến nhân dịp giỗ hậu hàng năm với tấm lòng biết ơn trong niềm tôn vinh cao cả.

Buổi nguyên sơ tục gửi hậu do tùy tâm, có phần trong sáng và hàm chứa nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Nhưng sau này nhất là từ thế kỷ XVII - XVIII trở đi do tác động của thời thế khiến bọn chức dịch nơi làng xã đã khai thác tương đối triệt để lệ hậu phục vụ quyền lợi của chúng. Trong hàng ngàn thạc bản bia hậu vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ còn lại đến ngày nay cho thấy rất rõ điều đó (13).

Trong "Hậu thần bi ký" tạo năm Chính Hòa thứ 29 (1704) dựng ở đình xã Lão Phong, phủ Kiến Thụy, Kiến An (Hải Phòng) có ghi: ông Đồng Văn Học và vợ ở xã Lão Phong cúng cho xã 100 quan tiền để chi quan dịch và chữa đèn miếu. Dân xã lập khoán ước và cho hai người đó làm hậu. Hoặc trong "Hậu thần bi ký" tạo năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) dựng tại đình xã Hào Huế, tổng Kinh Lương huyện Tiên Lãng, Kiến An ghi tên họ, ngày giỗ của mấy vị hậu thần. "Nếu có ai mua hậu thần thì phải nộp 1 con trâu là 10 quan tiền sử, 100 đấu gạo, không phải khao". Bia "Tuế thư nhâm dân niên lập đoan báo" (14) tạo năm Bảo Thái thứ 3 (1722) dựng ở đình xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (Hà Bắc), ghi bản giao ước của quan viên hương lão và dân xã Mai Đình huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà cho bà Nguyễn Thị Hoảng là hậu thần vì bà cúng cho dân 5 sào 3 thước ruộng và 100 quan tiền...

Như vậy tục gửi hậu vốn khởi phát từ tục thờ cúng tổ tiên của người Việt. Sau dần tục gửi hậu được văn bản hóa. Để ghi

công lao người gửi hậu vào chùa, đình, làng... để người đương thời và hậu thế biết đến mà thờ cúng, hình thức bia hậu ra đời. Các thạc bản bia hậu và bia hậu còn được bảo lưu đến ngày nay trong và ngoài phạm vi đồng bằng sông Hồng. Đó là những chứng cứ khá chắc chắn nói lên nguồn gốc hương ước và quá trình văn bản hóa lệ làng. Bia hậu đánh dấu mốc về quá trình xuất hiện và hoàn thiện dần từng mặt của hương ước.

Tóm lại như chúng tôi đã trình bày: tục thờ hay lễ thờ được ghi trong khoán ước, hương ước và tục gửi hậu ghi trong các bia hậu ở các làng xã là những chứng

cứ xác đáng về nguồn gốc hương ước. Chúng ta có thể khẳng định rằng: hương ước vốn bắt nguồn từ tục dân - lệ làng. Lệ làng vốn truyền khẩu sau thành văn: hương ước ra đời. Tuy nhiên phải thấy rằng điều kiện xuất hiện của hương ước nhất là khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ không đều nhau. Trước hết do sự hình thành và phát triển của mỗi làng sớm muộn không giống nhau, và do những điều kiện khách quan chi phối. Đương nhiên khi mà làng xã đã định hình và phát triển để hương ước ra đời cần có những điều kiện nhất định.

2. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ XUẤT HIỆN HƯƠNG ƯỚC

Từ Lệ làng bắt thành văn đến thành văn (hương ước) đấy là cả quá trình vận động phát triển tự thân của mỗi làng xã. Sự xuất hiện của hương ước là kết quả của nhiều nguyên nhân và những điều kiện cụ thể chi phối.

Làng xã trên con đường phát triển tự thân chứng mở rộng về nhiều mặt; trước hết là sự gia tăng nhận định và kéo theo nhiều vấn đề khác. Ban đầu thường có một hoặc vài họ đến mở làng. Trải qua thời gian con cháu của họ sinh sôi nảy nở nhiều lên khiến diện tích thổ canh dần thu hẹp nhường chỗ cho việc mở rộng thổ cư. Làng đầu tiên có một xóm, sau có thêm nhiều xóm. Để thấy rõ quá trình trên chúng tôi có thể dẫn ra đây thí dụ về làng Ngọc Than thuộc xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, Hà Tây.

Theo Ngọc phá đền Ngọc Than thì làng được khai lập từ thời kỳ Lý Bí (544 - 548). Song theo Việt sử lược và các tài liệu hiện lưu ở làng mà chúng tôi khảo sát được thì từ thời Lý thế kỷ XI-XII đã thấy sử chép đến "ấp Than" - tên của làng Ngọc Than xưa. Trải qua chặng đường lịch sử trên 900 năm, ngày nay Ngọc Than trở thành một làng lớn gồm 9 xóm. "Đông Trại, Phú

Thư, Cống, Đông Trù, Tây Trù, Xóm Giữa, Thượng Khê, Hạ Khê, Tây Phú. Theo thống kê của ủy ban nhân dân xã Ngọc Mỹ năm 1985, Ngọc Than có 4000 người, diện tích canh tác 800 mẫu Bắc Bộ. Mặc dù không có được con số dân đinh và diện tích của Ngọc Than trong quá khứ, nhưng từ những con số hiện tại phần nào cũng giúp chúng ta hình dung được tiến trình phát triển của Ngọc Than. Từ sự gia tăng nhân đinh dẫn đến sự phức tạp của các quan hệ xã hội trong làng.

Ngọc Than là một làng thuần túy nông nghiệp, quan hệ kinh tế ở đó chủ yếu là quan hệ giữa các tiểu tư hữu ruộng đất, giữa các gia đình nông dân với nhau. Ngoài ra còn tồn tại các quan hệ sản xuất phong kiến khác - giữa địa chủ và tá điền, những người nông dân ít ruộng hoặc không có tác đất cấy dùi, làm thuê. Tại chợ làng Ngọc Than, Phú Mỹ người nông dân trao đổi với nhau sản phẩm lúa, gạo, gà, lợn, rau quả; những dụng cụ pàvục vụ cuộc sống nhà nông: rổ, rá, nong nia. Những người nông dân đem bán nông sản để mua những thứ cần thiết. Phương thức trao đổi ở chợ làng diễn ra dưới hình thức bán vật này, mua thứ kia. Hầu như trong

toàn bộ sản phẩm trao đổi đều là sản phẩm hoặc chế phẩm từ nông sản hoặc một ít đồ thủ công gia dụng được họ chế tạo đơn giản từ mây, tre. Nhìn chung quan hệ tiền - hàng - tiền kém phát triển; do sức mua của người nông dân hạn hẹp và do nền kinh tế tiểu nông quy định. Chứng tỏ kinh tế hàng hóa còn ở mức thấp. Tuy vậy quan hệ kinh tế cũng tác động đáng kể đến các quan hệ xã hội khác trong làng xã, khiến chúng càng thêm phức tạp.

Ở Ngọc Than trước đây tồn tại bộ máy hành chính - xã quan gọn nhẹ, đứng đầu là lý trưởng chịu trách nhiệm trước nhà nước phong kiến về làng xã của mình. Giúp việc lý trưởng có phó lý, Trương tuần coi việc tuần phòng, đảm bảo an ninh làng xã, thư lại đảm nhận các loại giấy tờ; thủ quỹ giữ tiền chi tiêu của làng. Ngoài ra hỗ trợ cho lý trưởng là các viên trưởng xóm; thủ khoán giữ gìn và theo dõi việc thực thi hương ước làng. Thủ từ coi sóc, đèn hương ở đình, miếu làng.

Bên cạnh bộ máy hành chính ở Ngọc Than là sự hiện diện của cả một cơ cấu tổ chức xã hội; bao gồm nhiều loại tổ chức quần chúng khác nhau. Chẳng hạn như sự hiện diện của các quan hệ thân tộc khá nổi trội. Trong "Tạo tác đình mại bi" dựng ở đình Ngọc Than năm Chính Hòa thứ 4 (1683) ghi tên 23 người thuộc các họ Bùi, Đặng, Đỗ, Nguyễn, Tào, Vũ, đại diện cho các quan viên, hương lão, thôn trưởng xã Ngọc Than đứng ra mua quyền lợi hát xướng của đình Ngọc Than. Hoặc trong "Ngọc Than đồng áp khoán" làm năm Thành Thái thứ 4 (1892) ghi tên 58 vị hưu quan, chức dịch cùng già trẻ thay mặt cho 7 họ: Đặng, Nguyễn, Đỗ, Tào, Vương, Bùi, Đinh trong làng Ngọc Than đứng ra lập khoán ước. Thực tế cho thấy ngay trong mỗi họ trên đã sinh ra nhiều chi, phái khác nhau. Họ Nguyễn gồm các chi: Nguyễn Quý, Nguyễn Đoàn, Nguyễn Danh, Nguyễn Đình, Nguyễn Lương, Nguyễn Khả, Họ Đỗ: Đỗ Văn, Đỗ Công, Đỗ

Huy... Trên cùng một mảnh đất có nhiều họ sinh sống tất nảy sinh nhiều quan hệ phức tạp, giữa chi phái Ất với phái Đinh, giữa các họ với nhau, giữa trong họ và ngoài làng. Người ta tranh chấp với nhau những quyền lợi thường nhật, một góc chiếu giữa đình, hoặc một miếng giữa làng v.v...

Qua các tài liệu lịch sử còn cho hay vào thời kỳ Lê - Mạc thế kỷ XVI trong các làng xã người Việt đã xuất hiện thêm những tổ chức quần chúng dưới dạng hội tự nguyện - hội lão, hội thiện, giáp. Giáp hay phe là một tổ chức xã hội ẩn tàng nơi làng xã và từng được nhiều người quan tâm nghiên cứu và nêu ra nhiều ý kiến khác nhau (15). Trong "Tạo tác đình mại bi" (16) ở Ngọc Than (đã dẫn ở trên) có ghi: chúng tôi gồm: Đông thượng giáp Kiều Nhân Nhượng, Kiều Nhân Mái, đông hạ giáp Nguyễn Văn Chúng, Nguyễn Văn Phú, Tây thượng giáp Kiều Văn Chuyên, Kiều Văn Bảo, Nam hạ giáp Nguyễn Văn Đài, Nguyễn Văn Quán, Nam thượng giáp Kiều Văn Lưu, Kiều Văn Ngọc, thuộc các xã ở Cù Sơn, Lạp Thượng, Tiên Lữ, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây). Nay chúng tôi đem bán đứt (quyền lợi hát của đình VDM) cho các quan viên hương lão thôn trưởng Ngọc Than là... Vào cuối thế kỷ XIX tổ chức giáp ở Ngọc Than được đề cập khá cụ thể về chức năng và hoạt động của giáp trong "Ngọc Than đồng áp khoán" (17), (hương ước của làng).

Những điều chúng tôi vừa trình bày trên về quá trình phát triển nhiều mặt của làng Ngọc Than - sự gia tăng nhân đinh, sự mở mang kinh tế, cùng sự nảy sinh thêm các loại hình tổ chức xã hội, hội lão, hội thiện, giáp... bên cạnh bộ máy xã quan đương thời. Tình hình đó khiến những tục lệ truyền khẩu vốn đơn giản ở Ngọc Than không còn phù hợp với cuộc sống thực tại, đòi hỏi làng xã phải đưa ra những quy định mới tỉ mỉ, chặt chẽ hơn trên văn bản. Đây chính là nguyên nhân

và là một trong những điều kiện tiên quyết để hương ước ra đời ở Ngọc Than cũng như ở nhiều làng xã khác. Mặt khác trong quá trình phát triển của làng xã mối quan hệ với bên ngoài làng, làng này với làng kia, làng với nước cũng ngày càng mở rộng và phức tạp thêm.

Làng xã vốn là nơi tụ cư chủ yếu của người nông dân Việt Nam. Trong buổi đầu mới nhóm họp nhà nước phong kiến chưa với tay sâu tới từng làng xã. Nhưng sau này nhà nước phong kiến từng bước can thiệp vào nhiều phương diện ngày càng ráo riết đối với các làng xã. Quá trình can thiệp đó được biểu hiện bằng những chính sách cụ thể.

Các vị vua chúa phương Đông cũng như ở Đại Việt trong khi trị vì vương quốc đều khẳng định quyền sở hữu tối cao của mình bằng việc chế định ra những chính sách đối với ruộng đất. Nhà nước phong kiến từ Lê Thánh Tông đến Trịnh - Nguyễn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đều nhất quán bảo lưu chế độ quân điền. Thời Lê Thánh Tông định lệ 6 năm chia lại ruộng công làng xã một lần. Thời Nguyễn Gia Long (1802-1819) 3 năm chia lại một lần. Với chính sách quân điền nhà nước từ Lê sơ đến Trịnh Nguyễn nhằm nắm ruộng đất công làng xã thu cho được tô thuế, bắt nông dân thực hiện nghĩa vụ đi phu, đi lính. Chế độ ruộng công và chính sách quân điền đã ràng buộc người nông dân với khẩu phần ruộng đất nhỏ hẹp, cột chặt họ với làng xã của mình.

Trong quá trình can thiệp và để khống chế tinh thần làng xã, nhà nước phong kiến đã lồng tư tưởng quân chủ Nho giáo xuống từng làng xã. Thể hiện ở chương trình giáo dục trong hệ thống nhà trường từ quốc học đến trường dân lập nơi làng xã. Sách cho học trò gồm Tam tự kinh, tứ thư và ngũ kinh (sách nguyên bản của Trung Hoa). Lối dạy và học tầm chương trích cú, sáo mòn ít thiết dụng, người học phần lớn cầu đỗ đạt ra làm quan vinh

thân, phì gia, nên chỉ chú trọng vào các môn văn từ hoặc môn võ; ít chú trọng đến các môn khoa học tự nhiên và khoa kinh tế. Tư tưởng quân chủ Nho giáo đề cao "tam cương" (đạo vua-tôi, cha-con, vợ-chồng) và ngũ thường (nhân-nghĩa-lễ-trí-tín). Các làng xã ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ để tồn tại và phát triển trong một chừng mực nhất định, đã tìm cách ngăn cản, chống lại sự can thiệp của nhà nước phong kiến từ nhiều phía. Chẳng hạn nhà nước muốn nắm sổ đinh, sổ điền để thu thuế và bắt lính, nhưng làng xã đã tìm mọi cách để lậu đinh, lậu điền một cách hợp pháp. Mặc dầu làng xã có những biểu hiện chống lại nhà nước phong kiến, nhưng cuối cùng vẫn bị khuất phục hay thống nhất với nhà nước - (sự thống nhất giữa hai mặt đối lập). Sự thống nhất giữa lợi ích của nhà nước phong kiến với lợi ích của nông dân làng xã cũng chỉ là sự thống nhất có tính tương đối, chính trong tình hình như vậy hương ước ra đời. Đó là những quy ước thành văn, (bộ luật riêng của làng) nhằm thực hiện những nghĩa vụ công dân về thuế - phu - lính đối với nhà nước phong kiến, đồng thời vừa đảm bảo cho sự vận hành đều đặn của guồng máy làng xã, và đảm bảo quyền lợi cho mỗi thành viên trong cộng đồng làng xã. Để phiên lệ làng thành văn nhất thiết phải có lớp người biết chữ; đây là điều kiện trực tiếp rất cần thiết để cho ra đời các bản hương ước của các làng xã trong khu vực.

Muốn phiên lệ làng thành văn đòi hỏi trong làng phải có lớp nho sĩ. Đó là những trí thức bình dân biết chữ Hán. Ở nước ta từ thời kỳ Lê Thánh Tông đến sau này khoa cử rất phát đạt. Nhiều người đỗ đạt cao. Tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo. Sang thế kỷ XVIII lớp nho sĩ bình dân tăng về số lượng. Bấy giờ đất nước lâm vào tình trạng phân tranh kéo dài nhiều năm: đảng trong chúa Nguyễn, đảng ngoài vua Lê chúa Trịnh. Những cuộc hỗn chiến

đám máu thường xảy ra giữa đôi bên khiến đất nước bị tàn phá nghiêm trọng. Người chết, đồng hoang, làng xóm điêu tàn. Người nông dân trong các làng xã lâm vào cảnh khốn cùng. Giữa cuộc sống và cái chết buộc họ phải vùng dậy khởi nghĩa để tìm lối thoát. Thế kỷ XVIII bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa của nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn. Có thể nói thế kỷ XVIII là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân chống lại các tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh - Nguyễn đã lỗi thời, phản động và quân xâm lược Xiêm - Thanh. Chính do tác động của thời thế khiến nhiều nho sĩ từ quan trở về làng xã. Hoặc nhiều người không ra ứng thi, tự nguyện ở lại nơi làng xã. Lớp trí thức bình dân ấy gắn bó với cuộc sống dân dã. Nhiều người trở thành thầy dạy học vừa truyền tải đạo Nho và những tri thức văn hóa truyền thống dân tộc cho lớp hậu sinh. Có người trở thành thầy lang bốc thuốc trị bệnh cứu người. Chính trong số nho sĩ bình dân đó nhiều người tham gia vào bộ máy chức dịch làng xã; làm chánh, phó tổng, lý trưởng, phó lý hay thư lại, hội trưởng hội lão, giáp trưởng hoặc hội trưởng hội tư văn... Những trí thức bình dân chính là người tham gia soạn thảo hương ước, chấp bút viết nên những bản hương ước thay thế cho lệ làng

truyền khẩu không còn đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống nơi làng mạc.

Như vậy hương ước vốn là tục lệ của dân làng; khi làng xã buổi sơ khai tục lệ vốn đơn giản và truyền khẩu. Sau do quá trình phát triển mọi mặt của làng xã như đã trình bày trên khiến tục lệ truyền khẩu không đáp ứng được cuộc sống thực tại, hương ước ra đời. Khi xem xét điều kiện xuất hiện của hương ước từng làng trong hoặc ngoài khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ trước hết phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của làng đó. Trong đây đặc biệt lưu ý ba điều kiện rất cơ bản mà chúng tôi đã nêu ra - nhu cầu tự thân phát triển của làng xã - Sự can thiệp của nhà nước phong kiến đối với làng xã - Sự xuất hiện của lớp trí thức bình dân, ngoài ra còn những điều kiện khác nữa. Thực tế lịch sử cho thấy một số làng xã ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ ở thời điểm thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX đã đảm bảo những điều kiện cơ bản cho sự xuất hiện hương ước. Sự xuất hiện hương ước của mỗi làng chắc chắn sớm muộn không đều nhau. Nhưng khi đọc hương ước của một số làng vào thời điểm đó chúng tôi thấy các bản hương ước đã hàm chứa nội dung khá phong phú, liên quan đến hầu hết mọi hoạt động của dân làng.

CHÚ THÍCH

- 1) Phùng Mộng Long - *Đông Chu liệt quốc* - Nguyễn Đỗ Mục dịch - Cao Xuân Huy hiệu đính - XPKHXH. Hà Nội 1989. Tập II, tr. 23-30 91-124 130-136 141-143.
- 2) Xem: Lục Bình Thủy và Nông Trung - *Tục án ước của người Mèo ở Lào Cai* - DTH số 3 - 1975. tr. 93-99.
- *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* - KHXH - Hà Nội, 1977 tr. 457.
- 3) Vũ Duy Mền - *Hội thi Đông Quan và những đóng góp của Nguyễn Trãi*, NCLS số 5 (9-10-1981) tr. 44-49.
- 4) *Việt sử lược* Trần Quốc Vượng dịch. - XB V. S. Địa Hà Nội. 1960. tr. 184.
- 5) Khổng Diễn - *Những tàn dư sinh hoạt kinh tế sơ khai về lên ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú*. DTH. số 2 - 1975, tr. 38.
- 6) Địa chí Hà Bắc - Hà Bắc 1992, tr 565 - 566.

- 7) Tài liệu của GS Phan Đại Doãn sưu tầm và dịch.
- 8) DCHB - Sdd. tr. 539-540.
- 9) *Khảo ước xã Thụy Khê* - Tài liệu do Đỗ Huy Vu Viện Sử học sưu tầm.
- 10) *Đại Việt sử ký Toàn thư* - KHXH. Hà Nội 1972. tập I, tr. 292. (TT) TT. tập II. tr. 9.
TT. tập III. tr. 81.
- 11) (12) *Khảo ước xã Hạ Bằng và Mộ Trạch xã cựu khảo do Vũ Duy Mền sưu tầm*.
- 13) *Hậu thần bi ký* - Thư viện Hán Nôm (TVHN).
- 14) *Tuế thư Nhâm Dần niên lập đoan báo* (TVHN).
- 15) Xem Vũ Duy Mền - *Một số vấn đề về làng xã thời Mạc*. NCLS số 6 1991. tr. 22-27.
- 16) *Tạo tác đình mại bi*. Do Vũ Duy Mền sưu tầm.
- 17) *Ngọc Than đồng áp khoán*. Do Vũ Duy Mền sưu tầm.

NGUYỄN TƯ GIẢN VỚI CÔNG TÁC TRỊ THỦY Ở NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN AM

Nguyễn Tư Giản sinh năm 1823, tại làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông là cháu nội của Nguyễn Án (1770-1815), một nhà văn VN nổi tiếng ở cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Nguyễn Tư Giản trước còn có tên là Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Dịch Giản, tự Tuấn Thúc và Hy Bất, hiệu Văn Lộc và Thạch Nông. Thuở nhỏ, ông chăm học, nổi tiếng thông minh. Năm 21 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, được phong hàm "Thị độc học sĩ". Năm 1850, ông được tiến cử vào làm việc trong triều đình, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại. Là người có tư tưởng chủ chiến, năm 1859 ông dâng sớ can ngăn vua Tự Đức và triều đình không nên hòa với thực dân Pháp xâm lược. Ông đã hoạt động trong nhiều lãnh vực khác nhau: giáo dục, sử học, văn thơ, ngoại giao, trị thủy, v.v... và trong mỗi lãnh vực, ông đều hoạt động rất tích cực, có những đóng góp đáng kể (1).

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến của Nguyễn Tư Giản về công tác trị thủy ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Chúng ta đều biết, đối với đất nước ta trong nhiều thế kỷ qua, nạn lũ lụt, nạn hạn hán vẫn thường xuyên đe dọa nhân dân, và nó đã trở thành một trong những mối quan tâm lớn lao nhất của bất cứ triều đại phong kiến nào lên cầm quyền. Chỉ kể riêng từ sau khi Tự Đức lên ngôi (1847), nạn lũ lụt, nạn hạn hán đã xảy ra liên miên, và ngày càng nghiêm trọng, nhất là ở miền Bắc. Tình hình đó buộc Tự Đức phải quan tâm tìm ra biện pháp để khắc phục thiên tai. Một trong những biện pháp ấy là triều đình tổ chức việc trưng cầu ý kiến của nhân dân và quan lại là nên đắp đê hay bỏ đê (1852),

thành lập lại Nha Đê chính ở Bắc Thành (1857) (2). Trong những ngày đầu, hai viên đại thần được Tự Đức cử làm quản lý, tham biện công việc của Nha là: Tuần phủ Vũ Trọng Bình (chức Quản lý đê chính sự vụ), và Thái học tự thiếu khanh Nguyễn Văn Vỹ (chức Tham biện đê chính sự vụ). Sau đó (1857), Quang lộc tự khanh sung làm việc Nội các Nguyễn Tư Giản tâu bày kế hoạch sông đê được Tự Đức khen ngợi, nên nhà vua đã cho ông giữ nguyên chức ấy, sung làm Hiệp lý đê chính sự vụ để cùng với Vũ Trọng Bình, Nguyễn Văn Vỹ lo công việc của Nha Đê chính. So với hai vị quan phụ trách Nha Đê chính nói trên, Nguyễn Tư Giản là người giữ chức vụ này đến 5 năm. Bởi vì năm 1858, Vũ Trọng Bình được bổ quyền Hộ Tổng đốc An-Tĩnh; năm 1861, Nguyễn Văn Vỹ được cử đi khám phá Quảng Yên quân vụ; cả hai ông đều thôi công việc của Nha. Cũng vào năm 1861, Nguyễn Tư Giản được thăng Thự Lại bộ Hữu Thị lang, giữ nguyên chức Hiệp lý đê chính sự vụ chuyên biện việc đê chính.

Không chỉ là người có nhiều thời gian phục vụ ở Nha Đê chính, Nguyễn Tư Giản còn là viên quan đê chính có nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc này. Đồng thời ông cũng là một trong những người có nhiều dự án trị thủy, thủy lợi ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ. Sau đây là những dự án trị thủy và tình hình thực hiện những dự án ấy của ông đã được ghi trong *Đại Nam thực lục*, Chính biên, đệ tứ kỷ, các tập 28, 29.

- Năm 1857, Nguyễn Tư Giản tâu bày lên Tự Đức những việc nên làm để giữ nước sông. Tự Đức và các đình thần đều khen hay, cho thực hiện.

- Năm 1858, ông lại tâu bày với Tự Đức 5 việc về đê sông. Vua sai đình thần bàn luận, tâu lên, rồi cho làm.

- Năm 1858, ông cùng với Nguyễn Văn Vy tâu trình lên Tự Đức kế hoạch đào sông mới thuộc xã Thanh Am (nay là xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội) để phân lũ sông Hồng.

Theo kế hoạch của ông, năm 1859 triều đình đã cho huy động dân ở 25 huyện thuộc đồng bằng Bắc Bộ đào khơi sông Thiên Đức (sông Đuống).

- Năm 1860, ông tâu xin Tự Đức ra lệnh di dân 15 xã thôn ở ngoài đê sông Thiên Đức, nhằm giúp cho dòng nước lưu thông, tránh hại cho dân. Kế hoạch này sau nạn lụt năm 1861 mới được thực hiện.

- Năm 1861, ông nêu lên một dự án nữa tiếp tục cải tạo sông Thiên Đức để thế nước sông được lưu thông, thoát lũ.

Quan khâm phái là Phan Chi Hương và quan tỉnh Bắc Ninh là Nguyễn Văn Phong tâu xin thôi không cho làm. Tự Đức sai Nguyễn Tư Giản tâu bày lại và lại cho phép thực hiện.

- Năm 1862, ông tâu xin làm các việc như xây cửa cống, khơi sông, đắp đê. Vua cho rằng "lúc này tiền túng thiếu, công việc nhiều, không nên làm lại một sức dân". Kế hoạch ấy không được thực hiện.

Đồng thời lúc ấy Nguyễn Tư Giản cũng chuyển sang làm Tham biện quân vụ Hải Yên. Nhà Đê chính ở Bắc Thành đã bị bãi bỏ, "sai do sở tại chiếu theo lệ thường sửa đắp lấy". Nghiên cứu các tài liệu về công việc trị thủy của Nguyễn Tư Giản, chúng ta thấy ông thuộc phái những người chủ trương giữ đê. Các dự án trị thủy của ông chưa đựng nhiều nội dung, nhiều biện pháp tốt. Ông đã có nhiều dự án trị thủy, nhưng có thể tập hợp lại ở 2 dự án lớn sau đây.

DỰ ÁN THỦ NHẤT có tính toàn diện, kết hợp nhiều biện pháp trị thủy. Năm 1857, Nguyễn Tư Giản đã dâng lên Tự Đức bản điều trần để bảo vệ ý kiến giữ đê của ông và 10 công việc đê sông cần làm để giữ nước sông:

1. Xin đắp đê ở bờ biển để dồn thế nước.
2. Xin nạo vét các cửa biển để nạo bỏ những sỏi cát bồi đọng.

3. Xin xây cống có cánh ở đập giữ nước đê để phòng ngừa lúc nước lên to một cách khác thường.

4. Xin đóng lấp các sông nhánh để bảo vệ các sông chính.

5. Xin khơi thông các dòng sông cũ để cho bớt cái thế lực của nước sông.

6. Xin lấp các nguồn đục để giảm bớt chất bùn cát.

7. Xin dự trừ tiền của để trừ bị cho việc chi tiêu và đê.

8. Xin trả hậu cho những người làm đê để tỏ ý thương xót hạng dân làm việc nặng nhọc.

9. Xin mở rộng việc quyên nộp tiền gạo để giúp đỡ cho công cuộc lớn lao này.

10. Xin cất đặt dân đinh chuyên làm đê điều để lo công việc giữ đê phòng lụt (3).

Trong *Đại Nam thực lục*. Chính biên, tập 28, tr. 375-376, chúng tôi không thấy có ghi việc thứ hai, nhưng lại ghi việc thứ ba. Nhìn chung, dự án trên của ông mặc dù còn có một số thiếu sót nhất định, nhưng cũng có những ưu điểm quan trọng. Ví như ngoài việc đắp đê sông ở nội đồng, ông đã chú ý đến việc đắp đê ở ven biển để ngăn nước lũ, sóng biển và nước mặn tràn vào (việc thứ 1); biết làm hồ chứa nước (việc thứ 4) và xây đập tràn xả lũ để giảm thế nước lũ (việc thứ 3); nạo vét, khơi các dòng sông cũ (việc thứ 5) và nạo vét các cửa biển (việc thứ 2) để nước lũ thoát được nhanh, giảm thế và sức nước, chống vỡ đê; chú ý đến việc đắp đê và tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ đê điều (việc thứ 10); chú trọng việc dự trừ kinh phí, lương thực, chăm lo đến đời sống và khuyến khích dân công làm đê (các việc thứ 7, thứ 8 và thứ 9).

Dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đề xuất năm 1857 tương đối toàn diện, cụ thể và có nhiều biện pháp xác đáng, hợp lý. Điều mới mẻ ở đây và cũng là một đóng góp cho sự tiến bộ của công việc trị thủy ở nước ta lúc ấy là trong dự án của ông đã biết sử dụng, kết hợp nhiều biện pháp trị thủy với nhau. Những ưu điểm nói trên làm cho dự án trị thủy của ông có sức

thuyết phục.

Dự án thứ hai của ông là cải tạo sông Thiên Đức để phân lũ sông Hồng. Có thể khẳng định rằng Nguyễn Tư Giản đã tập trung nhiều công sức của mình vào việc tiếp tục cải tạo sông Thiên Đức. Ông không phải là người đầu tiên và duy nhất đưa ra đề án dùng sông Thiên Đức để làm đường thoát lũ cho sông Hồng. Đã từng có các dự án cải tạo, khơi vét sông Thiên Đức của Lê Đại Cương, Hoàng Quýnh (thời Gia Long), Tôn Thất Bật, Mai Khắc Mẫn (thời Minh Mạng), Phạm Hữu Tâm, Trần Văn Trung, Nguyễn Đình Tân (thời Thiệu Trị), Nguyễn Đăng Khải, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Trọng Bình (thời Tự Đức)... Nhưng cái mới và đóng góp của Nguyễn Tư Giản là ở chỗ ông đã có sự nhìn nhận, đánh giá một cách cụ thể, hệ thống hơn về vai trò của sông Thiên Đức. Ông đã đưa ra nhiều dự án và cải tạo một cách triệt để, có hiệu quả con sông này để chống úng, lụt. Trong dự án của ông đề xuất vào năm 1858 và năm 1861, ông không chỉ đưa ra những biện pháp nạo vét, khơi dòng sông mà ông còn có sáng kiến nắn thẳng dòng sông (ở khúc quanh), đào thêm nhánh sông mới, di dân ở ngoài đê làm cho dòng sông Thiên Đức lưu thông dễ dàng, thoát nước lũ nhanh hơn. Ông đã có những suy nghĩ, những hiểu biết sâu sắc, tính toán cụ thể, chính xác để cải tạo triệt để sông Thiên Đức. Ông cho rằng con sông này "hút nhiều nước sông Nhị Hà, từ cửa sông đến xã Cao Đường đê bên tả, bên hữu cách xa nhau hơi rộng. Quảng dưới từ xã Tú Nê trở xuống thì ngày càng thắt hẹp lại. Rồi đến xã Phúc Lai, xã Tư Cương ở hai bên tả, hữu đều không có đê, dòng sông tuy hơi sâu và nước chảy thông, những quãng ấy chỉ 400 trượng thôi mà dòng sông xiên về phía đông, lại xiên về phía tây quanh co khuất khúc gần 2000 trượng. Dòng nước phía dưới thoát đi chậm, thì dòng nước phía trên ứ đọng lại quá nên đê tất phải vỡ. Khúc sông ấy nếu không đào khơi cho thẳng, thì sợ về cách khơi sông giữ đê chưa được hoàn toàn. Nghĩ xin đem khúc sông ở xã Phúc Lai nắn cho thẳng mà đào, thì

không khó nhọc phí công mấy, mà gặp chỗ cong nắn lại cho thẳng, thế nước càng thông, hai bên đê càng vững, mới có thể mong cho có thành hiệu được" (4). Ông đã tính toán và nêu lên 5 điều lợi của việc đào sông mới để nắn thẳng dòng sông Thiên Đức. Ông nói:

"Dòng sông mới một khi khơi ra thì thế nước chảy thẳng xuống vịnh biển, không lo nước đọng sông lấp; là một điều lợi.

- Nước theo quảng giữa mà chảy, các nguồn nước ở hồ Lạc Tinh, đầm Thất Nhân về mạn trên đều chuyên chảy vào sông ấy, nhà và ruộng ở ngoài đê có thể khỏi bị ngập lụt; là hai điều lợi.

- Dòng sông mới ở vào quảng giữa đê hai bên, nước sông yên dòng, đã có thể giữ vững được; là 3 điều lợi.

- Đào theo dòng cũ, lấy đất đến 199.800 thổ đấu, phải trả tiền đến 400.000 quan; còn đào theo dòng mới, lấy đất chỉ có hơn 50.000 thổ đấu, chỉ tiền hết hơn 100.000 quan; là 4 điều lợi.

- Công đào hết ít, nhân công bớt đi, dòng sông đã thành; thuổng, mai, quang, sọt được hơi rồi; sức dân được thừa thãi, công việc lớn được chóng xong; là 5 điều lợi" (5).

Từ các dự án trên, chúng ta thấy Nguyễn Tư Giản không chỉ chú ý đến việc đảm bảo tính hiệu quả cao của công tác trị thủy mà ông còn chú ý cả việc tiết kiệm công sức, tiền của của nhân dân.

Các dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đã thể hiện bước tiến mới quan trọng về trình độ kiến thức trị thủy của nước ta ở thế kỷ XIX so với những thế kỷ trước đó. Trong trị thủy, thủy lợi, nhân dân ta đã biết kết hợp đắp đê ngăn lũ lụt với đào sông mới, nạo vét dòng sông cũ, cửa biển để cho nước lũ thoát nhanh, chống vỡ đê. Sông ngòi còn giúp cho việc tiêu úng khi mưa nhiều và để giữ nước cung cấp cho lúa, hoa màu khi nắng hạn. Những sự hiểu biết và những kiến thức trị thủy của Nguyễn Tư Giản cũng không hơn được bao nhiêu so với người cùng thời, đó vẫn chỉ là những kiến thức phổ thông, những kinh nghiệm

về trị thủy của nhân dân ta tích lũy được từ bao đời nay mà các nhà trị thủy lúc ấy đúc kết lại và đem ra vận dụng. Kế hoạch trị thủy của Nguyễn Tư Giản cũng chưa thật đầy đủ, hoàn chỉnh, nó còn có nhiều thiếu sót. Nhưng dù sao trong kế sách trị thủy này đã thể hiện ông là một người có tài năng thực sự, có những sự nhìn nhận sâu rộng, tương đối toàn diện; có sự tính toán cụ thể, kỹ càng; đưa ra được một số biện pháp chính xác; biết vận dụng, kết hợp nhiều biện pháp trong trị thủy.

Những dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản đã được đem ra thực hiện và đã có hiệu quả nhất định. Năm 1858, sau khi nghe các quan báo cáo là các dòng sông ở Bắc Kỳ đã yên sóng, Tự Đức đã nhận định rằng các quan Đề chính Vũ Trọng Bình, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vỹ tuy “mới một lần đầu trừ tình việc đề, đã hơi có thành hiệu”. Năm 1866, Tự Đức lại xuống sắc hỏi: “Bắc Kỳ từ khi khơi đào các sông đến giờ lợi hại thế nào? Các tỉnh thần bèn tâu lên là các tỉnh: Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên và Nam Định, sự lợi hại không có hơn kém gì lắm; còn Hải Dương, lợi nhiều hại ít; mà Bắc Ninh thời lợi hại đều một nửa” (6).

Nhiều lần Tự Đức còn ban thưởng yến tiệc, tiền vàng, tiền bạc, áo rét, triều phục bằng vải quý, thơ đề động viên, khuyến khích Nguyễn Tư Giản.

Ngày nay các nhà nghiên cứu vẫn đánh giá cao giá trị lý luận và thực tiễn của những dự án trị thủy của Nguyễn Tư Giản, nhất là việc khơi đào sông Đuống. Có ý kiến cho rằng: “ngoài những lập luận cảm tính, thiếu cơ sở khoa học, cũng có những ý kiến rất tốt do phái giữ đề đề xuất như Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Siêu v.v... cho đến nay suy ra vẫn còn có giá trị khoa học nhất định” (7).

Cũng cần phải nói thêm là vì sao những dự án của Nguyễn Tư Giản đề xuất ra lại có được những biện pháp tốt và ít nhiều đã đạt được thành quả như vậy? Theo chúng tôi, vì Nguyễn Tư Giản sinh trưởng ở Bắc Ninh là miền đất chịu sự chi phối trực tiếp

của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên lũ lụt thường xảy ra liên miên, cuộc sống của nhân dân bấp bênh, khổ cực. Nhân dân địa phương ông lại vốn có truyền thống lâu đời trong công cuộc trị thủy (đắp đê, đào khơi sông), chống lũ lụt để bảo vệ, phát triển sản xuất, giành giật lấy cuộc sống. Điều kiện thiên nhiên, xã hội ấy đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của ông, giúp cho ông nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đề điều, có ý thức trách nhiệm và có những hiểu biết nhất định về việc trị thủy. Ông lại là người thông minh, ham học, đọc nhiều, có nhiều vốn kiến thức, hiểu biết về trị thủy qua sách vở và qua kinh nghiệm dân gian; điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho tài năng về trị thủy của ông phát triển.

Tuy vậy, nhìn chung công việc trị thủy do Nguyễn Tư Giản và Nha Đề chính Bắc Thành phụ trách lúc bấy giờ đều thất bại. Đề vẫn vỡ, nạn lụt vẫn thường xuyên xảy ra như sử sách đã ghi lại. Ông và các quan chuyên trách việc sông nước, đề điều nhiều lần bị Tự Đức quở trách, đình thần nghị tội, bắt bồi thường các phí tổn cho việc đắp đê, đào sông (bắt bồi thường 309.165 quan tiền và 101.709 phương gạo, theo ĐNTLCB, đệ tứ kỷ, tập 33. Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 60).

Theo chúng tôi, sở dĩ công việc trị thủy dưới thời Nguyễn bị thất bại là do những nguyên nhân sau đây:

- Việc trị thủy đòi hỏi phải có những kiến thức khoa học - kỹ thuật về trị thủy và các ngành khoa học khác có liên quan (địa chất, địa lý, khí hậu, thủy văn, toán học, lý học v.v...). Vào thế kỷ XIX, trình độ khoa học - kỹ thuật về các mặt nói trên ở nước ta còn thấp. Nguyễn Tư Giản và các quan Đề chính lúc bấy giờ lại chưa được đào tạo để chuyên trách về việc trị thủy, họ còn thiếu cả kiến thức và phương pháp tổ chức công việc này. Năm 1857, nhân việc vỡ đê ở Hà Nội, Bắc Ninh trong mấy năm liền, các đình thần họp bàn, làm sơ tâu lên trình bày cách giải quyết, tìm người giao phó công việc đề điều; chính Tự Đức cũng phải

thừa nhận rằng: “việc trị thủy rất khó có người, tất phải là người chăm chỉ, được việc mà lại am hiểu” công việc nửa thì “mới xứng với chức kén chọn ấy”.

Trong một lời dụ năm 1863, Tự Đức lại một lần nữa thừa nhận tính chất khó khăn, phức tạp của công tác trị thủy, khi nhà vua nêu lên việc ông sử dụng Nguyễn Tư Giản vào làm việc ở Nha Đê chính Bắc Thành là một sai lầm. Nhà vua nói: “Nguyễn Tư Giản văn học hơn cả các Tiến sĩ, Trám dùng làm làm việc sông đê, không phải là nghề sở trường, thành ra đến nỗi mắc vào đình thần nghị tội” (8).

- Muốn trị thủy có kết quả tất nhiên phải có nguồn tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất dồi dào. Nhưng tiếc thay là vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở nước ta nền tài chính của nhà nước phong kiến Nguyễn, sức và của của nhân dân ta đã bị suy kiệt. Tình hình chính trị, xã hội lại rất rối ren. Chính vào lúc Nguyễn Tư Giản lo thực hiện những dự án trị thủy của ông (1857 - 1862) thì thiên tai, mất mùa xảy ra liên miên ở nước ta khiến cho dân chúng rất đói khổ, không còn đủ sức đóng góp cho nhà nước nữa. Cũng vào lúc đó, thực dân Pháp lại tiến hành mở rộng chiến tranh xâm lược Nam Kỳ, còn ở miền Bắc thì nạn trộm cướp hoành hành. Nhà nước phong kiến Nguyễn vô cùng lúng túng, bối rối vì phải dồn sức người, sức của cho việc chống thiên tai, địch họa.

- Do tổ chức, quản lý yếu kém, bọn quan lại và những người trông coi việc đê sông lại tham ô, bớt xén, lãng phí tiền của chi phí cho các công trình thủy lợi nên nhiều

dự án, nhiều công trình về trị thủy không được thực hiện, hoặc thực hiện không triệt để. Thêm vào đó là nạn làm đù, làm dối, không đảm bảo kỹ thuật khiến cho chất lượng của các công trình thủy lợi càng yếu kém.

- Thái độ và trách nhiệm, cũng như chế độ và chính sách trị thủy của triều đình Tự Đức chưa đúng nhiều đâu thuận, không cương quyết, bảo thủ, không chịu tiếp thu và thực hiện những đề nghị cải cách cần thiết. Nhà nước phong kiến Nguyễn không có một quy hoạch thống nhất, đồng bộ về công tác trị thủy và thủy lợi. Công việc trị thủy chỉ được tiến hành theo sáng kiến, kế hoạch của từng viên quan, từng địa phương, trên từng đoạn đê, từng con sông; không có sự phối hợp, thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau. Chính Tự Đức đã phải thừa nhận tính chất cục bộ, địa phương này: “Trước đây tỉnh Bắc Ninh báo nước sông Thiên Đức tràn vào đồng ruộng, chỉ đem việc lợi hại của vài huyện mà nói. Còn việc lợi hại của cả con sông ấy thì chưa được tường tận, đã hơn một tuần rồi mà chưa thấy tàu lên” (9).

Tóm lại, những lý do trên đây cũng chính là bối cảnh lịch sử đã dẫn đến sự thất bại của công việc trị thủy ở nước ta ở nửa cuối thế kỷ XIX.

Mặc dù vậy, đặt trong những điều kiện lịch sử ngặt nghèo như đã nêu, chúng ta càng thêm quý trọng và đánh giá cao tinh thần trách nhiệm và giá trị của những dự án, những đóng góp của Nguyễn Tư Giản vào công cuộc trị thủy ở nước ta ở thời kỳ đó.

CHÚ THÍCH.

(1) “Đại Nam thực lục - Chính biên” đệ tứ kỷ, tập 27. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 252.

Từ điển văn học, mục từ “Nguyễn Tư Giản” (Nguyễn Huệ Chi viết), tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, tr. 93 - 94.

(2) Dưới triều Gia Long: năm 1803, tổ chức thảo luận về trị thủy, năm 1809, thành lập Nha Đê chính Bắc Thành. Dưới triều Minh Mạng: năm 1827, lập Nha môn Đê chính, đến năm 1832 giải thể Nha này. Dưới triều Thiệu Trị: năm 1846, thảo luận về trị thủy. Dưới triều Tự

Đức: Nha Đê chính Bắc Thành hoạt động từ năm 1857, đến năm 1862 thì giải thể.

(3) *Đê chính luận* - Thư viện KHXH.

(4) (9) “Đại Nam thực lục - Chính biên”, đệ tứ kỷ, tập 29. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 180 - 181; 56.

(5) *Đại Nam thực lục - Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập 28. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 469.

(6) *Đại Nam thực lục - Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập 28, tr. 456 và tập 31, tr. 42.

(7) Phan Khánh (chủ biên) *Sơ thảo lịch sử thủy lợi VN* tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 80.

(8) *Đại Nam thực lục - Chính biên*, đệ tứ kỷ, tập 28, tr. 350; và tập 30, tr. 7.

TÌNH HÌNH NƯỚC LÀO SAU HIỆP NGHỊ GIONEVO 1954 VÀ CON ĐƯỜNG HÒA BÌNH, TRUNG LẬP, HÒA HỢP DÂN TỘC

NGUYỄN THỊ QUẾ

Hiệp nghị Giơnevơ đã kết thúc hơn nửa thế kỷ đô hộ của thực dân Pháp ở Lào; Nó mở đầu một thời kỳ đấu tranh mới của đất nước này. Mặc dù bằng hiệp nghị Giơnevơ, thế giới đã chính thức thừa nhận quyền độc lập, hòa bình, không có quân đội và căn cứ quân sự nước ngoài đóng trên lãnh thổ Lào; Song, thời điểm 1954 trong âm mưu của đế quốc, thực dân đối với Lào, thì đây chỉ là sự "bàn giao" giữa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Về phía Pháp, sự sa lầy và thất bại ở Đông Dương đầu những năm 50 khiến chúng không còn ý định và khả năng tiếp tục đô hộ Đông Dương nữa. Về phía Mỹ thì chính trong thời điểm này chúng đã có ý đồ và hành động chuẩn bị cho sự thay thế Pháp ở đây. Riêng ở Lào, cuộc đàm phán về viện trợ kinh tế cho Lào được kết thúc bằng hiệp nghị ký ngày 9-9-1951 giữa chính phủ Phủ xanicon với đại biện lâm thời sứ quán Mỹ Paul.L.Guest tại Viêngchăn đã đặt cơ sở cho viện trợ Mỹ vào Lào, cho sự có mặt của Mỹ ở Lào trong những năm sau đó (1). Vì thế, tình hình chính trị ở vùng Đông Nam Á, Đông Dương nói chung và ở Lào nói riêng sau hiệp nghị Giơnevơ 1954 là rất phức tạp.

Ở Lào, phái thân Mỹ do Katây và Phủ xanicon cầm đầu ra sức thực hiện âm mưu xâm lược Lào của Mỹ. Chúng trắng trợn vi phạm hiệp định Giơnevơ mặc dù chính những điều ký kết tại hội nghị này đã là một sự nhân nhượng rất lớn của lực lượng cách mạng Lào vì một nền hòa bình thực sự cho dân tộc. Lực lượng cách mạng Lào đã chấp nhận rút khỏi những vùng giải phóng rộng lớn của mình trong toàn quốc để về tập kết tại hai tỉnh Sầm nua và Phongxaly theo qui định của hiệp nghị.

Mặc dù vậy, đế quốc Mỹ và tay sai của chúng vẫn cho quân đội lấn chiếm hai tỉnh tập kết của lực lượng Pathét Lào, đàn áp phong trào quần chúng ở 10 tỉnh, ngăn trở việc rút quân đội và lực lượng của Pathét Lào về hai tỉnh tập kết. Chúng ra sức đàn áp, khủng bố những người kháng chiến cũ, triệt phá những cơ sở cách mạng ở các tỉnh miền Đông, ở Viêng Chăn và Luông pha băng, dọn đường cho việc lái nước Lào vào vòng kiểm soát của Mỹ. Chúng còn tuyên truyền về sức mạnh quân sự của Mỹ, tiềm lực kinh tế của Mỹ trong giới cầm quyền Viêng chăn để vừa dọa dẫm, vừa mua chuộc họ.

Phái thân Pháp tuy mất chỗ dựa trực tiếp do việc ra đi của Pháp, song vẫn cố gắng thực hiện âm mưu của Pháp là tán thành thực hiện hiệp nghị Giơnevơ để làm suy giảm thế lực của phái thân Mỹ. Mặt khác ngầm có ý muốn thương lượng với lực lượng Pathét Lào và chính phủ Vương quốc để vớt vát quyền lợi của mình. Song, chúng lại rất sợ lực lượng của nhân dân và phong trào cách mạng do Pathét Lào lãnh đạo sẽ lớn mạnh giành được quyền độc lập thật sự cho đất nước.

Trong chính phủ Vương quốc Lào, ngoài những kẻ thân Mỹ, thân Pháp, xuất hiện nhiều nghị sĩ, trí thức và nhân sĩ đã nhìn thấy nguy cơ can thiệp và xâm lược của Mỹ vào Lào. Một số đông đảo những người này thuộc tầng lớp giữa và dưới đã rất chán ghét chiến tranh, muốn nước Lào hòa bình, độc lập. Họ thành lập ra Ủy ban ủng hộ chính sách hòa bình trung lập của Lào, tán thành việc đàm phán giữa chính phủ nhà vua và Pathét Lào nhằm hòa bình thống nhất đất nước. Một bộ phận phái hữu tổ

thái độ ôn hòa, phản đối hành động của Mỹ và tay sai, không có ác cảm với Pathét Lào, muốn Lào độc lập nhưng không bị Mỹ đô hộ mà cũng không bị lực lượng Pathét Lào kiểm soát.

Ngoài sự phức tạp của giới lãnh đạo trong chính phủ Viêng Chăn, các tầng lớp nhân dân trong xã hội nói chung đều hướng theo con đường hòa bình trung lập. Phần lớn công chức cấp dưới, một số công chức cấp cao thuộc lớp người trẻ tuổi, những học sinh, sinh viên thì muốn đất nước được hòa bình, độc lập, đứng trung lập thực sự, muốn đoàn kết mọi lực lượng, mọi dân tộc, mọi người yêu nước để chống Mỹ, bảo vệ độc lập cho đất nước như hiệp nghị Giơnevơ qui định. Họ nghi ngờ sự "giúp đỡ và viện trợ" của Mỹ, họ phản đối bọn quân sự cực đoan phản động.

Tầng lớp sư sãi đã từng là lực lượng to lớn, có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với tư tưởng và tình cảm của nhân dân trong kháng chiến chống Pháp nay càng phát huy vai trò của mình trong tình hình mới. Họ đã từ lâu từng là người hướng dẫn và làm gương cho nhân dân các bộ tộc Lào trong cuộc sống đạo đức, hướng thiện, trong một đất nước lấy đạo Phật làm quốc giáo. Việc họ phản đối chiến tranh, tán thành hòa bình trung lập là điều rất quan trọng để nhân dân hướng theo.

Tầng lớp tư sản dân tộc và tiểu tư sản tuy nhỏ bé nhưng đã hàng chục năm bị chèn ép dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nay được thoát khỏi sự chèn ép ấy, họ không muốn một sự đô hộ khác dù là chủ nghĩa thực dân cũ hay là chủ nghĩa thực dân mới. Họ muốn được tự do, đất nước có độc lập, hòa bình để phát huy khả năng của bản thân mình. Họ tán thành xu hướng hòa bình trung lập của đa số nhân dân.

Tầng lớp tù trưởng, tộc trưởng ở các địa phương và các bộ tộc cũng bị áp bức và chèn ép của những quan Tây. Nay họ muốn nước nhà độc lập, hòa bình để bảo đảm

quyền lợi tù trưởng, tộc trưởng truyền thống của họ. Họ tán thành hòa bình trung lập và tư tưởng của họ cũng là đại diện cho nhân dân các bộ tộc, bộ lạc mà họ đứng đầu, vì ở Lào, ý thức bộ tộc, bộ lạc rất sâu sắc và có thể nói còn mạnh hơn cả ý thức về một quốc gia thống nhất.

Nhưng ngoài sự kiện chính trị quan trọng là hiệp nghị Giơnevơ 1954, vùng Đông Nam Á còn có một sự kiện chính trị lớn được thế giới chú ý đó là hội nghị Băng đung được tổ chức vào tháng 4-1955. Hội nghị gồm 29 nước thuộc chế độ chính trị xã hội khác nhau của châu Á, châu Phi họp lại cùng nhau bày tỏ nguyện vọng chung sống hòa bình, khôi phục và phát triển đất nước sau những năm bị ảnh hưởng xấu của chiến tranh hoặc bị chiến tranh trực tiếp tàn phá. Đây là một hoạt động chính trị đáng mừng. Những nước Á-Phi này hầu hết vừa thoát khỏi ách thực dân nên họ không thể hướng đất nước mình tiến theo chủ nghĩa tư bản. Còn về con đường xã hội chủ nghĩa, tuy sau chiến tranh thế giới thứ hai phe xã hội chủ nghĩa đã hình thành, song việc tuyên bố đi theo con đường xã hội chủ nghĩa thì chưa phải là điều lôi cuốn họ. Vấn đề quan trọng lúc này là họ cần phải giữ vững nền độc lập của đất nước trong khung cảnh hòa bình để có thời gian xây dựng kinh tế, khôi phục đất nước. Để làm việc đó, họ cần sự giúp đỡ về mọi mặt của bạn bè không kèm theo điều kiện chính trị nào. Họ cần hòa bình chứ không cần chiến tranh. Vì thế, họ đã họp lại với nhau, xếp lại một bên những khác biệt dân tộc, màu da, những yêu cầu riêng rẽ để cùng thống nhất một tiếng nói chung là 5 nguyên tắc chung sống hòa bình. Điều đó không khỏi có tác động tới tình hình và thái độ chính trị của các phe nhóm, tầng lớp xã hội ở Lào. Hơn nữa, chính Lào cũng là một trong những quốc gia tham gia hội nghị này. Phó vương Phét xa rất khi từ Thái Lan về nước trong dịp này cũng đã phát biểu rằng: "Nước ta cần có một đường lối chính trị rõ

ràng, phải đứng trung lập thật sự, phải thực hiện 5 nguyên tắc chung sống hòa bình của Nehru vì lợi ích của đất nước ta. Chúng ta phải làm như thế và không nên do dự" (2).

Một điều đáng quan tâm là vị trí lực lượng cách mạng Lào trong xã hội lúc này. Sau hiệp định Giơnevơ 1954, thực chất lực lượng cách mạng Lào đã kiểm soát gần 1/2 lãnh thổ và 1/3 dân số cả nước. Tuy vậy, vì nền hòa bình của đất nước, họ đã chịu nhượng một số quyền lợi mà tán thành việc ký kết hiệp nghị Giơnevơ. Những đơn vị vũ trang cách mạng, một vành đai căn cứ địa rộng lớn từ Tây sang Đông đều đã rút về hai tỉnh tập kết theo qui định của hiệp nghị. Từ 1951, Đảng cộng sản Đông dương đã tách thành ba. Mỗi nước đã có Đảng bộ riêng trực tiếp lãnh đạo cách mạng của nước mình. Đảng bộ Đảng cộng sản Đông dương của Lào đặt ở miền Đông (3) và sau hiệp nghị Giơnevơ 1954 một năm, Đảng nhân dân Lào đã ra đời (4).

Tình hình Lào năm 1956 lại càng phức tạp. Chính phủ Vương quốc sa vào một cuộc khủng hoảng chính trị đáng lo ngại. Phái thân Mỹ tỏ ra lúng túng và mất uy tín trong chính quyền và trước dư luận của xã hội nói chung. Sau khi hai lần Kỳ Tày đứng ra lập chính phủ mới trình quốc hội đều không được chấp nhận thì cuộc khủng hoảng chính trị càng thêm trầm trọng. Trong quốc hội, một số người thuộc đảng "Liên hiệp quốc gia", đảng "Độc lập" và đảng "Dân chủ" cùng một số nghị sĩ thuộc đảng "Tiến bộ" của Kỳ Tày đã liên minh với nhau thành một mặt trận lấy tên là "Mặt trận liên hiệp Lào". Mặt trận này đã ra tuyên bố chung chống chế độ độc tài của Kỳ Tày. Họ ủng hộ Lào theo đường lối hòa bình trung lập và giải quyết vấn đề Lào bằng việc thương lượng, đàm phán. Có lẽ danh từ "liên hiệp" với ý nghĩa tiến bộ của nó đã bắt đầu từ đó. Một mặt trận liên hiệp, một chính phủ liên hiệp mang tính chất liên minh, liên hiệp các dân tộc, bộ

tộc, các đảng phái, những lực lượng chống chiến tranh, chống Mỹ và tay sai có lẽ là điều hợp lý sẽ xảy ra.

Như chúng ta đã biết, hiệp nghị Giơnevơ 1954 đã công nhận nền hòa bình, độc lập của Lào, tuyên bố không có căn cứ quân sự trên lãnh thổ Lào và cho phép lực lượng Pathét Lào tập kết về hai tỉnh Sầm nưa và Phong xali. Đây là một thắng lợi hết sức quan trọng của lực lượng cách mạng. Rõ ràng, lực lượng cách mạng đã được công nhận về mặt pháp lý. Tuy rất nhỏ bé cả về số lượng lực lượng vũ trang (2 tiểu đoàn) và vùng căn cứ địa (2 tỉnh) song đó là thành quả của mấy chục năm kháng chiến chống xâm lược nhất là từ khi có Đảng lãnh đạo. Trong tình hình chính trị phức tạp của xã hội Lào hiện tại, lực lượng này đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với vận mệnh của Tổ quốc. Rõ ràng trên thực tế như chúng ta đã thấy, sau khi Pháp rút khỏi Lào, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Lào vẫn tiếp tục chưa hề dừng. Bởi vì điều dễ nhận thấy là đế quốc Mỹ đang thay chân Pháp. Chính vì thế, chúng ta và bạn tay sai đã ra sức phá hoại hiệp nghị Giơnevơ từ khi nó mới được ký kết chưa ráo mực. Bên ngoài thì đế quốc Mỹ tuyên truyền cho cái gọi là "họa cộng sản", còn ở trong nước Lào thì chúng âm mưu dùng lực lượng tay sai tổ chức quân đội tấn công hai tỉnh tập kết của lực lượng cách mạng, gây khó khăn và đàn áp những người kháng chiến đang thi hành lệnh ngừng bắn và tập kết theo hiệp nghị Giơnevơ ở 10 tỉnh còn lại. Âm mưu của chúng là xóa lực lượng cách mạng kể cả xóa 2 tỉnh mà Pathét Lào được phép tập kết, nhanh chóng thiết lập quân đội tay sai và chính quyền thân Mỹ để đặt ách đô hộ của chúng ở Lào. Chính Kỳ Tày đã từng nói rằng điều quan trọng đầu tiên mà chính phủ của hắn cần phải thực hiện lúc này là làm sao cho Pathét Lào phải hạ vũ khí và giải tán quân đội (5).

Đứng trước nguy cơ thôn tính của Mỹ và

tay sai, nhận rõ sự phức tạp trong tình hình chính trị của đất nước, nhất là thái độ chính trị khác nhau của các phe phái và các tầng lớp xã hội, Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã nhận rõ trọng trách của mình là phải kiên quyết giữ vững lực lượng cách mạng, giữ vững hai tỉnh để làm cơ sở đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, độc lập thật sự. Thái độ chính trị của các phe phái, tầng lớp như đã phân tích trên đây cho thấy: Tuy mức độ thái độ của họ đối với chủ nghĩa thực dân mới Mỹ có khác nhau, song họ đều thống nhất ở một điểm là mong muốn hòa bình độc lập cho Tổ quốc mình. Sự mong muốn ấy của họ xuất phát từ những lý do và mục đích khác nhau. Chỉ có Đảng nhân dân Cách mạng Lào là người trước sau như một đặt quyền lợi của tổ quốc và nhân dân lên trên hết. Và một điều rất quan trọng mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào nhận thấy trong lúc này (trong lúc mà đất nước đang rơi vào một cuộc khủng hoảng chính trị lớn) là ai giành được nhân dân thì người đó sẽ làm nên sự nghiệp. Muốn giành được nhân dân thì phải có chính nghĩa, phải vì sự sống còn của dân tộc, phải có đường lối phù hợp với ý nguyện của nhân dân. Thực tế cho thấy, thái độ tấy chay của quốc hội đối với Kà Tày là thể hiện nhận thức của đa số những người yêu nước và nhân dân Lào đã rõ ràng và ý thức về một quốc gia thống nhất, độc lập thật sự trong nhân dân Lào đã phát triển. Thái độ chính trị của các tầng lớp nhân dân Lào lúc này chứng tỏ họ đã ý thức được rằng Lào là tổ quốc của họ. Và một khi thực dân Pháp đã phải rút đi thì họ là người có khả năng và trách nhiệm tự cai quản lấy đất nước của mình. Sau mấy chục năm bị đô hộ, những người trong hoàng tộc Lào cũng đã thấm thía cái nhục mất nước. Nguyên vọng lớn nhất của họ là Lào phải trở thành một quốc gia độc lập thật sự. Nhưng làm thế nào đây? Ai là người được nhân dân thừa nhận sẽ giúp họ làm việc ấy? Trừ bọn tay sai thân Mỹ và bọn phản động ra, tất cả

nhân dân và các lực lượng yêu nước rõ ràng đang chờ đợi một thái độ chính trị, một đường lối tiến bộ để đạt tới nguyện vọng đó. Điểm những lực lượng chính trị đáng kể ở Lào, đa số nhân dân không thể mong chờ ở phái hữu thân Mỹ, họ cũng không chờ ở lực lượng thân Pháp. Họ đang chờ đợi ở các lực lượng dân tộc yêu nước mà lực lượng cách mạng Lào là tiêu biểu. Chính Phuma, người đã từng làm thủ tướng chính phủ Vương quốc Lào nhiều năm và là người trong hoàng tộc đã nhận xét: "Các lực lượng Pathét Lào đã thành thật đặt quyền lợi tổ quốc lên trên hết" (6). Trước mắt nhân dân Lào lúc này có hai khả năng để lựa chọn: Một là củng cố vị trí của mình ở căn cứ địa, liên kết nhân dân tiến bộ cả nước lại để tiến hành chiến tranh vũ trang chống Mỹ và tay sai. Nhưng nếu như vậy thì lực lượng của cách mạng còn nhỏ bé không thể chiến thắng được và thật là nguy hiểm và phiêu lưu nếu chọn con đường ấy vì sẽ không được nhân dân ủng hộ vì đã vi phạm hiệp nghị Giơnevơ. Nhận rõ đầy đủ tình hình và sự mạng lịch sử quan trọng của mình trước nhân dân và tổ quốc, Đảng nhân dân cách mạng Lào đã chọn con đường thứ hai đó là tranh thủ thời gian giữ vững, củng cố lực lượng của mình, thi hành nghiêm chính hiệp nghị Giơnevơ để chứng tỏ chính nghĩa và tư cách của mình trước nhân dân trong nước và thế giới. Đồng thời tiến hành thương lượng để có được một vị trí trong chính phủ liên hiệp dù là thiểu số rồi từ đó thu hút lực lượng của nhân dân, của các đảng phái, các bộ tộc đang có cùng một nguyện vọng hòa bình trung lập để tạo thành sức mạnh của cả dân tộc Lào mà chống lại sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Không những thế, chính con đường đó lại rất phù hợp với truyền thống tôn sùng ngôi vua và việc tín ngưỡng đạo phật - quốc giáo của đất nước này.

Việc thực hiện đường lối hòa bình trung lập ở Lào lúc này không những là hợp lý và

có những điều kiện thuận lợi ở trong nước mà còn có những điều kiện quốc tế rất thuận lợi đó là sự ủng hộ của xu thế hòa bình, đặc biệt là các nước láng giềng gần gũi như Ấn Độ, Indônêxia, Campuchia v.v.... Vì thế, không phải chờ tới khi cuộc khủng hoảng chính trị kết thúc mà ngay từ ngày 23-2-1955, hoàng thân Xuphanuvông, lãnh tụ cao nhất của lực lượng cách mạng Lào đã tuyên bố: "...Thay mặt các lực lượng Pathét Lào, tôi trình trọng tuyên bố lập trường trước sau như một của chúng tôi là đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, kiên quyết đấu tranh để thi hành triệt để hiệp nghị Giơnevơ, trước hết là đình chỉ xung đột ở 2 tỉnh Sầm nưa và Phong xaly, xúc tiến hội nghị hiệp thương chính trị để giải quyết các vấn đề chính trị căn bản, thực hiện tự do dân chủ, thực hiện một nước Lào hòa bình, thống nhất, dân chủ, độc lập, lập quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng và các nước châu Á trên cơ sở 5 nguyên tắc lớn của bản tuyên bố chung Trung - Ấn và Trung - Miến" (7).

Tại đại hội lần thứ nhất Đại hội thành lập Đảng Nhân dân Lào ngày 23-3-1955, cương lĩnh chính trị 12 điểm của Đảng đã được thông qua. Trong đó, điểm 1 và điểm 2 đã nêu rõ: Đoàn kết toàn dân chống đế quốc Mỹ và tay sai, thi hành nghiêm chỉnh hiệp nghị Giơnevơ 1954 về Lào, thành thật hợp tác với chính phủ vương quốc để tiến hành tổng tuyển cử tự do dân chủ nhằm thống nhất đất nước, thành lập một chính phủ liên hiệp và hoàn thành độc lập dân tộc (8).

Cuộc khủng hoảng chính trị ở Lào đã được đẩy lui khi chính phủ Phuma được thành lập ngày 21-3-1956. Chính phủ Phuma được nhà vua tấn phong, quốc hội thông qua và được nhân dân cả nước chấp nhận một cách nhanh chóng, dễ dàng. Điều đó chứng tỏ xu thế hòa bình trung lập đã thắng thế và việc Đảng Nhân dân Cách mạng Lào quyết định đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi theo con đường hòa

binh trung lập, hòa hợp dân tộc là đúng đắn và chính xác. Sau khi được chính thức thừa nhận, chính phủ Phuma đã ra tuyên bố tôn trọng hiệp nghị Giơnevơ và thực hiện chính sách hòa bình trung lập. Đây là cơ hội mà lực lượng cách mạng chờ đợi đã đến. Vì thế, ngày 28-5-1956, hoàng thân Xuphanuvông đã chủ động đề nghị với chính phủ Vương quốc nối lại hiệp thương và chính phủ đã đồng ý. Đó là một thắng lợi rất to lớn của phía lực lượng cách mạng và các lực lượng yêu nước Lào trong cuộc đấu tranh kiên trì vào những năm 1954-1956. Việc hai bên: Chính phủ vương quốc Lào và lực lượng Pa thét Lào ra tuyên bố chung xác nhận đường lối hòa bình trung lập của Lào, chấm dứt xung đột vũ trang đã đặt cơ sở tốt cho việc tổng tuyển cử bỏ xung, thành lập chính phủ Liên hiệp, thực hiện hòa hợp dân tộc, đưa nước Lào tiến lên theo con đường mà Đảng và nhân dân Lào đã lựa chọn. Có thể nói rằng cho tới lúc này, mục tiêu trước mắt mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào đề ra cho mình đã đạt được. Đó là việc tỏ rõ trước nhân dân thế giới chính nghĩa của mình bằng hành động nghiêm chỉnh chấp hành hiệp nghị Giơnevơ và dựa vào hiệp nghị này mà bảo toàn lực lượng vũ trang cách mạng và hai tỉnh tập kết. Đây là cơ sở để xây dựng quân đội cách mạng và căn cứ địa kháng chiến lâu dài sau này. Hơn nữa, việc nối lại hiệp thương với chính phủ vương quốc mà kết quả của nó là sự ra đời của chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào lần thứ nhất ngày 9-11-1957 trong đó có 2 đại biểu của lực lượng cách mạng đã khẳng định sự tồn tại hợp pháp của lực lượng cách mạng Lào. Và, với cuộc tổng tuyển cử bỏ xung toàn quốc vào 4-5-1958 thì chân trời liên minh giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước một nhân tố quan trọng, một nội dung cơ bản của đường lối hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc đã bừng sáng: Liên minh của họ chiếm 12 trong 21 ghế đại biểu được bầu.

Từ trong tình hình khủng hoảng và đen

tối của đất nước, sau hơn 3 năm đấu tranh, lực lượng cách mạng Lào đã xác định được đường lối cách mạng đúng đắn của mình và đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Điều ấy khẳng định rằng chỉ có bằng con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào mới tiến tới thành công. Con đường đó sẽ đưa cuộc cách mạng Lào tới thắng lợi hoàn toàn vì nó phù hợp với nguyện vọng của đa số quần chúng nhân dân Lào; vì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào chỉ có thể thắng lợi khi nó là cuộc đấu tranh giữa một bên là toàn thể nhân dân các bộ tộc Lào và một bên là đế quốc Mỹ xâm lược. Bởi vì lúc đầu, lực lượng cách mạng Lào còn rất nhỏ bé, so sánh lực lượng giữa ta và địch còn quá chênh lệch. Muốn chuyển đổi so sánh lực lượng từ chỗ bất lợi đến chỗ có lợi cho cách mạng thì chỉ có con đường duy nhất đúng là hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc vì đó là ý nguyện và xu thế của nhân dân cả nước Lào cũng như nhân dân thế giới trong lúc này. Đồng thời lực lượng cách mạng đã có những cơ sở vững chắc để thực hiện thành công đường lối ấy.

Thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ của nhân dân Lào đã chứng minh điều đó. Trong suốt quá trình kháng chiến 20 năm 1954-1975 chưa có lúc nào Đảng và nhân dân Lào lơ lửng ngọn cờ hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. Quá trình giữ vững và phát triển về mọi mặt của lực lượng cách mạng đã gắn liền với sự chuyển đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng. Có thể nói sự chuyển đổi so sánh lực lượng ấy đã diễn ra một cách toàn diện trong lực lượng chính trị của quần chúng, sự mở rộng của cơ sở cách mạng và căn cứ địa do Mặt trận Lào yêu nước mở rộng thành phần tới mức tối đa của mình. Việc phát triển và trưởng thành của lực lượng vũ trang trong đó có sự liên minh chiến đấu cực kỳ quan trọng của lực lượng cách mạng Lào và lực lượng trung lập yêu nước đã đưa

cuộc kháng chiến chống Mỹ bước những bước dài trong đó có những bước ngoặt. Và tất cả những điều đó đã dẫn tới 3 lần thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc trong ba thời kỳ cách mạng quan trọng: 1957, 1962 và 1975. Tìm hiểu sâu sắc cuộc cách mạng Lào, chúng ta càng thấy rõ ý nghĩa to lớn của ba cột mốc ấy. Đó chính là quá trình thực hiện đường lối hòa bình trung lập để tiến tới thực hiện hòa hợp dân tộc một cách độc đáo ở Lào. Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất là phản ánh kết quả 3 năm đầu tiên trên con đường chống Mỹ và tay sai, thực hiện hiệp nghị Giơnevơ, xác định đường lối trong thời kỳ mới, khẳng định chính nghĩa và sự hợp pháp của lực lượng cách mạng, khẳng định vai trò và vị trí của nó trong các lực lượng chính trị quốc gia. Đó là thắng lợi cơ bản, quan trọng, đặt nền móng cho thắng lợi của cách mạng sau này. Nhờ có chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào đã phát triển rất nhanh chóng. Mặc dù sau đó, đế quốc Mỹ và tay sai đã không từ một thủ đoạn phá hoại nào: Tuyên truyền xuyên tạc, cho quân đội phái hữu đàn áp phóng trào cách mạng rất dã man, bắt giam trái phép các lãnh tụ của Neo Lào Hắc xát... nhưng vẫn không thể ngăn được sự phát triển của cách mạng. Và cuộc đảo chính tháng 8-1960 của quân đội trung lập yêu nước đã nổ ra làm chao đảo cả chiến trường Lào đã buộc phái hữu phải ngồi vào bàn thương lượng. Những cuộc hiệp thương được nối lại dẫn tới hiệp nghị Duy rich và cánh đồng Chum 1962 đã bảo đảm cho chính phủ Liên hiệp lần thứ hai ra đời và khẳng định sự phát triển vượt bậc của lực lượng cách mạng. Vùng giải phóng đã vươn tới 2/3 diện tích và 1/2 dân số cả nước. Bộ đội giải phóng cùng lực lượng vũ trang trung lập yêu nước đã có đủ cả ba thứ quân. Thành phần quân đội bao gồm con em của tất cả các bộ tộc Lào Lùm, Lào Xúng, Lào Thương như người Mẹo, người Kơ, La Ven, Nghé, Tà Liêng v.v... có những đơn

vị chủ lực có mặt tới 30 bộ tộc anh em (9). Trong chính phủ liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng đã ở thế "giằng co" (10). Lực lượng cách mạng thực ra chỉ còn phải đối phó với bọn tay sai cực hữu của đế quốc Mỹ. Đa số lực lượng trung gian đã trở thành lực lượng trung lập yêu nước, liên minh với lực lượng cách mạng Lào.

Chính phủ liên hiệp lần thứ hai tồn tại và phát triển lại đưa cuộc cách mạng Lào tới những thắng lợi mới. Tất nhiên thủ đoạn của đế quốc Mỹ và tay sai bây giờ càng tập trung vào việc chia rẽ khối đoàn kết dân tộc Lào, khối liên minh chiến đấu giữa lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước. Chúng cũng không từ cả thủ đoạn ám sát những người yêu nước chân chính như ông Kì nim Phôn-xê-na để hòng làm suy yếu liên minh này. Tuy nhiên, từ cái cơ sở vững chắc là đường lối đúng đắn và chính nghĩa của mình, thế phát triển đi lên của cách mạng giờ đây không thể nào đảo ngược được. Tình hình đó đã dẫn tới một loạt thắng lợi to lớn trên chiến trường của những năm tiếp theo làm cho cuộc chiến tranh đặc biệt tăng cường của Mỹ ở Lào bị thất bại, học thuyết Ních-xơn ở Lào phá sản. Hiệp nghị lập lại hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào được ký kết ngày 21-3-1973. Với đà đó, khi tình hình chiến trường Đông Dương đã xoay chuyển có tính chất toàn cục vào năm 1975 thì lực lượng cực hữu ở Lào bị đẩy vào thế hoang mang cực độ. Lịch sử hình như có sự lặp lại

ở một khía cạnh nào đó khi chúng ta nhìn nhận tình hình chính trị ở Lào trong những ngày này. Để giành chính quyền trong cả nước, lực lượng cách mạng Lào đứng trước hai khả năng: Một là tiến hành đấu tranh vũ trang, tấn công địch buộc chúng hạ vũ khí; hai là thành lập một chính phủ Liên hiệp trên cơ sở hiệp định Viêng Chăn 1973 để hướng cuộc đấu tranh theo con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc để cuộc đấu tranh ít đổ máu mà vẫn đạt hiệu quả cao. Và, cũng như trước đây, những người cách mạng Lào lại chọn khả năng thứ hai. Trong chính phủ Liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng đã ở vào thế mạnh tuyệt đối. Phía cực hữu chỉ còn những tên tay sai phản động nhất tham gia chính phủ thì chúng đã tự xin từ chức và chạy sang Thái Lan trước sự thất bại của Mỹ. Những người thuộc phái trung gian, ôn hòa đã cùng lực lượng trung lập yêu nước ngả hẳn về phía cách mạng. Đối thủ đã hạ vũ khí. Khác với Việt Nam và Campuchia, cuộc "Tổng tiến công" 1975 ở Lào không ào ạt như nước vỡ bờ với một lực lượng vũ trang hùng mạnh mà nó đã diễn ra "êm đềm" bằng cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng cả nước trong đó đấu tranh trong chính phủ liên hiệp vẫn giữ một vị trí xứng đáng của mình.

Con đường hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc đã đi tới đích cuối cùng của nó giành độc lập hoàn toàn cho đất nước Lào tháng 12-1975.

CHÚ THÍCH:

1) Arthur J. Dommen. *Cuộc xung đột ở Lào*, Xxb New York, Washington, London 1967. Bản dịch phòng tư liệu Viện Sử học 1981. tr.49.

2) Lê Long. *Neo Lào Hắc Xạ và con đường hòa bình trung lập của nước Lào*. Nxb Sự thật, H, 1960. tr.20.

3) Về căn cứ địa miền Đông. Trong điều tra dân tộc Nghệ ở Hạ Lào. Tổ cương lĩnh cp 38 điều tra năm 1968.

Tư liệu của Trường Nguyễn Ái Quốc.

4) *Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào*. Nxb Sự thật, H, 1986. tr.7.

5) Lê Long. Sách đã dẫn. tr.25.

6) Lê Long. sách đã dẫn. tr.22.

7) *Sự phát triển của tình hình Lào qua một số văn kiện chủ yếu của Neo Lào Hắc Xạ*. Nxb Sự thật, H, 1962. tr.15.

8) *Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào*. Sách đã dẫn tr.9.

9) Tạp chí Quân đội nhân dân số 1-1966. tr.36.

10) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5-6 năm 1988. tr.98.

NHÂN SĨ QUẢNG NGÃI TRONG VỤ KHÁNG THUẾ NĂM 1908

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

Vào đầu thế kỷ XX, với ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của các trào lưu tư tưởng mới, tầng lớp sĩ phu Quảng Ngãi đã nhanh chóng tiếp thu được và có sự chuyển hướng trong phương thức vận động phong trào chống Pháp lúc bấy giờ.

Thật vậy, sự hình thành phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi năm 1905 được đánh dấu vào thời điểm các nhân sĩ Quảng Ngãi kéo nhau vào Bình Định nhân dịp có kỳ thi Hương tổ chức ở đây. Tại Bình Định, họ đã được gặp các lãnh tụ của phong trào Duy tân như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng. Trước sự có mặt đông đảo của các ông cử nhân Lê Đình Cẩn, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Mai, Trần Trạch..., các ông tú tài Phạm Cao Chấm, Lê Ngung, Nguyễn Tuyên, Lê Đình Cơ, Phạm Đình Nghị, Trần Kỳ Phong, Võ Hàn..., các sĩ tử Võ Quán, Phạm Cao Đài. Phan Long Bằng, Nguyễn Quang Mao, Nguyễn Công Phương...; Phan Châu Trinh đã tuyên truyền chủ thuyết của ông và kêu gọi sĩ phu Quảng Ngãi hưởng ứng (1). Phan Châu Trinh còn trao đổi kế hoạch cụ thể phát động phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi với cử nhân Lê Đình Cẩn và Lê Đình Cẩn được xem là người lãnh đạo phong trào này ở địa phương.

Sau cuộc hội ngộ tại Bình Định, các sĩ phu ở Quảng Ngãi bắt đầu hoạt động tích cực như lập trường học, mở hội buôn, hội canh nông, diễn thuyết tẩy chay hàng ngoại, bài trừ mê tín dị đoan, bỏ hủ tục, phát động việc mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn... Trường học lớn nhất dạy theo lối mới được mở tại làng Sung Tích, huyện Sơn Tịnh với

hơn 150 học sinh do cử nhân Nguyễn Đình Quảng chủ trì, ở huyện Đức Phổ cũng có các trường học của cử nhân Nguyễn Mai, tú tài Nguyễn Tuyên. Ở làng Vạn Tường, phủ Tư Nghĩa có trường học của cử nhân Nguyễn Thụy (tức Cử Sự) (1880-1916). Các hội buôn được thành lập, tuy không có các cửa hiệu lớn như ở Quảng Nam, như Bó chánh về hưu Lê Khiết (Bố Khiết) có hiệu thuốc Bắc ở Tư Nghĩa; Võ Đức Lầu có "quán cơm" bên dòng sông Trà ở Sơn Tịnh; Hộ Đảnh có "hương" bán hàng nội hóa ở làng Nam Thuận; Cả Ấm, Hương Thâu, Phạm Quang Nam có "hương" tại làng An Điem; Võ Trí, Phạm Quang Cảnh (phó Năm) có "hương" ở bên bờ sông Châu Tử... Hội canh nông cũng được thành lập tại khu rừng Tinh Phú, huyện Nghĩa Hành do Nguyễn Bá Loan (Ấm Loan) làm Hội trưởng, Nguyễn Đình Nghị làm Hội phó, Nguyễn Thượng Văn: kiểm soát, Nguyễn Công Phương: thư ký; với tổng số Hội viên là hơn 70 người, mà phần lớn là nho sĩ. Các tổ chức kinh tế này hoạt động nhằm gây quỹ phục vụ cho phong trào Duy tân ở địa phương. Bên cạnh Phong trào Duy tân hoạt động dưới ảnh hưởng của Phan Châu Trinh, năm 1906 sĩ phu Quảng Ngãi cũng thành lập Hội Duy tân theo xu hướng của Phan Bội Châu, mà người hoạt động tích cực nhất ở đây là tú tài Trần Kỳ Phong. Ông cùng với Võ Trí, Võ Thị Đệ (bà Hộ Gà), Nguyễn Bá Trác (sau phản bội) và các học sinh như Lê Hiến, Võ Hiến, Phan Long Bằng, Nguyễn Công Phương... đi vận động và tổ chức đường dây đưa thanh niên sang Nhật Bản du học. Ông Bang Phồn, người

Minh hương ở trấn Thu Xà, huyện Tư Nghĩa phụ trách việc xuất dương. Nhiều thanh niên ở Quảng Ngãi đã được đưa ra nước ngoài như Võ Quán, Nguyễn Duy Hộ, Võ Tòng, Nguyễn Quỳnh, Phạm Cao Đài, Đoàn Trung Đường, Lê Khôi Luân, Huỳnh Công Thành... Hoạt động của Phong trào Đông du đã có ảnh hưởng, tác dụng lớn và sâu rộng trong dân chúng Quảng Ngãi.

Nhìn chung, mặc dù Phan Châu Trinh có ảnh hưởng lớn ở Quảng Ngãi lúc ấy, nhưng phần đông sĩ phu và nhân dân ở đây đều tán thành đường lối bạo động của Phan Bội Châu. Ngay cử nhân Lê Đình Cẩn, thủ lĩnh của phong trào Duy tân theo xu hướng của Phan Châu Trinh cũng không hề "cải lương" về mặt tư tưởng và không hề "bất bạo động" trong thái độ. Ông cũng ở trong phái "bạo động" và giữ vai trò lớn trong Hội Duy tân ở Quảng Ngãi. Nhiều người khác thuộc phong trào Duy tân của Phan Châu Trinh đã tham gia Duy tân hội ở địa phương. Vì thế trong các hoạt động của Phong trào Duy tân và Đông du ở Quảng Ngãi, chúng ta rất khó phân định ranh giới giữa các thành viên tham gia, bởi lẽ cũng con người ấy, nhưng họ lại thực hiện chủ trương của cả hai phái. Rõ ràng là sĩ phu ở Quảng Ngãi đã từ ý thức dân tộc, lập trường yêu nước đứng lên đã tiếp thu được các trào lưu tư tưởng mới và kết hợp lại để phục vụ cho mục đích cứu nước, loại bỏ sự cố chấp trong việc lựa chọn khuynh hướng tư tưởng. Điều đó tạo nên những nét đặc trưng trong tổ chức cũng như trong phương thức hoạt động yêu nước của sĩ phu Quảng Ngãi, được thể hiện rõ nét nhất là trong vụ kháng thuế nổ ra vào năm 1908 ở địa phương này.

Như chúng ta đều biết, dưới tác động trực tiếp của vụ kháng thuế ở Quảng Nam, chiều 24-3-1908, hơn 30 nông dân ở 2 tổng Bình Trung và Bình Điền, huyện Bình Sơn (trong đó chủ yếu là nông dân làng An Điền, tổng Bình Trung) kéo lên tỉnh thành Quảng Ngãi đệ đơn vào tòa Công sứ Pháp

yêu cầu giảm thuế. Công sứ Daudet sai lính bắt giam cả đoàn xin thuế. Sáng 25-3-1908, gần 100 người khác ở huyện Bình Sơn lại kéo tiếp lên tỉnh yêu cầu giảm thuế và đòi thả những người bị bắt hôm trước. Công sứ Daudet sai lính đóng cửa thành lại, nhốt toàn bộ đoàn biểu tình ở bên trong thành. Sáng 26-3-1908, nông dân ở các tổng Bình Điền, Bình Trung, Bình Thượng, Bình Hà, thuộc huyện Bình Sơn bèn tập trung trên đường số 1 để đi lên tỉnh. Đoàn biểu tình qua Sơn Tịnh, Tư Nghĩa đã lôi cuốn thêm nhiều nông dân theo và khi đến tỉnh thành Quảng Ngãi thì số lượng lên gần một ngàn người. Công sứ Daudet hoảng sợ, vội vàng sai thả những người bị bắt trong hai hôm trước đó, nhưng y vẫn không chịu giải quyết yêu cầu xin giảm thuế của nông dân. Từ ngày 27-3-1908, dân chúng ở các huyện phía trong Quảng Ngãi như Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ lần lượt kéo ra tỉnh thành ngày càng đông. Đến ngày 31-3-1908, số người có mặt trong đoàn xin khất thuế bao vây thành Quảng Ngãi lên đến 1500 người.

Chỉ sau một ngày nổ ra cuộc kháng thuế, quần chúng đấu tranh đã lôi cuốn được một số chức dịch, nhân sĩ tại các huyện phía bắc Quảng Ngãi tham gia. Các tú tài Trần Kỳ Phong, Võ Hàn, các sĩ tử, Võ Toàn, Võ Trí, Phạm Trung Đàm, các lý hương như Chánh Tương, Phó Năm, Cả Sử... đã gia nhập vào đoàn kháng thuế và trở thành người cầm đầu các nhóm địa phương của họ. Cử nhân Nguyễn Đình Quảng đang dạy học ở Sơn Tịnh nghe tin liền tìm đến Phạm Tuấn (Ấm Tuấn) rồi cùng nhau đi lên tỉnh để tham gia. Cử nhân Nguyễn Thụy đang dạy học ở Tư Nghĩa cũng liên lạc ngay với các tú tài Lê Ngung, Lê Đình Cơ; các sĩ tử Triết, Lê Hiến, Nguyễn Công Phương... để bàn việc gia nhập. Nhìn chung, đến trước ngày 1-4-1908, vụ kháng thuế ở Quảng Ngãi chỉ là sự vùng dậy bột phát của những nông dân cùng khổ, với sự tham gia ủng hộ của

một số chức dịch, sĩ phu tiến bộ ở địa phương. Cuộc đấu tranh này chưa có tổ chức, chưa có sự lãnh đạo thống nhất nào cả. Trước tình hình đó, ngày 31-3-1908, các thành viên trong Duy tân hội ở Quảng Ngãi thấy rằng cần phải quyết định thái độ của Hội đối với phong trào đấu tranh này của nông dân nên họ đã liên lạc với nhiều nhân sĩ trong và ngoài Hội, kể cả các quan lại, các chức dịch tiến bộ, tập hợp tại nhà thờ của tú tài Phạm Huyền ở Tư Nghĩa dưới danh nghĩa là lễ tế xuân. Cuộc họp diễn ra từ tối 31-3-1908 đến sáng 1-4-1908 với sự có mặt của các nhân sĩ như Lê Ngung, Trần Kỳ Phong, Võ Trí, Võ Hàn, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Thụy, Lê Khiết, Lê Đình Cơ, Phạm Cao Chấm, Nguyễn Bá Loan, Phạm Mỹ, Phạm Tuấn, Nguyễn Công Phương, Nguyễn Quang Mao, Trần Trạch, Nguyễn Mai, Nguyễn Tuyên, Phan Long Bằng... Vấn đề được bàn cãi sôi nổi nhất trong cuộc họp này là Hội nên hay không nên ủng hộ vụ kháng thuế của nông dân. Những người chịu ảnh hưởng của đường lối đấu tranh của Phan Châu Trinh, mà đại diện là Lê Khiết, cho rằng đó là phong trào "bột phát của nông phu", chưa được trù liệu trước, không có tổ chức nên dễ bị đàn áp, do đó Hội không nên tham gia vào phong trào này mà chỉ nên đứng bên ngoài theo dõi diễn biến ra sao để tùy cơ ứng biến. Trong khi đó, đại đa số nhân sĩ có mặt trong cuộc họp đều cho rằng dầu thế nào đi nữa thì đây cũng là cuộc đấu tranh kháng Pháp của dân chúng, nếu không có dân chúng thì Hội cũng không làm nên được điều gì cả. Sự nổi dậy đó của dân chúng đã cứu sống cái không khí chìm đắm của xã hội nước ta dưới ách thống trị của Pháp và Nam triều; vì vậy Hội cần phải ủng hộ dân chúng, tham gia vào để bày vẽ cho dân chúng... Cuối cùng cuộc họp đi đến thống nhất là Hội phải tham gia vào phong trào và nắm lấy địa vị lãnh đạo. Một Ban Chỉ đạo phong trào đã được thành lập gồm Nguyễn Đình Quảng, Phạm Mỹ, Phạm

Tuân, Nguyễn Bá Loan, Phạm Cao Chấm... Ban Chỉ đạo đã phân tích sự cần thiết phải có mối dây liên hệ mật thiết giữa các tỉnh, nên phân công Trần Kỳ Phong và Lê Ngung bắt liên lạc với phong trào ở Quảng Nam, còn Lê Đình Cơ và Phan Long Bằng đi vận động dân chúng ở Mộ Đức, Đức Phổ kéo vào khuấy động cuộc kháng thuế ở Bình Định nhằm phân tán sự đối phó của Pháp và Nam triều. Các nhân sĩ còn lại chịu trách nhiệm vận động dân chúng ở các tổng, huyện trong tỉnh Quảng Ngãi kéo về tinh tranh đấu. Nhà của Đội Tường và Kỳ Sự được chọn làm địa điểm liên lạc của Hội. Ngoài ra, Ban Chỉ đạo còn tổ chức một bộ phận quyền góp lương thực tiếp tế cho đoàn kháng thuế, gồm nhiều thành viên tích cực như Võ Thị Đề, Lê Kỳ... tham gia.

Ngay sau cuộc họp, từ sáng 1-4-1908 các nhân sĩ đã chính thức gia nhập vào đội ngũ của những người kháng thuế đang bao vây tỉnh thành Quảng Ngãi và với uy tín sẵn có, họ đã hướng cuộc đấu tranh này thành một cuộc biểu tình có tổ chức thống nhất, có mục tiêu cụ thể. Khí thế của cuộc đấu tranh lên cao và ngày càng phát triển có tính chất quy mô toàn tỉnh dưới sự chỉ đạo của Duy tân hội. Nhiều chức sắc, nhiều nhân sĩ ở khắp nơi trong tỉnh hoặc bị lời cuốn, hoặc do áp lực của dân chúng đã gia nhập phong trào như tri huyện Nguyễn Mân, Cả Xương, lý Cẩn, lý Quy, Điển Ngãi, Đình Văn, Thầy Một, Cả Nghị, lý Khiết, lý Kiệt, Cả Hai, Cả Cừu, lý Long, lý Phú, Chắp Đánh, Cử Thế, Tư Trọng, Tư Chuẩn, Hai Kỳ... Trong tình trạng đó, sáu viên tri phủ, tri huyện ở đồng bằng và trung châu Quảng Ngãi là Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ phải bỏ huyện đường chạy về châu chực tại tỉnh. Công sứ Daudet hết sức lo ngại, liền điều Lính binh Phạm Kế Năng đem quân từ Đồng Kế (Sơn Tịnh) về tỉnh tìm cách "đẹp loạn". Lính Năng đã lợi dụng tình bạn đồng liêu và sự mất cảnh giác của Lê Khiết để khai thác nội dung cuộc họp của Duy

tân hội tới 31/3/1908 và ngày 1-4-1908, và tên tuổi những người tham gia kháng thuế. Kết quả là đến ngày 7-4-1908 hầu hết các nhân sĩ tham gia vụ kháng thuế này đều bị bắt. Cuộc đấu tranh mất hẳn sự chỉ đạo của Duy tân hội và chuyển dần theo hướng manh động. Từ ngày 7-4-1908 đến ngày 17-4-1908, nhiều vụ xô xát đã diễn ra ác liệt giữa dân chúng và chính quyền Nam triều. Nhiều chức sắc thân Pháp bị dân chúng bắt giữ, thủ tiêu; hàng trăm nông dân bị bắn chết trước thành Quảng Ngãi. Đến ngày 17-4-1908, sau vụ đốt nhà Nguyễn Thân và bắt gia đình Tôn Thất Hân, dân chúng lại bị địch đàn áp dữ dội bằng bạo lực, nhiều người tiếp tục ngã xuống, và cuộc đấu tranh thiếu tổ chức, không có người lãnh đạo này đã đi đến tan rã.

Sau vụ kháng thuế, Công sứ Daudet ra lệnh triệt hạ toàn bộ các cơ sở kinh doanh của sĩ phu trong tỉnh, đóng cửa tất cả các trường học và ghép tội nặng cho các nhân sĩ Quảng Ngãi thường tỏ thái độ chống đối, bất bình với chế độ thuộc địa và Nam triều. Đối với những người tham gia kháng thuế, thực dân Pháp chỉ thị Chính phủ Nam triều thẳng tay trừng trị. Lê Khiết và Nguyễn Bá Loan với tiền án sẵn có đã bị Triều đình Huế chiếu "điều lệ luật khích biến lương dân" kết tội xử trảm. Phan Long Bằng cũng bị khép tội "khích biến lương dân" và bị tử hình. Nguyễn Đình Quảng, Trần Kỳ Phong bị kết án khổ sai chung thân đầy đi Côn Đảo. Lê Đình Cẩn bị bắt từ năm 1907 và cử nhân Nguyễn Hoàn mặc dầu không tham gia kháng thuế cũng bị khép vào tội "mưu sử nhân dân quần tụ", phát phối chung thân ở Lao Bảo.

CHÚ THÍCH

(1) Theo "Tự thuật hoạt động cách mạng của cụ Nguyễn Công Phương". Đoàn Chí Toàn ghi. Bản đánh máy của BNCLSD tỉnh Nghĩa Bình (cũ), tr 2 - 3.

(2) Để hiểu rõ thêm về sự đàn áp, khủng bố các sĩ phu Quảng Ngãi tham gia vào vụ kháng thuế năm 1908 của

Nguyễn Mai, Nguyễn Suy (Thụy), Phạm Cao Chấm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, Trần Quang, Nguyễn Kiên, Lê Đình Cơ, Nguyễn Thượng Văn, Lê Ngung, Phạm Mỹ, Phạm Cao Đàm, Phạm Cao Tiên, Phan Văn Kế, Đặng Giảng, Nguyễn Thâm, Đoàn Khâm, Phạm Soạn, Nguyễn Hữu Công, Nguyễn Tinh Nguyên, Lê Hữu Bang, Nguyễn Thông, Nguyễn Công Phương, v.v... người thì bị khổ sai chung thân ở Lao Bảo, người thì bị kết án 9 năm khổ sai, người thì bị phạt giam trong nội tỉnh... Có đến 243 người, trong đó chủ yếu là các nhân sĩ, bị Chính phủ Nam triều "giam cù" sau vụ kháng thuế này.

Trong gần một tháng diễn ra cuộc đấu tranh kháng thuế của nông dân Quảng Ngãi (24/3/1908 - 17/4/1908), tuy các sĩ phu ở đây chỉ tham gia chính thức trong khoảng một tuần lễ, từ 1/4/1908 đến 7/4/1908, rồi bị thực dân Pháp khủng bố dã man; nhưng hành động gia nhập và nắm quyền chỉ đạo cuộc kháng thuế này chứng tỏ nhân sĩ Quảng Ngãi đã nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong phong trào và tích cực cùng với nông dân đứng lên đấu tranh chống lại cả thực dân Pháp và Chính phủ Nam triều. Tuy họ bị thực dân Pháp thông qua Triều đình Huế đàn áp dã man, gán cho những bản án tàn bạo, nhưng tinh thần của họ không chút nao núng; và trước cái chết họ vẫn hiên ngang nhận lấy mà không hề nhụt chí. Sự hy sinh cao cả và đức tính dũng cảm của nhân sĩ Quảng Ngãi qua vụ kháng thuế năm 1908 là những nét đẹp trong truyền thống của quê hương xứ Quảng, là những tấm gương ngồi sáng cho hậu thế noi theo.

nông dân địa phương, chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn trong các Châu bản triều Duy Tân (trích trong cuốn "Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các Châu bản triều Duy Tân" của Nguyễn Thế Anh, Tủ sách Sử học, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1973, ở các trang 53, 56, 57, 58, 61, 62, 63 có liên quan.

+ CHÂU BẢN SỐ 14

"Ngày 24 tháng 3 năm Duy Tân thứ 2 (22-4-1908). "Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày mùng 6 tháng này, tiếp quý Khâm sứ đại thần Lê Viết thương rằng: tỉnh hạt Quảng - Nghĩa biến động, Quý Trú sứ tỉnh ấy nã được các người quen thói làm chủ mưu là Bồ Khiết và Ấm Loan, giải giao phủ chúng tôi xét làm.

.....

Ngày 14, tiếp tỉnh ấy phúc rằng: "Hành động của Lê Khiết và Ấm Loan hiện nay là dụ hoặc hạt dân tụ họp tại ba cửa ngoài thành, ngồi nằm huyền não, từ ngày 28 tháng trước đến nay, tuy nói rằng kêu thuế, mà lời lẽ khích bác, dưới mắt không người, khiến sáu viên Phủ, Huyện đều phải về tỉnh trực hậu; những kẻ làm càn trong hạt hiếp người lấy của, tự bảo rằng quyền về nhân dân, muốn làm gì thì làm, đều do Lê Khiết và Ấm Loan xui khiến gây nên...

.....

Phủ chúng tôi vâng xét: Ấm tử Nguyễn Loan, nguyên là một tên phi cừ xuất thú, mong được khởi tội, cho về làm ăn; nguyên Bồ chánh Lê Khiết có lỗi, giáng 4 cấp ly, về làng đáng lẽ nên cải qua tự tân mới phải, hướng chỉ đối với dân chính, chúng vốn không có sự tương quan, thế mà dám đem lòng quan vọng, công nhiên phiến dụ dân chúng tụ tập thành bầy, hoành hành náo động, danh tuy kêu giảm thuế, thực thì cản trở việc công, hiện nay hạt ấy không an ninh, tỉnh quan và Trú sứ cùng quan dân đồng lời chỉ trích, thì hai tên ấy đều là thủ xướng, xử phạt trọng tội, còn chối cãi được sao.

Căn án điều lệ luật khích biến lương dân... (...), vậy hai tên ấy đều nên chiếu luật lệ nói trên xử phạt. Và lại hiện nay tình hình tỉnh ấy rất là náo loạn, nghĩ nên giải chúng về nơi sự phát là tỉnh Quảng - Nghĩa mà chánh chấp, để bọn xuẩn động biết sợ..."

+ CHÂU BẢN SỐ 15A

"Ngày 15 tháng 5 năm Duy Tân thứ 2 (13-6-1908).

"Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng này, tiếp Tuần vũ tỉnh Quảng Nghĩa thần Nguyễn Xuân Triêm đệ một bản tấu án như sau:

"Lê Đình Cẩn trước kia can giả lập hội buôn, lừa phỉnh sĩ tử lấy bạc, lại can kháng cự quan chủ tỉnh, đã bị án xử phạt giam, tước khử ngạch cử nhân; nay lại dụng tâm máy móc, xui khiến ngấm ngấm, gây nên hạt dân sinh ra việc điều nanh như thế.

Nguyễn Hoàn là cử nhân, đã xin lập hội buôn, không được chuẩn y, nay lại mưu sử nhân dân quần tụ, giả lấy việc xin thuế, náo động tỉnh thành..... Xin chiếu điều lệ luật "khích biến lương dân" (Vi thủ thì trăm lập quyết, vi tùng thì giáo giam hậu), đều xử trăm lập quyết.

Còn Nguyễn Mân trước kia đã lãnh chức tri huyện được cách; Nguyễn Sụy, (tức Nguyễn Thụy: 1878-1916, theo Nguyễn Văn Xuân - "Phong trào duy tân" Lá Bối. Sài Gòn, 1970, tr 345) Phạm Chấm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, Trần Quang và Nguyễn Kiên cũng là người danh sách (cử, tú, ẩm, học) đã không biết ngăn cấm trong làng, lại theo mà xúi giục, cùng Trần Ngọc Hữu, Phan Văn Huy, Hoàng Trung và Đoàn Chất nhân lúc dân chúng náo động, theo mà làm càn, thật là đáng tội. Vậy bọn Nguyễn Mân, Nguyễn Sụy, 11 tên nói trên nên chiếu luật ấy (đã dẫn ở trên) đều là vi tùng, đều xử giáo giam hậu. Tự trung tri huyện Nguyễn Mân, cử nhân Nguyễn Sụy, tú tài (từ đây trở xuống) Phạm Chấm, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Thoa, ẩm sinh Trần Quang và học sinh Nguyễn Kiên 7 tên, xin tước tịch, vưng tấu..."

"Phủ chúng tôi thương đồng phụng duyệt: Lê Cẩn và Nguyễn Hoàn, tên thì xướng suất cát tóc, tên thì mở hội buôn, lập nhà học, dạy tân thư, gây nên sinh ra sự biến, duy bọn thủ ác hạt ấy là Lê Khiết và

Ấm Loan đã bị chánh pháp, tưởng đủ tỏ sự trừng phạt; vậy hai tên Lê Cẩn và Nguyễn Hoàn, nghĩ nên gia ân hoán chết, phát giao Lao Bảo lưu giam, còn bọn Nguyễn Mân, Nguyễn Suy 11 tên, xét là theo người ta chỉ sử, xin giảm một bậc, xử mãn trưng lưu, cải hạn khổ sai 9 năm, để tỏ lòng thương xót.”...

“Sau đó tiếp phúc rằng: Trần Văn Đến và Nguyễn Tốt, nghĩ y xử tử tội; Lê Đình Cẩn nên lưu giam chờ xét; Nguyễn Hoàn nên hoán chết, phát giao Lao Bảo lưu chờ xét; Nguyễn Mân, Nguyễn Suy 11 tên, y cải khổ sai 9 năm, tỵ trung 7 tên sẽ tước tịch, còn Nguyễn Mân, Nguyễn Suy, Phạm Chấm và Nguyễn Tuyên 4 tên tình tội nặng hơn so với người khác, nên phát giao Lao Bảo, mới được nình thiếp”.

+ CHÂU BẢN SỐ 16

“Ngày 5 tháng 10 Duy Tân năm thứ 2 (29-10-1908).

Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 9 năm nay, tiếp Tuần vũ tỉnh Quảng - Nghĩa thần Nguyễn Xuân Triêm khám đệ 3 bản án:

- Một bản viết: “Tri huyện huyện Nghĩa Hành Nguyễn Hoành cứ theo lời giác trình của tổng lý hạt ấy, nghĩ đem hai tên Nguyễn Hữu Công và Nguyễn Trình Nguyên xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân đều xử giáo giam hậu, phát giao Lao Bảo phối dịch chung thân, tỵ trung Nguyễn Trình Nguyên đi trốn, chờ bắt được chiếu án thi hành”.

- Một bản viết: “Tri phủ phủ Tư Nghĩa Nguyễn Trọng Tương tuần cứu hạt ấy có một số tù giam cứu đông, nhà lao nghiêm

cấm, tra xét phần nhiều bất tiện, chỉ cứ theo nhân chứng khai giác và tai mắt nghe thấy xét nghĩ, nghĩ đem Nguyễn Dương xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân, xử trăm lập quyết; Phan Văn Kế, Đặng Giảng, Phạm Mỹ, Nguyễn Thâm, Đoàn Khâm, Phạm Soạn, Phạm Cao Tiêu và Phạm Cao Đàm 8 tên, đều xử giáo giam hậu, nghĩ phát Lao Bảo chung thân”.

- Một bản viết: “Tri huyện huyện Đức Phổ Phan Tử Khâm xét nghĩ, cứ tra hỏi bọn phạm đều nhất thiết không thú nhận, chỉ cứ theo nhân chứng cung khai và tai mắt nghe thấy kết nghĩ, đem hai tên Lê Hữu Bang và Hoàng Văn Lãng xin chiếu điều lệ luật khích biến lương dân, xử giáo giam hậu, phát Lao Bảo chung thân, cùng Nguyễn Thống (nguyên Bang biện) dự có phẩm hàm (Hàn lâm viện Cung phụng), bằng sắc thu tiêu, và các người bị can chiếu tỵ tình tội nghĩ xử, tư xét”...

+ CHÂU BẢN SỐ 17

“Ngày 24 tháng 12 năm Duy Tân thứ 2 (15-1-1909).

“Phủ chính Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 3 năm nay, dân các tỉnh hạt trở xuống Nam náo động làm càn, các tỉnh quan ủy phái thám xét và nã giải phạm nhân giam cứu, đều lần lượt kết độ thanh thỏa.

Tỵ trung tỉnh Quảng Nghĩa tiết thư giác nã giam cứu hiện hơn 243 tên, khi ấy tỉnh nói trên chỉ cứ theo lời sát bầm của phủ, huyện cùng khai thác của tổng lý và tai mắt nghe thấy làm bằng cứ, tỵ tiện kết độ...

VĂN BẢN XÁC MINH NĂM MẤT CỦA ĐẠI DANH Y THIỀN SƯ TUỆ TÍNH LÀ 1713

ĐỖ TẮT LỢI

LỜI TÒA SOẠN - *Tuệ Tĩnh* - Một danh nhân văn hóa đã có cống hiến lớn lao cho dân tộc ta trên lãnh vực y học, được nhân dân suy tôn là vị "Thánh thuốc nam". Tuy nhiên về năm sinh, năm mất của ông: ông là người của thế kỷ XIV, hay của thế kỷ XVII - XVIII còn cần làm sáng tỏ. Về tấm bia ở chùa Giám cũng đã được nhiều người, trong đó có những người chủ trương Tuệ Tĩnh sống và hoạt động vào thế kỷ XIV, biết đến. Tuy nhiên để tôn trọng ý kiến, lập luận của tác giả, Tòa soạn xin công bố bài viết của Giáo sư tiến sĩ Đỗ Tắt Lợi để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NCLS

Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 228 (3-1986), chúng tôi đã công bố phần đầu tấm bia dựng năm 1717 (Vĩnh Thịnh thứ 13) hiện vẫn còn thấy ở chùa Giám (hay chùa Nghiêm Quang).

Căn cứ vào phần đầu đã trích dịch của tấm bia, chúng tôi đã cho rằng Tuệ Tĩnh chỉ có thể sinh và hoạt động ở thế kỷ 17 vì theo lời của văn bia: Tuệ Tĩnh đã là vị hội chủ đứng đầu việc đúc tượng phật 24 tay, cùng với công chúa Liễu Hạnh, cũng là một nhân vật ở thế kỷ 17. Và lại lời văn bia ấy lại khớp với lời tựa của "Hồng Nghĩa giác tư y thư" [1] cũng viết vào năm 1717 (tức Vĩnh Thịnh thứ 13).

Nhưng từ sau khi nội dung tấm bia hiện còn dựng tại chùa Giám, (trước đó chúng tôi chưa thấy ai đã nghiên cứu và công bố, mặc dầu bác Lê Trần Đức, người được Viện Đông y phân công tìm hiểu những tư liệu về lịch sử y học cổ truyền VN, đã viết trong "Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền VN" (tr. 16. xb 1975) như sau: "... vì vậy, từ bao đời nay, nhân dân đã tạc tượng thờ ông tại chùa Hải Triều (tức chùa Giám) khác bia ghi nhớ công ơn đầu tiên xây dựng lại chùa này...", và tại trang 13 (sách đã dẫn), Lê Trần Đức còn viết thêm: "... ông mất ở Trung Quốc không rõ năm nào khi còn ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã tu sửa, xây dựng 24 ngôi chùa, trong đó có chùa Hải Triều ở làng Yên Trang (nay gọi là chùa

Giám ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng) hiện còn di tích..." (1). Sau khi công bố ý kiến của chúng tôi trên tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử": tháng 3/1986, cũng như trước khi đưa công bố, tôi có đến tranh thủ ý kiến của bác Lê Trần Đức là người được Viện nghiên cứu Đông y phân công việc này, và hỏi bác tại sao có sự trùng hợp lạ lùng: sách lúc được chùa Trại duyệt cho in thì lời tựa cũng viết năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) như lời của văn bia ở chùa Giám. Nếu tôi nhớ không sai thì khi ấy bác Lê Trần Đức cũng chưa giải thích được.

Chúng tôi cho rằng, đây có thể chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên: cùng một năm 1717, sách viết ra được chùa Trại cho phép in để phổ biến rộng rãi, công đóng góp xây dựng chùa được nhân dân địa phương dựng bia ghi công.

Nhưng đến đầu tháng 7/1992, có dịp đến thăm bác Lê Trần Đức, tôi hỏi lại ý kiến của bác về sự việc này, thì được bác cho biết "người ta nói Tuệ Tĩnh nói trong bia không phải là sư Tuệ Tĩnh làm thuốc; mà chỉ là vị sư mà thôi, vì không thấy những tên khác của Tuệ Tĩnh như Tráng tử, Vô Dật, Thận Trai..., mà chỉ thấy Sa Môn, Chân An, Giác Tính..." Bác còn cho biết thêm: điều này đã được Viện Khảo cổ công nhận.

Tôi không tin lập luận này, và nghĩ rằng, có thể việc dựng bia ở chùa, cũng như

cách ghi tên trong các bia ở chùa có những nguyên tắc riêng, cho nên tôi tranh thủ đến tìm gặp Viện Khảo cổ, cũng như phân Viện nghiên cứu Phật học ở chùa Quán Sứ Hà Nội.

Đến Viện Khảo cổ cũng như Viện nghiên cứu Phật học, tôi được giới thiệu gặp hai người, giáo sư Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ, đồng thời lại là Viện phó Viện nghiên cứu Phật học Hà Nội, và anh Đinh Khắc Thuân, một chuyên viên về văn bia, đã từng có dịp nghiên cứu bia chùa Giám (trước công tác ở Viện Khảo cổ nhưng hiện chuyển sang công tác ở Viện Hán Nôm). Nhận thấy đây là một vấn đề quan trọng về nhiều mặt, nên giáo sư Hà Văn Tấn cho tổ chức một đoàn chuyên viên cùng tôi đến tìm hiểu tại chùa Giám ngày 22-7-1992.

Được sự giúp đỡ tận tình của những vị trông nom, bảo quản di tích chùa Giám, đoàn Viện Khảo cổ đã phát hiện rất nhiều vấn đề mới:

1. Ngoài tám bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa, mà một số tài liệu đã nói đến, còn có nhiều tấm bia khác cũng niên hiệu Vĩnh Thịnh, từ trước tới nay hầu như chưa ai đề cập đến, có những bia còn sớm hơn và muộn hơn, cùng nhiều chuông ghi rõ năm đúc sớm hơn và muộn hơn những năm Vĩnh Thịnh, có thể giúp tìm hiểu rõ hơn ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh đã tu và hoạt động.

2. Trước mắt, ngoài tám bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa đã phát hiện một cây "hương đá" (hay thiên đài, hoặc chân hương từ trước tới nay chưa thấy tài liệu nói đến, do chính thiền sư Tuệ Tĩnh dựng vào năm 1706 (Vĩnh Thịnh thứ hai). Trong nội dung ghi trên chân hương đá này, ghi rõ Tuệ Tĩnh đi tu từ thuở nhỏ điều mà từ trước tới nay chỉ mới thấy ghi là theo truyền thuyết.

3. Vì thời gian có hạn, cũng như vì mục đích cuộc khảo sát, đoàn đã dập lại tám bia (dựng năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) cũng như cây hương đá, bác Đinh Khắc Thuân và Giáo sư Hà Văn Tấn đã dịch lại toàn bộ tám bia, nên đã phát hiện một số chỗ đã dịch sai, dịch sót trong lần trước.

Trong phạm vi bản thông báo này,

chúng tôi chỉ xin tóm tắt một số điểm mới phát hiện, còn lược bỏ tên những người đã góp tiền của xây dựng chùa. Có dịp chúng tôi sẽ cho in bản chụp những phần chữ trên bia để ai muốn đối chiếu phát hiện những chỗ chúng tôi còn dịch sai:

Trên "thiên đài" hay "hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706) do đoàn mới phát hiện có câu mở đầu như sau: "Hưng công hội chủ: Uẩn tồn tây thổ, tự ấu xuất gia, tiệm tu giới hạnh, trúc lâm đầu đà ma kha Tì khâu chỉ ngu hòa thượng, Sa Môn Chân An (tức Tuệ Tĩnh).

Trên 4 mặt bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) đều có 2 phần: phần giới thiệu, và phần danh sách những người đóng góp. Chúng tôi chỉ ghi lại phần giới thiệu:

Mặt bia thứ nhất mở đầu bằng 4 chữ lớn **NGHIÊM QUANG THIỀN TỰ**. Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (3/1986) chúng tôi đã dịch sai, nay xin sửa lại như sau: "Vị sư trụ trì chùa Nghiêm Quang của các xã An Trang, Hoa Cầu, Phú Trang thuộc huyện Lang Tài phủ Thuận An là Như Ứng, hiệu là Tuệ Phái ngấm rằng: phàm có sự việc thì đều được làm bài ký để ghi lên bia đá. Thường xét Nam Việt được định bởi thiên thư như đất Trung Hoa, đời đời kính trời thờ phật, quốc tộ dài lâu, người người tích đức, nhà nhà tất hưởng phúc nhiều lộc trời. Trước đây nhà sư theo đường phước, tôn sùng theo việc thiện. Vào ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão (1711) đã dựng ra hưng công đức tượng đồng Quan âm 24 tay. Công việc hoàn tất nhưng chưa kịp dựng bia thì nhà sư mất. Ngày lành tháng 3 năm Đinh Dậu (1717) đệ tử và môn đồ kẻ'cưu lại các vị hưng công hội chủ dựng bia ghi lại tất cả họ tên ra sau đây:

Mình rằng:

Thắng cảnh An Trang, bậc nhất Nghiêm Quang

Hưng công, đức tượng, hội chủ thọ khang.

Kê:

Hưng công hội chủ Sa Môn Chân An Giác Tính, Tuệ Tĩnh Thiền sư.

Hội chủ đệ nhất: Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế thắng Hòa diệu đại vương... (tiếp theo một số người góp tiền của lược bỏ).

Mặt bìa thứ hai mở đầu bằng 4 chữ lớn: DANH LAM CỔ TÍCH rồi đến tên một số vị đóng góp, tiếp đến đoạn:

Lại ghi vào bìa rằng: giờ lành ngày 20 tháng giêng năm Tân Mão (1711) hưng công tạc tạo đức một tòa hai pho Thánh tượng giác hoa mục liên, toàn bằng vàng. Công việc hoàn tất nhưng chưa kịp làm lễ khánh thành, thì đến năm Quý Ty (1713) tôn sư qua đời. Năm nay đệ tử trụ trì tăng sa di nối nghiệp là Như Ứng hiệu Tuệ Phái dựng bia nối nghiệp, lưu truyền cổ tích để đời sau biết mà tôn sùng đạo Phật, quốc tộ dân an. Kê ra sau đây. Kê:

Hưng công hội chủ Sa Môn Chân Au Thích Viết Tịnh Giác Tính thiền sư...

Mặt bìa thứ ba mở đầu bằng 4 chữ lớn HUNG CÔNG CẤU TÁC (khởi công xây dựng): Ngoài danh sách các vị góp tiền (hội chủ) có đoạn ghi một số công việc:... trước ngày tôn sư xây dựng, mọi việc đều đã hoàn thành. Về sau chuyển giao cho các môn đồ chúng tử trụ trì bản chùa thấp hương chúc Thánh, cầu chúc vạn nước yên lành vững bền. Đến giờ tốt, ngày lành tháng 8 năm Bính Thân (1716) hưng công tân tạo Phật bộ Kim cương, Tứ đại Bồ tát. Lại tu sửa 18 tượng La hán thánh tăng, thổ địa, hộ pháp thiện thân, tam tổ Như Lai, cùng tường vây 4 phía, công việc hoàn hảo. Đến ngày... năm Đinh Dậu lập đàn khai quan, điểm nhãn lễ mừng nghênh phúc thọ, đức ban như cát sông Hằng.

Mặt bìa thứ tư với 4 chữ THÁNH TƯỢNG BI KÝ. Toàn mặt bìa này chỉ là danh sách các vị đóng góp, và kết thúc bằng mấy chữ: Ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) dựng bia.

Tóm lại, qua 4 mặt bìa, chúng ta có thể nói rằng Tuệ Tĩnh có mặt ở Việt Nam ít nhất từ năm 1706 đến khi mất vào năm Quý Ty (1713). Trước khi mất ít lâu (16 tháng 2 năm Tân Mão (1711) đã đứng ra đúc tượng Quan âm 24 tay chứ không phải mất tại Trung Quốc và xây dựng 24 ngôi chùa như bác Lê Trần Đức đã viết, dựa vào truyền thuyết. Tính đến năm 1993 vừa đúng 280 năm. Nếu chúng ta chọn ngày 1 tháng 4 Âm lịch được nhân dân ở khu vực quê hương của Tuệ Tĩnh vẫn chọn là ngày

lễ "rước Thánh" (thường là ngày mất) từ hàng trăm năm nay rồi, (theo nhà văn Nguyễn Trọng Thuật viết trong *Đức tuệ* (báo của Hội Phật giáo VN năm 1936) thì chúng ta có cả ngày tháng và năm mất. Chúng tôi hy vọng rằng với sự phát hiện này, từ nay chúng ta hàng năm đã có một ngày để tưởng niệm một thầy thuốc lớn, sinh ra và hoạt động trước Hải Thượng Lãn Ông một thế kỷ, lại là người đưa ra phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người VN", tác giả bộ sách *Nam dược thần hiệu* và từ lâu đã được nhân dân ta tôn sùng là "Thánh thuốc nam".

Về một số bài thuốc Trung Quốc trong *Hồng nghĩa giác tư y thư* của danh y Tuệ Tĩnh.

Năm Đinh Dậu (1717) Sách của Tuệ Tĩnh được nhà sách Liễu Tràng khắc in và dâng lên vua. Năm Bảo Thái thứ IV (1723), sau khi được các quan trong y viện hiệu đính, Lê Dụ Tông đã cho xuất bản với tên là *Hồng Nghĩa giác tư y thư*.

Năm 1978, Nhà xuất bản Y học đã xuất bản *Hồng nghĩa giác tư y thư* do phòng tu thư huấn luyện Viện Đông y dịch. Nguyễn Sỹ Lâm hiệu đính và chú thích. Sách bao gồm 9 chương, 8 chương đầu là của Tuệ Tĩnh, chương cuối cùng là do các quan trong Y viện nhà Lê thêm vào. Trong phần nguyên tác, Tuệ Tĩnh đã sử dụng một số tri thức của y học cổ truyền Trung Quốc. Thông qua các tư liệu này, cũng có thể đưa ra một số nhận định về niên đại của Tuệ Tĩnh.

Những tư liệu Trung y thuộc thời kỳ trước thế kỷ XIV xin không nhắc lại. Dưới đây chỉ trình bày những tài liệu thuộc những thế kỷ sau.

A- Trong phần "Y luận" (chương III sách [1], có phần B - Tăng bổ tập "Vạn kim nhất thống thuật". Theo chú thích (1) trang 92 sách [1], "Vạn kim nhất thống thuật" là đầu đề của một thiên trong sách "Vạn bệnh hồi xuân" của Cung Đình Hiền đời Minh.

Theo "Trung y nhân vật từ điển" [5] thì sách "Vạn bệnh hồi xuân" được ấn hành ở



Cây hương dũ (chân hương) do nhà sư Chân An tức Tuệ Tĩnh dựng năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706)

Trung Quốc vào năm 1587. Lại theo “Trung y học tam bách đề” [6], Cung Đình Hiền được mệnh danh là “Y lâm trạng nguyên”, ông có ảnh hưởng rộng lớn đến y học Trung Quốc và các nước lân cận. Cho nên “Vạn kim nhất thống thuật” có mặt trong sách của Tuệ Tĩnh cũng dễ hiểu.

B- Trong Ba mươi bảy trùy pháp chữa bệnh thương hàn (Chương VI sách [1]).

Phần này trình bày cách ứng dụng 37 bài thuốc kinh điển của Trung y, xin liệt kê một số bài thuốc đã được sáng tạo ra sau thế kỷ XIV:

a) Do Đào Tiết Am 1369-1450 sáng tác.

Qua các chú thích của cụ Nguyễn Sỹ Lâm trong sách [1] và tham khảo các tài liệu, có 8 bài như sau:

1. Trang 198 sách [1], bài “Lục nhất thuận khí thang”.

2. Trang 193 sách [1], bài “Như thần bạch hồ thang”.

3. tr. 199 [1] “Tiêu ban thanh đại ẩm”.

4. tr. 205 [1]: “Như thánh ẩm”.

5. tr. 206 [1]: “Ôn kinh ích nguyên tán”

6. tr. 210 [1]: “Tái tạo tán”.

7. tr. 211 [1]: “Hoàng long thang”.

8. tr. 213 [1]: “Điều vinh dương vệ thang”

b) Bài “Đạo xích các bản thang”, với thành phần các vị thuốc giống như trong “Hồng nghĩa giác tư y thư” (tr. 214), xuất xứ từ sách “Chứng nhân mạch trị” của Tần Xương Ngộ [2]. Theo sách [5], Tần Xương Ngộ thuộc thời kỳ Minh mạt; không nói rõ sách “Chứng nhân mạch trị” xuất bản năm nào, nhưng tác phẩm khác của ông là “Mạch pháp lãnh châu” xuất bản năm 1641.

c) Bài “Lục thần thông giải thang” ở trang 183 sách [1]. Theo chú thích số (64), bài này nguyên của Trương Lộ (Trương thị y thông). Theo sách [5], Trương Lộ

(1617- 1699), thuộc thời Thanh sơ, sách “Trương thị y thông” gồm 16 quyển, sau gần 50 năm mới viết xong (1644-1693).

d) Một số bài thuốc khác trong chương VI này của sách “Hồng nghĩa giác tư y thư”, thấy đã có mặt trong sách “Thọ thế bảo nguyên” của Cung Đình Hiền. Ví dụ: bài 9 tr. 189, bài 15 tr. 197...

C- Trong chương VIII - Các đơn thuốc:

Trong chương này, trong phần 1, có kể đến một số danh y Trung Quốc sau thế kỷ XIV, như:

- “Mười chín: Hàn Mậu cũng là danh sư” : Hàn Mậu là người đời Minh . Bộ sách
(Xem tiếp trang 91)

ĐỐC TÍCH NHỮNG NĂM LƯU ĐÀY Ở ALGÉRIE

NGUYỄN PHIAN QUANG

Trong phong trào Bãi Sây những năm cuối thế kỷ XIX, ĐỐC TÍCH là một trong những thủ lĩnh đã từng nhiều phen làm cho thực dân Pháp và tay sai điên đảo khi chúng tiến hành việc đàn áp nghĩa quân do ông lãnh đạo trên địa bàn Hai Sông (gồm một số huyện thuộc các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Kiến An).

Một số tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được tại các kho lưu trữ cho phép làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về ĐỐC TÍCH và vợ con ông, nhất là thời gian ông bị lưu đày ở Algérie (1).

I

Theo các tài liệu của Pháp, tên ông là ĐỐC TÍCH hoặc ĐỐC TÍT. Khi phong trào Cần vương bùng nổ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ông được vua Hàm Nghi phong chức Đề đốc quân vụ Hải Dương.

Theo một số tác giả, ông còn có những tên khác như Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Đức Hiệu, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Ngọc Tích, Nguyễn Đức Thiệu... Gần đây, có tác giả căn cứ vào gia phả cho biết ĐỐC TÍCH vốn tên là Mạc Đăng Tiết (đồng đội nhà Mạc), sau đổi sang họ Nguyễn (2).

Trong hai bức thư gửi cho chính phủ Pháp trong thời gian bị lưu đày ở Algérie, ĐỐC TÍCH ghi rõ tên thật của ông là NGUYỄN XUÂN TIẾT:

- Thư của ĐỐC TÍCH gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp (11-6-1900) viết bằng chữ Hán. Cuối thư, ông ghi rõ "Nguyễn Xuân Tiết tự ký".

- Thư của ĐỐC TÍCH gửi cho Tổng thống Pháp (1-6-1907) viết bằng chữ Pháp. Cuối thư, ông ghi thêm dòng chữ Hán: "Đề đốc Nguyễn Xuân Tiết ký".

II

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp ở Hai Sông, đến năm 1889 do phong trào kháng chiến ở vùng đông - bắc Bắc Kỳ bị lắng xuống trước sự đàn áp, khủng bố của thực dân, ĐỐC TÍCH buộc phải ra hàng địch để bảo toàn lực lượng nghĩa quân.

Thực dân Pháp rút kinh nghiệm của vụ Đội Văn trá hàng trước đó (3-1889), nên chúng đã quyết định đày ĐỐC TÍCH đi biệt xứ: "Trường hợp Đội Văn sau khi ra hàng lại quay giáo tiếp tục chống lại chúng ta đã đặt cho chính quyền nhiệm vụ khẩn thiết là phải có biện pháp mạnh mẽ đối với Đốc Tích, nhằm để phòng một sự phản trắc mới. Tuy Đốc Tích xin được trở về cuộc sống đời thường, nhưng y không phải là loại chủ tướng tầm thường như Đội Văn. Đốc Tích là một viên quan nổi loạn, chứ không phải là một tướng giặc. Y xuất thân trong một gia đình danh vọng và rất giàu có. Vai trò của y trong cuộc chiến đấu chống lại chúng ta trước hết là vai trò chính trị và tiếng tăm của y trong vùng này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với dân chúng. Hiện nay vùng châu thổ Bắc Kỳ còn rất sôi

động. Nhiều lực lượng nổi loạn còn tồn tại ở khắp nơi buộc chúng ta tuyệt đối cần thiết phải cách ly Đốc Tích ra khỏi môi trường này. Chúng ta đã hứa bảo toàn tính mạng cho Đốc Tích, nếu đày y sang Cayenne thì chẳng khác nào ghép y vào tội chết và sẽ có hậu quả xấu đối với công luận. Có lẽ cách khôn ngoan hơn cả là nên đày Đốc Tích sang Algérie" (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, 1-1-1890).

Ngày 25-2-1890, ĐỐC TÍCH đến Alger, nhưng thực dân Pháp lo ngại ông sẽ có điều kiện tiếp xúc với vua Hàm Nghi cũng vừa bị lưu đày tại đây, nên chúng đã đưa ông đến Biskra. Việc lưu đày ĐỐC TÍCH sang Algérie được tiến hành bí mật, không qua xét xử, cũng như đối với một số thủ lĩnh nghĩa quân "nguy hiểm" khác, mà trường hợp Kỳ Đồng là một ví dụ.

Theo "*Bản ghi nhớ về Đề đốc Tích*": "Ông ở Hà Nội trong 5 tháng, sau đó người ta bắt giữ ông, giải ông vào Nam Kỳ. Vợ ông được tin, xin được đi theo chồng". Cùng đi với ông có đứa con lên 5 tuổi tên là An. Trong thời gian ở Algérie, bà vợ ông sinh thêm một con gái. Ba năm sau (1893), bà cùng với cô con gái này về nước. Vẫn theo "*Bản ghi nhớ về Đề đốc Tích*": "Từ Algérie trở về, bà vợ ông Đề đốc Tích chẳng còn nguồn sinh sống nào nữa. Mọi tài sản đã bị chiếm đoạt. Hiện ở Bắc Kỳ, bà phải nuôi người con gái thứ hai sinh ở Constantine".

III

Trong những năm lưu đày ở Algérie, ĐỐC TÍCH đã nhiều lần viết thư cho chính quyền thực dân Pháp xin được trở về nước:

- Tháng 6-1890, ĐỐC TÍCH viết bức thư đầu tiên gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa. Năm 1903, người con lớn của ĐỐC TÍCH (bấy giờ đã 17 tuổi, vẫn đang ở nơi lưu đày) lại làm đơn gửi cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa xin "ân xá" cho cha mình. Nhưng Toàn quyền Đông Dương yêu cầu cứ tiếp tục để ĐỐC TÍCH ở Algérie: "Có lẽ chưa nên cho phép tên tướng nổi loạn này được trở về Bắc Kỳ. Y đã từng là linh hồn của cuộc nổi dậy chống lại chúng ta và là một trong những đối thủ nguy hiểm nhất. Những ký ức về Đốc Tích vẫn còn sống động ở khắp vùng châu thổ Bắc Kỳ, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên. Tuy vùng này đã được bình định, nhưng các mưu toan liêu lĩnh của Kỳ Đồng (3) vừa qua không cho phép chính phủ bảo hộ khinh suất. Tốt nhất là cứ giữ Đốc Tích tại Algérie, nếu không phải vô thời hạn thì ít nhất cũng cho đến khi Đốc Tích đã già khom".

Bốn năm sau (1907), ĐỐC TÍCH lại viết một bức thư bằng tiếng Pháp, gửi trực tiếp cho Tổng thống Pháp:

"Đề đốc Tích, quan An Nam, từ binh chiến tranh 17 năm nay. Kính gửi Ngài Tổng thống nước

Cộng hòa Pháp (Paris).

"Cảnh giam cầm mà tôi phải chịu đựng suốt trong 17 năm qua, xa gia đình, xa quê hương thật là khốn khổ. Tôi xin Ngài Tổng thống nước Cộng hòa Pháp cho tôi được trở về nhìn lại quê hương, thân thuộc sau những năm dài xa vắng. Nếu việc tôi được trở về còn phải hoãn lại một thời gian nữa thì nhân đây tôi xin Ngài can thiệp cho tôi được tăng tiền sinh hoạt thêm 1500 francs mỗi năm để tôi đỡ khốn khổ vì sống cô đơn xa quê hương, chẳng có bạn bè, chẳng ai biết nói tiếng mẹ đẻ của tôi".

Cuối năm đó (1907), phóng viên tờ báo "*Le Mattin*" thường trú tại Constantine đã phỏng vấn ĐỐC TÍCH và viết bài "Một kẻ lưu đày" kèm theo hình chụp ĐỐC TÍCH trong bộ quốc phục Việt nam: "Tôi đã tìm cách tiếp xúc với ông "Đề đốc". Ông đã 50 tuổi, tóc đang bạc dần. Ông vẫn dùng y phục An Nam, làm cho người ta cứ tưởng ông là dân địa phương (4). Tại đây, Đốc Tích rất được kính nể. Những vụ quấy phá của bọn côn đồ - mà ông từng là nạn nhân - đã hoàn toàn biến mất. Ông học nói tiếng Pháp khá thành thạo, thậm chí rất tinh tế nữa. Ông viết văn Pháp khá tốt và đang biên soạn một cuốn từ điển Pháp - An nam. Vừa mới đây, ông lại xin "ân xá" một lần nữa, vì theo ông, chẳng có lý do gì giữ mãi ông ở Algérie một cách độc đoán như vậy".

Nhưng cũng như những lần trước, các cấp chính quyền thực dân ở Đông Dương vẫn lo sợ ĐỐC TÍCH trở về: "Việc Đốc Tích đột ngột trở về quê quán của y trong lúc này, theo tôi là không đúng lúc và thất sách. Dân An Nam ở vùng này vẫn chưa quên Đốc Tích, vẫn còn rất nhiều đồng đảng cũ trung thành với y. Chúng ta không khỏi lo ngại lũ người này lại lợi dụng việc Đốc Tích trở về để mưu toan kích động nổi loạn" (Thư của Công sứ Hải Dương gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 11-2-1908).

Về cái chết của ĐỐC TÍCH tại Algérie, có tác giả dựa vào lời kể của các bậc già cả trong dòng họ, cho rằng một lần uống rượu say, ông tới đập cửa nhà viên Đại tá phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải cho ông về nước, và ông đã bị hấn bắn chết. Nhưng một tài liệu khác lại chép: "Đốc Tích chết bị bệnh xơ gan tại bệnh viện Constantine ngày 4-10-1912 (?) và tạm chôn tại

đấy. Sau đó thi hài của ông được chuyển về Bắc Kỳ khi bắt đầu Thế chiến thứ nhất" (tư liệu của Ch.Fourniau).

IV

Theo các tác giả Đinh Xuân Lâm, Trương Chính (bài viết đã dẫn), người con của ĐỐC TÍCH ở lại nơi lưu đày với ông là cậu con trai tên là Nguyễn Xuân An; và trong thư gửi mẹ viết bằng tiếng Pháp, cậu phiên âm tên "An" thành "Hanne".

Nhưng có tài liệu lại cho rằng An không phải là con trai mà là con gái!

Tác giả của bài báo "Một kẻ lưu đày" viết: "Đốc Tích chỉ giữ lại bên mình một đứa con gái. Ông nghĩ rằng nên cho cô bé vào trường Trung học của nam giới để có học vấn vững chắc, nên đã cải trang con gái mình thành một cậu con trai. Sống 3 năm trong nội trú, cuối cùng cô gái giả trai này bị phát hiện. Đốc Tích phải cho cô thôi học và xin trở về nước tìm mẹ. Hiện nay cô là giáo viên trường nữ học ở Hải Hậu (Nam Định)".

Vậy thì "An" hay "Hanne" là cô con gái lớn của ĐỐC TÍCH cải trang thành nam giới trong những năm học tại trường Trung học Constantine. Trong một bức thư gửi cho vợ, ĐỐC TÍCH báo tin: "Năm ngoái An đã làm lễ Đồng trinh lần thứ nhất; Năm nay (1898) An được thừa nhận Đồng trinh".

Tư liệu của Ch.Fourniau cho biết thêm: "Bằng cách cải trang rất khéo, Đốc Tích đã thành công trong việc biến con gái của ông thành con trai, vì ông nghĩ làm như vậy có lợi cho con mình hơn. Sau đó ông phát hiện thấy con gái ông bị lao, và cô đã được hồi hương năm 1903, rồi làm giáo viên và lấy một người Pháp tên là Miéville. Từ năm 1914, không ai biết tung tích của hai vợ chồng này, vì họ đã về Paris".

Miéville là người đã viết "*Bản ghi nhớ về Đề Đốc Tích*" (đã dẫn) với đoạn mở đầu: "Ông Đề đốc Tích, vị chủ tướng của quân đội An Nam, là một nhà yêu nước chân chính. Sau khi nhà vua của ông (Hàm Nghi) bị bắt, ông vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu... Chính phủ bảo hộ hứa bảo toàn tính mạng và tự do cho ông, nhưng người ta lại dầy ông đi biệt xứ..."

Bản ghi nhớ về Đề Đốc Tích của Miéville, viết khoảng cuối 1913, đầu 1914.

- Bài báo "*Un exilé*" đăng trên "*LE MATIN*" (12-1907), phỏng vấn Đốc Tích tại Constantine (Algérie).

- Charles Fourniau - "*Les contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*" Thèse, Paris, 1983.

(2) Xin tham khảo: Đinh Xuân Lâm, Trương Chính - "Về Đốc Tích, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Sông" - *Nghiên cứu lịch sử*, số 263 (tháng 7,8-1992).

(3) Xin tham khảo: "Kỷ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, một nhân vật lịch sử độc đáo" - *Kiến thức Ngày nay*, các số 38, 39, 40 (tháng 7 và 8 - 1990).

(4) Trong bức thư gửi cho vợ (5-1899), Đốc Tích viết: "...đã mấy năm trời, quần áo rách nát, nhớ may gửi sang cho tôi. Vì đường xá xa xôi, quần áo có gửi sang thì nên may cho dày để tôi có thể mặc được một năm, qua mùa đông và mùa hạ..., May cho tôi sớm".

CHÚ THÍCH

(1) Nguồn tư liệu:

- Báo cáo của Toàn quyền Richaud gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (17-3-1889) về hoạt động của nghĩa quân Đốc Tích và Bãi Sậy nói chung (SOM-IND. A50 (12).

- Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière gửi Toàn quyền Đông Dương (1-1-1890) đề nghị lưu đày Đốc Tích sang Algérie.

- Thư của Đốc Tích (chữ Nho) gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (11-6-1900).

- Thư của Toàn quyền Beau gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp (28-8-1903) đề nghị không cho Đốc Tích hồi hương.

- Thư của Đốc Tích (chữ Pháp) gửi Tổng thống Pháp (1-6-1907) xin ân xá, hồi hương, tăng thêm tiền trợ cấp.

- Thư của Công sứ Hải Dương Lagnier gửi Thống sứ Bắc Kỳ (11-2-1908) đề nghị không cho Đốc Tích về nước.

VỀ MỐC MỞ ĐẦU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

NGUYỄN ANH THÁI

Trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (262) năm 1992 vừa qua đã đăng bài viết "Thủ bản về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại" của Nguyễn Quốc Hùng. Trong bài viết này, chúng tôi muốn xin trao đổi với tác giả và bạn đọc một số suy nghĩ của cá nhân về vấn đề này.

1. Ngay trong tiêu đề cũng như trong toàn bộ nội dung của bài viết nói trên, chúng tôi chưa đồng ý với tác giả về cách gọi hoặc xem lịch sử thế giới hiện đại chỉ như là một giai đoạn. Từ trước tới nay, giới sử học mác xít đều nhận định rằng cho đến nay lịch sử thế giới đã trải qua 4 thời kỳ phát triển khác nhau: thời kỳ xã hội nguyên thủy, thời kỳ cổ đại, thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại. Về thời kỳ cận đại và thời kỳ hiện đại, các nhà sử học tư sản thường không thừa nhận lịch sử thế giới hiện đại như là một thời kỳ khác biệt hoặc là một thời kỳ lịch sử đúng theo nghĩa của nó mà chỉ là *một giai đoạn phát triển* của lịch sử thế giới cận đại, hay gọi đó là *giai đoạn thứ ba* của lịch sử thế giới cận đại (histoire moderne), tức là nội dung chủ đạo của nó vẫn là sự tiếp tục và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở một giai đoạn cao hơn và hoàn thiện hơn giai đoạn trước đó mà thôi. Ngược lại, giới sử học mác xít cho rằng lịch sử thế giới hiện đại là một thời kỳ lịch sử riêng biệt với nội dung chủ đạo và hình thái kinh tế - xã hội khác biệt so với thời kỳ lịch sử thế giới cận đại trước đó. Cũng vì thế - dù muốn hay không - việc nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại như là *một thời kỳ lịch sử* đã bao hàm ý nghĩa là nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại là một

thời kỳ, một thời đại lịch sử lâu dài (période, époque) với nội dung chủ đạo và hình thái kinh tế - xã hội khác biệt so với lịch sử thế giới cận đại. Còn nếu nhìn nhận lịch sử thế giới hiện đại chỉ như là *một giai đoạn lịch sử* (étape) mà thôi thì điều đó có nghĩa là nó chỉ là một giai đoạn kế tiếp và phát triển cao hơn của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại, hay nói một cách khác nó chỉ là giai đoạn phát triển cao hơn của chủ nghĩa tư bản. Và mặc nhiên điều đó cũng phủ nhận sự xuất hiện của một nội dung chủ đạo mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới của một thời kỳ lịch sử mới của nhân loại.

2. Mặc dù đề cao vị trí, ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, nhưng rồi chính tác giả lại phủ nhận *vị trí, ý nghĩa cơ bản và thực chất* của cuộc cách mạng trọng đại này. - *mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại*. Tác giả viết: "Nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như là lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới" (Tạp chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 92). Mặt khác, tác giả lại đưa ra một cái mốc mới, đó là: "Phải chăng có thể lấy những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920) sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) chấm dứt làm cái mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại theo sự phân kỳ như ở ta vẫn quan

niệm (bởi có nơi lại có ý kiến cho rằng giai đoạn hiện đại chỉ là giai đoạn 3 của lịch sử cận đại)" (Tập chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 92). Tác giả viết tiếp: "cái mốc 1919-1920 là dựa trên những cơ sở như sau:

1. Hệ thống Hòa ước Vécxay - Oasinhton (nên gọi là "Hệ thống Vécxay - Oasinhton", chứ không phải là "Hệ thống Hòa ước Vécxay- Oasinhton" có lẽ chính xác hơn, vì Trung văn gọi là "Thế hệ", còn Pháp văn gọi là "Système") bắt đầu từ tháng 1/1920 mới có hiệu lực và một "trật tự mới" của thế giới sau chiến tranh cũng đã được xác lập.

2. "Chỉ từ cuối năm 1920, đất nước Xô viết mới bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng, tức là trở lại cuộc sống thường nhật của mỗi quốc gia dân tộc. Và cũng chỉ từ sau năm 1920, Nhà nước Xô viết mới thiết lập được những mối quan hệ ngoại giao chính thức với các nước - chủ yếu là với các cường quốc - trên thế giới để cùng họ chung sống hòa bình với bao mối quan hệ quốc tế, dù rằng với những mục đích, lập trường không hoàn toàn như nhau" (Tập chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 93).

3. Sự bùng nổ của "Phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc" và Quốc tế cộng sản được thành lập mà "Đại hội I năm 1919 mới chỉ giương lên lá cờ "chủ nghĩa cộng sản" và phải tới Đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được "một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết", tức là xác định được một đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng" (Tập chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 93).

4. "Cũng từ thời điểm của những năm 1919-1920, về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển, những tiến bộ rõ rệt" (Tập chí NCLS

số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 94) v.v...

Chúng tôi không hề phủ nhận những khía cạnh khoa học để lý giải cho cái mốc 1919-1920 mà tác giả đã nêu lên, mặc dù còn có nhiều chi tiết hoặc nội dung cụ thể cần phải xem xét, bàn bạc lại; nhưng chỉ muốn xin trao đổi ý kiến với tác giả về hai điều:

Thứ nhất, trước đây tác giả của bài báo này cũng như chúng tôi - chúng ta cùng chung một quan điểm là để xác định sự phân kỳ lịch sử của xã hội loài người, chúng ta phải dựa trên cơ sở hoặc nền tảng *hình thái kinh tế - xã hội*. Vậy cho đến nay quan điểm này còn phù hợp nữa hay không? Nếu như nó vẫn còn phù hợp thì cái mốc 1919-1920 mà tác giả đã nêu lên với 4 cơ sở phân tích nói trên liệu có liên quan gì đến sự xuất hiện của một hình thái kinh tế - xã hội mới khởi nguồn từ Cách mạng tháng Mười Nga - hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa hay không? Đến nay, mặc dù chủ nghĩa xã hội đã bị sụp đổ ở Liên Xô, các nước Đông Âu; và chủ nghĩa xã hội với vị trí là một *hệ thống thế giới* được bước đầu hình thành sau chiến tranh thế giới thứ hai trên thực tế không còn tồn tại nữa; nhưng rõ ràng là chủ nghĩa xã hội vẫn còn tiếp tục được kiên trì xây dựng ở một số nước (Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, Cu ba). Vậy tác giả nhìn nhận và đánh giá như thế nào về sự tiếp tục tồn tại của hình thái kinh tế - xã hội mới mẻ và non trẻ này?

Thứ hai, tác giả cho rằng "nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như là lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới". Vậy thì hiện nay mốc mở đầu của lịch sử thế giới cận đại thường được giới sử học trên thế giới xác định bằng một trong ba cái mốc sau đây: cuộc

phát kiến địa lý vào cuối thế kỷ XV; cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan năm 1579; cuộc Cách mạng tư sản Anh năm 1640; trong đó thì cuộc Cách mạng tư sản Anh là cái mốc muộn nhất. Vào lúc ấy (1640) chủ nghĩa tư bản đầu đã trở thành lực lượng “chính thống” chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... trên bình diện toàn cầu. Vậy tại sao giới sử học, bao gồm cả tác giả N.Q. Hùng lại vẫn thừa nhận một trong ba cái mốc ấy vẫn có thể được coi như là cái mốc mở đầu của lịch sử thế giới cận đại? Và lại, thực tiễn lịch sử xã hội loài người đã chứng minh rõ ràng ở cái mốc mở đầu của một thời kỳ lịch sử không thể nào đòi hỏi một hình thái kinh tế - xã hội mới có thể trở thành ngay một lực lượng “chính thống” chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế trên bình diện toàn cầu được, mà chỉ có thể là một sự phôi thai, một sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội mới, mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của xã hội loài người. Vậy thì cái mốc Cách mạng tháng Mười mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại có gì là khác biệt hoặc ngoại lệ so với cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại đầu mà tác giả lại không thừa nhận nó?

Thứ hai, cũng trong bài viết này, tác giả nhận xét rằng các tác giả của sách “Lịch sử lớp XI” viết: “Lịch sử thế giới cận đại kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và Cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga năm 1917”, “nhưng tiếp đó các tác giả của sách này vẫn phải coi cuộc Cách mạng tháng Mười là cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945. Không bàn về sự phân kỳ có phần “bùng nhùng” ấy, chỉ muốn nhắc lại một điều là các tác giả vẫn chưa “đám thoát” ra khỏi những suy nghĩ, những quan điểm có tính “truyền thống ấy” (Tập chí NCLS số 3 (262) năm 1992 đã dẫn, tr. 91). Với tư cách là một

trong những tác giả của sách “Lịch sử lớp XI” (Nxb Giáo dục, HN.1991), chúng tôi xin trao đổi với tác giả như sau:

1. Trong bài “Tổng kết lịch sử thế giới cận đại”, Sách giáo khoa “Lịch sử lớp XI” đã viết: “Lịch sử thế giới cận đại mở đầu với cuộc Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII, và kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917”. Viết như vậy có điều gì sai? Sự thực là lịch sử thế giới cận đại đã được kết thúc bằng hai sự kiện lịch sử: chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng tháng Mười Nga. Phải nêu lên cả hai sự kiện lịch sử này thì mới thể hiện được rõ ràng, chính xác sự kết thúc của lịch sử thế giới cận đại; còn nếu chỉ nêu lên một trong hai sự kiện lịch sử đó sẽ làm thiếu đi cái ý nghĩa trọn vẹn của sự kết thúc của lịch sử thế giới cận đại. Nhưng đồng thời cũng không nhất thiết là cả hai sự kiện lịch sử nói trên kết thúc thời kỳ lịch sử thế giới cận đại đều phải là cái mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, mà chúng tôi cho rằng chỉ có cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 mới là cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại. Quan điểm này được khẳng định rõ trong việc biên soạn Sách giáo khoa lịch sử thế giới hiện đại ở lớp 11 và lớp 12, và đặc biệt là trong bài “Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại” ở lớp 12 (“Lịch sử lớp 12” - Tập I - Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr. 104-106). Quan điểm của chúng tôi về sự phân kỳ lịch sử thế giới cận - hiện đại là dứt khoát rõ ràng, không hề “bùng nhùng” như tác giả đã nhận xét.

2. Cũng trong bài viết nói trên, tác giả cho rằng các tác giả của Sách giáo khoa “Lịch sử lớp XI” vẫn chưa “đám thoát” ra khỏi những suy nghĩ, những quan điểm có tính “truyền thống”. Vậy phải chăng những suy nghĩ, những quan điểm có tính “truyền thống” mà các tác giả của Sách giáo khoa “Lịch sử lớp XI” đã thể hiện trong khi biên soạn là sai chăng?

Để kết luận, chúng tôi nghĩ rằng việc bàn về cái mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại, cũng như việc thừa nhận cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 có còn là cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại nữa hay không là một vấn đề rất khó, nhưng rất hệ trọng và bức xúc trong bối cảnh hiện nay,

vì nó vừa có ý nghĩa học thuật, vừa có ý nghĩa chính trị nữa, nó không chỉ đơn thuần đề cập đến lĩnh vực học thuật. Mong rằng giới sử học chúng ta cần tiếp tục trao đổi thêm để làm sáng rõ vấn đề khó khăn, bức xúc này.

19-9-1992

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

PHAN VĂN BAN

Từ nhiều năm nay, đối với chúng ta, việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử là một nhiệm vụ trực tiếp, gắn với sự nghiệp đổi mới nền sử học nước nhà. Đó là một yêu cầu bức xúc, thường xuyên, không thể né tránh được. Dĩ nhiên chúng ta đều nhất trí rằng đây là một công việc khó khăn, phức tạp, vì nó liên quan mật thiết với việc đổi mới tư duy lý luận nói chung. Vì vậy nhiều cuộc Hội thảo khoa học về vấn đề này đã được tổ chức hầu như ở tất cả các trường, nhiều quan điểm, nhiều vấn đề cụ thể đã được công bố, đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, được hiện thực hóa trong các sách giáo khoa lịch sử cải cách, trong các lớp bồi dưỡng cho giáo viên giảng dạy lịch sử ở bậc phổ thông trung học.

Xét đại thể, chúng tôi cho rằng chúng ta có sự nhìn nhận tương đối thống nhất về phương hướng, về nguyên tắc làm nền tảng cho sự đổi mới, thế nhưng vấn đề trở nên phức tạp hơn khi chúng ta xem xét, đánh giá những vấn đề lịch sử cụ thể. Do đó cần có sự trao đổi ý kiến thảo luận, tranh luận với nhau để làm sáng tỏ hơn những vấn đề cụ thể được đặt ra để giải quyết. Trong bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi một số ý kiến về vấn đề phân kỳ lịch sử nhân loại bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quốc

Hùng đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 3 (262) năm 1992 vừa qua với nhan đề "Thủ bản về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại".

Chúng tôi không sắp xếp những ý kiến của mình thành một hệ thống riêng biệt mà trình bày rải ra, xen kẽ khi phân tích, bình giá lập luận của tác giả thể hiện trong bài viết đã nói ở trên.

Tác giả Nguyễn Quốc Hùng đã đưa ra một quan điểm mới của mình về mốc phân kỳ lịch sử thế giới cận đại và hiện đại trong bài "Thủ bản... hiện đại" nói trên, có thể tóm lược như sau:

Trên cơ sở nêu lên một trong những hạn chế khá phổ biến từ nhiều năm nay của chúng ta trong việc giảng dạy và nghiên cứu, biên soạn lịch sử thế giới hiện đại được thể hiện trong các sách giáo khoa là "thay vì trình bày toàn cảnh một lịch sử thế giới lại chỉ là lịch sử phong trào cách mạng thế giới với cái trục xoay quanh những cuộc đấu tranh nổi dậy, bãi công và khởi nghĩa vũ trang". Tác giả cho rằng cách phân kỳ của các tác giả Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Thừa Hỷ trong sách giáo khoa "Lịch sử lớp XI" lấy cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga làm

mốc kết thúc lịch sử thế giới cận đại là “bùng nhùng”, là “chưa dám thoát khỏi” những suy nghĩ, những quan điểm có tính “truyền thống”. Đồng thời tác giả còn cho rằng nếu lấy Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga làm cột mốc mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại là “ngiên chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới”.

Cũng xuất phát từ tiền đề trên, tác giả chủ trương nên lấy những năm 1919-1920 sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc làm mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại với 4 sự kiện, quá trình lịch sử tiêu biểu: sự ra đời của hệ thống Hòa ước Véc xay - Oasinhtơn và Hội Quốc Liên; đất nước Xô Viết kết thúc nội chiến và bước vào thời kỳ hòa bình khôi phục, xây dựng lại quốc gia; Quốc tế cộng sản tuy được thành lập từ năm 1919, nhưng phải tới Đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được “một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết”, “phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc” có những bước phát triển mới, những sắc thái mới; cũng từ năm 1919-1920 về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển tiến bộ rõ rệt.

Theo chúng tôi, những đề xuất mới nói trên của tác giả chưa thật thỏa đáng, bởi các lẽ sau đây:

Đúng là trước đây, thậm chí cho đến nay (bởi lẽ chưa đủ cơ sở khoa học để thay đổi) chúng ta có sự nhìn nhận phiến diện, thiếu khách quan trong việc trình bày nội dung của lịch sử hiện thực (lịch sử dân tộc cũng như lịch sử thế giới), nhưng thật là không đúng khi cho rằng chúng ta đã coi lịch sử “chỉ là lịch sử phong trào cách mạng”. Rồi đây khi chúng ta đã chuẩn bị được cơ sở khoa học để có thể tái hiện bức tranh toàn cảnh của lịch sử thế giới, và trong đó có một sự “thiên vị” đúng mức nào đó đối với các cuộc nổi dậy, các cuộc bãi công, các

cuộc khởi nghĩa vũ trang cũng là xuất phát từ mục đích của sử học mác xít mà thôi (điều này có liên quan đến cái gọi là “tính đảng” của sử học mà trong phạm vi của bài này chúng tôi không đề cập đến).

Việc “ngiên chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới” với việc chọn một cuộc cách mạng nào đó làm cái mốc để phân chia các thời kỳ lịch sử có thể có trong quan niệm “thiên vị” của chúng ta, nhưng hoàn toàn nó không phải là một, nếu xét về mặt khoa học. Liệu có gì “sai”, nếu như một cuộc cách mạng nào đó có vị trí, tầm quan trọng khách quan thúc đẩy sự tiến hóa của nhân loại được chúng ta lựa chọn làm một cột mốc để phân chia các thời kỳ lịch sử? Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta chỉ có thể “sai”, nếu như học thuyết hình thái kinh tế - xã hội - khái niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở lý luận mác xít về sự phân kỳ lịch sử - bị phủ định mà thôi. Bởi vì sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử không bao giờ diễn ra một cách tự phát, nó phải thông qua hoạt động của con người, thông qua cuộc đấu tranh quyết liệt của các lực lượng xã hội, mà cách mạng là một trong những hình thái biểu hiện của cuộc đấu tranh ấy. Quan niệm có tính chất “truyền thống” như tác giả đã nêu là từ lâu nay chúng ta vẫn xem Cách mạng XHCN tháng 10 Nga, một sự kiện lịch sử làm rung chuyển thế giới như là chương mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại, chính là chúng ta dựa vào cơ sở lý luận mác xít về sự phân kỳ lịch sử nói trên, chứ không phải do chúng ta đã “ngiên chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế giới”, mặc dầu trong một thời gian dài chúng ta có sự “thiên vị” ấy thật (trong phạm vi của bài này, chúng tôi không phân tích về tầm quan trọng của Cách mạng XHCN tháng 10 Nga đối với thời đại chúng ta, bởi vì chính tác giả cũng thừa nhận “ý nghĩa to lớn và sâu sắc” của cuộc cách mạng đó trong bài viết của mình).

Không thừa nhận quan niệm có tính chất “truyền thống” nói trên, tác giả chủ trương “có thể lấy những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm chẵn 1920) sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) chấm dứt làm mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại”. Thay vì lấy cách mạng, hơn nữa là cuộc Cách mạng XHCN tháng 10 Nga - một cuộc cách mạng đầu tiên khác hoàn toàn về chất trong lịch sử thế giới - bằng việc lấy sự kết thúc của một cuộc chiến tranh thế giới, hơn nữa là một cuộc chiến tranh đế quốc, liệu có phải là “mới”, là “khách quan”, là không “thiên vị” chăng? Còn về sự ra đời hệ thống Hòa ước Vécxây - Oasinhton và Hội Quốc liên mà tác giả nêu lên làm mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, như là sự kiện tiêu biểu được đặt lên vị trí hàng đầu trong việc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới này với lập luận rằng nó xác lập một “trật tự mới” của thế giới sau chiến tranh, nó là công cụ “chỉ phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế”; liệu có đúng như vậy không? Sự thật thì không phải thế, nghĩa là nó không hề mang lại một biến đổi thực sự nào về chất lượng so với trước chiến tranh thế giới thứ nhất: vẫn là một hệ thống đế quốc chủ nghĩa với “đầy rẫy áp bức, bất công” mà chính tác giả cũng phải thừa nhận trong bài viết của mình. Hơn nữa, hệ thống đó không tồn tại được lâu, nó đã nhanh chóng bị phá vỡ do mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa các nước đế quốc. Trong khi đó, ngay từ ngày đầu ra đời, Cách mạng XHCN tháng 10 Nga đã đề xướng và thực hiện trong thực tế một kiểu quan hệ mới về chất: hòa bình, hữu nghị, bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc. Tất nhiên trong thời gian đầu nó chưa chiếm

được địa vị thống trị, nhưng nó lại tiêu biểu cho một xu hướng mới, đem lại một nội dung mới cho thời đại chúng ta và trở thành ngọn cờ, lý tưởng đấu tranh của các dân tộc trên toàn thế giới cho đến tận ngày nay.

Tác giả cũng nêu lên hai quá trình nữa làm luận cứ cho quan điểm của mình lấy năm 1919-1920 làm cái mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại là sự xuất hiện của Nhà nước Xô Viết như là một hệ thống chính trị xã hội đối lập bước vào thời kỳ xây dựng sau 3 năm nội chiến và việc thành lập Quốc tế Cộng sản với Đại hội II của nó (1920), cũng như những bước tiến mới, những sắc thái mới của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đều là những quá trình do chính Cách mạng tháng 10 Nga sản sinh ra hoặc do ảnh hưởng, tác động của nó. Đó là những quá trình mới về chất, những nội dung mới của thời đại chúng ta, những lực lượng mới, những sức mạnh mới mà “các giai cấp thống trị, tư bản, địa chủ lo ngại nhất, chống phá quyết liệt nhất” như chính tác giả đã thừa nhận.

Tóm lại, với tất cả những ý kiến đã trình bày ở trên cho phép chúng tôi xin đặt ra một câu hỏi: liệu chúng ta có mang tiếng là “bảo thủ” hay không, nếu như chúng ta vẫn tiếp tục duy trì quan điểm “truyền thống” là coi cuộc Cách mạng XHCN tháng 10 Nga là cột mốc mở đầu cho thời kỳ lịch sử thế giới hiện đại, một thời đại mới mà hiện nay chúng ta đang sống?

Chúng tôi rất mong giới sử học chúng ta cũng như bạn đọc quan tâm đến vấn đề này tiếp tục thảo luận để làm sáng tỏ.

NHÀ SỬ HỌC MỸ STEPHEN E.AMBROSE VIẾT VỀ CHIẾN TRANH CỦA MỸ TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG
(Trích dịch và giới thiệu)

Tiến sĩ Stephen E.Ambrose, Giáo sư sử học ở Trường Đại học New Orleans (Mỹ), đã từng là tác giả của 15 công trình nghiên cứu về các vấn đề quân sự và ngoại giao ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Riêng tác phẩm *Rise to globalism - American foreign policy since 1938* ("Tiến tới chủ nghĩa toàn cầu - Chính sách đối ngoại của Mỹ từ 1938) của ông xuất bản lần đầu tiên vào năm 1971, đã được in lại hoặc tái bản có sửa chữa tất cả tới 20 lần trong 20 năm nay.

Cuốn sách của S.A.Ambrose gồm có 16 chương, 389 trang, không kể Lời dẫn nhập, Thư mục và Bản chỉ dẫn (1). Trong bài giới thiệu này, chúng tôi chỉ xin giới hạn trong việc tóm lược Chương 12 của cuốn sách nói trên với nhan đề là "Nixon, Détente, and the Debacle in Vietnam" ("Nixon, Sự giảm căng thẳng và sự thất bại ở VN") là Chương thể hiện tập trung nhất những luận điểm của tác giả về thực chất của cuộc chiến tranh của Mỹ tại VN vừa qua.

Nhân đây chúng tôi cần nói thêm là ngay từ năm 1938, vấn đề VN đã chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trong toàn bộ chính sách đối ngoại của Mỹ. Do đó không phải không có lý do khi chúng ta thấy vấn đề này còn được tác giả đề cập đến trong nhiều chương khác cũng trong cuốn sách nói trên của ông.

•
•

Như chúng ta đều biết, trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Mỹ vào năm 1968 có ba ứng cử viên ra tranh chức Tổng thống là Hubert H.Humphrey (đương kim Phó Tổng thống Mỹ (1963-1968), từng gắn bó mật thiết với chiến lược chiến tranh cục bộ của

Tổng thống Mỹ Johnson), Richard M.Nixon và George C.Wallace. Lúc này vấn đề chiến tranh và hòa bình ở VN đã nổi lên thành một trong những đề tài tranh cử quan trọng nhất của bất cứ ứng cử viên nào ra tranh cử chức Tổng thống Mỹ. G.C.Wallace từng tuyên bố: nếu trúng cử, ông sẽ ra lệnh "ném bom miền Bắc VN cho trở lại thời kỳ đồ đá". Còn R.M.Nixon, nguyên Phó Tổng thống thời Eisenhower (1953-1960), cũng đã từng chủ trương đưa quân Mỹ sang VN giúp cho quân viễn chinh Pháp thoát khỏi vòng vây của quân đội ta ở Điện Biên Phủ, sau đó (thời Ngô Đình Diệm) chính ông ta lại chủ trương Mỹ nhất định không thi hành Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương. Tuy họ có những ý kiến khác nhau chút ít, song cả ba ứng cử viên này đều là những người "chủ chiến", mỗi người một vẻ. Và S.E.Ambrose rút ra kết luận rằng: "Như vậy những người yêu chuộng hòa bình chỉ chiếm gần một nửa dân số Mỹ và không có ứng cử viên nào ra tranh chức Tổng thống trong năm 1968".

G.C.Wallace (thuộc đảng Độc lập Mỹ) thì đã lộ rõ bộ mặt hiếu chiến của y rồi, hai ứng cử viên còn lại của đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa thì đều ra sức ve vãn nhân dân Mỹ đang đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở VN, nhằm tranh thủ số phiếu tối đa cho liên danh của mình. Ngày 31-10-1968 (5 ngày trước khi cử tri Mỹ đi bầu), Tổng thống Mỹ Johnson tuyên bố cho ngừng "mọi cuộc ném bom, bắn phá bằng không quân, hải quân và pháo binh ở miền Bắc VN" và cho biết cuộc hòa đàm ở Paris giữa chính phủ Mỹ và chính phủ VNDCCCH sẽ được mở rộng để đại diện của bốn bên cùng tham dự. Đảng Dân chủ hy vọng rằng những "tin lành" đột ngột ấy sẽ thu hút

các cử tri Mỹ dồn phiếu cho ứng cử viên H. H. Humphrey.

Nhưng R.M. Nixon không chịu thua. Ông ta bèn tuyên bố úp mở rằng ông ta cũng có một "kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh ở VN". Khi được mọi người yêu cầu cho biết chi tiết hơn của kế hoạch này, "ông ta đáp: không thể tiết lộ kế hoạch của ông ta được; nhưng ông ta cũng không cho biết lý do tại sao lại không thể tiết lộ".

Người Mỹ có câu ngạn ngữ: "Khi phải lựa chọn giữa hai điều xấu thì hãy chọn điều ít xấu hơn" ("to choose the lesser of two evils"). Do đó trước ba ứng cử viên đều là "điều xấu", cử tri Mỹ không còn có cách nào khác hơn là bỏ phiếu cho người nào hứa hẹn mang lại hòa bình cho họ, dù chỉ là hứa hẹn! Kết quả của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1968 đã phản ánh tâm lý đó: chỉ có 13% số cử tri bỏ phiếu cho G.C. Wallace, hơn 86% số cử tri còn lại hầu như chia đều cho R.M. Nixon và H.H. Humphrey. Số phiếu dành cho R.M. Nixon (43,4%) có nhỉnh hơn dành cho H.H. Humphrey một chút (42,7%). Khoảng cách ít ỏi này (0,7%) đã cho phép R.M. Nixon bước vào Nhà Trắng.

Vừa ngồi vào ghế Tổng thống Mỹ, R.M. Nixon liền cho mọi người thấy cái gọi là "kế hoạch bí mật nhằm kết thúc chiến tranh ở VN" của ông ta về thực chất lại là một kế hoạch tiếp tục cuộc chiến: "Ông ta lý luận rằng thất bại của Mỹ ở VN sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Mỹ ở những nơi khác... Ông ta cũng thông báo cho dân chúng Mỹ biết rằng nếu họ rời khỏi VN và nếu Việt Cộng chiến thắng thì sẽ có một cuộc "tắm máu" khủng khiếp xảy ra ở Sài Gòn..., và Mỹ sẽ bị người ta trách móc" (!).

Nhưng vấn đề đặt ra lúc đó là Mỹ sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN chống lại Việt Cộng như thế nào đây? Theo cách thức của chính quyền Johnson hay là thay bằng một cách thức khác?

Cuộc chiến tranh ở VN kéo dài đến năm 1968 này đã quá hao người, tốn của đối với Mỹ. Khi R.M. Nixon bắt đầu cầm quyền thì "đài truyền hình loan báo số lính Mỹ bị chết trận ở VN đến lúc đó đã lên tới hơn 4

vạn người, vượt quá số lính Mỹ bị chết trong chiến tranh Triều Tiên". Chiến tranh cũng tác động xấu đến nền kinh tế Mỹ: "Mỹ trước đây là một nước xuất khẩu nguyên liệu quan trọng, nay Mỹ lại phải nhập khẩu đồng, chì, kẽm, phần lớn xăng dầu và hàng chế tạo với tỷ lệ cao (năm 1970: 61% hàng nhập khẩu của Mỹ là hàng chế tạo, chỉ có 31% hàng là nguyên liệu và thực phẩm). Năm 1972, "lần đầu tiên trong thế kỷ XX, Mỹ bị thâm thủng trong thanh toán thương mại quốc tế".

Hậu quả tất nhiên của tình hình trên là phong trào nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh ở VN ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng rãi. Do đó R.M. Nixon cảm thấy không thể tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN theo kiểu Johnson được nữa. "Điểm khác nhau cơ bản giữa chính quyền Johnson và chính quyền Nixon là ở chỗ Johnson tin tưởng ở thắng lợi quân sự, còn Nixon lại hiểu rằng Mỹ không thể chiến thắng được trong cuộc chiến tranh này, ít ra là Mỹ không thể chiến thắng được với cái giá mà dân chúng Mỹ có thể chấp nhận".

R.M. Nixon bèn đưa ra một chiến lược mới: vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh ở VN, nhưng phải giảm thiểu số lính Mỹ bị thương vong ở đây. Như vậy ông ta mới có thể giảm bớt được sự phản đối của nhân dân Mỹ. R.M. Nixon gọi chiến lược đó là: "VN hóa chiến tranh" với hai nội dung chính sau đây: rút dần quân Mỹ về nước, đồng thời tăng cường quân đội của chính quyền Sài Gòn.

Ngày 8-6-1969, R.M. Nixon loan báo với nhân dân Mỹ rằng sẽ có đợt rút quân Mỹ đầu tiên ở VN về nước vào đầu tháng 8-1969 là 25.000 người. Để lấp vào chỗ trống này, Mỹ quyết định gia tăng quân số của chính quyền Sài Gòn bằng một lệnh tổng động viên của Nguyễn Văn Thiệu: "Với việc đưa tất cả số thanh niên từ 18 tuổi đến 38 tuổi vào quân đội, Nguyễn Văn Thiệu đã gia tăng được quân số từ 700.000 người lên 1.100.000 người, nghĩa là hơn một nửa số đàn ông đủ tiêu chuẩn sức khỏe ở miền Nam VN đều phải vào lính". Đồng thời đó là và vũ khí Mỹ cũng được đổ vào miền Nam VN với số lượng lớn: "Nixon đã

cung cấp cho quân đội VN Cộng hòa với một quy mô chưa từng có".

Kết quả của chiến lược "VN hóa chiến tranh" là số binh lính Mỹ bị chết ở miền Nam VN đã giảm từ 300 người/mỗi tuần xuống còn 1 người/mỗi/ngày". S.E. Ambrose đồng ý với Frances Fitz Gerald khi nữ văn sĩ này viết trong cuốn "Fire in the lake". ("Lửa trong hồ") rằng: "VN hóa chiến tranh" có nghĩa là gia tăng số lính (người VN) từ vong lên, trong lúc theo đuổi mục tiêu của chính sách Mỹ là rút quân Mỹ ra khỏi VN mà không phải thương lượng hòa bình".

Nhưng R.M. Nixon đã bị thua trong cuộc chiến tranh ở VN, vì quân đội Sài Gòn tuy đông, có trang bị hiện đại, lại được không quân, hải quân và pháo binh Mỹ yểm trợ; nhưng họ chiến đấu rất tồi: "Họ không muốn chiến đấu, vì họ chẳng có (lợi ích) gì để phải chiến đấu cả". Trong khi "phía bên kia có một mục đích... nên họ vững vàng chống lại lực lượng không quân hùng mạnh nhất thế giới, và - như Frances Fitz Gerald nói - họ đã nêu một tấm gương dũng cảm và chịu đựng có thể sánh với bất cứ ai trong lịch sử hiện đại".

Sau bốn năm cầm quyền của R.M. Nixon, chiến tranh vẫn tiếp diễn khốc liệt tại VN, rồi lan sang cả Campuchia và Lào. Hội nghị Paris vẫn dậm chân tại chỗ. Tuy nhiên, với chủ trương rút dần bộ binh Mỹ ra khỏi miền Nam VN, nên số lính Mỹ ở đây đã giảm từ 540.000 người (khi R.M. Nixon bước vào Nhà Trắng đầu năm 1969) xuống còn 70.000 người (vào mùa xuân 1972). Hoạt động quân sự của Mỹ ở VN lúc ấy chủ yếu là dùng không quân tấn công đối phương hoặc yểm trợ cho quân đội Sài Gòn. Nhờ vậy số lính Mỹ bị thương vong ở VN cũng giảm xuống đáng kể. Với "thành tích" đó, trong mùa tranh cử năm 1972, R.M. Nixon có thể tuyên bố rằng chính sách của ông ta về VN sắp mang lại một "nền hòa bình trong danh dự". Ngày 22-10-1972 (nửa tháng trước ngày bầu cử), R.M. Nixon ra lệnh giới hạn việc ném bom miền Bắc VN trong khu vực giữa hai vĩ tuyến 17 và 20. Ngày 26-10-1972, Henry A. Kissinger - Cố vấn của R.M. Nixon - tuyên bố: "Hòa bình đang ở trong tầm tay". Ứng cử viên

của đảng Dân chủ vội vàng lên tiếng nhắc nhở dân chúng Mỹ hãy cảnh giác: "Đừng để ông ta (chỉ R.M. Nixon) lừa gạt các bạn một lần nữa". Nhưng cũng như 4 năm trước, thủ thuật tranh cử của R.M. Nixon vẫn còn có hiệu quả: Lần này R. M. Nixon đạt một tỷ lệ phiếu rất cao: hơn 60%.

Thế nhưng hòa bình ở VN không "ở trong tầm tay" như H.A. Kissinger tuyên bố, mà ngược lại nó đang bị đẩy lùi ra xa hơn bao giờ hết. Hội nghị Paris lâm vào chỗ bế tắc, vì H.A. Kissinger nêu lên những điều kiện mà "phía bên kia" không thể chấp nhận được. Chỉ hơn một tháng sau khi trúng cử Tổng thống trong nhiệm kỳ thứ 2, R.M. Nixon đã ra lệnh tiến hành một chiến dịch ném bom khủng khiếp xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác ở miền Bắc VN vào đúng dịp lễ Chúa Giáng sinh năm 1972. Một viên chức của R. M. Nixon nói: "Cuộc ném bom này là nhằm tạo ra hình ảnh của một đối phương bị đánh bại, phải bỏ trở lại bàn hòa đàm để chấp nhận những điều khoản do Mỹ yêu cầu", và Hà Nội trở thành "thành phố bị ném bom nặng nề nhất trong lịch sử chiến tranh".

Nhưng cuộc ném bom ác liệt đó vẫn không mang lại kết quả như chính quyền Nixon mong muốn. Bị quân dân miền Bắc VN đánh trả quyết liệt, theo S.E. Ambrose, Mỹ đã bị thua đau: ít nhất có 15 máy bay chiến lược B.52 và 11 máy bay chiến đấu của Mỹ bị bắn hạ, đưa tổng số phi công Mỹ bị Hà Nội bắt làm tù binh lên tới 93 người. Và S.E. Ambrose nhận xét rằng: "Tổn thất này cao hơn mức độ mà không lực Mỹ có thể chịu đựng được. Các tướng lĩnh Mỹ không bao giờ muốn gửi những máy bay B.52 đất tiền sang Hà Nội, một thành phố được bảo vệ dày đặc chống lại các cuộc tấn công bằng không quân... Vì tổn thất nặng nề quá nên các tướng lĩnh Mỹ muốn chấm dứt (cuộc ném bom)". Hơn nữa, "Nixon cũng phải nhận thấy rằng khắp nơi trên thế giới phản đối cuộc ném bom này", và ngày 30-12-1972, ông ta phải ra lệnh chấm dứt chiến dịch ném bom xuống miền Bắc VN.

Phái đoàn Mỹ phải trở lại bàn Hội nghị và tiếp đó đã phải ký vào Hiệp định Paris,

cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước VN, chấm dứt mọi hành động quân sự chống miền Bắc VN, không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam VN, chấp nhận rút hết quân đội, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Mỹ ra khỏi miền Nam VN trong thời gian 60 ngày.

Trong hơn 40 năm tham chiến ở châu Á - từ sự kiện Trân Châu cảng (7-12-1941) đến Hiệp định Paris (27-1-1973) - Mỹ đã bị thiệt hại khá nặng nề với 12 vạn lính Mỹ bị chết và 53 vạn lính Mỹ bị thương, trong đó số lính Mỹ bị thương vong trong chiến tranh ở VN cao hơn cả. Và S.E.Ambrose đã đặt câu hỏi: "Liệu Mỹ đã chứng tỏ được

điều gì đây cho số tiền đã tiêu phí, cho những mạng sống đã mất, và cho những thân thể bị tàn tật suốt đời?" Kết luận lại, chính S.E.Ambrose đã phải chua chát trả lời: "Chẳng có gì cả, nếu không phải là bài học mà VN đã dạy, bất cứ đó là điều gì" (Nguyên văn: "Nothing, unless it was the lesson that Vietnam taught, whatever it may be" (p. 264).

Nhà sử học Mỹ S.E.Ambrose không muốn nói rõ đó là bài học nào. Phải chăng tác giả muốn dành cho người đọc tự rút ra?

CHÚ THÍCH

1) Nhà xuất bản Penguin Books, New York. Tái bản lần thứ 6.

VĂN BẢN XÁC MINH NĂM MẤT ...

(Tiếp theo trang 79)

nổi tiếng của ông là "Hàn thị y thông" gồm 2 quyển, ấn hành vào năm 1522.

- "Bí thư y học nhập môn": Sách "Y học nhập môn" của Lý Diên, đời Minh, ấn hành năm 1575.

Phần 2. Bài Hồi Sinh đơn, tác giả nói rõ là bài thuốc xuất xứ từ "Hồi xuân nghĩa tập" của Cung Đình Hiến" (Xuất bản năm 1615).

Nhận xét: Qua những trích dẫn ở các phần trên có thể thấy:

1. Nhiều tài liệu trong sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" có xuất phát điểm vào sau thế kỷ XIV. Điều đó cho biết nếu Tuệ Tĩnh là tác giả của "Hồng nghĩa giác tư y thư", thì ông không thể sống và hoạt động vào thế kỷ XIV,

2. Một số tư liệu có niên đại khá muộn, như "Chứng nhân mạch trệ" của Tân Xương Ngô (giữa thế kỷ XVII), "Trương thị y thông" của Trương Lộ (cuối thế kỷ XVII).

Điều đó cho thấy rõ có thể Tuệ Tĩnh đã hoạt động vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Tuệ Tĩnh "*Hồng nghĩa giác tư y thư*" NXB Y học; Hà Nội - 1978.

[2] *Trung Quốc y học bách khoa toàn thư*. Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã xuất bản 1988) (tiếng Trung Quốc).

[3] *Trung y phương tế học*. Giang Tô tân y học viện chủ biên. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã 1972. (tiếng Trung Quốc).

[4] *Trung y phương tế lâm sàng thư sách*. Thượng Hải Trung y học viện chủ biên. Thượng Hải nhân dân xuất bản xã - 1973.

[5] *Trung y nhân vật từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã - 1988.

[6] *Trung y học tam bách đề*. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã - 1989.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ PHỐ HIẾN

Trong 2 ngày 10,11-12-1992, tại thị xã Hưng Yên (Hải Hưng) Sở Văn hóa- Thông tin và Hội Sử học tổ chức Hội thảo khoa học về Phố Hiến, nhân kỷ niệm 200 năm Phố Hiến. Tới dự có các nhà nghiên cứu sử học trong nước và nước ngoài: Anh, Úc, Nhật Bản, CHLB Đức, Trung Quốc, với 31 tham luận.

Phố Hiến là một trong những đô thị cổ nổi tiếng của Việt Nam, là trung tâm thương mại lớn thứ 2 (sau Thăng Long) của đồng bằng Bắc Bộ, có quan hệ buôn bán với nhiều nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á và các nước Phương Tây như Hà lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha; là trung tâm công thương nghiệp lớn và là cửa ngõ bảo vệ Thăng Long. Phố Hiến phát triển và phồn thịnh vào đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVII, suy giảm dần vào đầu thế kỷ XVIII. Tới 1946, do chiến tranh Phố Hiến bị tàn phá hoàn toàn.

Về sự ra đời của Phố Hiến còn có những ý kiến khác nhau. Giáo sư Trương Hữu Quýnh cho rằng Phố Hiến có từ thế kỷ XV. Theo đa số thì Phố Hiến ra đời vào cuối thế kỷ XVI. Phó Giáo sư Lê Văn Lan đưa ra ý kiến có một tiền Phố Hiến từ thế kỷ X đến XV, một thời kỳ Phố Hiến đích thực, từ thế kỷ XV - XVIII, một hậu Phố Hiến từ khi thành lập tỉnh lỵ Hưng Yên vào năm 1832.

Về tên gọi của Phố Hiến, nên gọi là cảng thị, cảng sông hay thương cảng. Theo Giáo sư Phan Huy Lê thì Phố Hiến xưa vốn là một làng, một chợ, một thị tứ rồi phát triển lên với sự di lại, buôn bán của người Hoa, người Việt với Kẻ Chợ (Thăng Long) và trở thành trung tâm thương mại với bên ngoài nhờ vào vị trí địa lý thuận tiện, nên gọi Phố Hiến là cảng thị. Giáo sư Trần Quốc Vượng gọi Phố Hiến là cảng sông mang tính thương nghiệp. Tiến sĩ Jarrington (Anh) gọi Phố Hiến là cảng sông. Theo nhận định chung nên gọi Phố Hiến là thương cảng.

Về sự phồn thịnh của Phố Hiến, nhiều tham luận và ý kiến trao đổi nêu ra những nguyên nhân để Phố Hiến lừng danh một thời về buôn bán. PTS Nguyễn Quang Ngọc nhấn mạnh về mặt ngoại thương. Phố Hiến hưng thịnh vào thời kỳ ở Tây Âu đang diễn

ra cuộc cách mạng thương nghiệp (TK XVII). Ở Phố Hiến đã có thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan, Anh... G.S Trương Hữu Quýnh cho rằng không nên chỉ nhấn mạnh về mặt ngoại thương, vì đến thế kỷ XVIII, khi Phố Hiến không còn thuận lợi cho sự buôn bán của các nước Phương Tây thì ở đây vẫn còn nhiều thứ hàng hóa đẹp, tốt và chừng mực nào đó Phố Hiến còn sầm uất. Điều đó được thể hiện qua nhiều bài thơ ca ngợi. G.S Richiro Fujiwara (Nhật Bản) khẳng định: những người dân Trung Quốc đã góp phần vào sự phát triển của Phố Hiến. PTS. Châu Thị Hải đã mô tả về người Hoa ở Phố Hiến trong mối quan hệ với người Hoa ở các đô thị cùng thời. PTS. Trần Thị Vinh khẳng định thêm: Thăng Long là tác nhân cho sự ra đời và hưng thịnh của Phố Hiến. G.S. Nara Shuichi (Nhật Bản) cho rằng: cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn là nguyên nhân cho sự phát triển thương mại của Đường Ngoài nói chung và Phố Hiến nói riêng. G.S. Trần Quốc Vượng không phủ nhận quan hệ ngoại thương của VN, nhưng thực ra Việt Nam chỉ là nơi tiếp nhận hàng hóa. Người Trung Quốc làm nhiệm vụ trung chuyển. Còn ngoại thương VN từ thời Lý, Trần, Lê đến Nguyễn chưa bao giờ cho tàu thuyền chở hàng hóa ra nước ngoài. Tiến sĩ Jarrington đã cung cấp những tư liệu quý trong kho lưu trữ quốc gia Anh về sự buôn bán nhộn nhịp ở Phố Hiến của người Hà Lan...

Về sự suy tàn của Phố Hiến, Hội thảo đã được nghe nhiều tham luận. Theo hai G.S. Phan Đại Doãn và Trương Hữu Quýnh, Phố Hiến suy tàn do các nguyên nhân: thứ nhất là sự đổi dòng của sông Hồng đã bồi lấp đáng kể bờ bên trái, nơi thuyền, tàu cập bến và ảnh hưởng đến vị trí kinh tế - chính trị của Phố Hiến; thứ hai, triều đình Lê-Trịnh đã qui định lại mạng lưới các bến đò. Bến Hương Dương thuộc Phố Hiến không còn quan trọng nữa; thứ ba, cũng từ sự đổi dòng của sông Hồng, buộc nhà nước Lê-Trịnh đổi lý sở trấn Sơn Nam chuyển sang bờ phải (Nam Hà); thứ tư, vào những năm 40 của thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài trải qua một giai đoạn loạn lạc trầm trọng và kéo dài, Phố Hiến không nằm ngoài vòng ảnh hưởng đó. G.S. Lê

Bá Thảo nhấn mạnh đến nguyên nhân do sự đổi dòng của sông Hồng và xu hướng bài ngoại của chính quyền Nguyễn đối với người nước ngoài, nhất là đối với người Phương Tây kể cả thương nhân. G.S. Nara Shulchi (Nhật Bản) cho rằng trong thế kỷ XVII việc buôn bán tơ lụa sang Nhật để đổi lấy bạc, đồng, phục vụ chiến tranh của chính quyền Trịnh, khi Nhật Bản không còn bạc, đồng để bán nữa, VN mất thị trường và trở về với vị trí xã thôn của mình.

Một số ý kiến còn chưa thống nhất giữa hai khái niệm suy tàn hay suy giảm của Phố Hiến.

Về cơ sở kinh tế - xã hội và kết cấu cư dân của Phố Hiến. Vấn đề này có 8 tham luận nghiên cứu về sự hình thành nên một Phố Hiến từ cư dân, phong tục, tập quán đến những vấn đề kinh tế của Phố Hiến. Hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điểm Phố Hiến...

Cuối cùng, G.S. Phan Huy Lê thay mặt Hội thảo nhận định như sau:

1. Hội thảo khoa học quốc tế về Phố Hiến tuy còn một vài khía cạnh chưa thống nhất nhưng đã là một Hội thảo khoa học tập trung được những chuyên gia tâm cổ trong nước và nước ngoài về lịch sử, khảo cổ học, bảo tàng, lưu trữ, dân tộc học, nghiên cứu văn hóa... và đã gợi mở nhiều vấn đề khoa học mới mẻ, tập trung được tư liệu địa phương, trong nước và

nước ngoài đầy đủ nhất từ trước tới nay, kết hợp nghiên cứu giữa chuyên ngành sâu và liên ngành để khôi phục lại một Phố Hiến với diện mạo đầy đủ của nó.

2. Tuy nhiên còn có những vấn đề Hội thảo lần này chưa thực hiện được:

a) Công tác điều tra khảo cổ học chưa làm được bao nhiêu.

b) Ở Phố Hiến, ngoài văn hóa dân gian, Phật giáo, văn hóa Trung Quốc để lại dấu ấn sâu và sau đó có hòa nhập vào văn hóa Việt. Ngoài đạo Phật, còn có đạo Thiên chúa từ ngoài du nhập vào. Những vấn đề văn hóa này Hội thảo chưa triển khai được.

c) Hiện nay ở Trung Quốc, Nhật Bản, Công ty Đông Ấn Hà Lan, Công ty Đông Ấn Pháp, Lưu trữ của Hội Truyền giáo nước ngoài ở Pa-ri, Lưu trữ quốc gia của Bồ Đào Nha, Va-ti-can còn nhiều tư liệu quý về Phố Hiến mà chỉ có sự hợp tác quốc tế mới có thể giúp Việt Nam thu thập được.

d) Hiện Phố Hiến xưa còn 60 di tích kiến trúc, gồm 100 bia ký, hàng nghìn cổ vật đang trong tình trạng hư hại nghiêm trọng. Đề nghị các ngành, các cấp có liên quan tích cực bảo vệ, tôn tạo những di sản văn hóa vật chất này để Phố Hiến bắt đầu một thời kỳ phục hưng theo yêu cầu của lịch sử.

PHƯƠNG CHI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ NHÀ YÊU NƯỚC NGUYỄN KHẮC NHU (1882-1930)

Nhân dịp kỷ niệm 110 năm năm sinh Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930), ngày 25-12-1992, Viện Sử học VN và Hội Khoa học Lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về ông tại Hà Nội.

Những tham luận được trình bày trong Hội thảo khoa học này đã giới thiệu về tiểu sử, sự nghiệp hoạt động cách mạng của Nguyễn Khắc Nhu trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong những năm 1920-1930, nhất là về vị trí, vai trò quan trọng của Nguyễn Khắc Nhu trong việc xác định đường lối bạo động của VN Quốc dân Đảng cũng như trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, tháng 2/1930.

Nguyễn Khắc Nhu đã nêu lên một tấm gương sáng ngời của một nhà Nho yêu nước,

giác ngộ lý tưởng cách mạng dân chủ tư sản, đã tích cực tham gia những hoạt động vũ trang đánh Pháp và đã hiến trọn đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc, Tự do, Hạnh phúc cho nhân dân.

Không chỉ là một nhà yêu nước hoạt động cách mạng, Nguyễn Khắc Nhu còn là một nhà thơ trào lộng có tiếng với những bài thơ khá hóm hỉnh mà lâu nay chưa được phổ biến sâu rộng. Về mặt này, bằng những bài thơ của Nguyễn Khắc Nhu được giới thiệu, phân tích trong bản tham luận trình bày trong Hội thảo đã giúp cho mọi người có dịp hiểu biết thêm về nhà thơ họ Nguyễn ở xứ Kinh Bắc xưa.

P.V

HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ “GIỚI VÀ GIAI CẤP” (GENDER AND CLASS)

Cuộc Hội thảo lần thứ 28 của “Các nhà sử học quốc tế nghiên cứu phong trào công nhân (ITH)” đã họp từ 15 đến 19-9-1992 ở Linz (ÁO) với hơn 150 đại biểu của các nước: Áo, Việt Nam, Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Điển, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hung, Tiệp, Nga, Ba Lan, Ucraina, Canada, Ai Cập, Ấn Độ, Palestin, Ý... tham dự

Hội thảo xoay quanh các vấn đề:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN.

1/ Các quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa giới và giai cấp.

a) Có người đề cao quan hệ giữa chủng tộc (race) với giới (nam, nữ) (sexes), coi nhẹ mối quan hệ giữa giai cấp (classe) và giới. Họ cho rằng chỉ có chú ý đầy đủ tới quan hệ nhân chủng, chủng tộc mới giải quyết được tốt mối quan hệ giữa “giới và giai cấp”. Bởi vì “giới” có liên quan tới vấn đề tính giao, tính dục và vấn đề tái sản sinh ra thế hệ mới của nhân loại, nhất là vấn đề duy trì nòi giống.

b) Có quan điểm chú ý đặc biệt đến vấn đề tộc người (ethnie). Họ cho rằng ngay trong thời đại văn minh hiện nay, vấn đề tộc người cũng có tác dụng quyết định đến quan hệ giữa giới và giai cấp. Giai cấp nào cầm quyền cũng không thể coi nhẹ vấn đề tộc người, vì thực tiễn cho thấy không chỉ tồn tại tàn dư phụ hệ mà còn tồn tại cả tàn dư mẫu hệ (matriarchy).

c) Có quan điểm cho rằng trong quan hệ giữa “giới” và “giai cấp” phải coi trọng “giới”. Bởi vì ngay cả khi xã hội loài người chưa nảy sinh giai cấp và đấu tranh giai cấp, đã tồn tại mối quan hệ về giới, vừa là giới nam nữ (sexes) vừa để chỉ mối quan hệ giữa các lớp người trong xã hội như các giới sĩ, nông, công thương, thanh niên, phụ nữ, tăng ni...

Có người cho rằng giới tính nam nữ đã tồn tại độc lập với giai cấp, thậm chí nó còn có sức mạnh xóa bỏ ranh giới giai cấp. Họ đề cao các thứ chủ nghĩa như *feminism* (nữ quyền hay bình đẳng nam nữ), *sexualism* (chủ nghĩa coi trọng tính giao nam nữ), *Freudism* (chủ nghĩa Freud), v.v....

d) Quan điểm khác lại đề cao vấn đề *giai cấp* và *đấu tranh giai cấp* trong việc giải quyết quan hệ về “giới”, coi đấu tranh giai cấp có tác dụng quyết định đến việc giải quyết mối quan hệ trên. Giai cấp công nhân và cách mạng vô sản có thể giải quyết tốt quan hệ “giới” và “giai cấp”. Việt Nam và Trung Quốc đã thể hiện rõ quan điểm này.

2/ Những thứ “chủ nghĩa” nảy sinh xung quanh vấn đề này.

Racism (chủ nghĩa chủng tộc),

Nationalism (chủ nghĩa dân tộc).

Feminism (chủ thuyết về nam nữ bình quyền),

Androcentrism (thuyết coi đàn ông là trung tâm),

Sexualism (chủ thuyết coi trọng tính giao nam nữ),

Fordism (chủ nghĩa Ford),

Phê phán *Stalinism* (chủ nghĩa Stalin về quan hệ nam nữ).

Ở đây rõ ràng có sự bất đồng quan điểm về quan hệ “giới và giai cấp”:

a) Có người coi *feminism* là thuyết trung tâm để xem xét mối quan hệ “giới và giai cấp”, vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của nhân loại, nó quyết định nội dung cơ bản của văn hóa và văn minh nhân loại.

b) Có người lại lấy *sexualism* làm trung tâm, coi một số tôn giáo yêu cầu tiết dục là phi nhân tính...

c) Có người đề cao chủ nghĩa tư bản (capitalism) trong việc giải quyết mối quan hệ nam nữ, phê phán chủ nghĩa Stalin (Stalinism), đưa cuộc điều tra xã hội học lịch sử về cuộc phỏng vấn các nhân chứng là phụ nữ bị giam giữ ở các nhà tù Liên Xô làm dẫn chứng.

- Có người lại ca ngợi truyền thống của Nhật Bản trong mối quan hệ nam nữ, coi chủ nghĩa tư bản Nhật đã biết sử dụng truyền thống đó trong việc quản lý công nhân, phát triển sản xuất, phát triển chủ nghĩa tư bản, khiến tư bản Nhật đã hạn chế được đấu tranh giai cấp, cũng như đấu tranh giành quyền bình đẳng nam nữ.

- Có người nêu chủ nghĩa Ford trong quản lý lao động (Fordism) đã sử dụng tốt lao động

nam và nữ, nhưng cũng đề cập đến sự bóc lột nữ công nhân.

- Có người nêu kinh nghiệm Cách mạng tư sản Pháp trong việc giải quyết mối quan hệ nam nữ, nhưng chỉ rõ sự phá sản hiện nay của cuộc đấu tranh cho quyền bình đẳng đó, bởi vì đưa phụ nữ ra tham gia lao động ngang với nam giới, đã khiến số lao động dư thừa ra nhiều, nạn thất nghiệp tăng lên và từ đó mà quan hệ vợ chồng, gia đình cũng không tốt đẹp được (người ta dùng khái niệm sự "hoại thai" sự "thui chột" của mối quan hệ nam nữ đã được xây dựng từ Cách mạng Pháp).

Nhìn chung lại là đấu tranh quan điểm đã bộc lộ rõ trong các báo cáo, tham luận, mà trong đó có xu hướng phủ nhận khả năng của giai cấp công nhân có thể giải quyết tốt mối quan hệ giới tính nam nữ.

3) Những vấn đề về mối quan hệ giữa gia đình và xã hội, giữa cái chung và cái riêng trong quan hệ "giới và giai cấp".

- Có tham luận nói về quan điểm của một nữ Ủy viên TƯ Đảng Cộng sản Liên Xô đã sớm đề cập đến mối quan hệ nam nữ trong cách mạng vô sản. Quan điểm cơ bản của bà là không có đấu tranh giữa nam giới và nữ giới trong chủ nghĩa xã hội, vì vấn đề nam nữ bình đẳng đã là một trong những mục tiêu đấu tranh của cách mạng vô sản, cũng như sự phân công lao động hợp lý giữa nam và nữ đã thuộc về cơ cấu xã hội đó. Tác giả cho rằng cần phải nghiên cứu quan điểm của bà trong đối mối hiện nay.

- Nhiều tham luận đi vào vai trò nội trợ và nuôi con cái của phụ nữ và đề cao tác dụng phân công xã hội hợp lý để phụ nữ quản lý việc riêng trong gia đình. Còn sản phẩm xã hội mà người chồng làm ra phải coi là "của chồng công vợ". Thậm chí còn coi đó như một thứ *phân công tự nhiên của loài người*.

Có người đề cập đến các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân như biểu tình, bãi công,...trong đó phụ nữ đóng vai trò quan trọng, thậm chí cả đến việc vác cả xoong nồi đi biểu tình chống sự khan hiếm thực phẩm, hay như các *đội quân tóc dài* trong đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc như ở Việt Nam trong chống Mỹ cứu nước vừa qua ...

- Cuối cùng là vấn đề quan hệ "giới và giai cấp" trong đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ

xã hội. Tham luận của Việt Nam và Trung Quốc đã đóng góp nhiều về vấn đề này, đưa ra những bằng chứng cụ thể về vị trí và vai trò quan trọng của phụ nữ, của việc xây dựng quan hệ bình đẳng nam nữ trong cách mạng và trong đối mối hiện nay.

Nhìn chung lại các báo cáo rất phong phú, thảo luận rất sôi nổi và biểu hiện rõ các quan điểm khác nhau. Nó vừa gợi ra những vấn đề lý luận mà trong thời đại ngày nay mọi người quan tâm, vừa biểu lộ những bất đồng quan điểm phải trao đổi, để tìm ra chân lý, vừa góp phần vào việc nhận thức và cải tạo hiện thực trước mắt.

II CÁC PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ ĐỂ TIẾP CẬN VẤN ĐỀ.

Hội thảo quan tâm nhất là về *phương pháp lịch sử truyền miệng* (Histoire orale).

- Nhiều tham luận trình bày kinh nghiệm làm lịch sử truyền miệng như:

- Điều tra về phụ nữ Palestin của nhà sử học-xã hội học Mỹ bằng phương pháp lịch sử truyền miệng.

- Điều tra của nhà xã hội học Úc về quan hệ bình đẳng nam nữ ở Úc.

- Điều tra của nhà sử học - xã hội học Liên Xô về phụ nữ trong nhà tù thời Stalin.

Nhiều kinh nghiệm về lịch sử truyền miệng được trình bày. Có những kinh nghiệm được đặt ra là:

- Không nên coi nhẹ phương pháp này, nhưng cũng không nên thần thánh hóa nó (mystifier), vì bản thân phương pháp này vốn có những nhược điểm. Kết quả của tính chính xác phụ thuộc vào nhiều điều kiện: - trình độ người điều tra (như đặt câu hỏi - enquête), - phương pháp khai thác khi hỏi - trình độ người được hỏi (trí nhớ của họ, sự trung thực của họ...)

Việt Nam, ngoài các vấn đề lý luận cũng tham luận về việc sử dụng phương pháp lịch sử truyền miệng trong điều tra về tội ác của phát - xít Nhật làm 2 triệu người Việt Nam chết đói năm 1945...và xác nhận vai trò của lịch sử truyền miệng trong sử học hiện nay, đồng thời cũng nói lên những hạn chế của nó.

Không chỉ phương pháp luận mà phương pháp cụ thể cũng đòi hỏi phải xác định rõ đối

tượng nghiên cứu, nếu không thì sẽ đi miên man, lạc chủ đề. Cụ thể như:

- Cần phân biệt lịch sử phụ nữ với lịch sử của chủ thuyết bình quyền nam nữ (feminism), khác với lịch sử của sexualism, khác với vấn đề nữ quyền trong lịch sử phong trào công nhân...

Cũng trong vấn đề về đối tượng nghiên cứu, một đại biểu Thụy Điển đã coi việc đưa vấn đề "giới và giai cấp" ra làm đối tượng của ITH là không phù hợp. Nhưng Chủ tịch Ban Chấp hành ITH đã phản bác lại, coi nhiệm vụ của các nhà sử học nghiên cứu về phong trào công nhân không thể bỏ qua chủ đề có tính thời sự và khoa học này. Ông nhấn mạnh đây không chỉ là đối tượng nghiên cứu trước mắt mà còn nằm trong định hướng nghiên cứu

lâu dài nữa.

Hội thảo được tổng kết là đạt kết quả cao hơn các cuộc Hội thảo trước, vì chủ đề có tính lịch sử và thời đại sâu sắc, vì sự nhiệt tình tham gia và sự chuẩn bị kỹ càng của các thành viên, vì sự thảo luận sôi nổi, trong đó chính mối quan hệ "giới và giai cấp" cũng được bộc lộ.

Hội thảo lần này lại gợi mở chủ đề cho Hội thảo kỷ thứ 29 năm 1993 là "Phong trào lao động và bản sắc dân tộc" (Labour movement and identity of nation) mà chúng ta đang phải chuẩn bị.

Ngày 5 tháng 10 năm 1992
VĂN TẠO

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ "NGƯỜI HOA THẾ GIỚI AN CƯ LẠC NGHIỆP"

Trong các ngày 26-29/11/1992, tại khách sạn Miyako, thành phố San Francisco (Mỹ), khoa Nghiên cứu Dân tộc, Trường ĐHTH Berkeley đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế về "Người Hoa thế giới an cư lạc nghiệp" (Lạc địa sinh căn: Toàn cầu Hoa nhân vấn đề quốc tế phiên thảo hội).

Tham dự Hội thảo khoa học này có hơn 200 nhà khoa học từ nhiều nước trên thế giới đến, trong đó Trung Quốc có hơn 50 đại biểu và Đài Loan có hơn 10 đại biểu.

Bám sát chủ đề của Hội thảo khoa học là "An cư lạc nghiệp", các đại biểu đã tập trung thảo luận hai nội dung chính: Một là, tình hình "an cư lạc nghiệp" của người Hoa ở các nước, thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật... Hai là, những vấn đề chung của người Hoa thế giới như di dân, đầu tư, chính sách của Trung Quốc và Đài Loan đối với người Hoa và Hoa kiều ở nước ngoài.

Riêng chuyên đề bàn về vấn đề "an cư lạc nghiệp" của người Hoa ở Việt Nam, có 6 báo cáo sau đây:

1. PGS Nguyễn Văn Hồng - Đỗ Tiến Sâm (VN)- "Lịch sử người Hoa đến VN và sự hòa nhập vào cộng đồng cư dân Việt".

2. Đỗ Tiến Sâm - PGS Nguyễn Văn Hồng (VN)- "Người Hoa VN và vai trò của họ trong công cuộc đổi mới kinh tế ở VN",

3. GS Chung Hoàng Chương (Trường Đại học Califormia, San Francisco, Mỹ)- "Dân tộc Hoa ở VN"

4. Triệu Hòa Man (Sở trưởng Sở Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện KHXH tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) - "Vai trò của người Hoa và Hoa kiều ở VN trong việc chấn hưng nền kinh tế của nước này".

5. Lưu Tiểu Doanh- Vu Hương Đông (Phòng Nghiên cứu Đông Dương, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam - Trung Quốc)- "Biến thiên lịch sử 40 năm của người Hoa ở VN".

6. Từ Thiện Phúc (Sở Nghiên cứu Hoa kiều, Trường Đại học Ký Nam, tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc) - "Phân tích hiện trạng người Hoa ở VN".

ĐỖ TIẾN SÂM

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 253200

1 (266)

(I - II)

1993

CONTENTS

CAO VAN LUONG	- About the General Offensive and simultaneous uprising in the <i>Mau Than</i> lunar New Year Festival.	1
NGUYEN THANH	- Research on the political ideology of Huynh Thuc Khang.	7
NGUYEN VAN KIEM	- The admittance of Catholicism to Vietnam, its essence, consequences and involvements.	16
NGUYEN VAN HONG	- The venerable Scholar Tue Trung, Vietnam Intellect, Vietnam' Buddhism Representant.	29
NGUYEN DUC TOAN	- The relation between Buu Son Ky Huong and the movement of struggle against the French Colonialists in the Mekong Delta in XIX th Century.	35
PHAM QUANG TRUNG	- The land debt in Cochinchina under the French domination.	40
VU DUY MEN	- The origin and appearance conditions of Village Regulations in the Tonkin Delta and Middle Region.	49
NGUYEN AM	- Nguyen Tu Gian and the irrigation work in the second half of XIXth Century .	58
NGUYEN THI QUE	- The situation of Laos Country after the GENEVA treaty of 1954 and the road to Peace, Neutrality and National Concord.	63

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- The Confucian Scholars in Quang Ngai in the struggle against Taxes in 1908.	70
DO TAT LOI	- Document confirming the death day of the Great famous physician, the Buddhist priest Tue Tinh, in 1713.	76
NGUYEN PHAN QUANG	-	80

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN ANH THAI	- About the mark inaugurating the Contemporary World History.	82
PHAN VAN BAN	- About the periodization of the Contemporary World History.	85

BOOKS REVIEW

PHAN VAN HOANG	- Stephen E. Ambrose writing on the American War in Vietnam.	88
----------------	--	----

INFORMATION

92

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : No 253200

1 (266)

(I - II)

1993

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	- Về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).	1
NGUYỄN THÀNH	- Tìm hiểu tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng.	7
NGUYỄN VĂN KIÊM	- Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào VN - Thực chất, hậu quả và hệ lụy.	16
NGUYỄN VĂN HỒNG	- Tuệ Trung Thượng sĩ - Trí tuệ VN - Thiên VN.	29
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	- Mối liên hệ giữa Bửu Sơn Kỳ Hương với phong trào chống Pháp tại đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XIX.	35
PHẠM QUANG TRUNG	- Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc.	40
VŨ DUY MỀN	- Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện Hương ước trong làng xã ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ.	49
NGUYỄN AM	- Nguyễn Tư Giản với công tác trị thủy nửa cuối thế kỷ XIX.	58
NGUYỄN THỊ QUẾ	- Tình hình nước Lào sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954 và con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc.	63

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN	- Nhân sĩ Quảng Ngãi trong vụ kháng thuế năm 1908.	70
ĐỖ TẤT LỢI	- Văn bản xác minh năm mất của Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh là 1713.	76
NGUYỄN PHAN QUANG	- Đốc tích những năm lưu đày ở Algérie	80

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ANH THÁI	- Về mốc mở đầu của lịch sử thế giới hiện đại.	82
PHAN VĂN BAN	- Về vấn đề phân kỳ lịch sử thế giới hiện đại.	85

ĐỌC SÁCH

PHAN VĂN HOÀNG	- Stephen E. Ambrose viết về chiến tranh của Mỹ tại VN.	88
----------------	---	----

THỎNG TIN

92